

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

TRỊNH VĂN THƠM

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG
THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÝ

HÀ NỘI - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

TRỊNH VĂN THƠM

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG
THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

Chuyên ngành : Địa lí học
Mã ngành : 9.31.05.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÍ

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS. Nguyễn Minh Tuệ

GS.TS. Nguyễn Việt Thịnh


HÀ NỘI - 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các kết quả nghiên cứu, các số liệu được trình bày trong luận án là trung thực, khách quan và chưa từng được bảo vệ ở bất kỳ học vị nào.

Tôi xin cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc hoàn thành luận án đã được cảm ơn, các thông tin trích dẫn trong luận án này đều được chỉ rõ nguồn gốc.

Tác giả luận án



NCS. Trịnh Văn Thơm

LỜI CẢM ƠN

Lời cảm ơn trân trọng đầu tiên và sâu sắc nhất, tác giả xin gửi tới **PGS.TS. Nguyễn Minh Tuệ, GS.TS. Nguyễn Việt Thịnh** người đã trực tiếp hướng dẫn khoa học với những gợi ý, chỉ bảo tận tình và định hướng trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn đến các thầy, cô giáo của tổ Địa lý Kinh tế - xã hội, Khoa Địa lý, Phòng Sau đại học và Ban Giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã trực tiếp giảng dạy, góp ý kiến và tạo điều kiện thuận lợi trong suốt thời gian học tập và thực hiện luận án.

Tác giả xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của: UBND tỉnh Sóc Trăng, Ban Tuyên giáo tỉnh Sóc Trăng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Nội vụ, Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học - Công nghệ, Sở Tài nguyên – Môi trường, Trung tâm khuyến nông, Công ty chế biến thủy sản, Các hộ nuôi trồng, ... đã cung cấp số liệu, tư liệu và các thông tin, các câu trả lời liên quan đến nội dung đề tài.

Cuối cùng, xin gửi lời cảm ơn đến bạn bè, đồng nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm Sóc Trăng, các anh chị NCS khóa 32, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Ban quản lý Đề án Sóc Trăng 150, gia đình và người thân... luôn quan tâm, động viên tinh thần và vật chất cho NCS trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và góp phần tạo nên sự thành công của luận án.

Tác giả luận án



NCS. Trịnh Văn Thơm

MỤC LỤC

TRANG BÌA	
TRANG PHỤ BÌA	
LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU.....	viii
DANH MỤC HÌNH	x
DANH MỤC BẢN ĐỒ	xi
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
3. Phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu	3
5. Những đóng góp mới của đề tài	7
6. Cấu trúc của đề tài.....	8
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG BỀN VỮNG.....	9
1.1. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG BỀN VỮNG.....	9
1.1.1. Ở nước ngoài	9
1.1.2. Ở Việt Nam.....	15
1.1.3. Ở Sóc Trăng.....	20
1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN	20
1.2.1. Về phát triển nông nghiệp	20
1.2.2. Về phát triển nông nghiệp bền vững	37
Tiểu kết chương 1.....	42
CHƯƠNG 2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG	43

2.1. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG	43
2.1.1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ	43
2.1.2. Nhân tố tự nhiên	44
2.1.3. Nhân tố kinh tế - xã hội	53
2.1.4. Đánh giá chung.....	61
2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG	62
2.2.1. Khái quát chung.....	62
2.2.2. Thực trạng phát triển nông nghiệp theo ngành.....	67
2.2.3. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng.....	95
2.2.4. Đánh giá kết quả phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.....	103
Tiêu kết chương 2.....	110
CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG	112
3.1. CƠ SỞ CỦA ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG	112
3.1.1. Quy hoạch phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long.....	112
3.1.2. Chiến lược phát triển nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long ...	113
3.1.3. Quy hoạch phát triển kinh tế tỉnh Sóc Trăng.....	114
3.1.4. Kinh nghiệm từ thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững	115
3.2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG.....	117
3.2.1. Quan điểm.....	117
3.2.2. Mục tiêu	118
3.2.3. Định hướng.....	118
3.3. GIẢI PHÁP	129
3.3.1. Giải pháp chung.....	129
3.3.2. Giải pháp cho từng nhóm ngành và ngành chủ lực	140
3.3.3. Một số khuyến nghị.....	147
Tiêu kết chương 3.....	148

KẾT LUẬN	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Giải nghĩa
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
ANLT	An ninh lương thực
ATVSTP	An toàn vệ sinh thực phẩm
BVMT	Bảo vệ môi trường
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVTV	Bảo vệ thực vật
NNPTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
CĐL	Cánh đồng lớn
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
Cty TNHH	Công ty trách nhiệm hữu hạn
Cty CP	Công ty cổ phần
Cây CNHN	Cây công nghiệp hàng năm
CLN	Cây lâu năm
CBNLTS	Chế biến nông lâm thủy sản
DTTN	Diện tích tự nhiên
ĐKTN	Điều kiện tự nhiên
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐVT	Đơn vị tính
FAO	Tổ chức Lương thực - Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh
GTSX	Giá trị sản xuất
GAP	Quy trình sản xuất nông nghiệp tốt
GlobalGAP	Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu

HTX	Hợp tác xã
IPM	Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KT-XH	Kinh tế - xã hội
KHCN	Khoa học công nghệ
LHQ	Liên Hiệp Quốc
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
NNCNC	Nông nghiệp công nghệ cao
N,L, TS	Nông, lâm, thủy sản
PTBV	Phát triển bền vững
PTNNBV	Phát triển nông nghiệp bền vững
PTNN	Phát triển nông nghiệp
QCCT	Quảng canh cải tiến
RVAC	Ruộng Vườn Ao Chuồng
TCLT	Tổ chức lãnh thổ
TCLTNN	Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
VSTP	Vệ sinh thực phẩm
VTĐL	Vị trí địa lý
VietGAP	Quy trình thực hành nông nghiệp tốt tại Việt Nam
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
WCED	Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Các nhóm đất tỉnh Sóc Trăng	45
Bảng 2.2. Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015	47
Bảng 2.3. Quy mô dân số và dân số phân theo thành thị, nông thôn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015.....	53
Bảng 2.4. Nguồn lao động, lao động đang làm việc và cơ cấu lao động đang làm việc phân theo nhóm ngành và thành thị nông thôn tỉnh Sóc Trăng 2005 - 2015	55
Bảng 2.5. Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo nhóm ngành kinh tế tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015.....	59
Bảng 2.6. GRDP và tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015 (giá so sánh 2010)	63
Bảng 2.7. Quy mô và cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015.....	63
Bảng 2.8. GTSX và tốc độ tăng trưởng GTSX nông, lâm, thủy sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015 (tỉ đồng, giá so sánh)	64
Bảng 2.9. GTSX và cơ cấu GTSX nông nghiệp, lâm, thủy sản tỉnh Sóc Trăng.....	65
Bảng 2.10. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và 1 ha mặt nước NTTS giai đoạn 2005 – 2015 (giá hiện hành).....	65
Bảng 2.11. Quỹ đất và hiện trạng sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015	66
Bảng 2.12. GTSX và cơ cấu GTSX nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015...	67
Bảng 2.13. GTSX và cơ cấu GTSX ngành trồng trọt tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015.....	68
Bảng 2.14. Diện tích và cơ cấu diện tích các loại cây trồng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005-2015	69
Bảng 2.15. Diện tích, năng suất và sản lượng lúa tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015..	70
Bảng 2.16. Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015.....	73
Bảng 2.17. Diện tích, năng suất và sản lượng rau đậu tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015	75
Bảng 2.18. Diện tích và sản lượng mía phân theo huyện, thị xã, thành phố tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015	77
Bảng 2.19. Diện tích các cây ăn quả chủ lực ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015 ...	78
Bảng 2.20. GTSX và cơ cấu GTSX ngành chăn nuôi tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015.....	81

Bảng 2.21. Số đàn vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015.....	82
Bảng 2.22. GTSX thủy sản và cơ cấu giá GTSX thủy sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015.....	85
Bảng 2.23. Sản lượng thủy sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015.....	85
Bảng 2.24. Diện tích, năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015.....	87
Bảng 2.25. Diện tích, năng suất, sản lượng tôm nuôi tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015.....	87
Bảng 2.26. Diện tích, năng suất, sản lượng cá nuôi tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015.....	88
Bảng 2. 27. Thu nhập trung bình phân theo hình thức và đối tượng nuôi	90
Bảng 2. 28. Thu nhập trung bình phân theo huyện và đối tượng nuôi	91
Bảng 2.9. GTSX và cơ cấu GTSX lâm nghiệp tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015 (giá hiện hành)	94
Bảng 2.30. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2005 – 2015	94
Bảng 2.31. Số lượng hộ nông, lâm, thủy sản ở khu vực nông thôn tỉnh Sóc Trăng năm 2006 – 2011 – 2016.....	95
Bảng 2.32. Số hộ nông, lâm, thủy sản phân theo đơn vị hành chính tỉnh Sóc Trăng năm 2016.....	95
Bảng 2.33. TNBQĐN/tháng theo nguồn thu ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2010 – 2016 ..	96
Bảng 2.34. Hoạt động sản xuất và hiệu quả của cánh đồng lớn tỉnh Sóc Trăng.....	97
Bảng 2.35. Số lượng trang trại tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2006 - 2016	101
Bảng 2.36. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha giai đoạn 2005 – 2015.....	104
Bảng 2.37. Hiệu quả kinh tế trung bình của các hộ tham gia mô hình cánh đồng lớn ..	105
Bảng 2.38. Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2010 - 2016	107
Bảng 3.1. Dự báo GTSX, GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.....	119
Bảng 3.2. Diện tích lúa tỉnh Sóc Trăng theo đơn vị hành chính năm 2020	121
Bảng 3.3. Diện tích một số cây chủ lực tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 – 2030.....	124
Bảng 3.4. Dự báo quy mô sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2030.....	127

DANH MỤC HÌNH

Hình 2. 1. Biểu đồ quy mô dân số và cơ cấu dân tộc tỉnh Sóc Trăng giai năm 2005 và 2015	54
Hình 2.2. Giá trị và cơ cấu giá trị hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2005 và 2015.....	63
Hình 2.3. Diện tích và cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản tỉnh Sóc Trăng năm 2005 và 2015	86
Hình 2. 4. Tỷ lệ vụ nuôi có lãi và vụ nuôi thất bại trong quan hệ với số vụ tôm	91

DANH MỤC BẢN ĐỒ

	<i>Trang</i>
2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Sóc Trăng.....	sau trang 43
2.2. Bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng.....	sau trang 51
2.3. Bản đồ các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng.....	sau trang 60
2.4. Bản đồ quy mô và cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng năm 2015 .	sau trang 67
2.5. Bản đồ phát triển và phân bố ngành trồng trọt tỉnh Sóc Trăng	sau trang 81
2.6. Bản đồ phát triển và phân bố ngành chăn nuôi tỉnh Sóc Trăng	sau trang 84
2.7. Bản đồ phát triển và phân bố ngành thủy sản tỉnh Sóc Trăng	sau trang 93
2.8. Bản đồ một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng	sau trang 104

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất lâu đời nhất, cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người và có vai trò quan trọng không thể thay thế được trong đời sống kinh tế - xã hội của nhân loại. Trong xã hội hiện nay, chưa có một ngành sản xuất vật chất nào có thể thay thế được ngành sản xuất nông nghiệp.

Việt Nam là nước nông nghiệp với 66,1% dân số sống ở nông thôn, 44,0% lao động làm việc trong khu vực nông, lâm, thủy sản (N, L, TS), đóng góp 18,9% GDP (không kể thuế sản phẩm) trong nền kinh tế năm 2015 [95]. Chính vì vậy, phát triển nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng cả về chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH), vai trò của nông nghiệp không hề suy giảm mà ngược lại, nông nghiệp, nông dân và nông thôn ngày càng được quan tâm và trở thành một mắt xích quan trọng trong chính sách “tam nông” của nước ta. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (năm 2011) khẳng định: “*Đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp – nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống cho nhân dân*” [111]. Hiện tại và tương lai, nông nghiệp luôn có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển KT-XH. Nông nghiệp và nông thôn là bộ đỡ khi các ngành khác gặp khó khăn, bị tác động bởi các nhân tố bên ngoài. Sự tiến bộ vượt bậc của sản xuất nông nghiệp nước ta đã góp phần quan trọng đảm bảo an ninh lương thực, ổn định xã hội, đưa Việt Nam vào nhóm 5 nước xuất khẩu lớn nhất thế giới về các mặt hàng nông sản từ gạo, điều đến cà phê, thủy sản [57].

Tuy nhiên, phát triển nông nghiệp của Việt Nam còn chưa bền vững. Sản xuất nông nghiệp vẫn dựa vào thâm dụng tài nguyên, xuất khẩu thô, thiếu thương hiệu làm cho giá trị gia tăng thấp. Chuyển dịch nền nông nghiệp từ tăng trưởng theo số lượng sang phát triển theo chất lượng dựa trên khoa học công nghệ còn chậm, các hình thức liên kết còn yếu, chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và địa bàn nông thôn sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều hóa chất gây ô nhiễm môi trường...

Là một tỉnh thuần nông, năm 2015 tỉnh Sóc Trăng có 69,4% dân số sống ở nông thôn, 66,7% lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp và đóng góp 44,6% trong GRDP toàn tỉnh [24]. Đây là ngành kinh tế chủ đạo của Sóc Trăng. Nằm trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, vùng đất phù sa màu mỡ, sông ngòi chằng chịt... Sóc Trăng có nhiều điều kiện để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng, sản

xuất hàng hóa có hiệu quả cao. Trên thực tế, ngành nông nghiệp đã có những bước phát triển vượt bậc và ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Năm 2015, giá trị sản xuất (GTSX) nông nghiệp của tỉnh Sóc Trăng đứng 6/13 tỉnh ĐBSCL và 9/63 tỉnh, thành phố của cả nước [17]. Tuy vậy, không phải lúc nào tăng trưởng nông nghiệp và phát triển bền vững cũng song hành với nhau. Tốc độ tăng trưởng về giá trị sản xuất nông nghiệp luôn cao trong khi đời sống của người nông dân vẫn còn thấp kém so với mặt bằng chung toàn tỉnh. Giá cả các loại hàng hóa khác tăng nhanh trong khi giá lúa gạo, các loại trái cây và thực phẩm từ nông nghiệp lại biến động thất thường. Điều kiện tự nhiên có nhiều ưu đãi song đang gặp khó khăn do tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) và xâm nhập mặn, năng suất cây trồng còn thấp. Quỹ đất nông nghiệp khá lớn nhưng sản xuất lại manh mún, nhỏ lẻ... Đó là những mâu thuẫn đang được đặt ra trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Sóc Trăng.

Từ thực tiễn phát triển và từ kinh nghiệm của các quốc gia tiên tiến trên thế giới đã cho thấy, phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững sẽ mang lại hiệu quả cao. Vì vậy, nghiên cứu **“Phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững”** mang tính cấp thiết và có ý nghĩa khoa học, thực tiễn.

Đề tài nhằm giải quyết các vấn đề chủ yếu sau:

- Những thuận lợi và khó khăn của các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp của tỉnh Sóc Trăng.
- Phát triển nông nghiệp của tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững diễn ra như thế nào, các kết quả và hạn chế.
- Cần có những giải pháp nào để phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng thực sự bền vững và có hiệu quả trong tương lai.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu

Trên cơ sở tổng quan những vấn đề lý luận về phát triển nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững, đề tài có mục tiêu là phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững dưới góc độ địa lý học. Từ đó đề xuất các giải pháp phát triển nông nghiệp của tỉnh theo hướng bền vững trong tương lai.

2.2. Nhiệm vụ

- Tổng quan có chọn lọc cơ sở lý luận về phát triển nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững để vận dụng vào địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
- Đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển và phân bố nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng.

- Phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững.
- Đề xuất các giải pháp phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng bền vững và có hiệu quả trong tương lai.

3. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung nghiên cứu:

- Nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng bao gồm nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp, song đề tài tập trung chủ yếu vào ngành nông nghiệp và thủy sản vì lâm nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ.

- Luận án tập trung đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp; thực trạng phát triển nông nghiệp (bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ), thủy sản (khai thác, nuôi trồng), lâm nghiệp và một số hình thức TCLTNN: kinh tế hộ (trong đó có cánh đồng lớn), trang trại, vùng chuyên canh và tiểu vùng nông nghiệp.

- Luận án đi sâu nghiên cứu trường hợp mô hình cánh đồng lớn của các hộ trồng lúa và các hộ nuôi trồng thủy sản để phân tích các mô hình phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững với sự tham gia tích cực của nông hộ.

- Trên cơ sở thực trạng phát triển nông nghiệp, luận án đánh giá những thành tựu và hạn chế theo hướng bền vững của nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng (về kinh tế - xã hội - môi trường) dưới góc độ địa lí học.

Về không gian nghiên cứu: nghiên cứu toàn lãnh thổ tỉnh Sóc Trăng, phân hoá tới cấp huyện, thị xã, thành phố; có chú ý so sánh với các tỉnh lân cận, đặt Sóc Trăng trong vùng ĐBSCL về điều kiện phát triển và thực trạng sản xuất.

Về thời gian nghiên cứu: các số liệu sử dụng trong luận án tập trung vào giai đoạn năm 2005 – 2015, định hướng đến 2030, có một số lĩnh vực và chỉ tiêu đề tài sử dụng số liệu 2016 từ kết quả điều tra 2016 của Ban chỉ đạo tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản (hộ, cánh đồng lớn, trang trại...).

4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

4.1. Quan điểm nghiên cứu

- *Quan điểm hệ thống*

Quá trình nghiên cứu nông nghiệp ở tỉnh Sóc Trăng, quan điểm hệ thống được xem là quan điểm quan trọng. Tỉnh Sóc Trăng là một hệ thống KT–XH nhỏ trong hệ thống KT–XH của Đồng bằng sông Cửu Long và của cả nước.

Theo quan điểm này, trong hệ thống KT–XH Sóc Trăng có các phân hệ nhỏ hơn, bao gồm hệ thống các ngành kinh tế, hệ thống dân cư, xã hội,... hệ thống các ngành kinh tế trong đó có nông nghiệp luôn chứa trong mình các thành phần cấu tạo: nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và những mối quan hệ giữa chúng với

nhau. Vì vậy, nếu chỉ cần thay đổi nhỏ của một phân hệ sẽ dẫn đến những hậu quả dây chuyền và ảnh hưởng đến hoạt động trong hệ thống KT–XH của tỉnh nói chung.

- Quan điểm tổng hợp - lãnh thổ

Bất kì một sự vật, hiện tượng địa lí nào cũng tồn tại trên một không gian lãnh thổ nhất định. Tìm ra mọi sự phân hoá theo lãnh thổ, giải thích nguyên nhân và dự kiến sự phân hoá ấy trong tương lai là một trong những nhiệm vụ quan trọng của nghiên cứu địa lí học.

Trong nghiên cứu địa lí kinh tế nói chung và địa lí nông nghiệp nói riêng, việc vận dụng quan điểm tổng hợp - lãnh thổ có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Quan điểm này, được vận dụng trong đề tài để phân tích các bộ phận kinh tế nông nghiệp và nghiên cứu mối quan hệ hữu cơ giữa chúng với nhau.

Bên cạnh đó, sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp cũng có ý nghĩa lớn trong nghiên cứu nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng. Nghiên cứu sự khác biệt này để nhằm phát hiện các mối quan hệ nhiều chiều giữa các bộ phận kinh tế nông nghiệp với nhau và giữa chúng với điều kiện sinh thái. Nghiên cứu sự khác biệt lãnh thổ nông nghiệp cũng tìm ra thế mạnh của từng vùng sản xuất nông nghiệp ở Sóc Trăng để từ đó có kế hoạch bố trí, phân vùng sản xuất nông nghiệp một cách hợp lý và hiệu quả nhất.

- Quan điểm lịch sử - viễn cảnh

Các quá trình KT-XH không ngừng vận động trong không gian và biến đổi theo thời gian. Sự hình thành và phát triển của ngành nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng cũng là một quá trình luôn vận động và phát triển. Hiện trạng phát triển của sản xuất nông nghiệp hiện tại là quá trình vận dụng các kết quả nghiên cứu trước đó, đồng thời là tiền đề để phát triển trong thời gian tiếp diễn.

Quan điểm lịch sử - viễn cảnh được sử dụng trong nghiên cứu ngành nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng để xem xét sự biến đổi của nó theo không gian và thời gian, rút ra được những nhận định, đánh giá mang tính chất chung nhất của ngành. Đồng thời đánh giá một cách chính xác những thực trạng, diễn biến phát triển, thay đổi trong từng thời điểm cụ thể, dự đoán về triển vọng phát triển trong thời gian tới cùng với những thay đổi của các yếu tố kinh tế, chính trị và xã hội,... nhằm đưa ra các giải pháp phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững.

- Quan điểm phát triển bền vững

Phát triển bền vững hiện nay là xu hướng tất yếu trong mọi kế hoạch, chương trình, chiến lược phát triển của nhân loại trong thời đại ngày nay. Đối với sản xuất nông nghiệp – một hoạt động chủ yếu dựa vào tự nhiên, càng phát triển càng tác động nhiều vào tự nhiên thì vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trở thành vấn đề quan trọng không thể thiếu để đạt tới đồng thời duy trì được sự phát triển.

Phát triển bền vững vừa là quan điểm cũng đồng thời vừa là mục tiêu nghiên cứu. Phát triển bền vững thể hiện ở việc đạt được hiệu quả cao trên cả ba phương diện: kinh tế - xã hội - môi trường. Cụ thể, về kinh tế, đó là tốc độ tăng trưởng cao và ổn định; về xã hội, là sự đảm bảo vấn đề lương thực, xoá đói giảm nghèo, giảm áp lực dân số đối với nông nghiệp; về môi trường đó là vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, chống suy thoái và ô nhiễm môi trường.

Để thực hiện quan điểm này một cách có hiệu quả nhất, trong quá trình nghiên cứu nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng có vai trò định hướng quan trọng trong việc phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các nguồn lực, kết quả trong nghiên cứu nông nghiệp cũng như việc đề ra các giải pháp nhằm khai thác các nhân tố tự nhiên và KT-XH trên địa bàn tỉnh một cách hiệu quả và bền vững.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

4.2.1. Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu

Việc nghiên cứu đề tài được thực hiện dựa trên nhiều nguồn tài liệu, số liệu, do vậy phương pháp thu thập và xử lý tài liệu là quan trọng, cần thiết. Trên cơ sở nguồn tài liệu thu thập được, NCS đã tiến hành xử lý, đối chiếu, so sánh để có được những tài liệu tin cậy nhất, đảm bảo tính thống nhất đồng bộ và cập nhật nhằm đưa ra những đánh giá chính xác về thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh Sóc Trăng cũng như việc dự báo xu hướng phát triển của ngành trong tương lai.

4.2.2. Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp

Nghiên cứu ngành nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng cần phân tích, so sánh và đối chiếu với các tỉnh khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long để thấy rõ những nét chung nhất, xu hướng phát triển cũng như mối quan hệ giữa chúng. Nhờ so sánh mà có thể thấy được sự thay đổi giữa các ngành N, L, TS và giữa các huyện trong tỉnh qua các năm. Sau quá trình phân tích, so sánh phải thực hiện việc tổng hợp để có được nhận định một cách tổng quát về đối tượng nghiên cứu và đưa ra được những đánh giá đúng đắn theo mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài.

4.2.3. Phương pháp điều tra xã hội học

Đề tài sử dụng phương pháp điều tra xã hội học kết hợp với thực địa nhằm thu thập bổ sung thông tin về sản xuất nông nghiệp và những vấn đề xã hội có liên quan đến phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững tỉnh Sóc Trăng, bao gồm các nội dung sau:

- Xác định đối tượng điều tra: đề tài điều tra các hộ tham gia mô hình cánh đồng lớn trồng lúa và hộ nuôi tôm. Đối với hộ tham gia cánh đồng lớn: tìm hiểu về tình hình sản xuất và hiệu quả của mô hình sản xuất; đối với hộ nuôi tôm: tìm hiểu hoạt động nuôi tôm và hiệu quả của các mô hình nuôi.

- Xây dựng phiếu điều tra: đề tài xây dựng hai mẫu phiếu điều tra cho hai đối tượng là các hộ nông dân tham gia cánh đồng lúa lớn và các hộ nuôi tôm.

- Tiến hành thực địa, điều tra, khảo sát: từ tháng 08/2015 đến tháng 12/2016. Khi điều tra, kết hợp sử dụng phiếu hỏi và quan sát thực tế, phỏng vấn sâu.

+ Điều tra các hộ tham gia cánh đồng lớn: hai huyện Long phú và Mỹ Xuyên được lựa chọn, một huyện đại diện cho áp dụng cánh đồng lớn đầu tiên của tỉnh, một huyện mới bắt đầu áp dụng cánh đồng lớn. Tổng số hộ tham gia cánh đồng lớn được khảo sát là 66 hộ, trong đó 31 hộ ở huyện Long Phú và 35 hộ ở huyện Mỹ Xuyên.

+ Điều tra hộ nuôi tôm: tiến hành điều tra 57 hộ nuôi tôm trên địa bàn, trong đó huyện Mỹ Xuyên 30 hộ, thị xã Vĩnh Châu 27 hộ, đây là hai đơn vị hành chính có tỉ lệ hộ nuôi trồng thủy sản lớn nhất tỉnh và vượt xa hộ nông nghiệp.

- Xử lý kết quả điều tra: xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS, đối chiếu với kết quả phỏng vấn, quan sát trực tiếp các hộ nông dân để rút ra các nhận định, kết luận thiết thực.

4.2.4. Phương pháp chuyên gia

Phương pháp chuyên gia là phương pháp được ứng dụng tương đối rộng rãi trong các ngành khoa học. Nội dung chủ yếu của phương pháp bao gồm: xác định mục tiêu, nhiệm vụ của việc xin ý kiến chuyên gia; lựa chọn phương pháp thu nhận và xử lý thông tin; lựa chọn nhóm chuyên gia dự báo và hình thành nội dung điều tra (xin ý kiến); trung cầu ý kiến chuyên gia; xử lý và phân tích kết quả lấy ý kiến chuyên gia. Vì vậy, đây là phương pháp quan trọng trong nghiên cứu phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, tác giả đã hỏi và tham khảo ý kiến của các chuyên gia Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng, Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Sóc Trăng, Trung tâm khuyến nông thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu và huyện Mỹ Xuyên..., về sử dụng các nhân tố trong phát triển nông nghiệp, các giải pháp phát triển nông nghiệp, vấn đề môi trường trong sản xuất nông nghiệp,... Đồng thời, đề tài cũng nhận được các ý kiến đóng góp của thầy giáo, cô giáo Khoa Địa lí, trường Đại học Sư phạm Hà Nội,... những kinh nghiệm này góp phần quan trọng cho tác giả hoàn thành nghiên cứu luận án.

4.2.5. Phương pháp bản đồ và hệ thống thông tin địa lí (GIS)

Bản đồ là “ngôn ngữ” tổng hợp, ngắn gọn, súc tích; đồng thời nó là phương tiện trực quan hoá các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội của các lãnh thổ. Sử dụng phương pháp bản đồ trong quá trình nghiên cứu là phương pháp riêng nhất và đặc trưng của địa lí học. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả vận dụng kiến thức về bản đồ, ứng dụng công nghệ GIS và Mapinfo để thành lập: bản đồ hành chính, bản đồ các nhân tố tự nhiên, bản đồ các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp, bản đồ quy mô và cơ cấu sử dụng đất, bản đồ phát triển và phân bố ngành trồng trọt, bản đồ phát triển và phân bố ngành chăn nuôi, bản đồ phát triển và phân bố ngành thủy sản và bản đồ một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng.

Phương pháp bản đồ, được sử dụng trong suốt quá trình thực hiện đề tài ngay từ khâu tìm hiểu, khảo sát đề tài, đồng thời tác giả còn kết hợp với phương pháp điều tra, khảo sát thực địa và các tài liệu liên quan. Các kết quả nghiên cứu lại được thể hiện qua các biểu đồ, bản đồ với ý nghĩa thông tin mới và phản ánh những kết quả nghiên cứu của đề tài.

Để xây dựng hệ thống bản đồ chuyên đề, khi luận kết quả nghiên cứu tác giả đã sử dụng phần mềm Mapinfo 9.0.

4.2.6. Phương pháp dự báo

Căn cứ vào thực tế tình hình phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, định hướng phát triển nông nghiệp, các giải pháp phát triển nông nghiệp và tác động, diễn biến của thị trường tiêu thụ nông sản,... thực trạng tổ chức lãnh thổ nông nghiệp đã nghiên cứu, từ đó đề tài đưa ra định hướng tổ chức lãnh thổ nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững trong tương lai.

5. Những đóng góp mới của đề tài

- Kế thừa, bổ sung, cập nhật và làm sáng tỏ cơ sở lí luận về phát triển nông nghiệp và phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững để vận dụng vào địa bàn nghiên cứu.

- Làm rõ được những thế mạnh và hạn chế của các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng.

- Phân tích, đánh giá những thành tựu và hạn chế trong phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững giai đoạn 2005 – 2015 dựa vào các tiêu chí đã lựa chọn và kết quả điều tra các hộ tham gia cánh đồng lớn trong sản xuất lúa, các hộ nuôi tôm.

- Đề xuất các giải pháp nhằm phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững đến năm 2030.

6. Cấu trúc của đề tài

Đề tài “*Phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững*” ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục bảng biểu, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính gồm có 3 chương:

Chương 1. Cơ sở khoa học về phát triển nông nghiệp và phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

Chương 2. Các nhân tố ảnh hưởng và thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững.

Chương 3. Định hướng và giải pháp phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

1.1. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

1.1.1. Ở nước ngoài

Khu vực 1 (N, L, TS) xuất hiện sớm nhất trong lịch sử nhân loại. Cho đến nay, vẫn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong sản xuất, đời sống, an ninh chính trị... Vì thế, các nghiên cứu về lĩnh vực này ở trên thế giới có rất nhiều dưới những khía cạnh khác nhau như kinh tế nông nghiệp, kỹ thuật nông nghiệp, tổ chức và quản lý nông nghiệp, địa lý nông nghiệp.

1.1.1.1. Về phát triển nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp và vai trò của sản xuất nông nghiệp có nhiều công trình công bố. Todaso (1990) chia thành ba giai đoạn từ thấp lên cao, mỗi giai đoạn có những đặc trưng riêng và có những biện pháp sản xuất khác nhau. Giai đoạn 1, sản xuất nông nghiệp mang tính chất tự cấp, tự túc; đất và lao động là hai nhân tố quan trọng nhất, sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào tự nhiên. Giai đoạn 2, nông nghiệp bắt đầu chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa, sản xuất hướng tới thị trường. Giai đoạn 3, là giai đoạn phát triển cao nhất, vốn và công nghệ là nhân tố quyết định phát triển và tăng sản lượng nông nghiệp [dẫn theo 109].

Johnston B.F. and Melloz J.W. [127] đã nêu ra năm vai trò của nông nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Đó là các vai trò như việc tăng thêm số lượng về lương thực và thực phẩm cho quốc gia; chuyển đổi lao động trong các khu vực của ngành nông nghiệp cho phù hợp với sự phát triển kinh tế; quy mô thị trường nông nghiệp cần được quan tâm nhiều hơn; đa dạng hóa môi trường phát triển của ngành sản xuất công nghiệp để tạo điều kiện phát triển nông nghiệp và xuất khẩu các sản phẩm của nông nghiệp để tăng thu nhập.

Nghiên cứu nông nghiệp dưới góc độ Địa lý học đã có nhiều công trình tiêu biểu Grigg D. [124] và Singh J., Dhillon S.S. [138] trong đó những cơ sở lý luận của Địa lý nông nghiệp như: khái niệm, hướng tiếp cận và phương pháp nghiên cứu, các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng tới phát triển nông nghiệp, tác động của nông nghiệp đến môi trường, thực trạng phát triển và sự phân hóa sản xuất nông nghiệp theo không gian đã được đề cập chi tiết.

Fajardo, F [120] đã nêu các khái niệm và phân tích một cách cụ thể về sự phát triển nói chung, phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng với bất cứ trong lĩnh vực nào sự phát triển đều phải thỏa mãn các thành tố như: “sự tăng lên về cả chất và

lượng; sự thay đổi về cơ cấu, thể chế, chủng loại, tổ chức; sự thay đổi về thị trường; và đảm bảo công bằng xã hội, an ninh, trật tự”.

Sarris A. [137] nêu rõ thêm vai trò của phát triển nông nghiệp trong giảm nghèo, tùy thuộc vào phân phối thu nhập và điều kiện của mỗi nước.

1.1.1.2. Về phát triển nông nghiệp bền vững và theo hướng bền vững

Từ sau khi khái niệm phát triển bền vững được phổ biến rộng rãi vào năm 1987 bởi Báo cáo “*Tương lai chung của chúng ta*” (còn gọi là Báo cáo Brundtland) của Ủy ban Môi trường và phát triển thế giới WCED, quan niệm về phát triển bền vững (gồm phát triển bền vững về kinh tế, về xã hội và về môi trường) ngày càng được mở rộng và hoàn thiện. Đối với lĩnh vực nông nghiệp, đó là chuyển hóa nền nông nghiệp thành nền nông nghiệp bền vững, mà ta có thể gọi là phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, và tiếp đến là phát triển nền nông nghiệp bền vững đúng nghĩa. Những vấn đề của nông nghiệp bền vững càng trở nên nóng hơn khi thế giới bước vào thế kỉ XXI. Nông nghiệp, nông thôn thế kỉ XXI phải là nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững, đó chính là thông điệp của Liên Hợp Quốc khi nói đến các mục tiêu phát triển bền vững, các mục tiêu thiên niên kỉ.

Những nghiên cứu, những sách hướng dẫn thực hành phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững trên thế giới có nhiều, từ những tài liệu của Liên Hợp Quốc, FAO đến những tài liệu của World Bank, của các cơ quan khoa học và các nhà khoa học. Phát triển nông nghiệp bền vững đã không thể tách rời vấn đề phát triển nông thôn. Phát triển nông nghiệp nói chung, nông nghiệp bền vững nói riêng được xem xét từ nhiều góc độ: nông học, sinh thái nông nghiệp, xã hội học, chính sách, và đương nhiên cả từ góc độ địa lí học, khi gắn các vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững với các vùng cụ thể.

Trước hết, là những vấn đề chung của nông nghiệp bền vững. Những khía cạnh khác nhau có thể tìm thấy trong John Mason, *Sustainable Agriculture* (xuất bản lần thứ hai, 2003) [132]. Cuốn sách nói về những kinh nghiệm của các nhà khoa học Australia đối với nông nghiệp bền vững. Theo John Mason, những quan niệm cơ bản về nông nghiệp bền vững là: các hệ thống canh tác có đầu vào thấp, các hệ thống canh tác tái tạo, các hệ thống sử dụng cơ chế sinh học, các hệ thống sản xuất hữu cơ, canh tác bảo tồn, nông nghiệp thủy canh, phân bố sản xuất phù hợp với tiềm năng đất đai, cải thiện di truyền giống, nông nghiệp đa canh, quản lí tổng hợp. Đồng thời, Mason cũng dẫn ra quan niệm của Ủy ban SCARM của Chính phủ Úc (1992) về 4 tiêu chí cơ bản của nông nghiệp bền vững, đó là: thu nhập ròng thực tế trong dài hạn của nông trại; chất lượng đất và nước; kĩ năng quản lí và tác động môi trường và các thành tố của tác động này ở

ngoài trang trại; điều này là cơ sở để cải thiện việc ra quyết định ở tầm quốc gia và vùng... Đó là những kiến thức quan trọng để NCS vận dụng vào phân tích phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Sóc Trăng.

Công trình *Sustainable Agriculture* do Eric Lichtfouse, Marjolaine Hamelin, Mireille Navarrete Philippe Debaeke làm đồng chủ biên, NXB Springer, 2 tập (2009 và 2011) [129, 130] phản ánh quan điểm và kết quả nghiên cứu về nông nghiệp bền vững của các nhà khoa học châu Âu, đặc biệt là các nhà khoa học Pháp thông qua các bài báo công bố ở tạp chí *Agronomy for Sustainable Development (Nông học vì sự phát triển bền vững)*. Tạp chí này được tổ chức lại một cách căn bản từ năm 2003 đến 2006, với các chủ đề hướng tới nông nghiệp bền vững như sau [tập 1, tr.2]: nông nghiệp và những biến đổi toàn cầu; sản xuất nông nghiệp và các năng lượng tái tạo; quản lý dịch hại theo quan điểm sinh thái và các thuốc trừ sâu sinh học; canh tác hữu cơ; sinh vật biến đổi gen trong các hệ thống trồng trọt; tác động môi trường lên đất, nước, không khí và đa dạng sinh học; đánh giá rủi ro đối với thực phẩm, độc tố học sinh thái; các hệ thống hỗ trợ ra quyết định và mô hình hóa đi kèm; các vấn đề kinh tế - xã hội của những thay đổi nông nghiệp; đổi mới sáng tạo trong các hệ thống canh tác; các chất gây ô nhiễm trong các hệ thống nông nghiệp. Các công trình này còn đề cập đến biến đổi khí hậu và cuộc khủng hoảng tài chính đã minh chứng rõ ràng rằng nhân loại đang bước vào “kỷ nhân sinh” (anthropocene), một kỷ nguyên chưa từng có của các biến đổi nhanh, và có thể là biến đổi nguy hiểm. Những thay đổi chưa từng có đòi hỏi tư duy chưa từng có. Vì thế, khoa học nông nghiệp ngày nay không thể hướng tới năng suất cao hơn mà bắt chấp tác động sinh thái nguy hại. Nghiên cứu nông nghiệp cần đầu vào từ các khoa học khác như sinh thái học, kinh tế học, xã hội học và chính trị học. Trong tập 2 của công trình, các tác giả đã tổng quan các bài báo theo các hướng nổi bật: xã hội học nông nghiệp, cây trồng biến đổi gen, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, các hệ thống nông nghiệp thay thế. Các nghiên cứu về nông nghiệp, dù xuất phát từ góc độ nào, đều tiến đến quan điểm liên ngành.

Cách nhìn đa chiều về nông nghiệp bền vững còn có thể tìm thấy ở nhiều công trình khác. Trong *The Earthscan Reader in Sustainable Agriculture*, (chủ biên: Jules Pretty, 2005) [135] có thể thấy quan điểm gắn liền với nông thôn (phần 1), quan điểm sinh thái nông nghiệp (phần 2), quan điểm xã hội (phần 3), quan điểm từ các nước phát triển (phần 4) và quan điểm từ các nước đang phát triển (phần 5). Người đọc có thể thấy được cách nhìn đa chiều từ các học giả, với các quan điểm được trình bày từ thập niên 1970 cho đến thập niên đầu thế kỷ XXI. Trong khuôn khổ liên quan đến luận án, NCS chỉ đề cập đến một số điểm rất đáng lưu ý: về mặt

sinh thái nông nghiệp, giá nông sản đáng lẽ phải cao hơn giá mua ở cửa hàng, nếu như tính vào đây những tác động ngoại biên đến môi trường và những khoản trợ cấp. Về mặt xã hội, khi chuyển giao công nghệ, cần phải hiểu được người nông dân (từ thái độ, hành vi, cho đến các khía cạnh tâm lý học và xã hội học khác) và phải biết khai thác các kiến thức của nông gia (*Nông gia trên hết - Farmer First*).

Những vấn đề về chuyển đổi nông nghiệp theo hướng bền vững có thể được tìm thấy trong công trình *Agroecology and the Search for a Truly Sustainable Agriculture*, (Miguel A. Altieri, Clara I. Nicholls, 2005) [117], *The Conversion to Sustainable Agriculture: Principles, Processes, and Practices*, (chủ biên: Stephen R. Gliessman, Martha Rosemeyer, 2010) [123]. Công trình của Miguel A. Altieri, Clara I. Nicholls, *Sinh thái học nông nghiệp và việc tìm kiếm nền nông nghiệp thực sự bền vững* (2005) đặt ra nhiều vấn đề đối với nền nông nghiệp công nghiệp đang phát triển rộng rãi trên thế giới, việc ứng dụng công nghệ sinh học và các cây trồng biến đổi gen,... Các tác giả cho rằng nền nông nghiệp công nghiệp thúc đẩy các hệ thống nông nghiệp đơn canh, hướng ra xuất khẩu đang gây tác động xấu lên sức khỏe con người, sự toàn vẹn của hệ sinh thái, chất lượng thực phẩm và việc dinh dưỡng, sinh kế truyền thống vùng nông thôn, các nền văn hóa bản địa và văn hóa địa phương, trong khi làm gia tăng tình trạng nợ nần đối với hàng triệu nông gia, tách rời họ khỏi các xứ sở đã nhiều đời nay nuôi sống cộng đồng và gia đình họ. Sự chuyển đổi này làm tăng nạn đói, tình trạng không có ruộng cày, vô gia cư, tuyệt vọng và tự tử ở nông dân. Sự chuyển đổi này cũng làm suy thoái các hệ thống duy trì sự sống trên Trái Đất. Cuối cùng, sự chuyển đổi này đang phá hủy các nền tảng kinh tế và văn hóa của các xã hội, làm xói mòn an ninh và hòa bình, tạo ra bối cảnh cho sự chia rẽ xã hội và bạo lực [sách đã dẫn, tr. 9]. Trên quan điểm sinh thái học nông nghiệp, các tác giả đã đưa ra các nguyên tắc và chiến lược để thiết kế các hệ thống canh tác bền vững (chương 2). Các nguyên tắc là: cải thiện việc tái chế sinh khối và tối ưu hóa sự hiện hữu của chất dinh dưỡng và làm cân đối dòng dinh dưỡng; bảo đảm các điều kiện đất trồng thuận lợi cho cây trồng, đặc biệt là thông qua quản lý chất hữu cơ và cải thiện hoạt động sinh học đất; giảm thiểu các tổn thất do các dòng bức xạ mặt trời, không khí và nước do quản lý vi khí hậu, thu gom nước mưa, quản lý đất thông qua tăng cường lớp phủ đất; đa dạng hóa các giống và di truyền của hệ sinh thái nông nghiệp cả theo thời gian và theo không gian; cải thiện sự tương tác sinh học có lợi và đồng vận giữa các thành phần đa dạng sinh học nông nghiệp dẫn đến sự thúc đẩy các quá trình và dịch vụ sinh thái cơ bản. Một trong những chìa khóa của phát triển các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững là phải đa dạng hóa sinh học các hệ sinh thái nông nghiệp. Các chiến lược khác nhau để phục

hồi sự đa dạng nông nghiệp trong thời gian và không gian bao gồm: luân canh cây trồng, đa canh, các hệ thống nông lâm kết hợp, các cây trồng tạo lớp phủ đất, tích hợp trồng trọt và chăn nuôi, xen canh,... Việc thiết kế các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững phải hướng tới: tối ưu hóa việc sử dụng các tài nguyên hiện có ở địa phương bằng cách kết hợp các thành phần khác nhau của hệ thống trồng trọt; giảm sử dụng các yếu tố đầu vào phi nông nghiệp, từ bên ngoài và không tái tạo; dựa chủ yếu vào các tài nguyên bên trong hệ sinh thái nông nghiệp bằng cách thay thế các đầu vào từ bên ngoài bằng tái chế chất dinh dưỡng, bảo tồn tốt hơn, sử dụng rộng rãi các tài nguyên địa phương; cải thiện sự phù hợp giữa các hình mẫu trồng trọt với tiềm năng sản xuất và những hạn chế về môi trường của khí hậu và cảnh quan đảm bảo sự bền vững trong dài hạn của các trình độ sản xuất hiện tại; đánh giá và bảo tồn sự đa dạng sinh học, cả ở các cảnh quan hoang dã và cảnh quan đã được thuần hóa, tạo ra sự sử dụng tối ưu tiềm năng sinh học và di truyền của các giống cây trồng, vật nuôi; khai thác đầy đủ ưu việt của tri thức và thực hành địa phương, kể cả các quan điểm sáng tạo mà các nhà khoa học chưa hiểu thấu đáo, mặc dù các nông gia sử dụng rộng rãi.

Chuyên khảo *Chuyển sang nông nghiệp bền vững: Các nguyên tắc, các quá trình và thực hành* (chủ biên: Stephen R. Gliessman, Martha Rosemeyer, 2010) [123] đã đề cập đến hàng loạt nguyên tắc, đó là: chuyển từ quản lý chất dinh dưỡng theo cách bòn rút sang tái chế các chất dinh dưỡng, với sự phụ thuộc nhiều hơn vào các quá trình tự nhiên như cố định đạm bằng sinh học hay các quan hệ rễ - nấm; sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo thay cho các nguồn không tái tạo; chấm dứt việc sử dụng các đầu vào phi nông nghiệp không tái tạo có thể gây hại cho môi trường hay cho sức khỏe của nông gia, công nhân nông nghiệp hay người tiêu dùng; khi cần bổ sung vật liệu vào hệ thống, thì sử dụng các vật liệu địa phương và tự nhiên thay cho việc dùng nguyên liệu tổng hợp, chế biến công nghiệp; quản lý sâu bệnh, dịch hại và cỏ dại như là bộ phận của toàn bộ hệ thống mà không “kiểm soát” chúng như là các sinh vật riêng lẻ; xác lập lại các mối quan hệ sinh học có thể xảy ra một cách tự nhiên ở trang trại và ở các bãi chăn thả thay vì giảm thiểu và đơn giản hóa chúng; làm cho các hình mẫu trồng trọt phù hợp, tương xứng hơn với tiềm năng sản xuất và các giới hạn tự nhiên của cảnh quan nông nghiệp; sử dụng một chiến lược làm cho tiềm năng sinh học và tiềm năng di truyền của cây nông nghiệp và các giống động vật thích ứng với các điều kiện sinh thái của trang trại hơn là làm thay đổi trang trại để đáp ứng nhu cầu của cây trồng và vật nuôi; đánh giá cao nhất sức khỏe tổng quát của hệ sinh thái nông nghiệp hơn là kết quả của riêng một hệ thống trồng trọt hay một vụ; nhấn mạnh sự bảo tồn đất, nước, năng lượng và tài nguyên

sinh học một cách tích hợp; thiết lập sự thay đổi hệ thống sản xuất thực phẩm dựa vào tri thức và kinh nghiệm địa phương; tiến hành những thay đổi có thể thúc đẩy công lý và công bằng ở tất cả các phân mảnh của hệ thống thực phẩm; lồng ghép ý tưởng về tính bền vững dài hạn vào việc thiết kế và quản lý tổng quát hệ sinh thái nông nghiệp.

Theo các tác giả, việc chuyển đổi các hệ sinh thái nông nghiệp cổ truyền hay nông nghiệp công nghiệp sang hệ sinh thái nông nghiệp bền vững cần diễn ra từng bước, không thể nhanh, hướng tới mục tiêu bền vững. Có 4 trình độ như sau: mức 1 (tăng hiệu năng và tính hiệu quả của các thực hành thường ngày để giảm sử dụng và tiêu dùng các vật tư đầu vào đắt, hiếm và nguy hại với môi trường); mức 2 (thay thế các vật tư và các thực hành thông dụng bằng các thực hành thay thế); mức 3 (thiết kế lại hệ sinh thái nông nghiệp sao cho nó hoạt động trên cơ sở một tập hợp mới gồm các quá trình và các mối quan hệ); mức 4 (thiết lập lại sự kết nối trực tiếp hơn giữa những người trồng cây thực phẩm và người tiêu dùng, với mục đích thiết lập lại văn hóa về tính bền vững, mà văn hóa này tính đến các sự tương tác giữa tất cả các thành phần của hệ thống thực phẩm). Trong công trình này, các tác giả đã dành tới 11 chương để phân tích các trường hợp khác nhau trên thế giới về chuyển đổi nông nghiệp theo hướng bền vững, ở các môi trường sinh thái có những hạn chế khác nhau, trong những bối cảnh kinh tế - xã hội và phát triển khác nhau. Những bài học kinh nghiệm có thể rút ra: chính sách của chính phủ; thay đổi thói quen tiêu dùng; các hệ thống sản xuất thực phẩm; những hạn chế về sinh học và môi trường; các nhân tố tâm lý, xã hội, cá nhân và cộng đồng; sự hỗ trợ từ chính phủ, các tổ chức khuyến nông, các nhà khoa học, cộng đồng; vai trò, nhu cầu của sản xuất hữu cơ...

Các nghiên cứu về nông nghiệp bền vững có sắc thái địa lý rất nổi bật, khi các vấn đề được nghiên cứu thuộc về các vùng địa lý khác nhau. Hội đồng nghiên cứu quốc gia Hoa Kỳ đã hỗ trợ các tiểu ban nghiên cứu về nông nghiệp bền vững và môi trường ở vùng nhiệt đới ẩm (*Sustainable agriculture and the environment in the humid tropics*) [118], về các hệ thống nông nghiệp bền vững trong thế kỉ XXI (*Toward Sustainable Agricultural Systems in the 21st Century*) [119]. Trong nghiên cứu về vùng nhiệt đới ẩm, tiêu điểm là các hệ thống sử dụng đất bền vững có thể (1) duy trì sự toàn vẹn về sinh học và sinh thái của các tài nguyên thiên nhiên; (2) cung cấp thu nhập kinh tế ở cấp trang trại; (3) góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống vùng nông thôn; và (4) hội nhập vào chiến lược phát triển kinh tế của quốc gia. Các trường hợp nghiên cứu là ở Braxin, Bờ Biển Ngà, Indônêxia, Malayxia, Mêhicô. Trong nghiên cứu hướng tới các hệ thống nông nghiệp bền vững trong thế kỉ XXI, các tác giả đánh giá những điểm mạnh và điểm yếu của các quan điểm khác nhau về

sản xuất, marketing, chính sách nhằm cải thiện tính bền vững nông nghiệp và giảm thiểu chi phí và các hậu quả không mong muốn của sản xuất nông nghiệp. Cuốn sách cũng đánh giá khả năng chuyển giao các nguyên tắc nền tảng của các hệ thống và thực hành nông nghiệp bền vững, có thể cải thiện tính bền vững của các hệ thống nông nghiệp quy mô nhỏ ở các nước kém phát triển, tiêu điểm là các nước vùng Nam Xahara (châu Phi). Cuốn sách cũng nghiên cứu các trường hợp về các loại trang trại khác nhau và các hệ thống nông nghiệp khác nhau của các vùng nước Mỹ đang hướng tới mục tiêu nông nghiệp bền vững.

Cuốn sách của Lin Zhen and Michael Zoebisch (2006) [142] lại bàn riêng về “*Sử dụng tài nguyên và tính bền vững nông nghiệp: Các nguy cơ và các hậu quả của việc trồng trọt thâm canh ở Trung Quốc*”. Đây là công trình được phát triển từ luận án tiến sĩ của Lin Zhen, mà Michael Zoebisch chính là thầy hướng dẫn khoa học.

Trong cuốn “*Participatory policy development for sustainable agriculture and rural development*” của FAO [121] vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở quản lý, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, thay đổi công nghệ nhằm đảm bảo tốt và duy trì nhu cầu của con người ở cả thế hệ hiện tại và tương lai đã được khẳng định. Đồng thời FAO đã nêu cụ thể những nội dung hướng dẫn, giúp đỡ người nông dân trong sản xuất nông nghiệp bảo vệ môi trường sinh thái.

Bàn về phát triển nông nghiệp bền vững Hayami Y., Ruttan V.W. [125] khi nêu lên kinh nghiệm của một số nước trên thế giới trong phát triển nông nghiệp bền vững, đã khẳng định: “muốn phát triển nông nghiệp bền vững phải áp dụng khoa học công nghệ, cải tiến kỹ thuật và thể chế để tạo thêm thu nhập cho khu vực nông nghiệp”. Những vấn đề thời sự của nông nghiệp cũng đã được Robinson G. [136] và Oosterveer P., Sonnenfeld D.A. [134] đề cập, đó là: thực phẩm, toàn cầu hóa, tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp bền vững.

Liên quan đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đáng chú ý là cuốn *Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta*, do Mart A. Stewart, Peter A. Coclanis là đồng chủ biên (2011) [139]. Cuốn sách bàn rất nhiều vấn đề, theo phương pháp so sánh (theo thời gian và theo không gian) để người đọc có thể tìm hiểu sâu hơn các chiều cạnh của biến đổi môi trường, sự phát triển kinh tế - xã hội, những hậu quả của biến đổi môi trường và sự ứng phó của con người.

1.1.2. Ở Việt Nam

Ở Việt Nam, cho đến nay (2015) nông nghiệp giữ vai trò quan trọng, thu hút 44,0% lao động đang làm việc, với gần 23,3 triệu người, 18,9% GDP và 14,6% giá

trị xuất khẩu hàng hóa với 23,7 tỉ USD [95]. Trong các văn kiện của Đại hội Đảng, chiến lược phát triển KT-XH của chính phủ và hội nghị chuyên đề của Ban chấp hành TW Đảng đều chú trọng đến nông nghiệp, nông thôn, đến tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Nông nghiệp và các khía cạnh của phát triển bền vững nông nghiệp đã được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu.

1.1.2.1. Về phát triển nông nghiệp

- Các giáo trình nông nghiệp dưới góc độ kinh tế, kinh tế nông nghiệp bàn về những vấn đề lí luận cơ bản như khái niệm, đặc điểm, vai trò, các nguồn lực chủ yếu, lý thuyết cung cầu trong nông nghiệp; những vấn đề tổ chức sản xuất và quản lý nông nghiệp tiêu biểu là “*Giáo trình kinh tế nông nghiệp*” [109], “*Hai mô hình kinh tế và sự đổi mới kinh tế qua thực trạng phát triển nông nghiệp ở Việt Nam*” [44].

- Dưới góc độ địa lí kinh tế các cuốn: “*Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam*” của Lê Thông (chủ biên) [89], của Nguyễn Việt Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức [87], “*Địa lí kinh tế - xã hội đại cương*” của Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) [98], “*Địa lí nông, lâm, thủy sản Việt Nam*” [99] đã hệ thống vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố nông nghiệp, các vùng nông nghiệp ở Việt Nam. Đây là những cơ sở lí luận có tính chất định hướng cụ thể để NCS vận dụng vào đề tài luận án.

- Báo cáo Phát triển Việt Nam: “*Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào*” [57] và “*Đầu tư vào vốn tự nhiên cho một tương lai bền vững trong tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng*” [1] (tài liệu dịch) cùng của Ngân hàng Thế giới về vai trò quan trọng của vốn tự nhiên (đất, rừng, nước) trong tiểu vùng Mê Kông mở rộng, lợi ích của việc đầu tư vào vốn tự nhiên, về chuyển đổi cấu trúc nông nghiệp Việt Nam, thành tựu phát triển nông nghiệp, mục tiêu và khát vọng cho nông nghiệp Việt Nam ở thập kỷ tới và xa hơn nữa. Những nội dung quan trọng này làm cơ sở để NCS đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp, đề xuất và định hướng cho phát triển nông nghiệp của tỉnh Sóc Trăng.

- Làm rõ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển và phân bố nông nghiệp ở Việt Nam có nhiều giáo trình, sách chuyên khảo, trong đó “*Báo cáo phát triển thế giới: Tăng cường nông nghiệp cho phát triển*” [55] đã nêu lên các nhân tố đầu vào (đất, nước, rừng, biến đổi khí hậu), kinh tế - xã hội (đầu tư, nhất là số lượng và chất lượng đầu tư công); tạo cơ hội cho người nông dân tiếp cận với dịch vụ, tăng cường triển khai khoa học – công nghệ...

- Silly P.Marsh, T.Gordon MacAulay và Phạm Văn Hùng [72] đã phân tích chính sách đất đai ở Việt Nam và ảnh hưởng của chúng đến sản xuất, phát triển nông nghiệp, thu nhập của các hộ nông dân ở Việt Nam. Đề cập tới các quy định về chính sách vùng; chính sách đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp; chính sách hỗ trợ giá cho các sản phẩm nông nghiệp; vấn đề phát triển nông nghiệp trong quá trình phát triển nhanh của đô thị hiện nay... còn được đề cập trong “*Chính sách nông nghiệp trong các nước đang phát triển*” [32].

- Trong báo cáo phát triển thế giới 2008, 2016 [55, 57] chuyên đề về nông nghiệp, các chuyên gia đã khẳng định vai trò của nông nghiệp, trong đó nhấn mạnh nông nghiệp vẫn tiếp tục là công cụ chính cho sự phát triển bền vững và giảm nghèo, là nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế, đảm bảo ổn định kinh tế - xã hội, đặc biệt là ở các nước đang phát triển với sản xuất nông nghiệp chiếm ưu thế; là sinh kế cho 80% dân số nông thôn trên thế giới khẳng định vai trò của vốn tự nhiên (đất nông nghiệp, nước, rừng...) là nhân tố quan trọng đối với phát triển nông nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung. ADB [1] còn nhấn mạnh vốn tự nhiên là cơ sở cho đảm bảo an ninh lương thực, sinh kế nông thôn và cũng cảnh báo nguồn vốn này đang bị suy giảm.

- Đề cập đến giải pháp cho phát triển nông nghiệp trong tương lai, có nhiều công trình đưa ra cách tiếp cận mới [55, 56 và 57] đó là thay đổi cách thức sử dụng đất nông nghiệp, cách thức tổ chức sản xuất, chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, xây dựng chuỗi giá trị sản xuất, tăng cường tiếp cận của người nông dân có nguồn vốn tự nhiên, tài chính.

- Về đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh Sóc Trăng là 1 trong 13 tỉnh của vùng đã có nhiều sách chuyên khảo, kỷ yếu viết về địa lý của vùng, lịch sử phát triển, các tài nguyên, việc sử dụng đất và tính đa dạng, phân hóa lãnh thổ, tiêu biểu nhất là “*Địa lí đồng bằng sông Cửu Long*” của Lê Bá Thảo [85, 86]; “*Việt Nam các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm*” [92]; “*Đồng bằng sông Cửu Long vị trí và tiềm năng*” [47], Nguyễn Sinh Cúc [27] trong “*Một số vấn đề đặt ra sau 30 năm phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long*” đã đánh giá điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, thực trạng phát triển ngành nông nghiệp vùng ĐBSCL, từ đó đưa ra những giải pháp có tính chất chiến lược trong việc phát triển nông nghiệp của vùng. Những phân tích, nhận định đó có ý nghĩa rất lớn trong quá trình thực hiện đề tài vì Sóc Trăng là một tỉnh nằm trong vùng ĐBSCL, có những nét tương đồng về các điều kiện sản xuất nông nghiệp.

- Trong báo cáo của Ngân hàng Châu Á [1] đã nêu rõ hiện nay vốn tự nhiên (đất, nước, biến đổi khí hậu, rừng và các giá trị của hệ sinh thái...), tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, trong đó có vùng đồng bằng sông Cửu Long.

1.1.2.2. Về phát triển nông nghiệp bền vững và theo hướng bền vững

- Cùng với các tài liệu nước ngoài cả về lí luận và kinh nghiệm thực tế về phát triển nông nghiệp bền vững và theo hướng bền vững ở trong nước cũng có rất nhiều công trình tương tự được công bố thuộc nhiều nội dung (khái niệm, vai trò, các nhân tố đánh giá, các giải pháp và kiến nghị cho một nền nông nghiệp thực sự bền vững...).

- Về các khái niệm, ý nghĩa của thực hiện nông nghiệp bền vững có thể nêu như: “*Hệ sinh thái nông nghiệp và phát triển bền vững*” [63], “*Phát triển nông thôn bền vững: Những vấn đề lí luận và kinh nghiệm thế giới*” [58], “*Nông nghiệp Việt Nam trong phát triển bền vững*” [75]. Từ những khái niệm ban đầu (1988) “Nông nghiệp bền vững là sự quản lý thành công nguồn nhân lực cho nông nghiệp để thỏa mãn các nhu cầu thay đổi của con người trong khi vẫn giữ vững hoặc nâng cao được chất lượng môi trường và bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên” [63], nông nghiệp bền vững được hiểu toàn diện hơn và phù hợp với hiện tại. “Nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp có mức sống về kinh tế, sạch về môi trường và công bằng về xã hội”. Nội dung của phát triển bền vững là: quản lý sử dụng và bảo vệ nguồn lợi sản xuất; phát triển và phổ biến các công nghệ thích ứng để tạo hiệu quả kinh tế; tăng giá trị, giảm đầu vào; thay đổi thể chế; người nông dân được tham gia và có vai trò thích đáng trong mọi khâu của quá trình sản xuất; có thị trường đầu ra với giá cả ổn định và tốt... [58]. Để hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững, nhiều tác giả đã đề cao kiến thức bản địa, khoa học của nông dân, tôn trọng mục tiêu và quyền lợi của họ, hướng tới giảm tối đa sự phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào từ bên ngoài, kết hợp bảo tồn với phương thức sản xuất nông nghiệp [39, 58, 65]. Đây là những gợi ý hay và tương đối mới mẻ để NCS tìm hiểu, phân tích nền nông nghiệp hướng tới bền vững ở tỉnh Sóc Trăng.

- Về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững, phương pháp đánh giá định lượng phải nhắc tới “*Kinh tế học nông nghiệp bền vững*” [38], “*Phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam*” [53], “*Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào*” [57].

- Bàn về các giải pháp hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững có nhiều công trình đi sâu nghiên cứu, đáng kể là “*Hướng tới nền kinh tế xanh lộ trình cho phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo*” [114], “*Phát triển nông thôn bền vững: Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*” [58]... có một số giải pháp

như là những gợi ý có giá trị để tác giả lựa chọn cho nội dung chương 3 của luận án (khai thác tri thức bản địa, vai trò tham gia của người dân, phát triển nông thôn bền vững là nền tảng cho một nền nông nghiệp bền vững, phát triển nông nghiệp hữu cơ...).

- Cùng với những kết quả tích cực do phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững đem lại, còn có những công trình nêu lên những trở ngại cho việc phát triển nông nghiệp bền vững như điều kiện sinh thái học, điều kiện văn hóa, chính trị, xã hội (không ổn định về quyền sử dụng đất, thiếu cơ sở hạ tầng và thị trường để thương mại hóa sản phẩm nông nghiệp, giá cả nông sản không ổn định...) [63, 57].

- Chương trình nghị sự 21 đã dành hẳn một chương (chương 14) nêu lên một số biện pháp cốt lõi cho việc phát triển nông nghiệp (và nông thôn) bền vững [75] trong đó chỉ ra rằng muốn phát triển nông nghiệp bền vững thì phải có sự tham gia của người dân địa phương, khai thác, bảo vệ và phát triển các hệ thống bản địa, phân phối quyền tiếp cận các nguồn tài nguyên, các sản phẩm nông nghiệp một cách công bằng hơn... Đây cũng là các gợi ý quan trọng để NCS phân tích, đánh giá hướng bền vững trong phát triển nông nghiệp ở tỉnh Sóc Trăng.

- Về phát triển bền vững ĐBSCL, trong đó có nông nghiệp, bài phát biểu của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Trần Hồng Hà [36] đã nêu rõ “cơ sở khoa học và thực tiễn phát triển ĐBSCL bền vững, thông minh với nước và khí hậu cần dựa trên sự hài hòa ba yếu tố cốt lõi là nước, đất và con người. Trong đó, nước là yếu tố đầu vào cần thiết để duy trì hệ thống cân bằng hoạt động tự nhiên của ĐBSCL, đất là nguồn tài nguyên sống còn cho phát triển nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung, con người có vai trò quyết định quản lý và sử dụng bền vững đất, nước và các nguồn lực khác...” cùng với quan điểm này còn có Lê Bá Thảo [85, 86], ADB [1],... “*Hướng dẫn sử dụng đất đai theo nông nghiệp bền vững*” [93].

- Trong số các luận án đã bảo vệ có “*Phát triển bền vững nông nghiệp tỉnh Kon Tum*” [8], chuyên ngành kinh tế nông nghiệp và “*Evaluation of sustainability of Rice production in the Mekong Delta, Vietnam*” của Hoàng Thị Việt Hà [126]... nghiên cứu về phát triển nông nghiệp bền vững ở một tỉnh cụ thể và đánh giá tính bền vững của sản xuất sản phẩm nông nghiệp (lúa gạo) ở đồng bằng sông Cửu Long. Đây là những gợi ý quan trọng mà NCS tham khảo để vận dụng vào luận án.

Đề tài “*Phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững*” kế thừa, bổ sung và cập nhật những vấn đề mới của địa lí nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững nhằm vận dụng vào địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

1.1.3. Ở Sóc Trăng

Những nghiên cứu về nông nghiệp ở tỉnh Sóc Trăng chưa có nhiều, chủ yếu là những sách tham khảo chung cho tự nhiên, dân cư và hoạt động kinh tế từ trước 2010, có thể kể đến “*Địa chí tỉnh Sóc Trăng*” [77], trong đó trình bày cụ thể về địa lí và kinh tế tỉnh Sóc Trăng.

Tuy nhiên, về phát triển nông nghiệp và phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững tỉnh Sóc Trăng cho đến nay còn nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần được tiếp tục làm sáng tỏ như: vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế, trong tạo việc làm và sinh kế, khai thác bảo tồn và quản lý TNTN; phát triển nông nghiệp theo hướng nào để đảm bảo bền vững, góp phần cho phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững...

Trên địa bàn tỉnh cho đến thời điểm này các công trình nào nghiên cứu phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững còn rất hạn chế. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và kế thừa các thành tựu nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước trong nghiên cứu nông nghiệp dưới góc độ địa lí học, đề tài “*Phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững*” sẽ nghiên cứu nông nghiệp khách quan, khoa học những thành tựu phát triển nông nghiệp và đề xuất một số giải pháp phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.2.1. Về phát triển nông nghiệp

1.2.1.1. Các khái niệm

a. Khái niệm nông nghiệp

Theo Từ điển Tiếng Việt: nông nghiệp “là ngành sản xuất chủ yếu của xã hội, có nhiệm vụ cung cấp sản phẩm ngành trồng trọt và chăn nuôi” [116].

Còn Từ điển kinh tế học quan niệm: “nông nghiệp là quá trình sản xuất lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, tơ sợi và sản phẩm mong muốn khác bởi trồng trọt những cây trồng chính và chăn nuôi đàn gia súc” [60].

Một quan niệm khác: “nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất để trồng trọt và chăn nuôi, khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực, thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp” [42].

Trong xu thế phát triển kinh tế - xã hội và phát triển bền vững, khái niệm nông nghiệp đã có thêm những nội dung mới và phù hợp. Nông nghiệp là một khâu sản xuất của ngành kinh tế, cơ sở của CNH, HĐH (cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, đất, lao động, thị trường, tiền vốn cho các ngành khác nhất là công nghiệp...), đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm và là một quá trình quan trọng

trong việc giảm tỉ lệ nghèo, đó cũng là nơi bảo quản và cung cấp tài nguyên thiên nhiên, dịch vụ và bảo vệ môi trường [55], [65].

b. Nông nghiệp sinh thái

Nông nghiệp sinh thái là một hình thái sản xuất nông nghiệp sử dụng lý thuyết sinh thái để nghiên cứu, thiết kế, quản lý và đánh giá hệ thống nông nghiệp đạt được năng suất, đảm bảo duy trì, tái tạo nguồn lực và đạt được sự cân bằng của hệ sinh thái nông nghiệp [125].

Nông nghiệp sinh thái là quá trình hội tụ của những ưu điểm, tiến bộ và phát triển nhất của nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp hóa học một cách có hiệu quả nhất để tạo điều kiện tốt nhất cho nhu cầu phát triển thực tại mà không tác động đến mai sau nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, đó là sử dụng ngày càng nhiều các sản phẩm của nông nghiệp và sản phẩm phải tốt, tức là phải tăng nhanh không chỉ về số lượng mà còn phải tăng về chất lượng sản phẩm nhưng thu nhập phải tăng theo [45].

c. Nông nghiệp hàng hóa

Quá trình sản xuất là quá trình tạo ra các sản phẩm hàng hóa nhằm để mua và bán chứ không chỉ đơn thuần là để phục vụ cho nhu cầu của riêng họ. Vì vậy, nông nghiệp hàng hóa ngày nay không chỉ đơn thuần là sản phẩm chỉ phục vụ cho “cái ăn, cái mặc” như trước đây mà phải phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa chứ không chỉ dừng lại ở một nền nông nghiệp tự cung, tự cấp. Nông nghiệp phát triển theo xu hướng nông nghiệp hàng hóa được thực hiện là hàng hóa từ nông nghiệp sản xuất ra đem trao đổi, đồng thời chịu sự tác động của quy luật cung cầu và quy luật cạnh tranh trên thị trường. Vì vậy, nếu cung lớn hơn cầu thì sản phẩm đó bị thừa, giá thấp hoặc thua lỗ ngược lại cung nhỏ hơn cầu thì giá cao và thu nhập tăng. Ở góc độ khác, nếu là của một sản phẩm bán ra trên thị trường nhưng sản phẩm nào có chất lượng tốt hơn và đẹp hơn, bắt mắt người tiêu dùng hơn đồng thời giá thấp hơn thì sản phẩm đó bán được nhanh hơn.

Để sản xuất hàng hóa nông nghiệp ra đời và phát triển cần có hai điều kiện là phân công lao động xã hội và có nhiều chủ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sản phẩm làm ra.

Sản xuất hàng hóa có sau sản xuất tự cấp tự túc và do vậy có nhiều ưu thế hơn hẳn so với sản xuất tự cấp tự túc. Trước hết, do quy luật cạnh tranh buộc mỗi người sản xuất hàng hóa phải tìm cách hạ thấp chi phí sản xuất, thông qua việc cải tiến kỹ thuật sản xuất, áp dụng công nghệ mới, cải tiến tổ chức sản xuất... Thứ hai, do mục tiêu lợi nhuận những người sản xuất hàng hóa góp phần thúc đẩy lực lượng sản xuất

xã hội phát triển và sản xuất hàng hóa tạo ra cho xã hội ngày càng nhiều sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, giá thành hạ.

d. Khái niệm phát triển nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp là một bộ phận của phát triển kinh tế.

- *Phát triển kinh tế* là “quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế, phát triển kinh tế được xem như quá trình biến đổi cả về lượng và về chất, nó là sự kết hợp chặt chẽ quá trình hoàn thiện của hai vấn đề về kinh tế và xã hội ở mỗi quốc gia” [62].

- *Phát triển nông nghiệp* là quá trình tăng tiến, thay đổi về mọi mặt của nông nghiệp trong một thời kỳ nhất định bao gồm sự tăng giảm về quy mô GTSX (tăng trưởng), sự hoàn thiện về cơ cấu, thể chế và sự nâng cao hiệu quả KT-XH của sản xuất nông nghiệp.

e. Khái niệm cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp; tái cơ cấu cơ cấu nông nghiệp

Nông nghiệp có vai trò quan trọng trong nền kinh tế ở nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

- *Cơ cấu nông nghiệp* là tổng thể các mối quan hệ kinh tế trong sản xuất nông nghiệp, có mối quan hệ hữu cơ gắn bó với nhau theo những tỉ lệ nhất định cả về mặt lượng và chất. Các bộ phận của nông nghiệp tác động qua lại lẫn nhau trong không gian và thời gian nhất định, phù hợp với những điều kiện KT-XH nhằm đạt hiệu quả cao về KT-XH và môi trường [33].

Cơ cấu nông nghiệp bao gồm ba bộ phận chủ yếu: cơ cấu nông nghiệp theo ngành, cơ cấu nông nghiệp theo lãnh thổ và cơ cấu nông nghiệp theo thành phần kinh tế... Các bộ phận này tác động qua lại với nhau. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, các mối quan hệ hữu cơ giữa các bộ phận trong nông nghiệp sẽ thay đổi dẫn đến tăng năng suất lao động, thúc đẩy sự phân công lao động xã hội và hình thành các tổ chức sản xuất mới.

+ *Cơ cấu nông nghiệp theo ngành* là nội dung quan trọng nhất của cơ cấu nông nghiệp, phản ánh số lượng, vị trí, tỉ trọng các bộ phận cấu thành ngành nông nghiệp bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Theo nghĩa hẹp bao gồm nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp), thủy sản (nuôi trồng, đánh bắt và dịch vụ thủy sản), lâm nghiệp (trồng rừng, khai thác và dịch vụ lâm nghiệp). Ngoài ra, trong thời đại mới cơ cấu nông nghiệp còn được xem xét tỉ trọng các sản phẩm sạch, ứng dụng công nghệ cao, tỉ lệ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa và hàng hóa xuất khẩu...

+ *Cơ cấu nông nghiệp theo lãnh thổ* là sự phản ánh mối quan hệ về số lượng, vị trí, tỷ trọng của các đơn vị lãnh thổ nông nghiệp, đồng thời phản ánh tiềm năng kinh tế - xã hội và khả năng khai thác các tiềm năng đó phục vụ cho mục tiêu phát triển nhất định. Cơ cấu nông nghiệp theo lãnh thổ được hình thành dựa vào sự bố trí không gian sản xuất nông nghiệp trên các vùng lãnh thổ, nó gắn bó chặt chẽ với cơ cấu nông nghiệp theo ngành trong một thể thống nhất. Chính sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đã tạo nên các đơn vị lãnh thổ nông nghiệp, từ đó hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo lãnh thổ. Những đơn vị lãnh thổ nông nghiệp này có sự khác biệt với nhau song chúng lại cùng tồn tại trong mối quan hệ tác động qua lại với nhau [33].

Cơ cấu nông nghiệp theo lãnh thổ hay nói cách khác là các hình thức TCLTNN rất đa dạng từ hộ nông dân, trang trại, hợp tác xã đến vùng chuyên canh, tiểu vùng nông nghiệp...

+ *Cơ cấu nông nghiệp theo thành phần kinh tế* được hình thành dựa trên chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất, bao gồm: kinh tế nhà nước (trung ương, địa phương), kinh tế ngoài nhà nước (tư nhân, tập thể, cá thể...) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài phản ánh mối quan hệ về số lượng, vị trí, tỷ trọng của các thành phần kinh tế cấu thành nên kinh tế nông nghiệp.

- *Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp* là việc thay đổi tỷ lệ giữa các ngành N, L, TS và trong nội bộ từng ngành, trong tổng thể ngành nông nghiệp và các mối quan hệ của các bộ phận cấu thành; thay đổi về số lượng, loại hình, quy mô các chủ thể tham gia sản xuất, sự thay đổi mối quan hệ giữa nông nghiệp với các ngành kinh tế khác cung ứng đầu vào cho sản xuất nông nghiệp. Đó là sự thay đổi và sự điều chỉnh để tạo ra cơ cấu nông nghiệp mới ổn định, cân đối có chủ đích trên cơ sở phải phù hợp với các quy luật tự nhiên và kinh tế, xã hội [74].

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp là quá trình chuyển dịch toàn diện cả cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ, và cơ cấu thành phần kinh tế, trong đó, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo ngành thể hiện rõ nhất bản chất của quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

- *Tái cơ cấu nông nghiệp*

Đây là khái niệm mới được sử dụng trong thời gian gần đây. Ngày 10/6/2013 Thủ Tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg phê duyệt đề án “*Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*” [100]. Theo đó, tái cơ cấu nông nghiệp được hiểu là “quá trình tiếp tục phát triển nông nghiệp gắn với bố trí, sắp xếp lại các chuyên ngành sản xuất theo nguyên tắc sử dụng tối đa lợi thế so sánh và sử dụng tối ưu các nguồn lực đầu vào

để tạo ra hiệu quả kinh tế, năng lực cạnh tranh cao hơn, bền vững hơn cho toàn ngành, là quá trình phát triển gắn với thay đổi quy mô sản xuất của các chuyên ngành nhằm tạo ra các nông sản phẩm có chất lượng và giá trị cao, phù hợp với nhu cầu của thị trường, nâng cao thu nhập cho nông dân và đảm bảo tính bền vững”.

1.2.1.2. Vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất lớn nhất của xã hội loài người. Từ khi ra đời cho đến nay, nông nghiệp luôn đóng vai trò quan trọng không chỉ quyết định đối với đời sống của con người, mà còn là cơ sở của sự phát triển kinh tế quốc dân. Trên cơ sở phát triển của nông nghiệp thì công nghiệp, giao thông vận tải và các ngành kinh tế khác mới phát triển vững chắc, có tích lũy, tăng thu nhập quốc dân và nâng cao đời sống xã hội, vai trò của nông nghiệp được thể hiện ở các điểm sau:

a. Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất chủ yếu cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu cơ bản của con người

Nông nghiệp phát triển đảm bảo lương thực, thực phẩm cho con người, tạo cơ sở để ổn định cuộc sống dân cư. Dân số của một lãnh thổ ngày càng tăng thì nhu cầu lương thực, thực phẩm ngày càng lớn cả về số lượng và chất lượng. Vì vậy, sản xuất nông nghiệp của bất kỳ quốc gia nào, địa phương nào cũng phải tổ chức sản xuất hợp lý để đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm. Hầu hết các nước đang phát triển trên thế giới là những nước đông dân, do đó nông nghiệp đóng một vai trò rất lớn trong việc giải quyết cái ăn cho toàn xã hội. Thực tiễn cho thấy rằng, nếu không đảm bảo an ninh lương thực thì khó có sự ổn định về chính trị và không bảo đảm cho phát triển kinh tế.

Có thể nói, lương thực, thực phẩm là yếu tố đầu tiên, có tính chất quyết định sự tồn tại phát triển của con người và phát triển KT-XH. Cho đến nay, những sản phẩm này chưa có ngành nào dù hiện đại đến đâu có thể thay thế sản xuất nông nghiệp. Đối với sự phát triển ngày nay, sự phát triển, tiến bộ của con người nhanh thì việc đáp ứng lương thực, thực phẩm ngày phải tăng theo cả về số lượng, chất lượng và thành phần của nó.

b. Nông nghiệp có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp

Nông nghiệp cung cấp nguyên liệu quan trọng cho các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến. Các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống, công nghiệp dệt, công nghiệp giấy và bột giấy, sản xuất các đồ dùng bằng da,... đều sử dụng nguyên liệu từ nông nghiệp. Do đó, nông nghiệp phát triển sẽ đặt cơ sở cho nhiều ngành công nghiệp phát triển. Ngay cả những nước phát triển, vào giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa là giai đoạn phát triển của các ngành công

nghiệp dựa trên chế biến nguyên liệu thô của nông nghiệp. Việc phát triển những ngành công nghiệp như vậy trên cơ sở nông nghiệp sẽ làm cho giá trị nông sản tăng lên và đa dạng hơn, không chỉ giải quyết được nhu cầu tiêu dùng của thị trường nội địa mà còn tạo được nguồn hàng xuất khẩu, góp phần cho các ngành kinh tế tái sản xuất mở rộng.

Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp và ngược lại, thông qua công nghiệp chế biến, sản phẩm nông nghiệp tăng lên nhiều lần về giá trị cũng như khả năng cạnh tranh, đồng thời góp phần mở rộng thị trường, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Trong những hoàn cảnh cụ thể, nông nghiệp có thể ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp chế biến.

c. Nông nghiệp và nông thôn là thị trường rộng lớn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ

Ở hầu hết các nước đang phát triển, các sản phẩm như máy móc thiết bị của công nghiệp nặng, hàng hóa tiêu dùng của công nghiệp nhẹ, các loại sản phẩm của ngành chế biến lương thực, thực phẩm... được tiêu thụ chủ yếu dựa vào thị trường trong nước mà thị trường trong nước trước hết là khu vực nông nghiệp và nông thôn. Sự thay đổi về cầu trong khu vực nông nghiệp, nông thôn sẽ có tác động trực tiếp đến sản lượng ở khu vực phi nông nghiệp. Phát triển mạnh mẽ nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho dân cư nông nghiệp, làm tăng sức mua từ khu vực nông thôn sẽ làm cho cầu về sản phẩm công nghiệp, dịch vụ tăng, góp phần thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển, từng bước nâng cao chất lượng có thể cạnh tranh với thị trường thế giới.

d. Nông nghiệp là ngành cung cấp khối lượng hàng hóa lớn để xuất khẩu, mang lại nguồn ngoại tệ cho đất nước

Nông nghiệp có thu nhập từ ngoại tệ lớn với các loại nông, lâm, thủy sản dễ dàng gia nhập thị trường quốc tế hơn so với hàng hóa nông nghiệp, vì thế ở các nước đang phát triển hiện nay chủ yếu dựa vào nông, lâm, thủy sản dưới dạng thô hoặc qua chế biến. Trong cơ cấu kim ngạch xuất khẩu, tỷ lệ nông sản xuất khẩu nhất là dưới dạng thô, có xu hướng giảm đi nhưng về giá trị tuyệt đối vẫn tăng lên. Xu hướng chung trong thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hóa ở nhiều nước, nông nghiệp trở thành xuất khẩu chủ yếu, tạo ra tích lũy để tái sản xuất và phát triển nền kinh tế quốc dân.

Ở Việt Nam, năm 2015 trị giá kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 23,6 tỉ USD chiếm 14,6% trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước với các mặt hàng

chủ yếu là: hàng thủy sản đông lạnh, gạo, cà phê, hạt điều, rau, hoa quả, cao su, hạt tiêu,...[95].

e. Nông nghiệp là khu vực cung cấp lao động phục vụ công nghiệp và các lĩnh vực hoạt động khác của xã hội

Ở các nước đang phát triển hiện nay khu vực nông nghiệp là khu vực dự trữ và cung cấp lao động cho phát triển các ngành kinh tế khác. Trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa phần lớn dân cư sống bằng nông nghiệp và tập trung sống ở khu vực nông thôn. Vì vậy, ở khu vực này thực sự là nguồn dự trữ lao động và nhân sự không thể thiếu cho sự phát triển các ngành kinh tế khác, nhất là công nghiệp và dịch vụ. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa một mặt tạo ra nhu cầu lớn về lao động, mặt khác làm cho năng suất lao động nông nghiệp không ngừng tăng lên, lực lượng lao động từ nông nghiệp được giải phóng ngày càng nhiều. Số lao động này dịch chuyển, bổ sung cho phát triển công nghiệp và dịch vụ. Đây là xu hướng có tính quy luật gắn liền việc phân công lao động theo ngành và phân công lao động theo lãnh thổ của mọi quốc gia trong quá trình CNH, HĐH đất nước. Ở nước ta, tỉ lệ lao động trong khu vực N, L, TS đã giảm nhanh từ 55,1% năm 2005, xuống 49,5% năm 2010 và còn 44,0% năm 2015 [95]. Số lao động này được bổ sung cho khu vực công nghiệp và dịch vụ.

f. Nông nghiệp trực tiếp tham gia vào việc giữ gìn cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng

Nông nghiệp và nông thôn có vai trò to lớn, là cơ sở trong sự phát triển bền vững của môi trường. Quá trình phát triển nông nghiệp gắn liền với việc sử dụng thường xuyên quỹ đất, nguồn nước, các loại phân hóa học, thuốc trừ sâu bệnh,... Tất cả điều đó đều có ảnh hưởng lớn đến môi trường. Vì thế, trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp cần tìm những giải pháp thích hợp để duy trì và tạo sự phát triển bền vững của môi trường. Đồng thời, chính việc bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái sẽ là điều kiện để sản xuất nông nghiệp phát triển và đạt hiệu quả cao. Đối với vấn đề an ninh quốc phòng, không thể không đề cập đến ngành thủy sản trong việc gìn giữ chủ quyền quốc gia ở vùng biển – đảo [87].

Tóm lại, từ những vai trò của nông nghiệp có thể khẳng định: phát triển nông nghiệp là cơ sở của sự phát triển nền kinh tế, có vai trò to lớn tới sự thành công của quá trình CNH, HĐH và sự ổn định chính trị, xã hội của đất nước.

1.2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố nông nghiệp

a. Vị trí địa lí

Vị trí địa lí (VTĐL) là nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp. Tính chất quan trọng đó được thể hiện ở chỗ cùng với một số nhân tố tự

nhiên (đất, khí hậu,...), VTĐL quy định sự có mặt hay không có mặt, thuận lợi hay khó khăn của các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Các nước nằm ở khu vực nhiệt đới, gần biển có nắng lắm mưa nhiều sẽ thuận lợi cho trồng lúa, còn các nước nhiệt đới nằm sâu trong lục địa ít mưa, tạo ra khu vực bán hoang mạc khô cằn, mất đi khả năng để phát triển một nền nông nghiệp trồng lúa nước.

VTĐL gắn liền với sự có mặt của TNTN (địa hình, đất, khí hậu, nguồn nước, sinh vật...), quy định sự có mặt của các hoạt động nông nghiệp, ảnh hưởng đến các điều kiện dân cư và lao động; lịch sử hình thành, kinh nghiệm... trong việc phát triển các sản phẩm nông nghiệp, các vùng nông nghiệp hàng hóa, thị trường tiêu thụ. VTĐL lãnh thổ với đất liền, với biển, với các quốc gia trong khu vực và nằm trong một đới tự nhiên nhất định sẽ có ảnh hưởng tới phương hướng sản xuất, tới việc trao đổi và phân công lao động trong nông nghiệp.

b. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp. Mỗi loại cây trồng, vật nuôi, chỉ có thể sống, phát triển và cho sản phẩm trong những hoàn cảnh tự nhiên nhất định. Kết quả của sự phân đới nông nghiệp trên thế giới phụ thuộc vào phân đới tự nhiên. Sự tồn tại của các nền nông nghiệp gắn liền với các đặc trưng của từng đới tự nhiên. Chính vì vậy, việc phân tích những khác biệt về tự nhiên là bước cần thiết để đánh giá trạng thái phát triển và phân bố nông nghiệp.

- Địa hình và đất

Địa hình có ảnh hưởng tới phát triển và phân bố N, L, TS; tới việc lựa chọn các loại cây trồng, vật nuôi, phát triển rừng và môi trường thủy sản. Địa hình đồng bằng, thấp, dễ dàng tập trung đất đai, áp dụng cơ giới hóa tạo nên những vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn. Ngược lại, địa hình vùng núi, độ dốc lớn, chia cắt gây khó khăn cho việc làm đất, thường xuyên chống xói mòn, rửa trôi..., thích hợp cho phát triển nông nghiệp [99].

Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu, là cơ sở tự nhiên để tiến hành trồng trọt, chăn nuôi và phát triển rừng. Không thể có sản xuất nông nghiệp nếu không có đất. Quỹ đất, cơ cấu sử dụng đất, các loại đất, độ phì của đất có ảnh hưởng rất lớn đến quy mô và phương hướng sản xuất, cơ cấu và sự phân bố cây trồng, vật nuôi, mức độ thâm canh và năng suất cây trồng [98]. Đất vừa là sản phẩm của tự nhiên vừa là sản phẩm của lao động do con người biết đưa vào sử dụng, phục vụ lợi ích của mình vì thế, trong quá trình sử dụng con người phải cải tạo, tăng thêm độ phì cho đất.

Sự phân hóa lãnh thổ của đất trồng là nhân tố có ý nghĩa rất lớn đối với sự phân bố nông nghiệp. Kinh nghiệm dân gian cũng đã chỉ rõ vai trò của đất đối với việc phát triển và phân bố nông nghiệp như đất nào cây ấy, tác đất, tác vàng.

Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở nhiều nơi đi cùng với quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Vì thế, việc sử dụng hiệu quả và hợp lý quỹ đất nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng.

Tập trung ruộng đất (đồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất) có xu hướng tăng lên cùng với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hóa. Đây cũng là các biện pháp để tiến hành công nghiệp hóa nông nghiệp, sản xuất quy mô lớn, năng suất cao.

Nhìn chung, tài nguyên đất nông nghiệp rất hạn chế, chỉ chiếm 12% diện tích tự nhiên của toàn thế giới. Ở nước ta, năm 2015 quỹ đất nông nghiệp có 26.822,9 nghìn ha, chiếm 81% diện tích tự nhiên [95]. Xu hướng bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người ngày một giảm do gia tăng dân số, do xói mòn, rửa trôi, do hoang mạc hóa và chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất công nghiệp, đất đô thị và đất cho cơ sở hạ tầng. Vì vậy, con người cần phải sử dụng quỹ đất nông nghiệp một cách hợp lý.

- *Khí hậu và nguồn nước*

+ *Khí hậu* với các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, ánh sáng, độ ẩm, chế độ gió và cả những bất thường của thời tiết như bão, sương muối, sương giá... hạn hán, gió nóng... có ảnh hưởng rất lớn tới việc xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thời vụ, khả năng xen canh, tăng vụ và hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở địa phương. Tính mùa của khí hậu quy định tính mùa vụ trong sản xuất và cả trong tiêu thụ sản phẩm [59].

Những vùng có sự dồi dào của tài nguyên thiên nhiên khí hậu: độ ẩm và lượng mưa phong phú, thời gian có ánh nắng mặt trời nhiều, cường độ bức xạ lớn,... sẽ cho phép trồng nhiều vụ trong năm với cơ cấu cây trồng, vật nuôi phong phú, đa dạng có khả năng xen canh, gối vụ cao. Tuy nhiên, quá trình phát triển nông nghiệp cũng cần chú ý đến tính chất biến động thất thường của khí hậu, thời tiết như bão, hạn hán, sương muối và tác động của BĐKH... đến sản xuất nông nghiệp.

+ *Nguồn nước*

Nước là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu của nông nghiệp vì nước cần thiết cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi, phát triển rừng và thủy sản, ...

Tuy nhiên, ở những nơi có nguồn nước phong phú thì vẫn có sự phân hóa theo thời gian: mùa khô và mùa mưa. Do đó, để có thể phát triển một nền nông nghiệp ổn định cần phải có giải pháp đảm bảo cấp nước vào mùa khô và tiêu nước vào mùa mưa. Bên cạnh đó, hiện nay loài người còn phải đối mặt với hiện tượng thiếu nước do nguồn nước ngọt bị ô nhiễm. Vì vậy, để phát triển một nền nông nghiệp bền vững ngay từ bây giờ phải sử dụng hợp lý, tiết kiệm và chú trọng bảo vệ nguồn nước và ở những nơi có biển, chú ý đến hiện tượng nước biển dâng và xâm nhập mặn.

- *Sinh vật*

Sinh vật là cơ sở để thuần dưỡng, tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi. Sự đa dạng về thảm thực vật và hệ động vật là tiền đề để chọn lọc và phát triển các giống vật nuôi, cây trồng; hoặc là lai tạo giữa giống bản địa với giống nhập ngoại để tạo ra giống mới có năng suất cao và tạo khả năng chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên và sinh thái.

c. Kinh tế - xã hội

Các nhân tố KT-XH có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, cụ thể là dân cư, lao động, khoa học - công nghệ, quan hệ sở hữu và chính sách nông nghiệp, nguồn vốn và thị trường tiêu thụ...

- *Dân cư và lao động*

Dân cư và lao động có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất nông nghiệp dưới hai góc độ: là lực lượng sản xuất trực tiếp và là nguồn tiêu thụ nông sản.

Dưới góc độ là lực lượng sản xuất trực tiếp ra các nông sản, nhân tố con người có vai trò quyết định sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chính sức lao động của con người tạo ra giá trị hàng hóa và giá trị thặng dư của hàng hóa. Lao động được đào tạo có học vấn, có trình độ chuyên môn sẽ trở thành những người lao động giỏi, có năng suất lao động cao. Trong lĩnh vực nông nghiệp, do đặc thù riêng nên nguồn lao động là nhân tố để phát triển vì có nhiều khâu trong quá trình sản xuất nông nghiệp không thể tự động hóa bằng máy móc mà chỉ có thể thực hiện được bằng sức lao động trực tiếp của con người. Số lượng và chất lượng của lao động có ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp cả theo chiều rộng (mở rộng diện tích, quy mô sản xuất) và chiều sâu (thâm canh, xen canh, tăng vụ...). Số lượng lao động nhiều sẽ tạo ra khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp theo chiều rộng; nếu chất lượng lao động cao, có trình độ, có kỹ năng lao động và kinh nghiệm trong sản xuất sẽ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp theo chiều sâu. Các cây trồng, vật nuôi cần nhiều công chăm sóc thường được phân bố ở các vùng có nguồn lao động dồi dào như thâm canh lúa, chăn nuôi lợn, được phát triển mạnh ở các vùng đông dân. Các cây trồng, vật nuôi cần ít công chăm sóc được phát triển ở những vùng dân cư thưa thớt.

Dưới góc độ là nguồn tiêu thụ, quy mô dân số quyết định đến nhu cầu lương thực, thực phẩm tiêu thụ. Ngoài ra cũng cần quan tâm đến truyền thống, tập quán tiêu dùng nông sản của dân cư, chúng có tác động rất lớn tới việc phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp.

- *Khoa học - công nghệ*

Khoa học công nghệ đã thực sự trở thành đòn bẩy thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển nông nghiệp. Trong ứng dụng khoa học - công nghệ đã giúp cho con

người hạn chế được những tác động của điều kiện tự nhiên, trong các hoạt động sản xuất, tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất và chất lượng cao, tạo điều kiện hình thành và phát triển các vùng chuyên canh, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH. Việc áp dụng các thành quả của khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp như: điện khí hóa, cơ giới hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa và sinh học hóa làm cho năng suất lao động trên một diện tích của người lao động được nâng cao lên nhiều lần.

Như vậy, các tiến bộ của khoa học công nghệ diễn ra trong sản xuất nông nghiệp góp phần nâng cao sức sống bên trong của cây trồng, vật nuôi, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, góp phần giữ gìn, tái tạo các nguồn tài nguyên để đảm bảo phát triển bền vững trong tương lai [74]. Khoa học công nghệ sẽ góp phần tạo ra năng suất, chất lượng lao động trong nông nghiệp và ở nông thôn cao hơn, đảm bảo tính thời vụ trong sản xuất, giảm bớt chi phí cho một đơn vị sản phẩm. Điều này giúp cho hiệu suất lao động và hiệu quả đồng vốn ngày càng tăng.

Tóm lại, ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp có tác dụng rất lớn đến quá trình cải tiến nền nông nghiệp từ sản xuất nhỏ, lạc hậu tiến lên sản xuất lớn, hiện đại. Sự tác động đó có tính chất nhân - quả giữa chúng và làm cho sản xuất ngày càng phát triển.

- *Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật*

+ *Cơ sở hạ tầng* bao gồm mạng lưới giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống, điện nước ảnh hưởng rõ rệt tới việc hình thành và phát triển nông nghiệp. Để có thể phát triển ngành này theo hướng sản xuất hàng hóa, một trong những điều kiện quan trọng là phải có cơ sở hạ tầng. Thực tiễn cho thấy, ở những vùng có cơ sở hạ tầng tốt thì đó là tiền đề để hình thành và phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa theo hướng thị trường, còn những vùng mà cơ sở hạ tầng thấp kém thì sản xuất chỉ mang tính chất tự cung tự cấp, không có sự trao đổi hàng hóa giữa các vùng. Vì thế, cải thiện điều kiện giao thông là vấn đề thiết yếu để tăng cường liên kết giữa người dân, kinh tế nông thôn với thị trường địa phương và thị trường quốc tế. Phát triển giao thông nông thôn làm giảm chi phí vận chuyển và thúc đẩy các hoạt động thị trường.

Hệ thống thông tin thị trường đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng hàng hóa. Thông tin thị trường làm cho người sản xuất và thương nhân nắm được nhu cầu và thị hiếu thay đổi của người tiêu dùng, giúp hướng dẫn canh tác, tiếp thị và đầu tư. Thông tin thị trường bao gồm giá cả chính xác, kịp thời; thông tin của người mua; các kênh phân phối; xu hướng của người mua và sản xuất,...

+ *Cơ sở vật chất kỹ thuật* là nền tảng cho việc phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững. Nơi nào có cơ sở vật chất kỹ thuật tốt (hệ thống thủy nông, các trạm giống, thú y, các cơ sở công nghiệp chế biến) thì ở đó sẽ đạt hiệu quả cao, sản phẩm có chất lượng đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Và ngược lại, khi mà hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật yếu kém thì sẽ khó có thể hình thành và phát triển nền sản xuất hàng hóa [89].

- *Chính sách phát triển nông nghiệp*

Nếu các chính sách nông nghiệp hợp lý và kịp thời thì các nguồn lực cho nông nghiệp được huy động vào sản xuất một cách có hiệu quả, các hình thức tổ chức sản xuất và TCLTNN có định hướng phù hợp với lợi ích chung của xã hội. Hệ thống cơ sở nông nghiệp đồng bộ sẽ thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững, hình thành các ngành sản xuất chuyên môn hóa, an ninh lương thực được đảm bảo, có nhiều sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu để thu ngoại tệ, tăng thu nhập cho người nông dân, giảm tỉ lệ hộ nghèo ở nông thôn và từ đó tác động đến toàn bộ nền kinh tế. Ngược lại, nếu hệ thống cơ sở không phù hợp sẽ kìm hãm, thậm chí làm quá trình phát triển N, L, TS bị tụt hậu.

Ở Việt nam đối với khu vực N, L, TS nhà nước đã ban hành và có hiệu lực hàng loạt các chính sách tác động trực tiếp đến phát triển như: chính sách ruộng đất (luật đất đai), chính sách đầu tư, chính sách tín dụng, chính sách giá cả thị trường, chính sách khuyến nông, gần đây nhất là “tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững”.

- *Vốn đầu tư*

Vốn đầu tư có vai trò quan trọng trong phát triển và phân bố nông nghiệp, nhất là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp lớn sẽ tạo điều kiện cho áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cho việc hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, cho đầu tư nghiên cứu tạo ra giống mới... phát triển nông nghiệp cả chiều rộng và chiều sâu.

Nguồn vốn tăng nhanh, được phân bố và sử dụng một cách có hiệu quả sẽ tác động đến sự tăng trưởng và mở rộng sản xuất, đáp ứng các chương trình phát triển, đưa tiến bộ khoa học – công nghệ vào nông nghiệp.

Đối với các ngành thuộc khu vực I, vấn đề thu hút vốn đầu tư rất khó khăn so với nhiều ngành kinh tế khác. Đây là nhóm ngành nhận được ít đầu tư nhất do sản xuất phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, tiềm ẩn nhiều rủi ro, cũng như tốc độ tăng trưởng thấp. Vì vậy, để phát triển một cách hiệu quả ở khu vực này, một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu là làm sao thu hút được vốn đầu tư thì mới có thể sản xuất trên quy mô lớn cũng như áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Thị trường tiêu thụ

Thị trường là mục tiêu của sản xuất hàng hóa và có tác động trở lại đối với sản xuất hàng hóa. Tác động của thị trường đến nông nghiệp, nông thôn có tính hai mặt: nếu giải quyết tốt sẽ thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn phát triển, nếu ngược lại sẽ làm hạn chế sự phát triển. Thị trường kích thích lao động nông nghiệp thay đổi cách làm ăn, suy nghĩ, tạo ra động lực để chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu cây trồng, vật nuôi làm tăng năng suất và tăng hiệu quả kinh tế. Khi nông nghiệp, nông thôn phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa thì sự phản ứng của thị trường càng quyết liệt hơn, mạnh mẽ hơn, biểu hiện sinh động nhất là đất đai và sức lao động trở thành hàng hóa. Đồng thời thị trường còn có tác dụng điều tiết mạnh mẽ đối với sự hình thành và phát triển các vùng nông nghiệp chuyên môn hóa nhu cầu của thị trường phụ thuộc vào quy mô dân số, mức thu nhập và thói quen tiêu dùng của dân cư [99].

Thực hiện hội nhập kinh tế thế giới thông qua việc tham gia vào các khuôn khổ thể chế của Tổ chức thương mại thế giới WTO, nền nông nghiệp Việt Nam có những thuận lợi cơ bản nhưng cũng phải đối mặt với những thách thức to lớn.

1.2.1.4. Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp vận dụng cho cấp tỉnh

Có nhiều hình thức TCLTNN với những đặc trưng khác nhau. Trong luận án, NCS tập trung vào các hình thức TCLTNN vận dụng phổ biến ở cấp tỉnh.

a. Hộ gia đình (nông hộ)

Hộ là một đơn vị KT-XH tự chủ cùng một lúc thực hiện các chức năng mà ở những đơn vị kinh tế khác không thể có được. Hộ là một tế bào của xã hội với sự thống nhất của các thành viên có cùng huyết thống, mà mỗi thành viên đều có nghĩa vụ và trách nhiệm làm tăng thu nhập, đảm bảo sự tồn tại của gia đình. Hộ gia đình là hình thức vốn có của sản xuất nhỏ, tồn tại phổ biến ở các nước đang phát triển thuộc châu Á, trong đó có Việt Nam, với những đặc trưng chủ yếu là:

Sản xuất chủ yếu nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình, ít có quan hệ với thị trường; quy mô đất đai nhỏ bé, biểu hiện rõ tính chất tiểu nông; quy mô vốn nhỏ, quy mô thu nhập nhỏ, khả năng tích lũy thấp làm hạn chế khả năng đầu tư tái sản xuất; kỹ thuật canh tác và công cụ sản xuất lạc hậu, thô sơ, mang nặng tính truyền thống; chủ yếu sử dụng lao động gia đình [98].

Hộ gia đình tuy là hình thức TCLTNN ở trình độ thấp, nhưng có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Đặc biệt, đối với các nước đang phát triển, hộ gia đình là đơn vị cơ sở trong việc bảo tồn xã hội, phát triển kinh tế nông thôn, và đảm bảo cho kinh tế tập thể tồn tại, thúc đẩy nông thôn quá độ tiến lên một trình độ cao hơn - nông thôn sản xuất hàng hoá. Trong quá trình phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông hộ đã có chuyển biến tích cực, từ tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa nhỏ, dần dần đến sản xuất hàng hóa lớn.

Cánh đồng lớn

- Trong những năm gần đây, nhằm khắc phục tình trạng sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, thiếu tính bền vững, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng chương trình “cánh đồng lớn” trên phạm vi cả nước và được nhiều địa phương hưởng ứng mạnh mẽ. Cánh đồng lớn đầu tiên xuất hiện ở tỉnh An Giang năm 2010 với tên gọi là “cánh đồng mẫu lớn”. Đây là một mô hình liên kết mới trong trồng lúa, giữa người nông dân với doanh nghiệp. Người trồng lúa được doanh nghiệp cung cấp giống, kỹ thuật canh tác còn doanh nghiệp chịu trách nhiệm vận chuyển sản phẩm đến nhà máy sấy khô và bao tiêu sản phẩm. Từ cây lúa mô hình cánh đồng mẫu lớn được triển khai cho các cây trồng khác (rau, cây công nghiệp hàng năm...) [48].

Có ý kiến cho rằng “cánh đồng mẫu lớn là cánh đồng trồng một hay vài loại giống cây trồng với diện tích lớn, có cùng thời vụ và quy trình sản xuất, gắn sản xuất với bảo đảm cung ứng về số lượng và chất lượng sản phẩm theo yêu cầu thị trường [28].

Mới đây nhất, trong báo cáo kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 theo QĐ số 1225/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ Tướng chính phủ, đã đưa ra thuật ngữ “cánh đồng lớn”. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng chương trình “cánh đồng lớn” trên phạm vi cả nước và được nhiều địa phương hưởng ứng mạnh mẽ. Theo đó [3] “cánh đồng lớn là hình thức sản xuất tập trung với quy mô lớn, phát huy mối liên kết 4 nhà, tăng hiệu quả sản xuất, tạo đầu ra ổn định, giúp nông dân yên tâm sản xuất”.

- Đặc trưng của cánh đồng lớn là:

+ Diện tích gieo trồng phải lớn (vài chục hoặc vài trăm ha), tuy nhiên có thể khác nhau phụ thuộc vào ĐKTN (quỹ đất) và điều kiện KT-XH, thường trồng cây hàng năm (lúa, rau, cây CNHN và có thể chuyên trồng một loại hoặc hai loại giống cây trồng.

+ Có thể do một hộ hay nhiều hộ canh tác tùy thuộc vào mức độ tích tụ và tập trung ruộng đất (số hộ tham gia cánh đồng lớn, bình quân số hộ tham gia cánh đồng lớn).

+ Tỷ lệ diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn được đăng kí hợp đồng bao tiêu trước khi sản xuất.

+ Hiệu quả mang lại từ cánh đồng lớn so với cánh đồng ngoài mô hình.

Trong luận án NCS sử dụng thuật ngữ “cánh đồng lớn” do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa ra trong Điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016.

b. Trang trại

Trang trại là thuật ngữ gọi tắt của trang trại nông nghiệp, chuyên môn hoá sản xuất hàng hoá nông nghiệp. Trang trại là hình thức phát triển cao hơn nông hộ.

Sự hình thành trang trại xuất phát từ đòi hỏi khách quan của quá trình CNH. Sự phát triển của ngành công nghiệp đặt ra nhu cầu lớn về nguồn cung cấp nguyên liệu từ nông nghiệp và đó là điều kiện để phát triển một nền nông nghiệp hàng hoá mà trang trại là một hình thức TCLTNN thích hợp. CNH càng cao thì kinh tế trang trại càng phát triển.

Phát triển kinh tế trang trại đã góp phần quan trọng trong quá trình chuyển dịch sản xuất từ nhỏ lẻ sang sản xuất lớn, sản xuất hàng hóa, tập trung nguồn lực thông qua quá trình tích tụ ruộng đất, gắn liền với thu hút lao động ở nông thôn, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

Các đặc điểm cơ bản của trang trại: mục đích sản xuất là nhằm tạo ra nông sản hàng hoá theo nhu cầu thị trường; quy mô sản xuất tương đối lớn, tùy theo tính chất và loại hàng hoá nông sản mà nó sản xuất và khác nhau giữa các nước cũng như giữa các vùng trong từng nước. Tư liệu sản xuất (đất đai) thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng của chủ thể độc lập, chủ trang trại hoàn toàn tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Phần lớn các trang trại đều có thuê, mướn lao động, (có thể là thường xuyên hoặc theo thời vụ). Các hình thức tổ chức và quản lý tiến bộ, hướng vào sản xuất nông sản có lợi thế và chuyên môn hóa, thâm canh. Chủ trang trại có kiến thức, năng lực tổ chức, quản lý, kinh nghiệm sản xuất, hiểu biết về kinh doanh và thị trường [98].

c. Vùng chuyên canh

Vùng chuyên canh nông nghiệp là hình thức TCLT sản xuất rất phổ biến ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam vùng chuyên canh được định nghĩa là trên một lãnh thổ xác định, có ranh giới ước lệ các hoạt động nông, lâm, thủy sản được tổ chức một cách hợp lý, có sự tập trung cao và có quy mô lớn hoặc tương đối lớn nhằm đem lại hiệu quả cao trên cơ sở có kết cấu hạ tầng tốt và gắn vùng nguyên liệu với công nghiệp chế biến có tính tới sức chứa của lãnh thổ [99].

Những đặc trưng chủ yếu của vùng chuyên canh là các vùng sản xuất tập trung, cung cấp nguyên liệu cho chế biến hoặc xuất khẩu, tập trung diện tích đất đai thuận lợi cho phát triển một cây trồng, vật nuôi nào đó; diện tích đất phải lớn hoặc tương đối lớn. Sản xuất các vùng chuyên canh phải cho năng suất cao, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật; tại các vùng chuyên canh mật độ sản xuất cao và mối liên kết kinh tế được thể hiện rõ giữa vùng nguyên liệu với các nhà máy chế biến [59].

Đối với đầu vào: các doanh nghiệp, nhà máy chế biến hỗ trợ về vốn, giống, vật tư nông nghiệp, khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, thông tin thị trường... Đối với đầu ra: các doanh nghiệp làm dịch vụ có nhiệm vụ phải thu mua hết nông sản với giá cả hợp lý, tìm đầu ra cho sản xuất, làm tốt công tác thông tin, dự báo thị trường; các doanh nghiệp chế biến, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng giá trị sản phẩm; các doanh nghiệp sản xuất có nhiệm vụ cung cấp hàng hóa đầy đủ, có chất lượng cho các doanh nghiệp nông nghiệp.

d. Tiểu vùng nông nghiệp

Tiểu vùng nông nghiệp là những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp tương đối đồng nhất về các ĐKTN và KT-XH, được hình thành với chức năng phân bố hợp lý và chuyên môn hóa đúng đắn sản xuất nông nghiệp trên cơ sở sử dụng đầy đủ và có hiệu quả nhất các điều kiện sản xuất của các vùng trong cả nước cũng như trong nội bộ từng tiểu vùng [83].

Tiểu vùng nông nghiệp là một bộ phận lãnh thổ của địa phương (một tỉnh) bao gồm những lãnh thổ có sự tương đồng về: điều kiện sinh thái nông nghiệp (khí hậu, đất đai, nguồn nước...), điều kiện KT-XH (số lượng, chất lượng và sự phân bố dân cư, lao động nông nghiệp, kinh nghiệm và truyền thống sản xuất); trình độ thâm canh, cơ sở vật chất kỹ thuật, chế độ canh tác; cơ cấu sản xuất nông nghiệp, các sản phẩm chuyên môn hóa.

Việc phân chia các tiểu vùng nông nghiệp có ý nghĩa to lớn nhằm phân bố hợp lý cây trồng, vật nuôi sao cho phù hợp với các điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện KT-XH và hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp sản xuất hàng hóa.

1.2.1.5. Các chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp vận dụng cho tỉnh Sóc Trăng

a. Các chỉ tiêu chung

Vận dụng bộ chỉ tiêu đánh giá hoạt động sản xuất của Tổng cục Thống kê và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bao gồm:

- GRDP nông nghiệp và tỉ trọng trong cơ cấu GRDP của tỉnh.
- Tốc độ tăng trưởng GRDP nông nghiệp.
- Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp.
- Giá trị sản phẩm thu được/1 ha đất nông nghiệp (đơn vị triệu đồng/ha).
 - + Giá trị sản phẩm thu được/1ha đất trồng trọt.
 - + Giá trị sản phẩm thu được/1ha mặt nước NTTS.

b. Các chỉ tiêu cụ thể cho điều tra cánh đồng lớn

- Đặc điểm của cánh đồng lớn:
 - + Tổng số cánh đồng lớn.
 - + Quy mô diện tích.

Diện tích gieo trồng cánh đồng lớn (100% là lúa) (ha).

Diện tích bình quân/cánh đồng lớn (ha).

+ Số hộ tham gia.

Tổng số hộ.

Số hộ bình quân tham gia/cánh đồng lớn.

+ Quy trình kỹ thuật bắt buộc của mô hình cánh đồng lớn.

Giống lúa (số lượng và giống chất lượng cao).

Kỹ thuật bón phân và số lần bón.

Lịch gieo sạ.

Các biện pháp phòng dịch hại.

Áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất trên cánh đồng lớn.

+ Số doanh nghiệp tham gia vào cánh đồng lớn.

+ Tỷ lệ diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất.

- Hiệu quả của cánh đồng lớn (trồng lúa).

+ Về kinh tế: thông qua phân tích chi phí, lợi nhuận.

Năng suất (tạ/ha/vụ) so với ngoài mô hình cánh đồng lớn.

Chi phí sản xuất (triệu đồng/ha/vụ) so với ngoài mô hình cánh đồng lớn.

Giá bán lúa (nghìn đồng/kg) so với ngoài mô hình cánh đồng lớn.

Lợi nhuận (triệu đồng/ha).

+ Về xã hội:

Thông qua đánh giá tác động đến hợp tác (giữa các bên tham gia vào hệ thống) và nâng cao nhận thức, thay đổi tâm lý nông dân.

+ Về môi trường.

Thông qua đánh giá việc giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

c. Các chỉ tiêu cụ thể cho hộ nuôi tôm

- Thông tin chung về hộ: họ tên, tuổi, giới tính, tổng số thành viên của hộ, tổng số vuông (ao) nuôi tôm, diện tích nuôi tôm, số năm hộ nuôi tôm, kinh nghiệm...

- Tình hình hoạt động nuôi tôm của hộ: hệ thống nông trại, hình thức nuôi tôm, số vụ nuôi tôm/năm.

- Thu nhập, tổng số vụ nuôi tôm của gia đình, số vụ nuôi có lãi, số vụ nuôi hoàn vốn, số vụ nuôi thất bại.

- Năng suất, thị trường tiêu thụ.

- Hỗ trợ kỹ thuật, môi trường nuôi.

- Giống, loại thủy sản, vốn.
- Tác động biến đổi khí hậu.
- Những đề xuất, kiến nghị, hỗ trợ để nâng cao hiệu quả nuôi tôm.

1.2.2. Về phát triển nông nghiệp bền vững

1.2.2.1. Khái niệm

a. Nông nghiệp bền vững

Xu hướng phát triển nông nghiệp bền vững xuất hiện và được nhiều nước áp dụng đã đem lại những hiệu quả nhất định trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển nông nghiệp nói riêng. Nền nông nghiệp hiện đại không đóng vai trò thụ động, cung cấp một số nguồn lực, phương tiện và điều kiện cho CNH, HĐH mà có vai trò chủ động, là động lực phát triển cho nền KT-XH. Khái niệm về phát triển nông nghiệp bền vững mới bắt đầu được quan tâm trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ XX.

Theo nhóm chuyên gia quốc tế về nghiên cứu nông nghiệp của Liên hợp quốc: *“Nông nghiệp bền vững phải bao hàm sự quản lý thành công tài nguyên thiên nhiên nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người đồng thời cải tiến chất lượng môi trường và gìn giữ được tài nguyên thiên nhiên”* [58].

Năm 1991, nhóm hoạt động về vấn đề lương thực thuộc Ủy ban hợp tác của các tổ chức phát triển phi chính phủ (NGO) ở cộng đồng châu Âu thống nhất đưa ra định nghĩa như sau: *“Nông nghiệp bền vững được thiết lập nhằm đáp ứng cả nhu cầu của người dân cũng như các mặt hạn chế về tự nhiên và điều kiện sinh thái ở một vùng xác định”* [75]. Mục đích của nông nghiệp bền vững là đưa năng xuất cây trồng lên mức cao trên cơ sở bền vững và lâu dài mà không hủy hoại môi trường sống. Cần ưu tiên xác định và phát triển các nguồn tài nguyên sẵn có ở địa phương như nguồn lực lao động, nước, dinh dưỡng,... hơn là dựa vào các nguồn đầu tư từ bên ngoài.

Theo Tổ chức về môi trường sinh thái thế giới (WOED): *“Nông nghiệp bền vững là nông nghiệp thỏa mãn được các nhu cầu của thế hệ hiện nay mà không làm giảm khả năng ấy đối với các thế hệ mai sau”*. Nền nông nghiệp bền vững là bộ phận thiết yếu của nền kinh tế bền vững hiện đại.

b. Phát triển nông nghiệp bền vững là nhiệm vụ trọng tâm và quan trọng của mọi quốc gia và địa phương, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO) đưa ra định nghĩa phát triển nông nghiệp bền vững: *“Phát triển nông nghiệp bền vững là sự phát triển nhằm đảm bảo thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người cho cả hiện tại và mai sau. Sự phát triển như vậy của nền nông nghiệp (bao gồm cả lâm*

nghiệp và thủy sản) sẽ đảm bảo không tổn hại đến môi trường, không giảm cấp tài nguyên, sẽ phù hợp về kỹ thuật và công nghệ, có hiệu quả về kinh tế và được chấp nhận về phương diện xã hội” [121].

Cũng theo FAO phát triển nông nghiệp bền vững phải đạt được cả ba mục đích, một là gìn giữ và làm phong phú môi trường; hai là, đạt hiệu quả kinh tế cao và ba là, đảm bảo công bằng về xã hội.

Muốn phát triển nền nông nghiệp bền vững cần phải có sự tham gia chủ động, tích cực của các cộng đồng nông thôn, môi trường chính sách nhà nước thuận lợi, thông tin minh bạch, có hiệu quả và nghiên cứu ứng dụng những cách làm, kỹ thuật nông nghiệp bản địa, kinh nghiệm dân gian tại địa phương.

Ở nước ta, phát triển bền vững nông nghiệp thể hiện cụ thể nhất là quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 của Thủ tướng chính phủ ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Trong 8 nội dung chính của chương trình hành động thì nội dung thứ 4 đã đề cập đến các nội dung về phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam [75].

Từ việc kế thừa những thành tựu nghiên cứu trước đó và căn cứ vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam, thì phát triển nông nghiệp bền vững là quá trình sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, giải quyết tốt các vấn đề xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái trên cơ sở đảm bảo thỏa mãn các nhu cầu của con người trong hiện tại, tương lai và được xã hội chấp thuận.

1.2.2.2. Đặc trưng của phát triển nông nghiệp bền vững

a. Đảm bảo nhịp độ tăng trưởng ổn định, hiệu quả

Mục tiêu tăng trưởng là mục tiêu theo đuổi của tất cả các ngành trong nền kinh tế. Bất cứ một ngành nào, một lĩnh vực nào nếu không có sự tăng trưởng đều sẽ gây trở ngại đối với tiến trình phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế. Đối với ngành sản xuất nông nghiệp, việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Đây là ngành cung cấp toàn bộ lương thực, thực phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của con người. Hoạt động tiêu dùng diễn ra liên tục đòi hỏi quá trình sản xuất cũng phải diễn ra liên tục tương ứng. Bên cạnh đó, cùng với quá trình gia tăng tiêu dùng là sự gia tăng nhanh của dân số. Nếu như ngành nông nghiệp không có sự tăng trưởng thì sẽ đẩy toàn bộ xã hội vào tình trạng thiếu lương thực.

Đối với nền nông nghiệp truyền thống, tốc độ tăng trưởng rất thấp, đôi khi không có tăng trưởng do ảnh hưởng của ĐKTN. Việc tiếp tục duy trì nền nông nghiệp truyền thống sẽ kéo lùi sự phát triển kinh tế của toàn bộ nền kinh tế. Vì thế phát triển nông nghiệp bền vững thì mục tiêu tăng trưởng được coi là một đặc trưng

cơ bản. Kết quả của sự tăng trưởng phải được thể hiện bằng hiệu quả trên thực tế. Nếu như tăng trưởng mà không mang lại hiệu quả thì sự tăng trưởng đó hoàn toàn vô nghĩa. Hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp được thể hiện tập trung nhất ở việc các sản phẩm nông nghiệp làm ra sử dụng ít nhất các yếu tố đầu vào bao gồm cả các nguồn lực kinh tế lẫn tự nhiên. Các sản phẩm nông nghiệp là kết quả của quá trình tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp có đặc trưng là phụ thuộc rất lớn vào điều kiện tự nhiên, đặc biệt là thời tiết, khí hậu... Do đó, sản xuất nông nghiệp có tính chất bất ổn định. Đối với nền nông nghiệp truyền thống, sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, kỹ thuật lạc hậu nên năng suất thường không ổn định. Ngược lại, một trong những đặc trưng của nền nông nghiệp bền vững đó là sự ổn định, do đó phải đảm bảo tăng trưởng ổn định. Phát triển bền vững trong nông nghiệp đã bao hàm trong đó sự tăng trưởng ổn định và có hiệu quả, có ý nghĩa đối việc nâng cao đời sống của dân cư khu vực sản xuất nông nghiệp và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển bền vững chung của toàn bộ nền kinh tế - xã hội. [14].

b. Giải quyết được các vấn đề xã hội trong khu vực nông nghiệp, nông thôn

Tuyên bố tại Hội nghị Rio de Janeiro đã khẳng định: “xóa bỏ nghèo nàn là yêu cầu không thể thiếu của phát triển bền vững”. Đây là một đỉnh tam giác phát triển bền vững: kinh tế - xã hội – môi trường. Có rất nhiều vấn đề xã hội trong khu vực nông thôn cần giải quyết như nghèo đói, thất nghiệp, sự phân hóa giàu nghèo,...

Trên thực tế hiện nay tình trạng nghèo tồn tại chủ yếu ở vùng nông thôn. Chiếm phần lớn trong số những người thuộc diện nghèo là những người tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp. Ở nền nông nghiệp kém phát triển, tốc độ tăng trưởng thấp thì rất khó có thể giải quyết được vấn đề nghèo. Trong khi đó việc phát triển một nền nông nghiệp bền vững sẽ đảm bảo được các mục tiêu: tăng trưởng, ổn định, hiệu quả. Thực hiện được các mục tiêu đó sẽ là cơ sở giải quyết được vấn đề thất nghiệp trong khu vực nông thôn, cơ sở vật chất góp phần thúc đẩy nhanh quá trình giảm nghèo. Không thể nói tới việc nâng cao mức sống của dân cư sản xuất nông nghiệp nếu không thực hiện phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

Song song với việc giải quyết vấn đề giảm nghèo, việc làm,... phát triển nền nông nghiệp bền vững sẽ góp phần nâng cao vai trò làm chủ của người nông dân trong các khâu của quá trình sản xuất. Nghèo đói ảnh hưởng trực tiếp tới giáo dục, ảnh hưởng tới năng lực của các chủ thể. Chủ thể ở đây chính là những người tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp. Với nền nông nghiệp truyền thống, những chủ thể của hoạt động sản xuất nông nghiệp lại không có bất cứ một quyền gì trong việc đưa ra các quyết định liên quan trực tiếp tới bản thân, tới các quá trình sản xuất của mình [55].

Ngược lại, để phát triển một nền nông nghiệp theo hướng bền vững thì người nông dân phải được coi là chủ thể của quá trình sản xuất. Họ có quyền trong mọi khâu của quá trình sản xuất, tiêu dùng sản phẩm, họ có năng lực tự chủ với việc tiến hành sản xuất của mình. Chỉ khi nào nền nông nghiệp phát triển một cách bền vững nhất thì khi đó vai trò của các chủ thể sẽ được đảm bảo ở mức độ cao nhất.

Một khía cạnh khác của việc giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội trong khu vực nông nghiệp, nông thôn đó là thực hiện phân phối thu nhập công bằng, đảm bảo các nguồn tiếp cận nguồn tài nguyên thiên nhiên và các sản phẩm nông nghiệp một cách công bằng hơn giữa các vùng, các thế hệ trong tương lai. Đối với một nền nông nghiệp truyền thống xưa nay, một trong những nguyên nhân kéo lùi sự phát triển của khu vực nông nghiệp so với các khu vực khác chính là sự phân phối không công bằng. Phần giá trị thuộc về người nông dân trong tổng giá trị sản phẩm là rất thấp. Phần lớn giá trị đó lại thuộc về những chủ thể không trực tiếp tạo ra sản phẩm, ví dụ như tư thương, người cung cấp dịch vụ nông nghiệp,... Khi thu nhập của các chủ thể không được đảm bảo thì sẽ không khuyến khích việc mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, làm nảy sinh hàng loạt các mâu thuẫn, kéo lùi nền sản xuất đi xuống [53].

Với nền nông nghiệp bền vững, mọi chủ thể đều được phân phối thu nhập công bằng và còn công bằng trong việc tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các sản phẩm làm ra. Sự công bằng đó không phải chỉ để cho thế hệ hiện tại mà còn đảm bảo cho quyền tiếp cận công bằng của các thế hệ tương lai.

c. Phát triển bền vững nền nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái

Trong ba khu vực kinh tế thì khu vực 1 liên quan trực tiếp tới các ĐKTN, tài nguyên thiên nhiên của môi trường sinh thái.

Nền nông nghiệp truyền thống với đặc trưng sản xuất lạc hậu, trình độ kỹ thuật thấp kém, phương thức canh tác thủ công đã làm cho môi trường thiên nhiên đất, nước, rừng... bị tàn phá nghiêm trọng, cụ thể là diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng suy giảm do bị thoái hóa, diện tích rừng tự nhiên ngày càng thu hẹp, các nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt. Tất cả đều do khai thác quá mức của con người. Hậu quả của những vấn đề trên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người nông dân, phát triển bền vững nền nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái có ý nghĩa vô cùng quan trọng, thể hiện ở ba khía cạnh sau [75]:

Thứ nhất, khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên hiện có để thỏa mãn nhu cầu của con người,... Cùng với sự gia tăng dân số và mức sống của con người thì nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp có xu hướng ngày càng tăng lên. Nếu như nền sản xuất nông nghiệp không đảm bảo được thì sẽ gây ra sự xáo

trộn lớn trong toàn xã hội. Phát triển nền nông nghiệp theo hướng bền vững là khai thác có hiệu quả và sử dụng hợp lý những tài nguyên thiên nhiên hiện có để thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ.

Thứ hai, gìn giữ và bảo tồn chất lượng nguồn tài nguyên thiên nhiên cho các thế hệ mai sau. Đứng trước thực trạng khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách thiếu khoa học, thiếu tổ chức trong thời gian qua thì việc giữ gìn và bảo tồn chất lượng nguồn tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa quan trọng. Việc bảo tồn và gìn giữ này không chỉ có ý nghĩa đối với thế hệ hiện tại, mà ở đây điều quan trọng là dành cho các thế hệ mai sau những gì tốt nhất liên quan đến nguồn tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh việc thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ hiện tại thì việc khai thác và sử dụng cần phải tính đến lợi ích của các thế hệ trong tương lai.

Thứ ba, ngăn chặn ô nhiễm, lạm dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái thì sự quan tâm vấn đề ô nhiễm do sử dụng hóa chất trong quá trình sản xuất được đặt lên hàng đầu. Xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phải dựa vào những tiến bộ khoa học – kỹ thuật nhất định, trên nền tảng thân thiện với môi trường sinh thái. Do áp dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật sẽ giúp cho cây trồng, vật nuôi sinh trưởng tốt, khi đó việc sử dụng hóa chất vào sản xuất sẽ dần được loại trừ. Kết quả của việc phát triển theo hướng sinh thái là sẽ tạo ra các sản phẩm sạch, có chất lượng cao.

1.2.2.3. Các tiêu chí đánh giá phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững vận dụng cho tỉnh Sóc Trăng

** Về kinh tế*

- Tăng sản phẩm quốc nội (GDP) theo đầu người.
- Giá trị sản xuất N, L, TS và tốc độ tăng trưởng.
- Cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu N, L, TS.
- Năng suất lao động (GRDP N, L, TS/lao động N, L, TS).
- Giá trị sản phẩm/1ha đất trồng trọt.
- Giá trị sản phẩm thu được/1 ha mặt nước.
- Tỷ lệ đầu tư vào khu vực N, L, TS.
- Các sản phẩm chủ lực của tỉnh Sóc Trăng.

** Về xã hội*

- Gia tăng dân số và cơ cấu lao động (lao động khu vực N, L, TS).
- Tỷ lệ thời gian được sử dụng của lao động nông thôn/nông nghiệp/tỷ lệ lao động đã qua đào tạo.
- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn/nông nghiệp.
- Tỷ lệ hộ nghèo.

** Về môi trường*

- Diện tích đất nông nghiệp (sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) qua các năm.
- Tỷ lệ đất nông nghiệp được tưới tiêu.
- Tỷ lệ che phủ rừng.
- Tỷ lệ đất bị suy thoái.
- Sản lượng gỗ khai thác.
- Thiên tai xảy ra.
- Sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu.

Tiểu kết chương 1

Trong chương 1, sau khi tổng quan các công trình nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước về phát triển nông nghiệp và phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững. Luận án đã đúc kết có chọn lọc cơ sở lý luận của ngành nông nghiệp, lý thuyết về phát triển nông nghiệp và phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp và phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ngoài các chỉ tiêu chung: GRDP, tốc độ tăng trưởng GRDP, GTSX, cơ cấu GTSX nông nghiệp phân theo ngành thì đối với từng bộ phận (phân ngành) và thực trạng sản xuất của hộ nông dân được điều tra thực tế thu thập số liệu sơ cấp nhằm tăng độ tin cậy cho các nhận định (hộ trồng lúa và nuôi tôm) của đề tài.

Nông nghiệp Sóc Trăng trong những thập kỉ qua có những thay đổi nhất định. Trước những khó khăn trong thời kì hội nhập và cạnh tranh, tác động của BDKH, tác động của các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội, của CNH, HĐH... đang đặt ngành nông nghiệp trước những thách thức mới trong phát triển theo hướng bền vững. Vì vậy, nghiên cứu phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững đòi hỏi phải vận dụng tốt cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm đánh giá chính xác các nhân tố, xác định những thuận lợi và khó khăn để từ đó có biện pháp phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

CHƯƠNG 2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

2.1. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG

2.1.1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

a. Vị trí địa lí

Sóc Trăng nằm ở cuối lưu vực sông Hậu, phía Đông nam vùng ĐBSCL. Tỉnh có diện tích tự nhiên là 3311,9 km² (năm 2015), chiếm 8,2% diện tích và đứng thứ 6/13 tỉnh, thành của khu vực ĐBSCL, bằng 1,0% diện tích cả nước [24], [95].

Vị trí tỉnh Sóc Trăng được xác định trong hệ tọa độ địa lí từ 9⁰14'28" đến 9⁰55'30" vĩ độ Bắc, từ 105⁰34'16" đến 106⁰17'50" kinh độ Đông [107]. Phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía Đông Bắc giáp tỉnh Trà Vinh, phía Tây Nam giáp tỉnh Bạc Liêu và phía Đông Nam giáp biển Đông.

Nằm ở vị trí ven biển và cửa sông Hậu, có nhiều tuyến giao thông thủy bộ quan trọng như các quốc lộ 1A, quốc lộ 60; Quản Lộ Phụng Hiệp sông Hậu, sông Mỹ Thanh và đường bờ biển dài 72 km. Đây là những thuận lợi cơ bản để mở rộng giao lưu, liên kết với các tỉnh trong vùng ĐBSCL và xa hơn với thành phố Hồ Chí Minh để phát triển kinh tế. Sóc Trăng cách thành phố Cần Thơ, trung tâm kinh tế, khoa học – công nghệ của vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL nói riêng và toàn vùng ĐBSCL nói chung và cũng không xa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Với trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước là Tp HCM, thị trường lớn tiêu thụ lương thực, thực phẩm, rau quả, thủy sản và nguồn nguyên liệu từ N, L, TS; đồng thời là đối tác đầu tư chuyển giao công nghệ, KHKT cho tỉnh Sóc Trăng và toàn vùng ĐBSCL.

Với đường bờ biển dài 72 km, với hai cửa sông lớn đổ ra biển của sông Hậu và sông Mỹ Thanh (cửa Trần Đề), thông qua sông Hậu và hệ thống kênh rạch (Quản Lộ - Phụng Hiệp, Rạch Vọp, Cái Tràm...) từ Sóc Trăng có thể đi tới các tỉnh, thành phố dọc theo các tuyến đường thủy, buôn bán với Campuchia. Xuôi dòng sông Hậu ra biển có thể giao lưu với các nước trong khu vực ASEAN [23]. Sóc Trăng được xem như cửa ngõ và trạm trung chuyển trong giao lưu, trao đổi hàng hóa, vật tư, kỹ thuật và công nghệ.

Nhìn chung, vị trí địa lí của tỉnh Sóc Trăng khá thuận lợi cho phát triển KT-XH, giao lưu hợp tác với các tỉnh trong vùng ĐBSCL, vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL, với vùng Đông Nam Bộ, với khu vực Đông Nam Á... Tuy nhiên, bên cạnh đó vị trí cũng gây trở ngại cho phát triển KT-XH và đời sống dân cư, đặc biệt là nằm trong vùng chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, sự cạnh tranh trong sản xuất và xuất khẩu nông sản.

b. Phạm vi lãnh thổ

Lịch sử phát triển của tỉnh Sóc Trăng nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung gắn liền với lịch sử khai phá và hình thành các cộng đồng dân cư. Trước thế kỉ thứ 17 một số cộng đồng người Việt từ miền Trung di cư vào khai phá lập nên các thôn ấp. Đồng thời có một bộ phận không nhỏ người Hoa do không chịu tuân phục Nhà Thanh đã tới đây, được phép của nhà Nguyễn định cư và khai khẩn cùng với người Việt lập nên Trấn Hà Tiên (gồm cả Sóc Trăng) [107]. Năm 1708, Mạc Cửu dâng phần đất khai phá của mình cho Chúa Nguyễn và được phong chức Tổng dinh Trấn Hà Tiên để tiếp tục khai phá vùng đất Hậu Giang.

Người Khmer cùng với người Việt, người Hoa khai phá vùng đất phía Nam và là bộ phận dân cư chính của tỉnh Sóc Trăng nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung.

Trong chiến tranh chống Mỹ, Sóc Trăng được đặt tên là tỉnh Ba Xuyên... Sau thống nhất đất nước trước năm 1975, tỉnh sáp nhập với thành phố Cần Thơ thành tỉnh Hậu Giang. Từ năm 1992, tỉnh Sóc Trăng được tái lập. Dân số tỉnh Sóc Trăng năm 2015 là 1.310,7 nghìn người, chiếm 7,6% dân số vùng ĐBSCL, bao gồm 11 đơn vị hành chính: 1 thành phố (Sóc Trăng), 2 thị xã (Vĩnh Châu, Ngã Năm) và 8 huyện (Châu Thành, Kế Sách, Mỹ Tú, Cù Lao Dung, Long Phú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị và Trần Đề) [24].

2.1.2. Nhân tố tự nhiên

2.1.2.1. Địa hình

Địa hình tỉnh Sóc Trăng thấp và tương đối bằng phẳng độ cao trung bình từ 0,5 đến 1m so với mực nước biển, thấp dần từ bờ biển phía nam lên phía bắc. Địa hình thay đổi theo hai hướng chính:

Theo hướng từ Đông sang Tây (cao ở phía sông Hậu, thấp dần vào trong nội đồng).

Theo hướng Đông Nam sang Tây Bắc (cao ở ven bờ biển, thấp dần vào trong đất liền).

Nhìn chung địa hình của tỉnh cao ở phía sông Hậu và biển Đông thấp dần vào trong, vùng thấp nhất là phía Tây và Tây Bắc của tỉnh. Về cơ bản địa hình được phân chia thành 3 khu vực [107]:

- Khu vực địa hình thấp: trung bình từ 0 – 0,5 m, tập trung ở các huyện Mỹ Tú, Châu Thành, Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm và phần phía bắc Mỹ Xuyên. Ở đây, đất phần lớn bị nhiễm phèn, mùa mưa thường bị ngập úng nên ảnh hưởng không tốt đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân, thích hợp với trồng lúa và nuôi trồng thủy sản.

- Khu vực địa hình trung bình: phân bố không tập trung và bị phân chia bởi các giồng cát, có độ cao trung bình từ 0,6 đến 1m, thường bị ngập khi triều cường,

thích hợp cho trồng lúa, rau đậu, thủy sản. Vì vậy để đảm bảo sản xuất phải có hệ thống đê bao chống lũ. Bao gồm các huyện Trần Đề, Cù Lao Dung.

- Khu vực địa hình cao: có độ cao trung bình 1 - 1,2 m tập trung ven sông Hậu và kéo dài đến sông Mỹ Thanh trong phạm vi các huyện Kế Sách, Long Phú, Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu và thành phố Sóc Trăng. Đây là vùng ít bị ngập lũ và không úng lâu thuận lợi cho trồng cây ăn quả, trồng lúa, rau đậu và nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Như vậy, với địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, khó khăn chủ yếu của địa hình là bị chia cắt do sông ngòi, kênh rạch nhiều nơi bị nhiễm mặn vào mùa khô, một số nơi bị ngập úng trong mùa mưa; một số khu vực ở xa sông việc tưới tiêu chưa đảm bảo muốn phát triển nông nghiệp bền vững phải đầu tư cho xây dựng các công trình thủy lợi...

2.1.2.2. Đất

a. Các nhóm đất

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất do Sở Địa chính kết hợp với Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp tiến hành năm 2013 [96], toàn tỉnh Sóc Trăng có 5 nhóm đất chính, với 14 loại đất. Năm nhóm đất chính là:

- Nhóm đất phù sa

Nhóm đất phù sa ở tỉnh Sóc Trăng có diện tích 15.158 ha, chiếm 4,58% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở ven sông Hậu thuộc các huyện Kế Sách, Long Phú. Trước đây khi tỉnh chưa có hệ thống ngăn mặn và tưới tiêu hoàn chỉnh, đất phù sa đều bị nhiễm mặn vào mùa khô. Hiện nay, nhờ hệ thống ngăn mặn tương đối hoàn chỉnh Quản Lộ - Phụng Hiệp, Long Phú, Mỹ Thanh và hệ thống cống đập Mỹ Phước đã cung cấp đủ nước ngọt trong mùa khô nên không bị nhiễm mặn nữa.

Nhìn chung đất phù sa có độ phì khá cao, thành phần cơ giới nặng, điều kiện tưới tiêu tương đối thuận lợi thích hợp cho việc trồng lúa cao sản, rau màu, có thể luân canh lúa – rau màu 2 – 3 vụ/năm và cây ăn quả.

Bảng 2.1. Các nhóm đất tỉnh Sóc Trăng

Nhóm đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1. Nhóm đất phù sa	15.158	4,58
2. Nhóm đất phèn	78.038	23,57
2.1. Đất phèn tiềm tàng	19.062	5,76
2.2. Đất phèn hoạt động	58.976	17,81
3. Nhóm đất mặn	175.258	52,92
4. Nhóm đất cát	9.189	2,77
5. Đất nhân tác	30.498	9,21
Sông ngòi, kênh, rạch	23.023	6,95
Tổng diện tích	331.164	100,0

Nguồn: [104]

- *Nhóm đất phèn*: có diện tích 78.038 ha, chiếm 23,57% DTTN. Đất phèn hình thành phát triển trên các trầm tích đầm lầy - biển và sông - biển hỗn hợp, có đặc điểm bồi tụ chậm, vật liệu trầm tích chứa nhiều hữu cơ và chất sinh phèn. Trên địa bàn Sóc Trăng, do sự xâm nhập mặn thường xuyên hoặc mặn hóa vào mùa khô dẫn đến sự hình thành các đất phèn mặn trong nhóm đất phèn. Nhóm đất phèn ở tỉnh Sóc Trăng được phân thành 2 nhóm phụ là đất phèn tiềm tàng và đất phèn hoạt động.

+ *Đất phèn tiềm tàng*: với diện tích 19.062 ha (chiếm 5,76% DTTN và 24,4% nhóm đất phèn), tập trung chủ yếu tại các huyện Mỹ Tú, Cù Lao Dung, Mỹ Xuyên, thị xã Ngã Năm và thị xã Vĩnh Châu. Đất phèn tiềm tàng có độ phì tiềm tàng khá cao, đất bị nhiễm mặn ít, thích hợp với trồng lúa 1 vụ mùa mưa, kết hợp lúa – thủy sản hoặc chuyên thủy sản nước lợ. Tuy nhiên, do đất này phân bố ở địa hình thấp trũng và sâu trong nội đồng nên dễ bị ảnh hưởng bởi nước chua phèn trong kênh rạch từ các nơi khác dồn xuống đòi hỏi phải quản lý nước nghiêm ngặt, đủ không chế tình trạng ô-xy hóa đất phèn vào mùa khô và tiêu thoát nước phèn nhanh vào đầu mùa mưa.

+ *Đất phèn hoạt động*: với diện tích 58.976 ha (chiếm 75,6% nhóm đất phèn và 17,8% DTTN), phân bố chủ yếu ở các huyện Châu Thành, Kế Sách, Mỹ Tú, thị xã Ngã Năm, Thạnh Trị, Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu, phần lớn diện tích bị nhiễm mặn vào các tháng mùa khô.

Nhờ hệ thống đê bao ngăn mặn và kênh tưới tiêu nội đồng phát triển nên mức độ ảnh hưởng mặn đối với đất phèn hoạt động đã giảm đáng kể, nhiều khu vực đã thoát khỏi ảnh hưởng của mặn. Tuy nhiên, trong khi yếu tố mặn giảm xuống thì độc tố phèn là một hạn chế lớn đối với cây trồng canh tác trên các loại đất này. Nhóm đất phèn hoạt động thích hợp với trồng lúa 2 hoặc 3 vụ với các giống chịu phèn, trồng các loại cây chịu phèn như mía và các cây rau đậu, có thể kết hợp với nuôi cá, thủy sản nước ngọt và nước lợ. Cần có các biện pháp cải tạo đất phù hợp, tiêu phèn và tưới đủ nước ngọt nhưng đòi hỏi chi phí đầu tư cao.

- *Nhóm đất mặn*

Nhóm đất mặn có diện tích 175.258 ha, lớn nhất trong các nhóm đất trên địa bàn tỉnh (chiếm 52,92% DTTN). Nhóm đất mặn phân bố tập trung nhiều nhất ở các huyện ven biển Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu và Long Phú. Nhóm đất mặn gồm có 3 loại đất là:

+ *Đất mặn sú vẹt, đước*: chiếm 4,99% nhóm đất mặn và 2,64 DTTN, đây là dạng đất bị mặn thường xuyên do thủy triều lên xuống mỗi ngày.

+ *Đất mặn nhiều*: chiếm 3,71% nhóm đất mặn và 1,96% DTTN, phân bố ở thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề, chỉ chịu ảnh hưởng mặn của nước biển vào mùa

khô. Loại đất này thích hợp với làm muối, NTTS nước mặn, nước lợ và trồng rừng phòng hộ với các cây chịu mặn như cây mắm, đước...

+ *Đất mặn ít và trung bình*: chiếm 91,30% nhóm đất mặn và 48,32% DTTN, phân bố nhiều nhất tại huyện Mỹ Xuyên, Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu, chỉ bị nhiễm mặn vào mùa khô trong thời gian ngắn nên thích hợp với trồng lúa, rau đậu các loại.

- *Nhóm đất cát*

Nhóm đất cát có diện tích 9.189 ha (chiếm 2,77% DTTN), tập trung chủ yếu tại thị xã Vĩnh Châu và huyện Mỹ Xuyên. Thành phần chủ yếu là cát mịn đến cát pha thịt, có lẫn thân lá cây mục trên mặt, khả năng giữ nước kém, địa hình dốc nhẹ, dễ thoát nước. Tầng mặt đất lẫn ít thân lá cây, có hàm lượng chất hữu cơ cao hơn các tầng sâu, màu đất nâu đậm thoát nước nhanh, các tầng dưới có màu xám nâu nhạt hơn.

Đất cát giồng có nhược điểm là thành phần cơ giới nhẹ, tỷ lệ cát cao, mùn, đạm và các chất dinh dưỡng thấp, khả năng giữ nước kém, song có ưu điểm là đất tơi xốp, dễ thoát nước, không bị nhiễm mặn và có địa hình cao. Đất cát giồng thích hợp với trồng các loại rau màu và nhất là các loại cây ăn quả.

- *Nhóm đất nhân tác*

Đất nhân tác có diện tích là 30.498 ha (chiếm 9,21% DTTN), phân bố tập trung dọc theo các kênh rạch, các trục lộ giao thông lớn và các khu dân cư tập trung, có quỹ đất lớn ở các huyện Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị và Kế Sách.

Đất nhân tác gồm các loại đất thổ cư, đất xây dựng hạ tầng, các công trình công cộng... mục đích sử dụng không dùng cho canh tác và sản xuất nông nghiệp, đất chịu ảnh hưởng lớn do tác động của con người.

b. *Tình hình sử dụng đất*

Bảng 2.2. Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015

Các loại đất	2005		2010		2015	
	ha	%	ha	%	ha	%
Tổng số	331.004	100,0	331.164	100,0	331.187	100,0
- Đất nông nghiệp	278.079	84,0	276.690	83,6	280.879	84,8
+ Đất SXNN	220.216	66,5	208.188	62,9	213.412	64,4
+ Đất lâm nghiệp	12.229	3,7	10.659	3,2	9.811	3,0
+ Đất NTTS	45.054	13,6	55.322	16,7	56.840	17,2
+ Đất khác	580	0,2	2521	0,8	816	0,2
- Đất phi NN	50.101	15,1	53.522	16,2	49.760	15,0
- Đất chưa sử dụng	2.824	0,9	953	0,2	548	0,2

Nguồn: [24]

Trong giai đoạn 2005 – 2015, đất nông nghiệp có biến động nhưng không nhiều. So với năm 2005 thì năm 2010 diện tích đất nông nghiệp giảm 1389 ha nhưng sang đến năm 2015 thì lại tăng lên 4189 ha, trong đó đất NTTS tăng mạnh, từ 45.054 ha năm 2005 (chiếm 13,6% DTTN và 16,2% diện tích đất nông nghiệp) lên 56.840 ha (chiếm 17,2% DTTN và 20,2% đất nông nghiệp), tăng 11.786 ha do hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều so với đất sản xuất nông nghiệp và đất lâm nghiệp có rừng. Đất sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm tuy không ổn định. So với năm 2005 thì đất sản xuất nông nghiệp năm 2015 giảm 6804 ha, chủ yếu do chuyển đổi sang NTTS.

Sóc Trăng là tỉnh bình quân mỗi lao động nông nghiệp có 0,7 ha đất nông nghiệp, cao gấp 1,5 lần mức trung bình của toàn vùng ĐBSCL và hơn 2 lần cả nước. Đây là một trong những lợi thế để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2.1.2.3. Khí hậu

Mang những đặc điểm chung của khí hậu vùng ĐBSCL, Sóc Trăng có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân theo mùa, ít có gió bão và đặc biệt không có mùa đông.

Nhiệt độ: theo số liệu khí tượng thì nhiệt độ trung bình năm của tỉnh Sóc Trăng khá cao 26 - 27⁰C, biên độ nhiệt 5 – 6⁰C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 4 là 29⁰C, thấp nhất vào tháng 1 là 25,5⁰C . Tổng nhiệt độ trung bình năm là 9746⁰C [24]. Như vậy, nhiệt độ trung bình theo tháng cao và tổng nhiệt độ hoạt động trong năm lớn là điều kiện thuận lợi cho việc tích lũy vật chất cho cây trồng, vật nuôi, góp phần phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới có năng suất cao.

Năng: tổng lượng bức xạ trung bình năm tương đối cao, đạt từ 140 – 150 kcal/cm². Tổng giờ nắng bình quân trong năm 2372 giờ (trung bình 6,5 giờ - 6,8 giờ/ngày), cao nhất thường vào tháng 3 là 264 giờ, thấp nhất thường vào tháng 6 là 135 giờ. Trong năm có 6 tháng có số giờ nắng từ 201 – 264 giờ/tháng [24].

Nhìn chung, nhiệt độ, ánh sáng thích hợp với hoạt động sinh lý của nhiều loại cây trồng, vật nuôi, cho phép thâm canh, tăng năng suất, tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và kiến tạo nhiều tầng sinh thái trong vườn cây lâu năm.

Độ ẩm: trung bình năm ở Sóc Trăng là 82,6%. Mùa mưa độ ẩm cao đến 96%, mùa khô độ ẩm thấp hơn 62%. Do vậy, cây trồng ít bị bệnh so với các tỉnh phía Bắc [24].

Mưa: Sóc Trăng là nơi có lượng mưa trung bình hàng năm đạt 1840 mm, cao hơn so với Bến Tre 1500 mm, Bạc Liêu 1670 mm... Lượng mưa phân bố không đều trong năm. Vì vậy, cũng giống như vùng ĐBSCL ở Sóc Trăng hình thành 2 mùa rõ rệt mùa mưa và mùa khô.

Ở Sóc Trăng mùa mưa cũng giống như ở ĐBSCL, bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa mưa chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam, chiếm 87% tổng lượng

mưa cả năm và là nguồn cung cấp nước tưới chủ yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, thời gian mưa hay thời gian canh tác nhờ mưa có ý nghĩa rất lớn trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Nhưng trong thời gian mưa tập trung hay xảy ra hiện tượng ngập úng nhất là những khu vực địa hình trũng, thấp.

Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc, lượng mưa rất thấp chỉ chiếm 13% lượng mưa cả năm, trong khi đó lượng bốc hơi cao đã dẫn đến tình trạng thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất và sinh hoạt nhất là vùng ven biển và vùng sâu, vùng xa nguồn nước. Đây là một trong những nguyên nhân tạo ra sự thiếu ổn định của sản xuất nông nghiệp trong tỉnh. Mặt khác, giống như ĐBSCL, sự phân bố hai mùa một cách tương phản đã hình thành hai chế độ gió mùa ở Sóc Trăng. Chính chế độ gió đã ảnh hưởng đến khí hậu như về mùa khô là mùa thịnh hành của gió chướng, thời gian từ tháng 10 đến tháng 11 đã đẩy nước triều theo các cửa sông, đưa nước mặn vào trong đất liền, gây nên hiện tượng đất nhiễm mặn, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt, nhất là sản xuất nông nghiệp ở vùng ven biển.

Các đặc điểm khí hậu và thời tiết ít có biểu hiện cực đoan, tạo ra lợi thế so sánh của tỉnh Sóc Trăng có thể phát triển nền nông nghiệp đa dạng với nhiều loại cây trồng, vật nuôi và phát triển thủy sản. Hạn chế lớn nhất là lượng mưa ít vào mùa khô gây hạn hán và nhiễm mặn đối với sản xuất nông nghiệp.

Trong những năm gần đây, trên địa bàn Sóc Trăng đã xuất hiện các hiện tượng biến đổi khí hậu bất thường, cụ thể là nhiệt độ không khí trung bình tăng $0,1^{\circ}\text{C}$ trong vòng 30 năm qua, mùa khô dài hơn và nóng hơn, mùa mưa có xu hướng thay đổi bất thường về thời gian và cường độ mưa (mùa mưa kết thúc sớm hơn vào cuối tháng 10).

Mực nước biển dâng, thay đổi chế độ ngập lụt, lũ lụt bất thường không theo quy luật. Theo thống kê tại trạm quan trắc giai đoạn 2010 – 2016 mực nước biển tại tỉnh Sóc Trăng tăng trung bình $0,56\text{ cm/năm}$ [107].

Hiện tượng xâm nhập mặn tại các lưu vực diễn ra ngày càng nghiêm trọng. Trước đây, nồng độ mặn chỉ ở mức 4‰ tại Đại Ngãi (huyện Long Phú cặp sông Hậu), trong vài năm gần đây, mặn đã xâm nhập sâu trong nội đồng, vượt quá Đại Ngãi đến xã An Lạc Tây (huyện Kế Sách), độ mặn đo được là 7,9‰ vào tháng 2/2016. Biến đổi khí hậu gây xói lở bờ biển nghiêm trọng. Tại một số khu vực của thị xã Vĩnh Châu như xã Vĩnh Hải xói lở 8 – 15 m/năm, xã Vĩnh Tân 40m/năm và xã Lai Hòa 20m/năm [107].

Để chuyển hóa các thách thức, ứng phó BĐKH và thiên tai nhằm PTBV nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực tỉnh Sóc Trăng nói riêng và vùng ĐBSCL nói

chung “cần có các giải pháp chuyển đổi mô hình phát triển nông nghiệp theo hướng thông minh với nước và BDKH dựa trên 3 yếu tố cốt lõi là nước, đất và con người” [36].

2.1.2.4. Nguồn nước và chế độ thủy văn

a. Nguồn nước

Tài nguyên nước rất quan trọng cho sản xuất và đời sống ở Sóc Trăng. Nước bao gồm nước mặt và nước ngầm. Mọi sự thay đổi về chất và lượng nước do nhân tạo hay tự nhiên đều làm ảnh hưởng đến yếu tố sinh thái, môi trường, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

- Nước mặt

Sông Hậu là nguồn cung cấp nước mặt chủ yếu cho tỉnh Sóc Trăng. Lưu lượng nước sông Hậu tại trạm Cần Thơ vào mùa mưa đạt 7000 – 8000 m³/s, mùa khô 2000 - 3000 m³/s và lưu lượng mùa kiệt 700 - 1000 m³/s [104].

Nước sông Hậu được đưa về địa phận tỉnh Sóc Trăng qua các tuyến kênh chính như: Quản Lộ - Phụng Hiệp, Cái Côn, Cái Trâm, Đại Ngãi, Rạch Vọp, Sồ Một, Kế Sách, Ngan Rô, Ba Xuyên... với lưu lượng vào khoảng 55 – 60 m³/s. Các tuyến kênh chính đó cùng với hàng chục kênh nhỏ khác hợp thành hệ thống kênh tự nhiên và nhân tạo chi chít vừa dẫn ngọt vừa xả lũ, rửa phèn, mặn cho khu vực này. Đặc biệt, kênh Cái Côn nối liền với kênh xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp đi Ngã Năm là tuyến kênh quan trọng dẫn nước ngọt cho tỉnh Sóc Trăng.

Chất lượng nước sông Hậu nhìn chung là tốt, hàm lượng phù sa trung bình thời kỳ từ tháng 8 đến tháng 10 trong khoảng 0,27 – 3 kg/m³, nhưng do địa hình thấp lại nằm cặp sông Hậu và các kênh dẫn nước lớn, các sông không có hệ thống đê nên nước từ sông ngày lên xuống hai lần tự chảy vào đồng ruộng, đem lại sự phù sa lớn đáng kể bồi đắp bổ sung độ phì nhiêu đất đai của tỉnh.

Theo cân bằng nước ĐBSCL thì có thể đưa nước ngọt xuống các huyện ven biển của tỉnh, song do bị phân cách bởi sông Mỹ Thanh và một số kênh rạch lớn ở khu vực này, nên việc đưa nước ngọt về các huyện phía Nam tương đối khó khăn và tốn kém, chỉ có vùng ven quốc lộ 1A và quốc lộ 60 trở lên phía Bắc là có khả năng ngọt hóa quanh năm, vùng phía Nam chủ yếu phụ thuộc nước mưa.

- Nước ngầm

Theo báo cáo “Quy hoạch tổng thể cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng” do Phân viện Khảo sát và Quy hoạch Thủy lợi Nam Bộ thực hiện, nước ngầm trong phạm vi toàn tỉnh Sóc Trăng khá phong phú. Hầu như toàn bộ giếng khoan công nghiệp cũng như các lỗ khoan đường kính nhỏ cấp nước cho nông nghiệp, nông thôn hiện đều lấy nước ở tầng Pleistoxen (độ sâu 60 – 120 m).

Chất lượng nước ngầm cơ bản là tốt, tuy một số thành phần như hàm lượng sắt, SO_3 hơi cao, cần thiết phải được xử lý, nhưng mức độ xử lý không đòi hỏi quá phức tạp và tốn kém.

b. Chế độ thủy văn

Chế độ thủy văn của các sông ngòi và kênh rạch ở Sóc Trăng bị chi phối bởi 3 yếu tố chính là: thủy triều biển Đông, mưa nội vùng, dòng chảy sông Hậu và sông Mỹ Thanh phân hóa khá rõ theo mùa [107].

- Thủy triều biển Đông

Thủy triều biển Đông thuộc dạng bán nhật triều không đều với đặc điểm chính là mỗi ngày có 2 lần nước lên và 2 lần nước xuống, mỗi tháng có 2 kỳ triều cường vào ngày 15 và ngày 1 âm lịch và 2 kỳ triều kém vào ngày 7 và ngày 23 âm lịch, đỉnh triều cao, chân triều thấp, mực nước triều dao động trung bình từ 0,4 đến 1 m. Biên triều tại Đại Ngãi: tháng 10 là 1,89m; tháng 11 là 1,84 m, tăng dần lên 1,98 m vào tháng 1; 2,07 m vào tháng 2; 2,18 m vào tháng 3, chân triều thấp nhất vào tháng 6 (-103cm) cao nhất vào tháng 11 (-24 cm). Nhìn chung, hầu hết dòng chảy trên các kênh rạch trong tỉnh là dòng chảy 2 chiều trong phần lớn thời gian trong năm, tạo thuận lợi cho tiêu tự chảy trên đại bộ phận diện tích và tưới tự chảy ở khu vực phía đông bắc của tỉnh.

Tuy nhiên, do tác động của triều biển Đông khi có biên độ triều lớn với độ mặn cao, phạm vi xâm nhập mặn rộng và sâu vào trong đất liền đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp trong tỉnh. Song đây cũng chính là thuận lợi cơ bản cho phát triển nuôi trồng thủy sản và trồng rừng ngập mặn của tỉnh.

- Chế độ thủy văn sông Hậu và sông Mỹ Thanh

Sông Hậu rộng từ 1000 – 1500m, riêng đoạn chảy qua tỉnh dài khoảng 60 km, độ sâu (nhánh đoạn chảy qua cửa Trần Đề) khoảng 8 - 10 m. Từ tháng 7 đến tháng 12, dòng chảy sông Hậu chịu tác động mạnh mẽ của chế độ dòng chảy thượng nguồn. Từ cuối tháng 11, đầu tháng 12 đến tháng 5, lưu lượng thượng nguồn giảm, thủy triều biển Đông tác động mạnh mẽ trên toàn hệ thống kênh rạch của tỉnh. Mực nước đỉnh cao xuống thấp nhất vào cuối tháng 4 trung bình khoảng 100 cm, mực nước chân triều xuống thấp nhất vào cuối tháng 4, đầu tháng 5 ở trong khoảng độ cao 80 cm so với mực nước biển. Sông Hậu là nguồn cung cấp nước ngọt chủ yếu cho tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên, tác động của triều vào sâu trong đất liền gây ra hậu quả lớn là đất bị nhiễm mặn trên diện tích khá sâu vào nội đồng làm cho vùng cửa sông thiếu nước ngọt vào mùa khô. Những ngày lũ lớn, kết hợp với triều cường thường gây ngập cho vùng cù lao. Điều này tác động đến sản xuất nông nghiệp của tỉnh Sóc Trăng.

Sông Mỹ Thanh nằm trọn trong địa phận tỉnh Sóc Trăng, chảy qua các huyện, thị: thị xã Vĩnh Châu, Long Phú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị và Mỹ Tú. Sông tuy ngắn nhưng khá rộng, chiều rộng trung bình khoảng 200m, đoạn cửa sông khoảng 240 – 300 m, chiều sâu trung bình 11,5 – 14 m. Chế độ thủy văn sông Mỹ Thanh chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông, nước sông Hậu đổ về và chế độ mưa nội vùng. Sông chỉ có nước ngọt vào mùa mưa, bị xâm nhập mặn trong suốt mùa khô, có chức năng như là trục tiêu cho canh tác vào mùa mưa và đồng thời dẫn mặn xâm nhập vào đồng ruộng vào mùa khô, làm thành một vùng có khả năng nuôi trồng thủy sản nước lợ có diện tích và tiềm năng lớn nếu được khai thác hợp lý và bền vững.

Nhìn chung, các nguồn nước ở Sóc Trăng đủ để đáp ứng nhu cầu sản xuất với quy mô lớn của nền nông nghiệp hiện đại và dân sinh. Song lượng nước phân bố không đều, vì vậy đòi hỏi phải có quy hoạch khai thác, quản lý và sử dụng nước một cách hợp lý.

2.1.2.5. Sinh vật

- Rừng ở tỉnh Sóc Trăng thuộc hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển và rừng tràm ở khu vực đất trũng nhiễm phèn. Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng toàn tỉnh năm 2015 là 9811 ha, trong đó rừng sản xuất (tràm, lá) chiếm 46,8%, rừng phòng hộ ven biển (bần, đước...) chiếm 53,2%. Rừng phân bố chủ yếu ở thị xã Vĩnh Châu (37,6% diện tích rừng), huyện Mỹ Tú (26%), huyện Cù Lao Dung (15,2%) và rải rác ở các huyện Châu Thành, Trần Đề và thị xã Ngã Năm [24].

Rừng ở Sóc Trăng ngoài việc cung cấp lâm sản phục vụ sản xuất và đời sống còn có giá trị phòng hộ và bảo vệ môi trường, chống xói lở, giữ lại đất phù sa, lấn biển, làm tăng thêm diện tích đất đai. Rừng còn là nơi trú ngụ và cung cấp nguồn thức ăn cho nhiều loại động vật hoang dã và thủy sản như: chim, rùa, rắn, cá sấu, chồn, cáo, các loài cá, tôm, cua, nghêu, sò... Vì vậy, việc duy trì một tỷ lệ diện tích rừng hợp lý có ý nghĩa quan trọng đối với bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ tài nguyên động vật, thủy sản nói riêng.

Sóc Trăng có tiềm năng phát triển nông nghiệp phong phú và đa dạng với nhiều chủng loại, trong đó một số cây trồng, vật nuôi được người dân đưa vào sản xuất từ lâu đời như lúa, hành tím, rau màu, cây ăn trái, các loại vật nuôi (bò, heo, gia cầm), tôm nước lợ... Đây là cơ sở để ngành nông nghiệp của tỉnh tập trung vào những hàng hóa đặc sản có chất lượng và giá trị kinh tế cao (hành tím, rau đậu, lúa đặc sản, tôm nước lợ, đóng góp vào an ninh lương thực, kim ngạch xuất khẩu cho tỉnh, nâng cao thu nhập cho dân cư.

2.1.2.6. Tài nguyên biển

Tỉnh có 72 km đường bờ biển, diện tích bãi triều rộng lớn cùng với hệ thống sông ngòi, kênh rạch ven biển xâm mặn có thể vào sâu trong đất liền hàng chục km tạo điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản mặn, lợi thành các vùng tập trung theo hình thức công nghiệp, thâm canh, bán công nghiệp có giá trị hàng hoá lớn.

2.1.3. Nhân tố kinh tế - xã hội

2.1.3.1. Dân cư và nguồn lao động

a. Dân cư

Bảng 2.3. Quy mô dân số và dân số phân theo thành thị, nông thôn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
Dân số (nghìn người)	1.258,6	1.295,6	1.310,7
+ Dân số nông thôn	1.021,9	1.004,5	909,6
% trong tổng dân số	81,2	77,5	69,4
+ Dân số thành thị	236,7	291,1	401,1
% trong tổng dân số	18,8	22,5	30,6

Nguồn: [24]

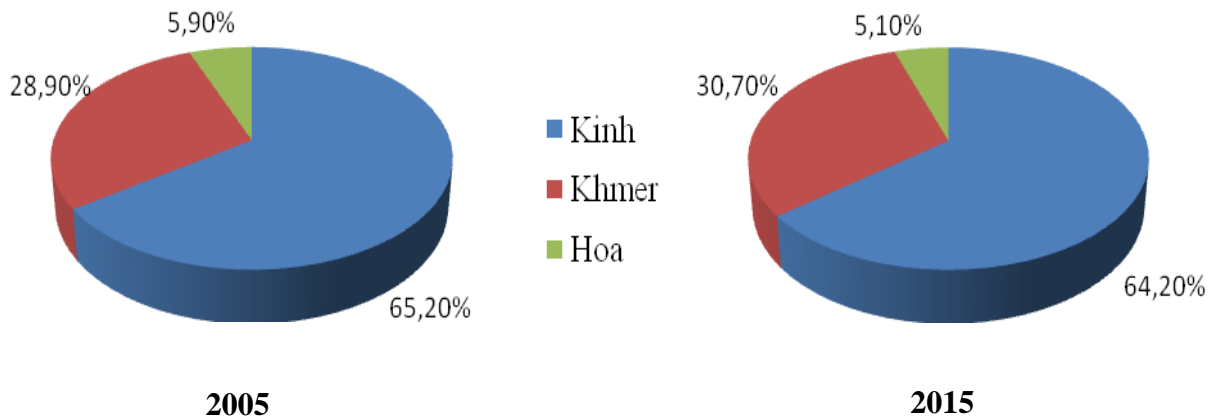
Dân số Sóc Trăng tăng chậm, trong giai đoạn 2005 – 2015 dân số tăng thêm 52,1 nghìn người, trung bình mỗi năm tăng thêm 5,21 nghìn người. Tỷ suất gia tăng tự nhiên có xu hướng giảm dần, từ 1,34% năm 2005 xuống 0,81% năm 2015, trung bình cho cả giai đoạn là 1,03%, thấp hơn mức trung bình của cả nước trong giai đoạn 2005 – 2015 (1,1%) nhưng cao hơn ĐBSCL (0,91%). Tỉnh Sóc Trăng cũng như 12 tỉnh, thành phố của ĐBSCL đều là địa bàn xuất cư (có tỷ suất di cư thuần âm), vì vậy tỷ suất gia tăng dân số thấp hơn tỷ suất gia tăng tự nhiên (tỷ suất di cư thuần – 0,64%/năm và tỷ suất gia tăng dân số trung bình năm là 0,37%) [95]. Điều này chứng tỏ nền kinh tế chưa thực sự phát triển, sinh kế còn khó khăn vì thế phát triển kinh tế, trong đó có nông nghiệp có ý nghĩa lớn để giải quyết việc làm, tăng thu nhập và hạn chế được hiện tượng di cư.

Dân số nông thôn của tỉnh ngày càng giảm, từ 81,2% năm 2005 xuống 69,4% năm 2015 nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng số dân (cao hơn mức trung bình của cả nước 65,5%, năm 2015), song thấp hơn mức trung bình của ĐBSCL (75,0%) [95], một mặt tạo điều kiện cho quá trình đa dạng hóa và sản xuất nông nghiệp hàng hóa, đồng thời cũng gây áp lực cho chính hoạt động sản xuất.

Dân số tỉnh Sóc Trăng phân bố không đồng đều, tập trung đông nhất tại thành phố Sóc Trăng (1814 người/km², gấp 4,6 lần mức trung bình toàn tỉnh năm

2015, gấp 7,5 lần huyện Cù Lao Dung, nơi có mật độ thấp nhất tỉnh). Các huyện, thị xã ven quốc lộ, tỉnh lộ, ven sông và kênh rạch, ít bị nhiễm mặn và ngập úng có mức độ tập trung dân cư đông hơn (Kế Sách, Châu Thành, Long Phú...).

Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có 3 dân tộc cùng sinh sống với những phong tục tập quán, đời sống văn hóa, hoạt động sản xuất khác nhau nhưng đều mang đậm nét văn hóa lúa nước của dân cư ĐBSCL.



Hình 2. 1. Biểu đồ quy mô dân số và cơ cấu dân tộc tỉnh Sóc Trăng giai năm 2005 và 2015 Nguồn: [24]

Người kinh có mặt ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Sóc Trăng nhưng đông nhất là ở huyện Kế Sách, Mỹ Xuyên, thành phố Sóc Trăng, Mỹ Tú và Long Phú. Người Khmer sống tập trung đông nhất ở thị xã Vĩnh Châu (21,8% người Khmer toàn tỉnh), huyện Trần Đề (16,4%), huyện Mỹ Xuyên (13,0%), huyện Châu Thành (12,1%) có nhiều kinh nghiệm trồng hành tím, nuôi trồng thủy sản... Người Hoa thì quy tụ về thị xã Vĩnh Châu (44,8% người Hoa toàn tỉnh), thành phố Sóc Trăng (26,6%) có kinh nghiệm mua bán nông sản... Người Khmer cùng với người Kinh, người Hoa khai phá vùng ĐBSCL từ 300 năm trước, mạnh nhất từ đầu thế kỷ 19, với bản tính cần cù chăm chỉ, thông minh, cộng đồng các dân tộc đã biết kết hợp khéo léo giữa thiên nhiên với hai yếu tố cốt lõi là nước, đất và tài năng lao động, sức sáng tạo đã làm nên một nền nông nghiệp trù phú, sản phẩm đa dạng dựa trên kinh nghiệm sản xuất của mỗi dân tộc.

b. Nguồn lao động

Năm 2015, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có 704,1 nghìn người, chiếm 53,7% dân số, trong đó lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế có 684,1 nghìn người, chiếm 97,1% lực lượng lao động và 52,2% dân số. Cơ cấu lao động đang làm việc theo các nhóm ngành kinh tế, theo thành thị, nông thôn và theo thành phần kinh tế đang có sự chuyển dịch tích cực.

Bảng 2.4. Nguồn lao động, lao động đang làm việc và cơ cấu lao động đang làm việc phân theo nhóm ngành và thành thị nông thôn tỉnh Sóc Trăng 2005 - 2015

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
1. Nguồn lao động (nghìn người)	678,9	765,0	704,1
2. Lao động đang làm việc (nghìn người)	659,5	743,3	684,1
- Theo nhóm ngành kinh tế (%)	100,0	100,0	100,0
+ Nông, lâm, thủy sản	77,7	65,1	60,3
+ Công nghiệp – xây dựng	5,5	10,6	15,0
+ Dịch vụ	16,8	24,3	24,7
- Theo thành thị, nông thôn (%)	100,0	100,0	100,0
+ Thành thị	17,1	18,7	33,0
+ Nông thôn	82,9	81,3	67,0
- Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo (%)	5,0	5,7	9,9
+ Thành thị	17,0	19,3	15,8
+ Nông thôn	2,0	3,0	7,0

Nguồn: Tính toán từ [24]

Như vậy, cho đến nay lao động đang làm việc trong khu vực N, L, TS vẫn chiếm ưu thế, mặc dù đã giảm nhiều (giảm 17.4% trong 10 năm) và tập trung chủ yếu ở nông thôn. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo của tỉnh còn rất thấp, năm 2015 mới chỉ đạt 9.9%, thấp hơn mức trung bình của ĐBSCL (11.4%) và cả nước (19.9%) [95]. Đây cũng là những thách thức trong phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững với năng suất và hiệu quả cao, nhất là trong cộng đồng người Khmer.

Trong năm 2016, cả tỉnh có 215.364 hộ sống ở nông thôn, trong đó hộ N,L,TS chiếm 69,9%, còn lại là hộ công nghiệp (6,4%) và dịch vụ (23,7%). Trong 69,9% hộ N,L,TS thì hộ nông nghiệp chiếm ưu thế (53,7%), rồi đến thủy sản (12,4%), ít nhất là hộ lâm nghiệp 0,2%. Về trình độ của lao động nông nghiệp và nông thôn, 88,4% chưa qua đào tạo, cao hơn mức trung bình của toàn vùng ĐBSCL (76,5%) và cả nước (65,9%) [97]. Đây là hạn chế lớn nhất của Sóc Trăng, ảnh hưởng tới yêu cầu của sản xuất hàng hóa và áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

2.1.3.2. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật

a. Cơ sở hạ tầng

** Giao thông*

- Tổng chiều dài đường bộ của tỉnh 6.058,8 km, trong đó có 2472,6 km đường bê tông và xi măng, 133,3 km đường bê tông nhựa, 1243,3 km đường nhựa, 1.757,4 km đường đất, còn lại 452,2 km là đường cấp phối, đá dăm và đường đất [24].

+ Đường Quốc lộ chạy qua tỉnh có 4 tuyến là Quốc lộ 1A, Quốc lộ 60, Quốc lộ Nam sông Hậu, Quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp), tổng chiều dài 267,2 km, đạt tiêu chuẩn cấp 3 đồng bằng, mặt đường trải nhựa.

+ Đường tỉnh có 14 tuyến bao gồm đường tỉnh 932, 932B, 933, 933B, 934, 935, 936, 936B, 937, 937B, 938, 939, 939B, 940, dài 462,4 km, đường cấp 4,5 đồng bằng, mặt trải nhựa.

+ Đường huyện có 44 tuyến, tổng chiều dài 1554,2 km, mặt trải nhựa, bê tông xi măng, cấp phối và đường đất.

+ Đường giao thông nông thôn (liên xã, liên ấp) có 158 tuyến, tổng chiều dài 3595 km.

Với mạng lưới đường bộ như trên, về cơ bản không chỉ giải quyết được việc đi lại thường xuyên giữa tỉnh đến huyện, xã mà còn góp phần quan trọng trong giao lưu hàng hóa, nông sản, phát triển kinh tế nông thôn, đẩy mạnh hoạt động nông nghiệp. Hạn chế chính là mặt đường hẹp, tải trọng đường thấp, chất lượng đường còn yếu, giao thông nông thôn chưa đạt yêu cầu xây dựng nông thôn mới (yêu cầu mặt 3,5 m), gây khó khăn cho phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản nhất là vào mùa mưa.

- Tỉnh Sóc Trăng cũng như các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL có các tuyến sông, kênh rạch chằng chịt và được phân bố đều khắp tạo thuận lợi trong giao thông đường thủy, nối liền các vùng chuyên canh, vùng sản xuất tập trung, các đô thị, khu dân cư và thị trường tiêu thụ nông sản, nội ngoại tỉnh và cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Mạng lưới giao thông thủy nội địa hiện có 32 tuyến đường sông, dài 7476 km.

+ Tuyến giao thông do TW quản lý (TpHCM – Cà Mau, tuyến sông Hậu qua cửa Định An, tuyến sông Mỹ Thanh, tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp) dài 143 km.

+ Tuyến giao thông thủy nội vùng do tỉnh quản lý: dài 266 km, mặt sông rộng 20 - 50 m, sâu 3 - 5 m, huyện và xã quản lý 7067 km.

Bằng đường thủy từ Sóc Trăng người dân và hàng hóa nông sản được đến với tất cả các tỉnh trong khu vực Nam Bộ, ngược dòng Mê Công có thể mở rộng buôn bán lên tận Campuchia, Lào và xuôi dòng này có thể ra đến biển Đông và đi khắp nơi trên thế giới. Tuy vậy, việc cải tạo, nạo vét tuyến luồng hoặc làm mới còn rất ít đã hạn chế tiềm năng đường thủy.

** Hệ thống điện*

Trong giai đoạn 2005 - 2015, để đáp ứng yêu cầu phục vụ sinh hoạt và sản xuất ngày càng phát triển, tỉnh Sóc Trăng từng bước mở rộng mạng lưới điện ngay từ năm 2000 tỉnh có 100% xã, phường, thị trấn trong tỉnh có lưới điện quốc gia về đến trung tâm. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện sinh hoạt tăng liên tục, đến năm 2015 đạt

100% hộ gia đình sử dụng điện. Cơ cấu sử dụng điện cho tiêu dùng dân cư là 49,2%, cho công nghiệp - xây dựng là 30,9%, thương mại - dịch vụ là 2,3%, cho N, L, TS là 12,5% và hoạt động khác là 5,1% [107].

Nguồn cung cấp điện cho tỉnh được truyền tải từ hệ thống điện lưới quốc gia thông qua các trạm biến áp 110/22 KV tại thành phố Sóc Trăng, Đại Ngãi, Trần Đề và từ Thành phố Bạc Liêu (tỉnh Bạc Liêu), ngoài ra còn được cấp một phần từ trạm biến áp Vị Thanh (Hậu Giang), lưới điện đã phủ khắp địa bàn các xã, phường của tỉnh với tổng chiều dài 2.046 km. Bán kính phục vụ của đường dây hạ thế là 600 - 800 m đối với thành thị và 800 - 1200 m đối với nông thôn [107].

Việc phát triển mạng lưới điện đến các vùng sâu, vùng xa đã tạo ra những thay đổi căn bản trong sản xuất và đời sống, trong đó có nông nghiệp của Sóc Trăng theo hướng bền vững. Điện được dùng trong công tác thủy lợi, tưới tiêu phục vụ cho sản xuất tại các ruộng rau – màu, ao cá, vũng tôm... Tuy nhiên, có thể thấy cơ cấu điện phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản còn thấp.

** Thông tin liên lạc*

Hoạt động bưu chính viễn thông trên địa bàn Sóc Trăng những năm qua đã có sự phát triển tích cực, năm 2015 toàn tỉnh có 98.736 thuê bao điện thoại, trong đó, thuê bao điện thoại di động 22.738, mật độ điện thoại/100 dân là 7,5, thấp hơn nhiều so với cả nước là 137, mật độ thuê thuê bao internet/100 dân ước đạt 3,8 (trong khi cả nước là 8,3) [24].

Sự phát triển của mạng lưới bưu chính viễn thông một mặt nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, mặt khác góp phần quan trọng cho sự phát triển nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa ở Sóc Trăng.

b. Cơ sở vật chất kỹ thuật

Do đặc điểm tự nhiên của vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng hệ thống thủy lợi có vai trò rất quan trọng đối với sản xuất và phân bố nông nghiệp. Trong những năm qua, đặc biệt là từ khi triển khai Nghị quyết 99/CP của Chính Phủ về việc phát triển thủy lợi ở ĐBSCL, công tác thủy lợi ở Sóc Trăng đã được quan tâm đúng mức và tác động tích cực đến phát triển nông nghiệp và nông thôn.

- *Hệ thống đê điều*: gồm 19 tuyến, tổng chiều dài 500 km, trong đó có 72 km đê biển, 428 km đê sông.

- *Hệ thống kênh mương*: gồm kênh mương cấp I và II: 543 tuyến, dài 3126,1 km, kênh mương cấp III và IV (kênh mương nội đồng): 2570 tuyến, dài 3975,3 km. Tổng chiều dài các tuyến kênh mương: 7101,4 km, mật độ kênh 2,2 km/km.

- *Hệ thống các cống, đập ngăn mặn*: trong phạm vi tỉnh Sóc Trăng, các huyện, thị đều đã có hệ thống đê bao, gồm thị xã Vĩnh Châu, huyện Long Phú. Nhờ

hệ thống thủy lợi và các biện pháp cải tạo sử dụng đất hợp lý nên đã biến đất xấu, đất chua mặn thành những nơi trồng trọt, chăn nuôi có hiệu quả. Ngược lại, những khu vực chưa có hệ thống đê, đê lũ tràn tự nhiên thuộc các huyện, thị còn lại của tỉnh, nhìn chung mức độ ảnh hưởng của lũ không nghiêm trọng như ở vùng Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên.

Các công trình thủy lợi có khả năng ngăn mặn, tiêu úng, thau chua cho 187.000 ha lúa hè thu, tưới tiêu cho 148.000 ha, trong đó có 101.000 ha tưới tiêu chủ động, quanh năm và cả trong những năm có điều kiện thời tiết – thủy văn bất thường. Ngoài ra, các công trình thủy lợi còn đảm bảo tạo nguồn nước ngọt phục vụ sinh hoạt cho 79% hộ dân trong tỉnh [107].

Nhìn chung, đẩy mạnh công tác thủy lợi nhằm điều hòa và dự trữ nước ngọt đã tạo lợi thế mới cho Sóc Trăng trong việc phát triển nông nghiệp toàn diện. Hình thành cơ cấu mới trong tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi trước yêu cầu đa dạng hóa của các loại hình sử dụng như: Lúa - tôm, lúa - cá, cây ăn quả - cá, lúa - màu... đặc biệt hình thành một vùng nuôi tôm rõ rệt, hiệu quả mà hàng trăm năm qua nhân dân trong vùng ao ước, nhưng không thực hiện được. Đây là một thành quả lớn đưa diện tích, năng suất, sản lượng nông nghiệp tăng liên tục nhiều năm qua. Song, hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh cũng còn một số tồn tại như nhiều công trình xuống cấp, hệ thống dẫn nước không được nạo vét thường xuyên nên lượng bùn lắng cao... Vì vậy, cần phải tiếp tục ưu tiên đầu tư cho các công trình thủy lợi nhất là phục vụ cho phát triển nông – thủy sản kết hợp.

- *Trang trại giống*: toàn tỉnh Sóc Trăng hiện có 6 trại giống, đó là 2 trại giống cây trồng ở huyện Long Phú và Kế Sách, hàng năm cung ứng được 300 – 500 tấn lúa giống nguyên chủng, 200 tấn mía giống; 1 trung tâm giống gia súc ở thành phố Sóc Trăng, hàng năm cung cấp 1.800 – 2.000 heo giống và một số con giống khác; 1 vườn ươm giống cây lâm nghiệp cung cấp cho toàn tỉnh 200 nghìn cây giống; 1 trại sản xuất thực nghiệm giống thủy sản Mỹ Thanh, 1 trại giống Thạnh Trị vừa cung cấp giống lúa, vừa cung cấp giống thủy sản. Các trại giống này đã đáp ứng 1 phần nhu cầu giống (lúa, thủy sản, lâm nghiệp) cho sản xuất nông nghiệp.

- *Cơ sở vật chất kỹ thuật thủy sản*: công suất tàu thuyền đánh bắt thủy sản của tỉnh tăng nhanh. Quy mô đội tàu đến năm 2015 là 958 chiếc với tổng công suất 123.252 CV, công suất bình quân đạt 125 CV/tàu (xem phụ lục 3.12).

Trong giai đoạn 2005 - 2015, tổng số lượng tàu thuyền không có biến động lớn, tàu có công suất từ 90 CV trở lên có xu hướng tăng dần từ 279 chiếc (năm 2005) lên 286 chiếc (năm 2015); tàu dưới 90 CV tăng từ 680 chiếc năm 2005 lên 672 chiếc năm 2015 và chiếm chủ yếu (trên 70%) tổng số lượng tàu thuyền cả tỉnh.

Trên địa bàn tỉnh có trên 100 cơ sở thu mua thủy sản các loại (chủ yếu là thu mua tôm), các cơ sở này luôn được quản lý bởi các ban ngành chức năng. Sản lượng thu mua được bán lại cho các nhà máy chế biến hoặc tiêu thụ tươi sống tại cá chợ trong và ngoài tỉnh.

Tỉnh có 126 chợ bao gồm 1 chợ hạng I, 18 chợ hạng II và 107 chợ hạng III, trong đó có 80 chợ kiên cố và bán kiên cố, 46 chợ tạm. Các chợ được phân bố khá đều ở hầu hết các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh góp phần tiêu thụ sản phẩm thủy sản trong tỉnh và cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

2.1.3.3. *Vốn đầu tư*

Vốn đầu tư là một trong những nhân tố cấu thành năng lực cho sản xuất nông nghiệp. Đối với Sóc Trăng, vốn góp phần quan trọng trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Trong giai đoạn 2005 – 2015, số vốn đầu tư cho phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh tăng liên tục.

Bảng 2.5. Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo nhóm ngành kinh tế tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015

Chỉ tiêu	2005		2010		2015	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Tổng vốn (tỉ đồng)	2347,1	100,0	5063,0	100,0	7.699,3	100,0
Chia ra (%)						
+ N, L, TS	547,8	23,4	574,7	11,4	1.439,4	18,8
+ CN - XD	358,6	15,3	995,5	19,7	1.491,8	19,5
+ Dịch vụ	1434,6	61,3	3493,1	68,9	4.718,1	61,7

Nguồn: Tính toán từ [24]

Là một tỉnh nông nghiệp, song vốn đầu tư cho khu vực này so với nhu cầu còn thấp, tuy có tăng liên tục, trung bình năm là 10,5%, song so với vốn đầu tư của ba nhóm ngành giai đoạn 2005 – 2015 chỉ đạt 17,9% và không ổn định. Vốn đầu tư cho khu vực nông nghiệp từ 23,4% tổng vốn đầu tư năm 2005 đến năm 2010 giảm xuống còn 11,4% và tăng trở lại 18,8%, trong khi đóng góp với 44,6% GRDP của tỉnh [24]. Để đảm bảo cho phát triển nông nghiệp một cách bền vững Sóc Trăng cần phải tăng cường huy động vốn đầu tư với các hình thức khác nhau (ngân sách TW, địa phương, FDI và nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế, vốn đầu tư tín dụng, từ các thành phần kinh tế...).

2.1.3.4. *Thị trường tiêu thụ*

- *Thị trường trong nước:* dân số Việt Nam năm 2015 là 91,7 triệu người, năm 2017 đạt 93,7 triệu người (trung bình mỗi năm số dân cả nước tăng thêm 1,0 triệu người). Dân số Nam Bộ (gồm Đông Nam Bộ và ĐBSCL) chiếm 36,7% tổng số dân

cả nước, với 33.680,1 nghìn người [95], nhu cầu về gạo, rau, thịt, quả, thủy sản ngày càng tăng. Nằm trong vùng ĐBSCL, sản xuất lúa gạo lớn nhất cả nước, Sóc Trăng còn có lợi thế riêng là chất lượng lúa gạo tốt, “Gạo thơm Sóc Trăng” được Cục sở hữu trí tuệ cấp nhãn hiệu chứng nhận. Sản phẩm thủy sản (nuôi trồng và chế biến) như tôm sú, thẻ chân trắng, cá tra,... là thế mạnh của tỉnh. Các loại rau đậu, đặc biệt là hành tím, quả (chuối, cam quýt, nhãn, bưởi) của Sóc Trăng có thị trường lớn là hai vùng kinh tế trọng điểm và TpHCM với nhu cầu tiêu thụ lớn (70kg/người/năm). Các loại thịt hơi (bò, lợn, gia cầm) đảm bảo cung cấp cho tiêu thụ nội địa do nhu cầu thực phẩm ngày càng lớn (34kg/thịt hơi/người/năm) và 80 quả trứng/người/năm hiện nay) và cho công nghiệp chế biến.

- *Thị trường xuất khẩu:* các nông sản của tỉnh nói riêng và ĐBSCL nói chung (gạo, thủy sản, rau quả...) có cơ hội thuận lợi do sự thiếu hụt về lương thực, thực phẩm trên thế giới. Vấn đề đặt ra là khả năng cạnh tranh các sản phẩm (về chất lượng, giá cả, an toàn sinh học...) với thị trường các nước.

2.1.3.5. Khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng, là động lực thúc đẩy sự phát triển N, L, TS, chuyển dịch và tái cơ cấu nông nghiệp. Hiện nay, khoa học - công nghệ đóng góp khoảng 30 – 40% vào gia tăng sản lượng [71]. Sở Nông nghiệp của tỉnh Sóc Trăng đã tuyên truyền, vận động và hướng dẫn người nông dân áp dụng công nghệ sinh học, sử dụng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản vừa rút ngắn thời gian sản xuất mà vẫn cho năng suất và chất lượng cao, có khả năng chịu hạn, chịu ngập và chịu mặn, phòng chống được dịch bệnh, từng bước thích ứng với BĐKH và nước biển dâng; sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP, ViệtGAP (giống lúa đặc sản, giống lúa chủ lực như OM 6976, OM 5451, OM 4900, OM 7347, ST 5, ST 20, RVT, giống bò Zebu,...).

Tỉnh cũng vận động nông dân tăng cường sử dụng các chế phẩm sinh học (phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn gia súc và thủy sản, xử lý môi trường trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản,...).

2.1.3.6. Chính sách phát triển nông nghiệp

Các chính sách phát triển nông nghiệp có tác động lớn đến phát triển sản xuất nông nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất và TCLTNN. Trong giai đoạn 2005 – 2015 Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, nghị định về phát triển kinh tế - xã hội nói chung và cho lĩnh vực nông nghiệp nói riêng trên quan điểm “coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu” nhằm phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững như: chính sách

ruộng đất; chính sách phát triển các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chính sách đầu tư; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác; liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; chính sách đổi mới cơ cấu nông nghiệp. Ngoài ra còn có các đề án chương trình liên quan trực tiếp đến phát triển nông nghiệp, nông thôn nhằm thúc đẩy nông nghiệp toàn diện, có hiệu quả cao... như Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020; Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững [100].

Trên cơ sở những chính sách của Đảng và Nhà nước, tỉnh Sóc Trăng đã vận dụng và cụ thể hóa vào địa bàn, chú ý đến BĐKH và nước biển dâng [18], tiêu biểu là Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020 [108], Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kết quả điều tra xây dựng bản đồ Đất tỉnh Sóc Trăng năm 2013 [104], Kế hoạch phát triển cánh đồng lớn trong sản xuất lúa giai đoạn 2014 – 2025. Tất cả các chính sách, đề án, quy hoạch đều hướng tới mục tiêu là phát triển nền nông nghiệp hiện đại, tiên tiến, bền vững nâng cao đời sống nhân dân, thay đổi cơ bản bộ mặt nông thôn mới, đồng thời chuyên hóa các khó khăn, thách thức do BĐKH, nước biển dâng theo hướng bền vững, thông minh.

2.1.4. Đánh giá chung

2.1.4.1. Thuận lợi

Sóc Trăng có nhiều thuận lợi về vị trí địa lý, ĐKTN và tài nguyên thiên nhiên cũng như KT–XH cho phát triển một nền nông nghiệp toàn diện hiện đại theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, nhất là đất, khí hậu, nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp toàn diện, xây dựng các vùng chuyên canh, sản xuất tập trung với năng suất, chất lượng, có khả năng cạnh tranh.

+ Quỹ đất nông nghiệp lớn, tỉ lệ đất nông nghiệp so với tổng diện tích tự nhiên cao (chiếm 84,8%, trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 64,4%), đất NTTS là 17,2%, còn lại 3,2% là đất lâm nghiệp và đất khác. Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người cao, là cơ sở để đa dạng hóa cơ cấu cây trồng (lúa, rau đậu, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả), trồng rừng phòng hộ và bảo vệ môi trường.

+ Khí hậu ôn hòa, nguồn nước mặt khá dồi dào, nhiều nơi có nguồn nước ngọt từ 9 – 11 tháng hoặc quanh năm ít bị ngập lũ, là tiền đề cho phát triển nền nông nghiệp đa canh, nuôi trồng thủy sản có khả năng cạnh tranh và bền vững.

- Dân số khá đông với 3 dân tộc Kinh, Khmer, Hoa anh em cùng sinh sống, có tập quán, truyền thống của từng dân tộc làm nên đời sống văn hóa, kinh nghiệm sản

xuất đa dạng nhưng đều biết kết hợp có hiệu quả các tài nguyên nước, đất và khí hậu với khả năng lao động và sức sáng tạo để phát triển kinh tế đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật từng bước được cải tạo, xây dựng mới và hoàn thiện đáp ứng được các yêu cầu cơ bản phục vụ sản xuất nông nghiệp. Những tiến bộ khoa học - công nghệ được áp dụng vào sản xuất nhất là về giống, thủy lợi, kỹ thuật trồng lúa và nuôi tôm, cùng với các chính sách, nghị định, đề án phát triển nông nghiệp được ban hành kịp thời và sát thực là tiền đề quan trọng để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có khả năng cạnh tranh.

2.1.4.2. Khó khăn, hạn chế

Tỉ lệ đất nông nghiệp trên tổng diện tích tự nhiên lớn, nhưng chủ yếu là nhóm đất phèn (23,6%) và đất mặn (52,9%), một vài khu vực bị ngập úng với mức ngập khá sâu và khó tiêu thoát, đã gây khó khăn cho việc tăng vụ và đa dạng hóa cây trồng.

- Ở cuối nguồn nước ngọt, sông Sóc Trăng vẫn thiếu nước ngọt vào mùa khô ở một số khu vực. Vì vậy, sản xuất nông nghiệp phụ thuộc khá nhiều vào nước mưa.

- Hiện tượng BĐKH, xâm nhập mặn diễn biến phức tạp trong thời gian gần đây gây nhiều bất lợi đến sản xuất nông nghiệp.

- Tỉ lệ lao động đang làm việc không qua đào tạo chiếm rất cao và phổ biến, nhất là người Khmer (chiếm 30,7% dân số).

- Thị trường tiêu thụ nông sản chưa ổn định, xu thế toàn cầu hóa cũng đặt ra những thách thức lớn trong phát triển kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng.

- Sóc Trăng là tỉnh nghèo nên cơ sở hạ tầng còn thiếu, công nghiệp phát triển chưa nhanh, công nghệ lạc hậu (trừ chế biến thủy sản), phát triển đô thị chậm và còn hạn chế, nên tác động của các lĩnh vực này đến phát triển nông nghiệp - nông thôn còn rất hạn chế.

Những thuận lợi cùng với những khó khăn, thách thức trên, vừa là động lực đồng thời cũng vừa là những trở ngại trong phát triển nông nghiệp Sóc Trăng nói riêng và trong phát triển kinh tế của tỉnh nói chung.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

2.2.1. Khái quát chung

2.2.1.1. Vị trí của nông nghiệp trong nền kinh tế

Nông nghiệp được xác định là ngành kinh tế chủ đạo và đóng góp lớn trong nền kinh tế của tỉnh. Quy mô GRDP toàn tỉnh tăng liên tục, trong giai đoạn 2005 – 2015 từ 9.266,0 tỉ đồng năm 2005 lên 23.693,4 tỉ đồng năm 2010 và đạt 39.998,8 tỉ đồng năm 2015, đứng thứ 7/13 tỉnh, thành phố của vùng ĐBSCL và 29/63 tỉnh, thành phố của cả nước.

Bảng 2.6. GRDP và tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015 (giá so sánh 2010)

Chỉ tiêu	2005	2010	2015	Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%)	
				2006-2010	2011-2015
GRDP (tỉ đồng)	4.633,0	23.693,4	30.879,1		
Tốc độ tăng trưởng (%)	6,4	5,3	4,7	5,9	5,4
+ N, L, TS (%)	8,2	4,2	2,1	5,0	3,4
+ Công nghiệp – xây dựng (%)	3,3	8,2	9,0	5,8	9,7
+ Dịch vụ (%)	4,4	9,6	6,5	7,0	6,4

Nguồn: Tính toán từ [24]

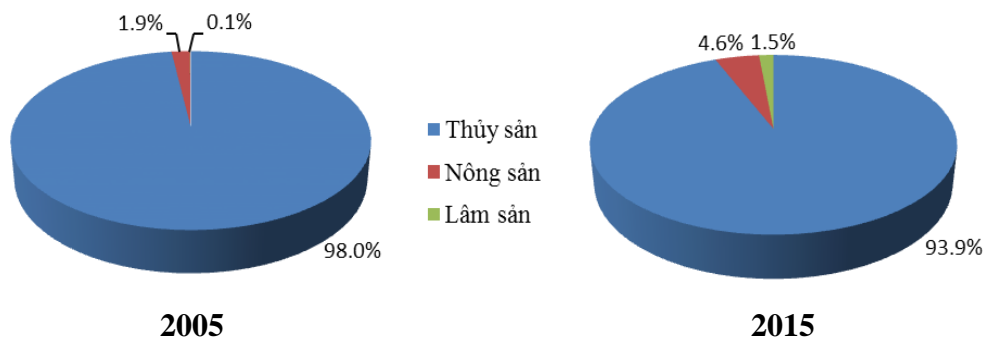
Tốc độ tăng trưởng GRDP của nhóm ngành nông nghiệp luôn thấp hơn nhóm ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ đồng thời có xu hướng giảm dần (từ 8,2% năm 2005 xuống 2,1% năm 2015) do tính không ổn định, phụ thuộc vào điều kiện khí hậu, thời tiết và thiên tai, dịch bệnh song giá trị tuyệt đối và vị trí của N, L, TS luôn đứng đầu trong ba nhóm ngành.

Bảng 2.7. Quy mô và cơ cấu GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
- GRDP (giá hiện hành), (tỉ đồng)	9.266,0	23.693,4	39.998,8
Chia ra (%)	100,0	100,0	100,0
+ N, L, TS	57,7	50,4	45,1
+ CN - XD	19,8	14,1	16,7
+ Dịch vụ	22,5	35,5	30,2
- GRDP/người (triệu đồng)	7,4	18,3	30,5
- GRDP/người (USD)	464	903	1.385

Nguồn: Tính toán từ [24]

Trong cơ cấu GRDP, ngành nông nghiệp luôn chiếm tỉ trọng cao mặc dù có xu hướng giảm dần trong quá trình CNH, HĐH từ 57,7% năm 2005 xuống 50,4% năm 2010 và 45,1% năm 2015. GRDP/người cũng ngày được nâng cao, năm 2015 đạt 30,5 triệu đồng (tương đương với 1.385 USD), tăng 4,1 lần so với năm 2005, đứng thứ 7/13 tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL và 31/63 tỉnh, thành cả nước. Hoạt động sản xuất N, L, TS còn đóng góp toàn bộ vào xuất khẩu hàng hóa để thu về ngoại tệ cho tỉnh.



Hình 2.2. Giá trị và cơ cấu giá trị hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2005 và 2015

Nguồn: [24]

Như vậy, hàng hóa xuất khẩu trong giai đoạn 2005 – 2015 của tỉnh Sóc Trăng là dựa hoàn toàn vào hoạt động N, L, TS; trong đó vai trò quan trọng là hàng thủy sản tôm đông lạnh) sau đó là gạo.

2.2.1.2. Tốc độ tăng trưởng, quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ lực của tỉnh, nhưng tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ở mức thấp so với hai nhóm ngành kinh tế còn lại. Giai đoạn 2006 – 2010 ngành nông nghiệp và thủy sản tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân năm đạt khá cao (5,12% và 7,98%).

Bảng 2.8. GTSX và tốc độ tăng trưởng GTSX nông, lâm, thủy sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015 (tỉ đồng, giá so sánh)

Chỉ tiêu	2005 (giá so sánh 1994)	2012 (giá so sánh 2010)	2015 (giá so sánh 2010)	Tốc độ tăng trưởng BQ năm (%) (giá so sánh 2010)	
				2006-2010	2011-2015
- Giá trị sản xuất N, L, TS	7579,1	29.038,7	34.105,4	6,46	3,03
Chia ra:					
+ Nông nghiệp	3921	18724,2	22607,3	5,12	3,84
+ Lâm nghiệp	58,1	143,8	119,8	- 4,12	- 3,62
+ Thủy sản	3600	1017,7	11378,3	7,98	1,54

Nguồn: Tính toán từ [24], [107]

Tốc độ tăng trưởng GTSX N, L, TS giai đoạn 2011 – 2015 bình quân 3,03%/năm, trong đó cao nhất là nông nghiệp (3,84%), thủy sản (1,54%/năm), ngành lâm nghiệp giảm liên tục và có giá trị tăng trưởng âm 3,62%/năm vì chủ yếu là dành cho phòng hộ, chứ không nhằm mục đích kinh doanh, sản xuất.

Cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp chuyển dịch đúng hướng, đó là tăng tỷ trọng ngành nông nghiệp (từ 56,3% năm 2005 lên 64,5% năm 2010 và 65,0% năm 2015). Tỷ trọng ngành thủy sản khá cao (42,7%/năm năm 2005 và 34,5% năm 2015) nhưng đang giảm dần. Tuy nhiên, giá trị tuyệt đối vẫn tăng liên tục. Nguyên nhân là do NTTS đòi hỏi vốn nhiều, các hộ nuôi lạm dụng hóa chất và không theo quy trình nên mắc dịch bệnh... Điều này phù hợp với lợi thế của tỉnh (quỹ đất sản xuất nông nghiệp, sông ngòi kênh rạch và vùng biển) với kinh nghiệm của người dân và hiệu quả kinh tế mang lại cao.

Bảng 2.9. GTSX và cơ cấu GTSX nông nghiệp, lâm, thủy sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
- GTSX (giá hiện hành, tỉ đồng)	10.470,0	29.038,7	43.271,0
+ Nông nghiệp	5.897,4	18.724,2	28.113,6
+ Lâm nghiệp	97,1	143,8	225,6
+ Thủy sản	4.475,5	10.170,7	14.931,9
- Cơ cấu GTSX (%)	100,0	100,0	100,0
+ Nông nghiệp	56,3	64,5	65,0
+ Lâm nghiệp	1,0	0,5	0,5
+ Thủy sản	42,7	35,0	34,5

Nguồn: Tính toán từ [24]

GTSX N, L, TS của tỉnh năm 2015 đứng 6/13 tỉnh vùng ĐBSCL (sau Kiên Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang và Cà Mau, đứng thứ 9/63 tỉnh, thành phố (có thêm Hà Nội, Đắk Lak và Lâm Đồng).

2.2.1.3. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và NTTS

Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và 1 ha mặt nước NTTS giai đoạn 2005 – 2015 tăng liên tục, từ 24,3 triệu đồng năm 2005 đối với đất trồng trọt và 79,78 triệu đồng/ha đối với mặt nước NTTS thì đến năm 2015 tương ứng là 105,85 triệu đồng/ha và 201,59 triệu đồng/ha. [24], cao hơn mức trung bình cả nước 1,3 lần và 1,1 lần [95] nhờ phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa, ứng dụng KH-CN và kỹ thuật hiện đại, lựa chọn cơ cấu cây trồng thích hợp, có hiệu quả và mô hình thủy sản có giá trị kinh tế cao, kết hợp thủy sản với nông, lâm nghiệp.

Bảng 2.10. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và 1 ha mặt nước NTTS giai đoạn 2005 – 2015 (giá hiện hành)

Năm	GTSP/ha đất trồng trọt (triệu đồng)	GTSP/ha NTTS (triệu đồng)
2005	24,26	79,78
2010	83,76	151,14
2015	105,65	201,59

Nguồn: [24]

Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, GTSP thu hoạch 1 ha đất trồng trọt và NTTS có sự phân hóa giữa các đơn vị hành chính. Về trồng trọt, GTSP thu hoạch 1 ha cao nhất là thị xã Vĩnh Châu (422 triệu đồng năm 2005) nhờ cây chủ lực và đặc sản hành tím và áp dụng quy trình sản xuất VietGAP, GlobalGAP vừa tiêu dùng trong nước, vừa xuất khẩu sang các nước ASEAN (Indônêsi-a, Malaixia, Thái Lan, Philipin...), Ấn Độ; tiếp theo là huyện Long Phú (107,9 triệu đồng/ha) do kết hợp trồng lúa, cây công nghiệp hàng năm (mía), cây ăn quả... Về NTTS, GTSP thu

hoạch 1 ha cao nhất ở huyện Long Phú (1743,1 triệu đồng, cao gấp 8,6 lần trung bình cả tỉnh) và huyện Cù Lao Dung (885,2 triệu đồng) nhờ nuôi tôm (tôm sú và thẻ chân trắng) theo phương thức thâm canh và bán thâm canh trong điều kiện thuận lợi về nguồn nước (ngọt, lợ) hoặc ở ven sông Hậu, không bị ngập lũ.

2.2.1.4. Hiện trạng và biến động sử dụng đất nông nghiệp

a. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Trong tổng số 331,2 nghìn ha đất tự nhiên của tỉnh Sóc Trăng năm 2015 thì đất nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn 280,9 nghìn ha (chiếm 84,8%). Trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 213,4 nghìn ha (chiếm 64,4%); đất nuôi trồng thủy sản (tương ứng 56,8 nghìn ha và 17,2%); đất lâm nghiệp chỉ còn 9,8 nghìn ha, chiếm 3,0%.

Bảng 2.11. Quỹ đất và hiện trạng sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015

Chỉ tiêu	Năm 2005		Năm 2015		Tăng (+), giảm (-) (nghìn ha)
	Diện tích (nghìn ha)	% so với diện tích tự nhiên	Diện tích (nghìn ha)	% so với diện tích tự nhiên	
Tổng số	331,0	100,0	331,2	100,0	+ 0,2
Đất nông nghiệp	278,1	84,0	280,9	84,8	+ 2,8
- Đất sản xuất nông nghiệp	220,2	66,5	213,4	64,4	- 6,8
- Đất nuôi trồng thủy sản	45,1	13,6	56,8	17,2	+ 11,7
- Đất lâm nghiệp	12,2	3,7	9,8	3,0	- 2,4
- Đất nông nghiệp khác	0,6	0,2	0,9	0,2	- 0,3
Đất phi nông nghiệp	50,1	15,0	49,8	15,0	- 0,3
Đất chưa sử dụng	2,8	1,0	0,5	0,2	- 2,3

Nguồn: Tính toán từ [24]

Đất nông nghiệp phân bố hầu hết ở các huyện, thị và thành phố trong tỉnh Sóc Trăng, trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất, chủ yếu tập trung ở thị xã Vĩnh Châu (41,8 nghìn ha, 14,9% đất sản xuất nông nghiệp cả tỉnh), Mỹ Tú (33,6 nghìn ha và 12%), Mỹ Xuyên (32,9 nghìn ha và 11,7%), Trần Đề (32,8 nghìn ha và 11,7%), Kế Sách (27,8 nghìn ha và 9,9) và thấp nhất ở huyện Cù Lao Dung (15,8 nghìn ha và 2,6%) %, thành phố Sóc Trăng (5,6 nghìn ha và 2%) [24]. Đất lâm nghiệp có ít (3,0% diện tích tự nhiên), chủ yếu tập trung ở thị xã Vĩnh Châu (3,5 nghìn ha), Mỹ Tú (2,4 nghìn ha) và Cù Lao Dung (1,4 nghìn ha) [24].

b. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

- Trong giai đoạn 2005 – 2015, đất sản xuất nông nghiệp giảm mạnh từ 220,2 nghìn ha xuống còn 213,4 nghìn ha (giảm 6,8 nghìn ha) chủ yếu do giảm diện tích đất trồng cây hàng năm, đặc biệt là đất trồng lúa (giảm từ 160,9 nghìn ha xuống 149,4

nghìn ha) song nhờ tăng diện tích đất trồng ba vụ lúa và kết hợp trồng lúa với thủy sản và lúa với rau đậu nên một phần diện tích trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm (tăng thêm 3,4 nghìn ha trong cùng giai đoạn 2005 – 2015, đặc biệt là diện tích cây ăn quả), đất đồng cỏ chăn nuôi (tăng 16 ha) và đất cây hàng năm khác (tăng 1,3 nghìn ha).

- Diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ và giảm từ 12.2 nghìn ha năm 2005 xuống 9,8 nghìn ha năm 2015, trong đó giảm nhiều nhất là đất rừng sản xuất (giảm gần 1,9 nghìn ha), đất rừng phòng hộ giảm 0,2 nghìn ha và đất rừng đặc dụng giảm 0,3 nghìn ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản tăng mạnh từ 45,1 nghìn ha năm 2005 (chiếm 13,6% DTTN) lên 56,8 nghìn ha năm 2015 (chiếm 17,2% đất tự nhiên), tăng 11,7 nghìn ha (bao gồm đất NTTS mặn, lợ và đất tôm + lúa) do hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn so với đất trồng trọt.

2.2.2. Thực trạng phát triển nông nghiệp theo ngành

2.2.2.1. Ngành nông nghiệp

a. Khái quát chung

Trong cơ cấu giá trị sản xuất N, L, TS giai đoạn 2005 - 2015 của tỉnh Sóc Trăng, ngành nông nghiệp luôn chiếm ưu thế và có xu hướng tăng dần từ 56,3% năm 2005 lên 64,5% năm 2010 và 65,0% năm 2015 (xem bảng 2.9), quy mô GTSX cao gấp 2,0 lần thủy sản năm 2015 và 189 lần ngành lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010).

Trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp, ngành trồng trọt luôn chiếm ưu thế mặc dù đang có xu hướng giảm dần, năm 2015 chiếm 77,7% GTSX, cao hơn mức trung bình cả nước (69,0%). Ngành chăn nuôi chưa thực sự phát triển, còn chiếm tỉ trọng nhỏ (12,3%), thấp hơn rất nhiều so với 28,8% của cả nước. Tỉ trọng dịch vụ tăng nhanh trong giai đoạn 2011 – 2015.

**Bảng 2.12. GTSX và cơ cấu GTSX nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng
giai đoạn 2005 – 2015**

Năm	2005	2010	2015
GTSX (giá hiện hành, tỉ đồng)	5.897,4	18.724,2	28.113,6
- Trồng trọt	5.102,3	16.308,2	21.847,0
- Chăn nuôi	576,6	1.987,8	3450,0
- Dịch vụ nông nghiệp	218,5	428,2	2.816,6
Cơ cấu GTSX (%)	100,0	100,0	100,0
- Trồng trọt	86,5	87,1	77,7
- Chăn nuôi	9,8	10,6	12,3
- Dịch vụ nông nghiệp	3,7	2,3	10,0

Nguồn: Tính toán từ [24]

Tốc độ tăng trưởng GTSX nông nghiệp giai đoạn 2006 – 2010 ở mức khá cao so với giai đoạn trước (2001 – 2005) là 5,1%/năm, trong đó ngành trồng trọt tăng 4,5%/năm, chăn nuôi tăng 10,9%/năm và dịch vụ nông nghiệp tăng 6,0%/năm. Sang giai đoạn 2011 – 2015 tốc độ tăng trưởng đã chậm lại đạt 3,8%/năm, trong đó dịch vụ nông nghiệp tăng cao nhất (33,8%/năm), chăn nuôi tăng 11,4%/năm, còn trồng trọt chỉ đạt 1,3%/năm [24]. Nguyên nhân là do sự chuyển dịch theo định hướng của nông nghiệp Sóc Trăng giảm tỉ trọng trồng trọt và tăng tỉ trọng chăn nuôi, dịch vụ. Tuy nhiên, do tỉ trọng của hai ngành sau nhỏ nên tốc độ tăng GTSX nông nghiệp vẫn phụ thuộc rất lớn vào ngành trồng trọt.

b. Ngành trồng trọt

** Khái quát chung*

Với ưu thế về đất, khí hậu và nguồn nước, Sóc Trăng có điều kiện phát triển đa dạng các loại cây trồng, bao gồm cây lương thực, cây rau thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả và một số loại cây trồng khác... Trồng trọt chiếm tỉ trọng lớn nhất với 77,7% cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2015.

**Bảng 2.13. GTSX và cơ cấu GTSX ngành trồng trọt tỉnh Sóc Trăng
giai đoạn 2005 – 2015**

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
GTSX (giá hiện hành, tỉ đồng)	5.102,3	16.308,3	21.847,0
1. Cây hàng năm	4.686,5	15.219,7	19.976,5
- Cây lương thực có hạt	3.455,6	9.498,7	13.245,6
- Rau đậu hoa, cây cảnh	723,3	3.405,5	5.126,5
- Cây công nghiệp hàng năm	380,7	1.537,7	662,1
- Cây hàng năm khác	126,9	777,8	942,3
2. Cây lâu năm	415,8	1.088,6	1.870,5
- Cây ăn quả	306	957,1	1.713,9
- Cây công nghiệp lâu năm	62,4	48,1	77,6
- Cây khác	47,4	83,4	79,0
Cơ cấu GTSX (%)	100,0	100,0	100,0
1. Cây hàng năm	91,8	93,3	91,4
- Cây lương thực có hạt	67,7	58,2	60,6
- Rau đậu hoa, cây cảnh	14,2	20,9	23,5
- Cây công nghiệp hàng năm	7,5	9,4	3,0
- Cây khác	2,4	4,8	4,3
2. Cây lâu năm	8,2	6,7	8,6
- Cây ăn quả	6,0	5,9	7,8
- Cây công nghiệp lâu năm	1,2	0,3	0,4
- Cây khác	1,0	0,5	0,4

Nguồn: Tính toán từ [24]

- Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt chiếm ưu thế là cây hàng năm (từ 91,4% đến 93,3%), trong đó cây lương thực có hạt luôn giữ vị trí hàng đầu, tuy tỉ trọng có xu hướng giảm (60,6% năm 2015), tiếp đến là cây rau đậu (23,5%); Cây công nghiệp hàng năm và cây khác có tỉ trọng thấp và ngày càng giảm; Cây lâu năm chủ yếu là cây ăn quả.

Bảng 2.14. Diện tích và cơ cấu diện tích các loại cây trồng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005-2015

Loại cây trồng	2005		2010		2015	
	nghìn ha	%	nghìn ha	%	nghìn ha	%
Tổng diện tích cây trồng	407,2	100,0	451,5	100,0	469,7	100,0
- Cây hàng năm	366,3	90,0	410,0	90,8	428,1	91,1
+ Cây lương thực có hạt	324,4	79,7	353,8	78,4	371,1	79,0
+ Cây rau đậu	26,9	6,6	37,2	8,2	40,3	8,6
+ Cây công nghiệp hàng năm	12,3	3,0	13,9	3,1	11,2	2,4
+ Cây khác	2,7	0,7	5,1	1,1	5,5	1,1
- Cây lâu năm	40,9	10,0	41,5	9,2	41,6	8,9
+ Cây ăn quả	22,4	5,5	26,2	5,8	28,2	6,0
+ Cây công nghiệp lâu năm	3,1	0,7	3,0	0,7	3,8	0,9
+ Cây khác	15,4	3,8	12,3	2,7	9,6	2,0

Nguồn: Tính toán từ [24]

Tổng diện tích gieo trồng giai đoạn 2005 – 2015 của tỉnh đã tăng thêm 62,5 ha do luân canh, tăng vụ (lúa + màu, lúa + NTTS) đối với cây lương thực, tăng diện tích gieo trồng cây rau đậu và cây ăn quả do nhu cầu thị trường và hiệu quả kinh tế cao. Trong cơ cấu diện tích gieo trồng thì nhóm cây hàng năm chiếm ưu thế với vai trò nổi bật của cây lương thực (lúa), cây rau đậu; trong nhóm cây lâu năm, thế mạnh thuộc về cây ăn quả nhờ khai thác lợi thế của tỉnh và hiệu quả kinh tế mang lại. GTSP/ha đất trồng năm 2015 của toàn tỉnh là 105,65 triệu đồng/ha, thì cây rau đậu đạt 127 triệu đồng/ha, cây lương thực có hạt chỉ 35,7 triệu đồng/ha [24].

** Cây hàng năm*

- Cây lương thực có hạt

Cây lương thực có hạt (gồm có lúa, ngô), trong đó, chủ yếu là lúa đóng vai trò quan trọng trong ngành trồng trọt vì lúa đảm bảo an ninh lương thực, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, góp phần xuất khẩu.

Cây lương thực có hạt luôn chiếm trên dưới 80,0% diện tích gieo trồng và từ 58,0% đến 67,0% GTSX của ngành trồng trọt

Trong vòng 10 năm qua, diện tích và sản lượng lương thực có hạt của tỉnh Sóc Trăng tăng liên tục. Về diện tích, tăng từ 324,4 nghìn ha năm 2005 lên 353,8 nghìn ha năm 2010 và 371.1 ha năm 2015, chiếm gần 87,0% diện tích gieo trồng cây hàng năm và 79,0% diện tích gieo trồng toàn tỉnh. Trong 11 đơn vị hành chính của tỉnh thì hầu hết trồng cây lương thực có hạt. Trong đó, lớn nhất là huyện Mỹ Tú (16,7% diện tích cây lương thực có hạt), rồi đến Thạnh Trị (15,2%), Trần Đề (12,4%), Châu Thành (12,6%)... (xem phụ lục 3.2 và 3.3).

Sản lượng lương thực có hạt tăng từ 1.643,7 nghìn tấn năm 2005 lên 1.980,9 nghìn tấn 2010 và 2.311,1 nghìn tấn năm 2015, trong đó riêng lúa chiếm 98,9% diện tích cây lương thực có hạt và 99,3% sản lượng, đứng thứ 5/63 tỉnh, thành cả nước và của ĐBSCL cả về diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt [95].

+ *Cây lúa*

Do đặc điểm địa hình, đất đai, khí hậu nên hàng năm tỉnh trồng được đến 3 vụ lúa đó là vụ đông xuân, vụ hè thu và vụ mùa, trong đó 2 vụ chính là đông xuân và hè thu. Là cây trồng chủ lực hệ số quay vòng sản xuất đất lúa đạt 2,49 lần. Kết quả sản xuất có sự biến động mạnh cả về diện tích, năng suất, sản lượng và chất lượng.

Bảng 2.15. Diện tích, năng suất và sản lượng lúa tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Chỉ tiêu		2005	2010	2015
Lúa cả năm	Diện tích (ha)	321.622	350.017	366.961
	Năng suất (tạ/ha)	50,8	56,2	62,5
	Sản lượng (nghìn tấn)	1.634,2	1.966,6	2.294,7
1. Lúa đông xuân	Diện tích (ha)	136.029	139.648	141.536
	Năng suất (tạ/ha)	55,3	62,5	67,3
	Sản lượng (nghìn tấn)	752,5	872,4	952,4
2. Lúa hè thu	Diện tích (ha)	154.387	188.565	196.873
	Năng suất (tạ/ha)	49,5	52,8	60,8
	Sản lượng (nghìn tấn)	764,1	995,1	1.197,8
3. Lúa mùa	Diện tích (ha)	31.206	21.804	28.552
	Năng suất (tạ/ha)	37,7	44,5	50,6
	Sản lượng (nghìn tấn)	117,6	99,1	144,5

Nguồn: Tính toán từ [24]

Xu hướng tăng nhẹ diện tích vụ đông xuân, nhiều nhất là lúa hè thu (từ 154,4 nghìn ha lên 196,9 nghìn ha) nhằm tránh lũ và ảnh hưởng của xâm nhập mặn, kết hợp được giữa lúa và nuôi tôm, vừa mang lại hiệu quả kinh tế vừa có khả năng thích ứng với xu hướng BĐKH. Tuy nhiên, ở một số nơi do chưa chủ động được điều kiện thủy lợi nên thiếu nước ngọt, nhiễm mặn, nhiễm phèn gặp hạn hán năng xuất

lúa bị giảm. Diện tích lúa mùa giảm do năng suất và hiệu quả không cao, thay thế bằng cây khác hoặc NTTS.

Về năng suất: nhìn chung, nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất một cách tích cực, sử dụng giống lúa có năng suất cao, chống được dịch bệnh nên năng suất lúa tăng qua các năm. Giai đoạn 2006 - 2010, năng suất lúa tăng chậm, đặc biệt là 2 vụ chính (đông xuân – hè thu). Sang giai đoạn 2011 – 2015, năng suất lúa mùa đông xuân tăng nhanh (lúa mùa tăng 16,1 tạ/ha, đông xuân tăng thêm 4,8 tạ/ha). Năm 2015, năng suất lúa toàn tỉnh tăng 6,3 tạ/ha so với năm 2010, trong đó: đông xuân tăng 4,8 tạ/ha, hè thu tăng 8,0 tạ/ha, lúa mùa tăng 6,1 tạ/ha. Về năng suất lúa cả năm, năm 2015 tỉnh Sóc Trăng đứng thứ 2/13 tỉnh vùng ĐBSCL (sau tỉnh An Giang, 63,2 tạ/ha) và đứng thứ 5/63 tỉnh, thành phố cả nước (sau Phú Yên, Thái Bình, An Giang và Hải Phòng) [95].

Về sản lượng: tuy giai đoạn 2005 - 2015, nhờ năng suất lúa tăng (tuy chậm) do chuyển đổi mùa vụ và 1 phần diện tích lúa tăng trở lại nên sản lượng lúa tăng liên tục và đạt 2,29 triệu tấn, đứng thứ 5 trong vùng ĐBSCL, sau An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An) và cũng là thứ 5 cả nước [95].

Trong tương lai, khả năng tăng diện tích lúa (kể cả canh tác và gieo trồng) của tỉnh không còn (thậm chí giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp và cây ăn quả), nên để tăng sản lượng, vẫn phải dựa vào tăng năng suất là chính và công tác giống, kỹ thuật canh tác cần được đặc biệt quan tâm (xem phụ lục 3.4).

Về lúa chất lượng cao: lúa chất lượng cao của tỉnh hầu hết là lúa thơm được trồng từ khoảng hai thập kỉ trước. Bắt đầu từ năm 2000 đến nay, tỉnh đầu tư phát triển các giống lúa thơm thích hợp với các vùng đất, vùng nước có ĐKTN thuận lợi và thích hợp với sự biến đổi của thời tiết và khí hậu... Người dân được các trung tâm khuyến nông giới thiệu và hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật, chuyên môn để trồng các giống lúa thơm. Vì vậy mà diện tích tăng khá nhanh và liên tục. Đến năm 2012, lúa thơm đã trở thành một khâu đột phá rất quan trọng trong phát triển nông nghiệp của tỉnh nói chung và trồng lúa nói riêng.

Việc phát triển các vùng trồng lúa đặc sản theo hướng hiện đại, vận dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào sản xuất theo hướng phát triển bền vững đã tạo ra những nông sản có chất lượng cao và giá trị lớn đáp ứng nhu cầu xuất khẩu sang các thị trường trên thế giới, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân. Tỉnh đã xây dựng và thực hiện Đề án phát triển sản xuất lúa đặc sản trong giai đoạn hiện nay và trở thành thương hiệu “Sóc Trăng”. Đề án được thực hiện và triển khai ở 34 xã, thị trấn trên địa bàn các huyện: Trần Đề, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên và thị xã Ngã Năm. Những địa bàn này thuận lợi cho phát triển lúa đặc sản ở tỉnh và hiệu quả kinh tế cao. Tỉnh cũng đã xây dựng các cơ sở nhân giống, hỗ trợ sản xuất giống lúa các cấp, triển khai 40 mô

hình tiêu biểu các giống lúa đặc sản trong vùng đề án. Những mô hình tiêu biểu, điển hình này được thực hiện và hướng dẫn cho nông dân rất cụ thể và dễ dàng thực hiện theo như mô hình cánh đồng lớn theo hướng VietGAP; áp dụng phối hợp các biện pháp sinh học bảo vệ thực vật; mô hình cánh đồng lớn lúa tài nguyên mùa theo hình thức vận dụng nông nghiệp hữu cơ; sản xuất lúa đặc sản theo hình thức nông nghiệp hữu cơ kết hợp các phương pháp quản lý dịch hại, thực hiện các chế phẩm sinh học, phát triển cây màu trên bờ ruộng, thực hiện tiết kiệm nước... Các mô hình này đã ứng dụng một cách cụ thể các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nên đã được nông dân Sóc Trăng nhiệt tình hưởng ứng [107].

Trong quá trình thực hiện đề án, diện tích lúa đặc sản, lúa thơm của tỉnh tăng nhanh, diện tích lúa thường mất dần thay vào đó cho lúa đặc sản. Đến năm 2015, diện tích lúa đặc sản của tỉnh tăng lên rất nhanh đạt 92.800 ha, chiếm 25,6% diện tích lúa cả năm, với những giống lúa ST, tài nguyên mùa và các giống lúa thơm nhẹ khác cho hiệu quả kinh tế cao. Đây thật sự là kết quả khả quan của chủ trương và đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của tỉnh Sóc Trăng. Những vụ mùa vừa qua, trong khi vùng ĐBSCL đang gặp khó khăn về tiêu thụ lúa, nông dân bán lúa với lãi không cao, thì ở Sóc Trăng nông dân làm lúa đặc sản vẫn bán được giá khá cao. Hiện tại, giá lúa đặc sản bình quân 6.300 – 6.800 đồng/kg, lãi cao hơn lúa thường từ 600 đồng đến 1.500 đồng/kg; năng suất đạt hơn 7 tấn/ha, cao hơn lúa thường từ 7% đến 10%.

Về mùa vụ: hiện nay ở tỉnh Sóc Trăng lúa được trồng theo 3 vụ chính. Vụ đông xuân gieo sạ từ cuối năm trước (tháng 11 - 12) trong khi đó thu hoạch vào đầu năm sau (tháng 2 - 3); vụ hè thu gieo ngay sau khi thu hoạch lúa đông xuân (tháng 2 - 3) và thu hoạch vào khoảng tháng 5 - 6. Vụ lúa mùa gieo sạ vào khoảng tháng 6 và thu hoạch trong tháng 8 - 9, trước khi nước lũ về. Ở những vùng có đê bao khép kín vụ lúa mùa được thay bằng vụ thu đông, không phải chạy lũ nên trồng muộn hơn, gieo sạ trong cuối tháng 8 đầu tháng 9 và thu hoạch vào cuối tháng 11 đầu tháng 12. Tuy nhiên, vụ mùa (hay thu đông) do năng suất thấp (chỉ bằng 80% năng suất lúa cả năm, 75% năng suất vụ đông xuân) lại phải có đê bao làm thay đổi bản chất của cánh đồng lũ và đất ngập nước làm úng giảm phù sa, giảm chất lượng nước do sử dụng phân hóa học nên tỉnh đã chủ trương sản xuất 2 vụ lúa + 1 vụ màu để thay thế cho lúa vụ 3 ở huyện Long Phú, Trần Đề hay làm 1 vụ lúa + 1 vụ tôm trên vùng đất nhiễm mặn huyện Mỹ Xuyên và đảm bảo tính bền vững do hiệu quả kinh tế cao. Đây là những mô hình sản xuất thích ứng với điều kiện KT-XH, sử dụng hợp lý tài nguyên (đất, nước, khí hậu...).

Về giống lúa: các giống lúa cũ có năng suất thấp trước đây ở Sóc Trăng được thay thế bằng các giống lúa mới kháng được nhiều sâu bệnh, có năng suất cao, chất

lượng tốt được các nhà khoa học lai tạo, tuyển chọn và đưa vào sản xuất. Hiện ở tỉnh có nhiều giống lúa cao sản, đặc sản được nông dân trồng đại trà như: OM 4218, IR 59656, MTL 480, IR 59606, OM 4900, OM 6162, OMCS 98, OM 576... Đặc biệt, có các giống lúa truyền thống đặc sản: Lúa Tài nguyên, Nếp than, các giống lúa thơm nhóm ST (Sóc Trăng) ST1, ST2, ST3, ST5, ST19, ST Đỏ, ST20, ST21, ST22... được kỹ sư Hồ Quang Cua và các cộng sự tự chọn lai tạo tại tỉnh, có chất lượng và giá trị sản xuất cao [107].

Về thị trường tiêu thụ: trước đây, Sóc Trăng có 5 doanh nghiệp được cấp phép xuất khẩu gạo. Nhưng nay, tỉnh Sóc Trăng chỉ còn 2 doanh nghiệp (do 3 doanh nghiệp đã bị rút giấy phép vì không đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định). Với 2 doanh nghiệp còn lại là Công ty Lương thực Sóc Trăng và Công ty TNHH Thành Tín, tổng mức tiêu thụ lúa hàng hóa của công ty hàng năm cũng chỉ khoảng 10% tổng sản lượng lúa của tỉnh. Số lượng lúa hàng hóa còn lại được tiêu thụ chủ yếu từ khoảng 200 cơ sở xay xát, kinh doanh lương thực trong tỉnh và thương lái từ nơi khác đến và đây cũng là lực lượng tiêu thụ lúa chủ lực của địa phương.

Tỉnh đang thực hiện tổ chức liên kết sản xuất giữa 4 nhà trong xây dựng cánh đồng lúa lớn, vùng nguyên liệu gắn với thị trường tiêu thụ, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp ký kết hợp đồng với người nông dân, tiêu thụ lúa; đồng thời tập trung xây dựng thành công thương hiệu gạo thơm đặc sản.

Về phân bố: ở Sóc Trăng, cây lúa có diện phân bố rộng trên phạm vi toàn tỉnh. Lúa hiện nay được trồng nhiều ở huyện Mỹ Tú 61.361 ha, Thạnh Trị 56.309 ha, Châu Thành 46.439 ha, Trần Đề 45.922 ha, Long Phú 44.321 ha. Đây cũng là các huyện đứng đầu về sản lượng lúa cả năm, đồng thời cũng là những huyện trọng điểm sản xuất lúa của tỉnh trong năm 2015.

Bảng 2.16. Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
Tổng số (ha)	321.622	350.017	366.961
Thành phố Sóc Trăng	8.254	9.413	8.575
Huyện Châu Thành	-	43.367	46.439
Huyện Kế Sách	43.179	36.734	35.554
Huyện Mỹ Tú	90.115	49.870	61.361
Huyện Cù Lao Dung	125	235	49
Huyện Long Phú	48.025	44.684	44.321
Huyện Mỹ Xuyên	50.161	28.111	26.618
Thị xã Ngã Năm	36.343	36.016	38.505
Huyện Thạnh Trị	42.835	47.168	56.309
Thị xã Vĩnh Châu	2.585	3.323	3.308
Huyện Trần Đề	-	51.096	45.922

Nguồn: [24]

+ *Cây ngô (bắp)*

Cây ngô thuộc nhóm cây lương thực có hạt, có ý nghĩa đối với ngành trồng trọt của tỉnh Sóc Trăng trong việc tận dụng quỹ đất, thực hiện xen canh, gối vụ và nâng cao hệ số sử dụng đất, đáp ứng một phần nhu cầu về thực phẩm cho nhân dân và cung cấp thức ăn cho chăn nuôi cũng như nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Ngô được trồng trên các bãi bồi ven sông, trồng xen đất lúa, đất trồng cây công nghiệp hàng năm. Diện tích, năng suất và sản lượng ngô nhìn chung ngày một tăng lên.

Diện tích ngô năm 2015 đạt 4.127 ha (chiếm 1,1% diện tích cây lương thực có hạt), năng suất 39,7 tạ/ha. So với lúa, sản lượng ngô của tỉnh tăng nhanh hơn song chỉ chiếm 0,7% sản lượng lương thực có hạt. Trong thời gian 10 năm, diện tích trồng ngô tăng 1,5 lần còn sản lượng ngô đã tăng lên 1,7 lần từ 9.512 tấn năm 2005 lên 16.364 tấn năm 2015. Với việc mở rộng diện tích, đưa cây ngô xuống chân ruộng, đặc biệt là đưa các giống ngô lai trồng trong mùa khô hạn đã tạo sự thay đổi về năng suất và sản lượng ngô. Ngô được trồng nhiều với diện tích và sản lượng lớn nhất tỉnh là huyện Cù Lao Dung (2.093 ha và 10.715 tấn), Mỹ Tú (522 ha và 1.205 tấn), Long Phú (492 ha và 1.898 tấn) năm 2015. Riêng 3 huyện này chiếm 75,3% diện tích và 84,4% sản lượng ngô của toàn tỉnh, trong đó huyện Cù Lao Dung đã chiếm 50,7% diện tích và 65,5% sản lượng ngô của toàn tỉnh. (xem phụ lục 3.5).

Ngoài cây lương thực có hạt (lúa và ngô), tỉnh Sóc Trăng còn trồng một số cây lương thực khác như khoai lang và mì (sắn). Thực tế, đây là những cây lương thực có giá trị kinh tế thấp, sản phẩm không qua chế biến, khó bảo quản trong thời gian dài, chủ yếu làm thức ăn cho gia súc, nên xu hướng hiện nay đang ngày càng giảm dần diện tích để trồng cây có giá trị hàng hóa cao như cây ăn quả, cây công nghiệp hàng năm. Năm 2015, toàn tỉnh có 1910 ha khoai lang và 911 ha khoai mì.

- *Cây rau đậu*

Rau, đậu các loại là nguồn thực phẩm quan trọng, cung cấp chất xơ, vitamin, muối khoáng, đường, nước cho cơ thể. Trong khẩu phần ăn hàng ngày không thể thiếu rau và đậu. Vì vậy, rau đậu có vai trò rất lớn trong đời sống xã hội.

Sóc Trăng là tỉnh có điều kiện để phát triển đa dạng các loại cây rau đậu phù hợp với thời tiết và điều kiện từng mùa, từng vùng như rau muống, bầu, bí, mướp, cà chua, dưa chuột, hành tím, cải xanh, đậu đũa, đậu xanh... Rau đậu chiếm 8,6% diện tích gieo trồng và 23,5% GTSX ngành trồng trọt của tỉnh Sóc Trăng năm 2015. Nhìn chung, trong 10 năm qua (2005 – 2015), diện tích và sản lượng rau đậu của tỉnh Sóc Trăng liên tục tăng, từ 26.9 nghìn ha năm 2005 lên 37,2 nghìn ha năm

2010 và tăng lên 40.3 nghìn ha năm 2015. Diện tích rau đậu tăng nhanh, bình quân trong giai đoạn 2005 – 2015, mỗi năm tăng 1.342 ha. Tương ứng với nó là sự gia tăng nhanh chóng về sản lượng từ 321,3 nghìn tấn năm 2005 lên 463.6 nghìn tấn năm 2010 và 526.4 nghìn tấn năm 2015.

Diện tích cây rau đậu đứng thứ 2 (sau cây lương thực có hạt) trong diện tích gieo trồng, chiếm 25,7% GTSX cây hàng năm, 23,5% GTSX ngành trồng trọt và 18,2% GTSX nông nghiệp. Với diện tích 40.309 ha diện tích rau đậu của tỉnh đứng thứ 2 ĐBSCL (sau Tiền Giang) và đứng thứ 3 cả nước (sau Lâm Đồng và Tiền Giang) [17].

Bảng 2.17. Diện tích, năng suất và sản lượng rau đậu tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
2005	26.893	119,5	321.340
Trong đó, hành tím	4.561	203,3	92.712
2010	37.200	124,62	463.571
Trong đó, hành tím	6.581	184,8	121.619
2015	40.309	129,9	526.393
Trong đó, hành tím	7.156	182,3	130.432

Nguồn: [24]

Với sản lượng 526.393 tấn năm 2015 Sóc Trăng có sản lượng rau thực phẩm đứng thứ 5 ĐBSCL (sau Tiền Giang, An Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long) do các tỉnh này có năng suất cao hơn và đứng thứ 6/63 tỉnh thành trong cả nước.

Rau các loại được trồng chủ yếu ở thị xã Vĩnh Châu với cây đặc sản là hành tím, tỉnh cũng đã hình thành vùng chuyên canh rau an toàn ở thành phố Sóc Trăng; xã Đại Tâm, Tham Đôn, huyện Mỹ Xuyên; xã An Ninh huyện Mỹ Tú và xã An Hiệp, Phú Tân, Phú Tân thuộc huyện Châu Thành.

Trong tập đoàn cây rau ở Sóc Trăng hành tím là cây đặc sản có khả năng xuất khẩu với số lượng lớn là củ hành tím. Tỉnh đã mở rộng diện tích (từ 4.561 ha năm 2005 lên 6.581 ha năm 2010 và 7.156 ha năm 2015 [107], sản lượng cây hành tím (tương ứng là 92,7 nghìn tấn, 121,6 nghìn tấn và 130,4 nghìn tấn) [24]. Là cây trồng chủ lực và cây đặc sản của thị xã Vĩnh Châu, chiếm trên 98,0% về diện tích và trên 99,0% về sản lượng toàn tỉnh. Thực hiện chủ trương của ngành nông nghiệp tỉnh, người trồng hành ở thị xã Vĩnh Châu đã áp dụng quy trình sản xuất VietGAP, GlobalGAP vào sản xuất. Năm 2015, diện tích được công nhận sản xuất theo quy trình GAP đạt trên 1.700 ha, trong đó GlobalGAP đạt 1.000 ha (Cty cổ phần thương

mại dịch vụ XNK Trân Châu 100 ha với 300 nông hộ, Cty CP Quốc tế Thanh Phú Long khoảng 500 ha với 1.200 nông hộ, Cty TNHH Thanh Khiết 300 ha của 900 nông hộ, còn lại thuộc các doanh nghiệp khác...).

Thị xã Vĩnh Châu đông dân nhất tỉnh, 166,1 nghìn người (chiếm 12,7% dân số toàn tỉnh năm 2015), trong đó người Khmer chiếm 52,8% dân số, với thế mạnh là trồng hành tím và NTTS. Cuộc sống và thu nhập bình quân đầu người của người Khmer còn thấp (1804,3 nghìn đồng/người/tháng, năm 2016) chỉ bằng 0,8 lần mức trung bình toàn tỉnh, 0,7 lần thu nhập của người Kinh, gần 1/2 lần của người Hoa. Tỷ lệ hộ nghèo (25,1% năm 2015) cao nhất tỉnh [4 và 24]. Việc hướng dẫn và khuyến khích người nông dân Khmer áp dụng khoa học công nghệ, sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP và VietGAP vừa đảm bảo sức khỏe (vì hạn chế sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật) vừa đảm bảo chất lượng sản phẩm và an toàn cho người tiêu dùng và ý nghĩa hơn cả là nâng cao thu nhập cho người trồng hành tím, giúp sản phẩm vươn xa ra thị trường nước ngoài.

- Cây công nghiệp hàng năm

Hiệu quả kinh tế của trồng cây công nghiệp thường cao hơn so với trồng lúa. Việc trồng cây công nghiệp tập trung tạo ra vùng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến, góp phần vào sự nghiệp CNH của tỉnh. Sự phát triển cây công nghiệp còn có tác dụng tận dụng tài nguyên, phá thế độc canh trong nông nghiệp và góp phần bảo vệ môi trường.

Trên cơ sở đảm bảo an ninh lương thực, ngành trồng trọt tỉnh Sóc Trăng đã từng bước chuyển đổi theo hướng đa dạng hóa cây trồng, trong đó có cây công nghiệp hàng năm phù hợp với vùng sinh thái.

Trong các cây công nghiệp hàng năm, mía là cây chủ lực. Diện tích mía năm 2015 đạt 10.519 ha, chiếm 93,7% diện tích cây công nghiệp hàng năm của tỉnh. Sóc Trăng đã đưa giống mía VD86-368 ưu thế về năng suất, trữ lượng đường vào thay thế giống mía Quế đường 11 và ROC 16 nhờ vậy năng suất trồng mía đã tăng nhanh, từ 844 tạ/ha năm 2005 lên 931 tạ/ha năm 2010 và đạt tới 1089,4 tạ/ha năm 2015 [24]. Từ sau năm 2010 do bất hợp lý trong tổ chức thu mua, liên kết giữa các nhà máy và những biến động về giá cả (giá đường trong nước hạ đột ngột có lúc thấp hơn giá quốc tế) nên việc trồng mía và chế biến đường ở Sóc Trăng không ổn định và giảm còn 10.519 ha năm 2015 (giảm 3.413 ha). Sản lượng mía vì thế cũng giảm 151,1 nghìn tấn.

Bảng 2.18. Diện tích và sản lượng mía phân theo huyện, thị xã, thành phố tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Đơn vị hành chính	2005		2010		2015	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Toàn tỉnh	10.975	926.291	13.932	1.297.015	10.519	1.145.896
Thành phố Sóc Trăng	5	270	4	380	37	3.592
Huyện Châu Thành	-	-	165	11.931	96	6.941
Huyện Kế Sách	25	1.387	60	3.707	37	2.190
Huyện Long Phú	1.440	110.654	1.312	101.256	389	31.120
Huyện Cù Lao Dung	6.269	601.794	7.771	784.777	7.117	847.221
Huyện Mỹ Tú	2.900	187.271	3.845	334.174	2.400	229.750
Huyện Mỹ Xuyên	-	-	-	-	7	399
Huyện Thạnh Trị	293	22.063	513	41.040	280	22.228
Thị xã Ngã Năm	29	2.068	21	1.593	6	481
Thị xã Vĩnh Châu	14	784	23	1371	22	1.285
Huyện Trần Đề	-	-	218	16.786	128	689

Nguồn: [24]

Cây mía có diện tích đứng thứ 3 ĐBSCL (sau Long An và Hậu Giang) và thứ 11/63 tỉnh thành trong cả nước; năng suất với 1089,4 tạ/ha đứng đầu cả nước và ĐBSCL (cả nước 664 tạ/ha, ĐBSCL 865 tạ/ha); sản lượng đứng đầu ĐBSCL và đứng 5/63 tỉnh thành cả nước (sau Gia Lai, Thanh Hóa, Nghệ An và Phú Yên) [17].

Về tình hình phân bố, Sóc Trăng đã hình thành được hai vùng trọng điểm mía nguyên liệu là huyện Cù Lao Dung: 7.117 ha và huyện Mỹ Tú: 2.400 ha, chiếm 90,5% diện tích và 94% sản lượng mía cả tỉnh (năm 2015).

- Cây lâu năm

Cây lâu năm ở tỉnh Sóc Trăng hiện chiếm 8,6% GTSX ngành trồng trọt và 9,2% diện tích gieo trồng, trong đó bao gồm cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm.

** Cây ăn quả*

Với điều kiện khí hậu cận nhiệt đới, đất trồng thích hợp, Sóc Trăng đã trồng nhiều loại cây ăn quả khác nhau, song nhiều nhất là chuối, cam, chanh; nhãn, bưởi, xoài... Do đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao nên nhu cầu thị trường về các loại quả tươi ngày càng nhiều, hiệu quả kinh tế cao hơn cây lương thực, cây công nghiệp nên diện tích trồng cây ăn quả liên tục tăng qua các năm, từ 22,4 nghìn ha năm 2005 lên 26,2 nghìn ha năm 2010 và đến năm 2015 tăng lên 28.2 nghìn ha, chiếm 63,0% diện tích trồng cây lâu năm và 5,8% diện tích gieo trồng cả tỉnh (xem bảng 2.14) đứng thứ 3 ĐBSCL (sau Tiền Giang và Hậu Giang), chiếm 91,6%

GTSX nhóm cây lâu năm, 7,8% GTSX ngành trồng trọt (thứ 3 về GTSX của ngành trồng trọt, sau cây lương thực có hạt và cây rau). Trong giai đoạn 2005 – 2015, diện tích cây ăn quả tăng 5.8 nghìn ha, bình quân mỗi năm tăng 580 ha.

**Bảng 2.19. Diện tích các cây ăn quả chủ lực ở tỉnh Sóc Trăng
giai đoạn 2005 – 2015**

Loại cây	2005	2010	2015
Tổng diện tích cây ăn quả (ha)	22.359	26.217	28.186
Trong đó:			
Chuối	8.605	9.685	10.560
- Cam, chanh	3.000	3.684	4.593
- Nhãn	4.277	3.029	3.745
- Bưởi	1.900	4.060	2.609
- Xoài	1.550	1.840	1.799
- Cây ăn quả khác	3.027	3.919	4.880

Nguồn: [24]

Chất lượng vườn cây đã có nhiều tiến bộ và tốc độ cải tạo vườn tạp trong những năm qua khá nhanh, do hiệu quả kinh tế của vườn cao hơn rất nhiều so với trồng lúa, lên líp trồng vườn phát triển thành phong trào, nhất là ở vùng nước ngọt và những vùng có điều kiện về đất, nước thuận lợi cho việc phát triển các loại cây ăn trái có giá trị kinh tế như cam, chanh, nhãn, xoài, sầu riêng, bưởi... Những năm gần đây được sự khuyến khích của nhà nước về vốn và kỹ thuật nên vườn tạp ngày càng giảm dần là một xu thế tốt cần được đầu tư và phát triển rộng hơn nữa để tăng hiệu quả của việc sử dụng đất đai và tăng thu nhập của người sử dụng đất góp phần vào chương trình xóa đói giảm nghèo của tỉnh.

Cây chuối: so với cây ăn trái khác, chuối được xem là cây trồng có phạm vi thích nghi khá rộng. Diện tích trồng chuối tăng từ 8.605 ha năm 2005 lên 9.685 ha năm 2010 và năm 2015 tăng lên 10.936 ha đứng thứ 1 ĐBSCL với 26,7% diện tích và 8,0% diện tích cả nước; Sản lượng chuối năm 2015 tăng gấp 1,6 lần năm 2005. Trong những năm gần đây do nhu cầu thu mua chuối nguyên liệu để phục vụ cho chế biến có chiều hướng tăng, đã mở ra cơ hội cho mở rộng diện tích trồng chuối trên địa bàn tỉnh. Chuối được trồng nhiều ở các huyện: Mỹ Tú, Kế Sách, Mỹ Xuyên, Cù Lao Dung...

Cây bưởi: được trồng tập trung khu vực Kế Sách, Châu Thành, diện tích tăng mạnh trong giai đoạn 2005 – 2015, tăng từ 1.900 ha năm 2005 (tăng 966 ha) lên 2.550 ha (tăng 650 ha). Diện tích trồng bưởi không ổn định, năm 2010 so với 2015 diện tích giảm xuống còn 2.550 ha (giảm 1.510 ha) do người dân chuyển sang trồng

cam sành. Sản lượng tăng từ 4.721 tấn năm 2005 tăng lên 17.714 tấn năm 2015 (tăng 12.993 tấn).

Cây nhãn: cây nhãn đứng thứ hai về diện tích trong các loại cây ăn quả sau cây chuối với 3.745 ha (đứng thứ 4 ĐBSCL sau Vĩnh Long, Tiền Giang và Đồng Tháp; thứ 5/63 tỉnh thành cả nước sau Sơn La, Vĩnh Long, Tiền Giang và Đồng Tháp). Cây nhãn được đưa vào trồng ở tỉnh Sóc Trăng từ năm 1995 và trồng nhiều ở các huyện, thị: Kế Sách, Vĩnh Châu, Cù Lao Dung, Long Phú. Việc lồng ghép các giống mới như nhãn tiêu, nhãn da bò, nhãn xùong cơm vàng ... đã được trồng khá phổ biến. Diện tích không ổn định, giống chính được trồng hiện nay là nhãn da bò với diện tích từ 4.277 ha năm 2005 giảm còn 3.678 ha năm 2015 (giảm 599 ha).

Cam, chanh: cam, chanh được trồng nhiều trên những vùng đất phù sa cao và tương đối nhẹ thuộc các huyện Kế Sách, Cù Lao Dung và Long Phú. Trong những năm gần đây, cam, chanh được đưa vào trồng trên những quy mô lớn trong phong trào cải tạo vườn tạp. Diện tích đang có xu hướng tăng nhanh (đặc biệt là cam sành) do thời gian kiến thiết cơ bản ngắn (khoảng 18 – 24 tháng), hiện cam đang được giá nên người nông dân đã chuyển một phần diện tích các loại cây ăn trái khác kém hiệu quả sang trồng cam, chanh. Diện tích tăng từ 3.000 ha năm 2005 tăng lên 4.593 ha năm 2015 (đứng thứ 3 ĐBSCL sau Hậu Giang, Vĩnh Long và 5/63 tỉnh thành cả nước sau Tuyên Quang, Hà Giang, Hậu Giang và Vĩnh Long). Dự báo trong những năm tới, diện tích cam của tỉnh tiếp tục tăng do nông dân chuyển từ vườn bưởi và cải tạo vườn tạp để trồng cam, chanh.

Cây xoài: xoài là cây ưa nóng, nhiệt độ thích hợp nhất là 27 – 30 °C. Cây xoài chiếm diện tích và sản lượng khá lớn. Nơi trồng xoài nhiều nhất là huyện Kế Sách và Long Phú. Xoài được trồng trên đất không bị nhiễm mặn và có tầng phèn sâu nhưng khả năng phát triển không lớn. Diện tích trồng năm 2005 là 1.550 ha tăng lên 1.769 ha (tăng 219 ha) so với năm 2015.

Ngoài các cây ăn quả phổ biến nêu trên: chuối, nhãn, cam, chanh, xoài... ở Sóc Trăng còn có cây sapoche. Cũng giống như cây nhãn, cây sapoche được đưa vào trồng trên địa bàn tỉnh từ năm 1995. Cây sapoche phân bố hầu hết các huyện trong tỉnh theo quy mô không tập trung. Nhìn chung, trong 10 năm qua diện tích sapoche của tỉnh có xu hướng giảm từ 169 ha năm 2005 còn 105 ha năm 2015. Kết quả, sản lượng cũng giảm theo, từ 1.219 tấn năm 2005 chỉ còn 750 tấn năm 2015. Nguyên nhân do giá sapoche giá thấp nên nhiều nhà vườn đã mạnh dạn phá bỏ thay vào đó là các giống cây cho năng suất, chất lượng và có thị trường như: sầu riêng, cam sành, bưởi năm roi, bưởi da xanh, măng cụt...

Các cây có giá trị kinh tế cao khác (măng cụt, sầu riêng) diện tích giảm từ 1.833 ha năm 2010 còn 1.161 ha năm 2015. Sản lượng tăng từ 409 tấn năm 2010 lên 854 tấn năm 2015.

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh diện tích vườn tạp còn khá lớn nhưng đang có xu hướng giảm mạnh, từ 18.293 ha năm 2005 giảm còn 14.272 ha năm 2010 (giảm 4.021 ha) và đến năm 2015 còn 10.242 ha (giảm 4.030 ha). Hướng tới cần xây dựng mô hình cải tạo vườn tạp thành vườn chuyên để kết hợp với phát triển du lịch sinh thái.

** Cây công nghiệp lâu năm*

Cây công nghiệp lâu năm ở tỉnh Sóc Trăng cũng giống như các tỉnh khác ở ĐBSCL chỉ tập trung phát triển cây dừa. Cây dừa là loại cây ưa nhiệt, tập trung nhiều ở vùng nhiệt đới, phát triển tốt trong điều kiện nhiệt độ từ 28 đến 32⁰C, ánh sáng trung bình mỗi ngày từ 6 – 8 giờ, độ ẩm trong đất từ 60 đến 70%. Vì vậy, ở Sóc Trăng vùng nước ngọt và nước lợ thuộc huyện Cù Lao Dung, Kế Sách, Long Phú và thị xã Ngã Năm thích hợp nhất cho việc trồng dừa. Năm 2015 diện tích dừa đạt 3.757 ha, chiếm 90% diện tích trồng cây lâu năm, đứng thứ 2 sau nhóm cây ăn quả.

Dừa có nhiều lợi ích và công dụng về kinh tế như cơm dừa khô chế biến để lấy dầu phục vụ trong ngành công nghiệp hay làm thực phẩm; cơm dừa nạo được chế biến với nhiều loại thực phẩm và làm nước giải khát hay đóng hộp (thạch dừa) với nhu cầu ngày càng tăng cao và rất phổ biến hiện nay nhất là xuất khẩu sang các nước Châu Á; gáo dừa làm than, chất đốt đồng thời với vỏ dừa, lá dừa, là nguyên liệu để sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; gỗ thân dừa còn có giá trị trong xây dựng, làm hàng gia dụng...

Nhìn chung, trong 10 năm qua (2005 – 2015) diện tích và sản lượng cây dừa không ổn định, trong những năm gần đây diện tích dừa tăng nhưng rất chậm. Diện tích tăng từ 3.117 ha năm 2005 lên 3.757 ha năm 2015. Kết quả là sản lượng dừa cũng tăng chậm từ 15.236 tấn năm 2005 lên 17.476 tấn năm 2015. Nguyên nhân diện tích cây dừa nói riêng và cây công nghiệp lâu năm nói chung không ổn định là do tác động của thị trường, giá cả thu mua thấp. Mặt khác, ngành trồng trọt tỉnh Sóc Trăng đã từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng dần diện tích cây ăn quả và cây thực phẩm có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Tóm lại, ngành trồng trọt ở Sóc Trăng phát triển khá vững chắc. Trong những năm qua, cơ cấu trồng trọt của tỉnh có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng giảm tỷ trọng cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm, tăng tỷ trọng cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp hàng năm. Cây lương thực mà chủ yếu là cây lúa tuy có giảm trong cơ cấu cây trồng nhưng giá trị thực tế vẫn tăng nhanh và chiếm vị trí cốt yếu. Cây thực phẩm phát triển khá nhanh đặc biệt là cây rau nhằm phục vụ nhu cầu của nhân dân địa phương và của các khu vực đô thị trong tỉnh. Trong trồng trọt đã

xuất hiện các mô hình sản xuất có hiệu quả cao, có khả năng nhân rộng trên các vùng sinh thái của tỉnh như: mô hình trồng lúa đặc sản, mô hình 2 lúa – 1 bắp lai, mô hình trồng hành tím kết hợp rau, màu, thực phẩm, mô hình trồng sầu riêng, măng cụt, bưởi năm roi...cho thu nhập từ 100 triệu đến 300 triệu đồng/ha/năm. Theo kết quả điều tra toàn tỉnh bình quân thu nhập trên 1 ha đất trồng trọt năm 2015 đạt 105,65 triệu đồng/ha/năm. Có thể nói, thành tựu này thể hiện sự khai thác có hiệu quả và đầu tư đúng mức trong lĩnh vực trồng trọt của tỉnh Sóc Trăng trong những năm gần đây.

c. Ngành chăn nuôi

** Khái quát chung*

Trong sản xuất nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng, ngành chăn nuôi có vị trí quan trọng và có quan hệ chặt chẽ với ngành trồng trọt. Chăn nuôi cung cấp thực phẩm có giá trị như: thịt, sữa, trứng góp phần nâng cao đời sống vật chất cho nhân dân, đồng thời đáp ứng nhu cầu về sức kéo, cung cấp phân bón cho trồng trọt và tận dụng sản phẩm của ngành trồng trọt. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi còn chậm phát triển và không cân đối với ngành trồng trọt. Ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng thấp (16,3% GTSX ngành nông nghiệp, năm 2015). Điều này, làm ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của tỉnh. Vì vậy, hiện nay và những năm sắp tới ngành chăn nuôi tỉnh Sóc Trăng cần được chú trọng phát triển để giảm bớt sự chênh lệch giữa hai ngành. Ngành chăn nuôi Sóc Trăng gồm có các loại gia súc: trâu, bò, lợn... và gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng...

**Bảng 2.20. GTSX và cơ cấu GTSX ngành chăn nuôi tỉnh Sóc Trăng
giai đoạn 2005 – 2015**

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
GTSX (giá hiện hành), (tỉ đồng)	576,6	1.987,8	3.450,0
- Gia súc	530,7	1.179,1	1.992,0
- Gia cầm	26,4	347,0	1.027,7
- Sản phẩm không qua giết thịt	14,9	104,2	375,6
- Khác	4,6	357,5	54,7
Cơ cấu GTSX (%)	100,0	100,0	100,0
- Gia súc	92,0	59,3	57,7
- Gia cầm	4,6	17,5	29,8
- Sản phẩm không qua giết thịt	2,6	5,2	10,9
- Khác	0,8	18,0	1,6

Nguồn: Tính toán từ [24]

Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015 chăn nuôi gia súc chiếm tỉ trọng cao nhất, tuy có xu hướng giảm từ

92,0% năm 2005 xuống 57,7% năm 2015, do chi phí thức ăn, thuốc thú y cao, giá bán không ổn định, dịch bệnh diễn biến phức tạp; gia cầm đứng thứ hai và có tỉ trọng tăng nhanh từ 4,6% năm 2005 lên 29,8% năm 2015, tăng 6,5 lần. Chăn nuôi khác (dê, trâu, rắn, ong...) tỉ trọng không đáng kể.

Bảng 2.21. Số đàn vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2005	2010	2015
- Gia súc	Con	295.250	301.862	336.754
+ Bò	Con	17.620	31.565	35.927
+ Trâu	Con	1.480	3.327	2.881
+ Lợn	Con	276.150	266.970	297.947
- Gia cầm	Nghìn con	2.132	4.494	5.990
+ Gà	Nghìn con	932	2.496	3.895
+ Vịt	Nghìn con	1.200	1.998	2.095
- Sản lượng thịt	Tấn	33.468	52.937	65.612
+ Thịt trâu, bò	Tấn	135	457	1.035
+ Thịt lợn	Tấn	32.119	41.980	45.180
+ Thịt gia cầm	Tấn	1.214	10.500	19.397
- Trứng	Nghìn quả	13.523	62.500	126.609

Nguồn: Tính toán từ [24]

** Chăn nuôi gia súc*

- *Đàn bò*: Tăng mạnh trong giai đoạn 2005 – 2015, tăng từ 17.620 con năm 2005 lên 35.927 con năm 2015, nhất là giai đoạn 2010 - 2015 tăng 4.326 con so với năm 2010 (năm 2010 là 31.565 con). Nguyên nhân là do hiện nay giá thịt bò cao và ổn định mang lại hiệu quả kinh tế cao, phong trào nuôi bò sữa phát triển nhanh do nhu cầu thị trường. Bò được nuôi chủ yếu ở các huyện Mỹ Xuyên, Trần Đề, Mỹ Tú (xem thêm phụ lục 3.8).

Bò sữa: Nuôi bò sữa ở tỉnh Sóc Trăng bắt đầu phát triển từ năm 2007 với số lượng ban đầu là 1.605 con, sau đó tăng dần lên 2.740 con năm 2010 và 8.012 con năm 2015. Chỉ sau 5 năm đàn bò sữa tăng 2,9 lần. Đó là do giá thu mua sữa khá cao và ổn định, tạo thêm việc làm và thu nhập cho nhiều hộ nông nghiệp. Hơn nữa trên địa bàn tỉnh có HTX Evergrowth đã được thành lập với trên 1.300 thành viên đã hỗ trợ kỹ thuật, vật tư và thu mua sữa bò cho xã viên, tạo cơ sở phát triển chăn nuôi bò sữa có hiệu quả và bền vững tại Sóc Trăng. Bò sữa tập trung chủ yếu ở Mỹ Xuyên và Trần Đề.

- *Đàn trâu*: đàn trâu phát triển không ổn định, tăng trong giai đoạn 2005 – 2010, từ 1.480 con lên 3.327 con năm 2010, sang giai đoạn sau giảm đi còn 2.881

con là do nhu cầu về sức kéo từ trâu đã ít đi nhờ cơ giới hóa nông nghiệp. Trâu được nuôi tập trung chủ yếu ở các huyện vùng trũng như: Thanh Trì, thị xã Ngã Năm và một số xã của huyện Mỹ Tú. Thịt trâu dần được nhiều người tiêu dùng ưa chuộng, có giá cao và ổn định (xem thêm phụ lục 3.9).

- *Đàn lợn*: lợn là vật nuôi chủ lực của tỉnh, quy mô đàn tăng từ 276.150 con năm 2005 lên 266.970 con năm 2010 và 297.947 con năm 2015, đứng thứ 6/13 tỉnh ĐBSCL. Đàn heo trong giai đoạn vừa qua có tăng nhưng chậm do chi phí thức ăn, thuốc thú y thì cao mà giá bán không ổn định, dịch bệnh (tai xanh) diễn biến phức tạp. Đàn heo phân bố nhiều ở các huyện vùng ngọt: thị xã Ngã Năm, Thanh Trì, Châu Thành, Long Phú, Kế Sách, Mỹ Tú...

* *Chăn nuôi gia cầm*: bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng... là nghề phát triển lâu đời nhất và chiếm giá trị khá lớn đối với trong sản xuất ngành chăn nuôi, quy mô đàn tăng từ 2.132 ngàn con năm 2005 lên 4.494 nghìn con năm 2010 và 5.990 nghìn con năm 2015, đứng thứ 5/13 tỉnh ĐBSCL. Nguyên nhân là nhờ thực hiện tốt các biện pháp quản lý dịch bệnh, phát triển nuôi trang trại, nuôi gà thả vườn, nuôi vịt chạy đồng theo mùa vụ. Đàn gia cầm tập trung chủ yếu ở các huyện Châu Thành, Kế Sách, thị xã Ngã Năm, Mỹ Tú và Thanh Trì (xem phụ lục 3.8).

* *Phương thức nuôi*

- Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng chủ yếu là hộ gia đình, mỗi hộ thường nuôi 2 – 3 con trâu (hoặc bò), 1 - 10 con heo, từ 5 - 50 con gà, vịt. Đây là phương thức nuôi truyền thống, tận dụng thức ăn và sức lao động chứ không được coi là nguồn thu nhập chính. Trong thời gian gần đây, từ 2006 đến nay chăn nuôi trang trại đã được chú trọng, phát triển, từ 43 trang trại năm 2005 lên 113 trang trại năm 2010. Đến năm 2015, theo tiêu chí trang trại mới, số trang trại chăn nuôi cả tỉnh có 65 (chiếm 14,4% tổng số trang trại), song quy mô trang trại không lớn, chủ yếu là nuôi heo (một trang có từ 30 đến 150 heo nái, hay 100 heo thịt, thường xuyên sử dụng thức ăn công nghiệp).

- Trong vòng 5 năm gần đây, tỉnh đã phát triển chăn nuôi bán công nghiệp (chủ yếu là gà) với kỹ thuật khá tiên tiến (nuôi nhốt trong chuồng có hệ thống thông thoáng, có máng ăn bán tự động, quy mô đàn lớn hơn từ 50-100 con và có hiệu quả khá cao).

- Chăn nuôi công nghiệp cũng được triển khai đối với đàn gà thịt hoặc gà đẻ trứng, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp, chuồng trại hiện đại, kỹ thuật tiên tiến: chuồng lạnh, chủ động điều khiển nhiệt độ, cho ăn tự động.

* *Sản lượng thịt*

Sản phẩm của chăn nuôi bao gồm thịt hơi các loại (năm 2015, số lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 65,6 nghìn tấn, trong đó thịt lợn chiếm 68,8%, thịt gia cầm 29,6% và thịt trâu bò 1,6%), 126,6 triệu quả trứng, 110 tấn sữa tươi và 2 tấn mật ong [24].

d. Dịch vụ nông nghiệp

Giá trị sản xuất của dịch vụ nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn 2005 – 2015 đã tăng nhanh, từ 218,5 tỉ đồng (giá thực tế) năm 2005 lên 428,2 tỉ đồng năm 2010 và tăng vọt lên 2816,6 tỉ đồng năm 2015. Tốc độ tăng trưởng của dịch vụ khá cao so với toàn ngành nông nghiệp và trồng trọt. Trong giai đoạn 2006 – 2010, tốc độ tăng trưởng của dịch vụ đạt 6,0%/năm, chỉ đứng sau chăn nuôi (10,9%/năm), cao hơn toàn ngành nông nghiệp (5,1%/năm) và trồng trọt (4,5%/năm). Sang giai đoạn 2011 – 2015 trong khi tốc độ tăng trưởng nông nghiệp chung chỉ đạt 3,84%/năm, trồng trọt là 1,3%/năm và chăn nuôi 11,38%/năm thì dịch vụ nông nghiệp đạt tới 33,82%/năm [24]. Song do dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (3,7% năm 2005 và 10,0% năm 2015), nên ngành nông nghiệp của tỉnh vẫn phụ thuộc rất lớn vào trồng trọt. Việc tiếp tục đẩy mạnh phát triển dịch vụ nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng từ đầu vào đến đầu ra của cả ngành.

Hoạt động dịch vụ nông nghiệp của tỉnh bao gồm làm đất (cơ giới hóa); tưới tiêu nước (để chủ động được nguồn nước trong trồng trọt); phòng trừ dịch bệnh, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo nguồn gốc; dịch vụ cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; dịch vụ hỗ trợ tư vấn kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi, và các dịch vụ khác (tiêu thụ, bao tiêu sản phẩm,...).

Trong giai đoạn 2005 – 2015 hoạt động dịch vụ của tỉnh Sóc Trăng tương đối đa dạng ở mọi khâu, cơ giới hóa trong khâu thu hoạch (đầu tư 510 máy gặt đập liên hợp, 5180 máy suốt lúa,...), phục vụ nông dân khi thu hoạch, tiết kiệm được 2,1% lúa rơi vãi (so với thu hoạch thủ công) và giảm được chi phí khoảng 1,5 triệu đồng/ha [107]. Dịch vụ nhân giống lúa ở các hợp tác xã, tổ hợp tác, trại giống cung cấp cho các hộ nông dân vùng trồng lúa trọng điểm, đáp ứng 61,0% diện tích. Một số cây trồng (lúa, cây ăn quả, hành tím, mía,...) và vật nuôi (heo, bò, gia cầm) được tỉnh tổ chức dịch vụ tập huấn kỹ thuật,...nhờ vậy người nông dân được nâng cao trình độ sản xuất và năng suất, sản lượng các cây trồng vật nuôi được tăng cao, mang lại nguồn thu nhập cho người sản xuất.

2.2.2.2. Ngành thủy sản

a. Khái quát chung

Nằm ở cuối lưu vực sông Hậu với 72 km đường bờ biển, tỉnh Sóc Trăng có 3 cửa sông lớn thuộc hạ lưu sông Cửu Long: Định An, Trần Đề và Mỹ Thanh là nguồn cung cấp nhiều phù sa, sinh vật phong phú cùng hệ thống cây rừng ngập mặn ven biển, tạo nên vùng bãi bồi rất thuận lợi cho việc sinh sôi các thủy hải sản.

Ngoài ra, với hơn 30.000 ha đất bãi bồi ven biển, hơn 20.000 ha đất ngập mặn và hàng chục nghìn ha bung, trũng, ao, mương vườn có điều kiện nuôi tôm, cá

nước ngọt, nước lợ và nước mặn, là điều kiện thuận lợi cho khai thác tự nhiên và nuôi trồng thủy sản [70].

Với ngư trường thuận lợi, điều kiện tự nhiên thích hợp cho sự phát triển các chủng loại thủy sản phong phú đa dạng, ngành thủy sản Sóc Trăng luôn quan tâm đến công tác khuyến ngư, tăng cường tổ chức tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho ngư dân. Các biện pháp này đã tác động tích cực đến sự phát triển và hiệu quả nuôi trồng, khai thác thủy hải sản. Trong cơ cấu GTSX nông nghiệp năm 2015, thủy sản chiếm 34,5%, đứng thứ 6/13 tỉnh ĐBSCL và 7/63 tỉnh, thành phố cả nước (thêm Bà Rịa - Vũng Tàu).

Bảng 2.22. GTSX thủy sản và cơ cấu giá GTSX thủy sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
- GTSX (giá hiện hành), (tỉ đồng)	4.475,5	10.170,7	14.931,9
+ Khai thác	323,8	1.248,1	2.334,2
+ Nuôi trồng	4.148,8	8.915,0	12.568,4
+ Dịch vụ thủy sản	2,9	7,6	29,3
- Cơ cấu GTSX (%)	100,0	100,0	100,0
+ Khai thác	7,2	12,3	15,6
+ Nuôi trồng	92,7	87,6	84,2
+ Dịch vụ thủy sản	0,1	0,1	0,2

Nguồn: Tính toán từ [24]

Sản lượng thủy sản trong giai đoạn 2005 – 2015 tăng nhanh, trong đó giai đoạn 2005 – 2010 là 6,55/năm và giai đoạn 2010 – 2015 là 3,2%/năm.

Nguyên nhân là do giai đoạn 2005 – 2010 có sự chuyển đổi mạnh từ đất sản xuất nông nghiệp sang NTTS nhờ giá tôm xuất khẩu cao, còn sang giai đoạn 2010 – 2015 NTTS không ổn định, khai thác thủy sản được đầu tư.

Bảng 2.23. Sản lượng thủy sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Chỉ tiêu	2005		2010		2015	
	Nghìn tấn	%	Nghìn tấn	%	Nghìn tấn	%
Tổng số	100,9	100,0	168,0	100,0	219,0	100,0
- Khai thác	29,2	28,9	43,5	34,9	62,7	28,6
- Nuôi trồng	71,7	71,1	124,5	65,1	156,3	71,4

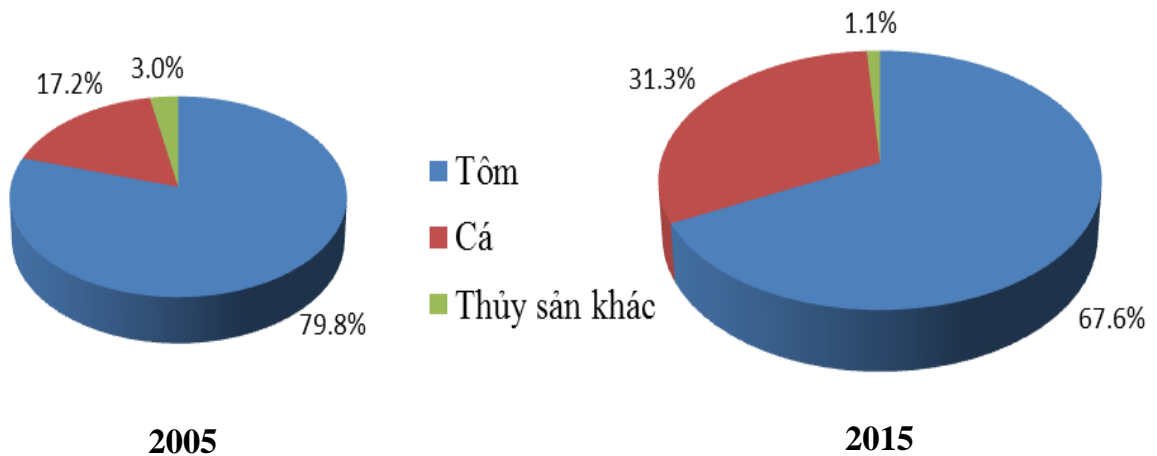
Nguồn: Tính toán từ [24]

Cơ cấu ngành thủy sản có sự khác biệt và thay đổi giữa khai thác và nuôi trồng cả về GTSX và sản lượng. Tỷ trọng GTSX của khai thác thủy sản tuy thua xa nuôi trồng nhưng tăng nhanh, từ 7,2% năm 2005 lên 15,6% năm 2015, còn sản lượng thủy sản

nhìn chung ít thay đổi. Với sản lượng thủy sản 219,0 nghìn tấn, Sóc Trăng đứng 8/13 tỉnh ĐBSCL và 9/63 tỉnh, thành phố cả nước (có thêm Bà Rịa - Vũng Tàu).

b. Nuôi trồng thủy sản

Thủy sản là ngành kinh tế chủ lực của tỉnh Sóc Trăng, trong đó NTTS chiếm ưu thế nhờ khai thác các lợi thế, tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến, tạo việc làm và tăng nguồn thu nhập cho nông dân.



Hình 2.3. Diện tích và cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản tỉnh Sóc Trăng năm 2005 và 2015. (Nguồn: Tính toán từ [24])

Trong 10 năm qua, diện tích NTTS tăng lên khá nhanh, từ 66.3 nghìn ha năm 2005 tăng lên 68.8 nghìn ha năm 2015, đứng 4/13 tỉnh ĐBSCL và cũng là thứ 4/63 tỉnh, thành cả nước (sau cả Mau, Kiên Giang và Bạc Liêu). Trong cơ cấu diện tích NTTS, tôm nuôi chiếm vị trí quan trọng tuy có giảm dần. Diện tích cá nuôi ngày càng tăng nhờ có việc chuyển đổi từ mô hình trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản kết hợp như cá trên ruộng lúa, mô hình nuôi cá ao... với các loại thủy sản có giá trị xuất khẩu cao như cá tra, cá điêu hồng... tạo bước đột phá trong NTTS ở vùng nước ngọt làm đa dạng các sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng trong nhân dân. Diện tích nuôi cá 11,4 nghìn ha năm 2005 tăng lên 21,5 nghìn ha năm 2015 (tương ứng là từ 17,2% lên 31,3%), tăng 1,9 lần.

NTTS ở ĐBSCL nói chung và Sóc Trăng nói riêng đã và đang chuyển sang hướng sản xuất hàng hóa, từng bước trở thành một trong những ngành sản xuất hàng hóa chủ lực và có vị trí quan trọng trong nông nghiệp. Do tỉnh chú trọng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản, với chính sách chuyển đổi một phần đất trồng lúa năng suất thấp sang nuôi thủy sản, chính sách luân canh lúa – cá... nên diện tích NTTS ngày càng được mở rộng và đã xây dựng các vùng sản xuất tập trung. Trong giai đoạn 2005 – 2015 diện tích nuôi tôm giảm dần do dịch bệnh, giá cả thức ăn

tăng cao, thị trường xuất khẩu không thuận lợi. Các đối tượng cá nuôi có giá trị cao (chủ yếu là cá nước ngọt), lại có khả năng xuất khẩu lớn.

Như vậy, NTTS là thế mạnh thứ 2 của tỉnh Sóc Trăng sau lúa gạo.

Bảng 2.24. Diện tích, năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015

Chỉ tiêu		2005	2010	2015
Tổng số	Diện tích (ha)	66.302	71.500	68.820
	Sản lượng (tấn)	71.708	124.550	156.255
- Tôm	Diện tích (ha)	52.931	48.920	46.495
	Năng suất (tạ/ha)	8,1	12,4	19,5
	Sản lượng (tấn)	42.873	60.830	90.643
- Cá	Diện tích (ha)	11.422	21.561	21.500
	Năng suất (tạ/ha)	24,6	29,4	30,2
	Sản lượng (tấn)	28.151	63.444	65.009
- Thủy sản khác	Diện tích (ha)	1.949	1.019	825
	Năng suất (tạ/ha)	3,7	2,7	4,7
	Sản lượng (tấn)	720	280	390

Nguồn: Xử lý số liệu từ [24]

Diện tích, năng suất, sản lượng các loại thủy sản nuôi trồng có biến động mạnh.

+ Tôm nuôi chủ yếu là 2 loại tôm: tôm sú và thẻ chân trắng (TCT), ngoài ra còn có tôm càng xanh (số lượng không nhiều).

Bảng 2.25. Diện tích, năng suất, sản lượng tôm nuôi tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Chỉ tiêu	2005			2010			2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tôm	52.931	8,1	42.837	48.920	12,4	60.830	46.495	19,5	90.643
- Trong đó:									
+ Tôm sú	52.909	8,1	42.817	48.346	12,3	59.470	22.716	8,6	19.460
+ Tôm thẻ chân trắng	-	-	-	161	74,5	1200	23.747	30,0	71.160
+ Tôm càng xanh	22	9,1	20	413	3,9	160	32	7,2	23

Nguồn: [107]

Diện tích nuôi tôm sú giai đoạn 2005 – 2015 giảm nhanh, từ 52,9 nghìn ha năm 2005 xuống 48,3 nghìn ha năm 2010 và 22,7 nghìn ha năm 2015 (trong vòng 10 năm giảm 30,2 nghìn ha) do người dân chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng từ năm 2008 vì năng suất cao hơn nhiều (30,0 tạ/ha so với 8,6 tạ/ha của tôm sú và 7,2 tạ/ha của tôm càng xanh năm 2015) [107], ít dịch bệnh hơn và hiệu quả kinh tế cao hơn.

Nuôi tôm (cả tôm sú và thẻ chân trắng) phổ biến ở các khu vực có nguồn nước lợi như thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung, huyện Long Phú và huyện Mỹ Tú. Trong đó riêng tôm thẻ chân trắng tập trung ở thị xã Vĩnh Châu (37,0% diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng toàn tỉnh năm 2015), huyện

Mỹ Xuyên (41,2%) và huyện Trần Đề (13,7%). Riêng ba huyện, thị xã này đã chiếm 91,9% diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng của toàn tỉnh [107].

+ Cá nuôi bao gồm cá nước ngọt (cá rô phi, cá chép, cá rô, cá sặc, cá mè trắng) và cá da trơn (cá tra) giai đoạn 2005 – 2015 từ 11.422 ha năm 2005 tăng lên 21.500 ha năm 2015 (xem bảng 2.24), song so với tôm, có tỉ trọng chưa bằng 1/2. Về diện tích cá nuôi, tỉnh Sóc Trăng đứng thứ 3/63 tỉnh, thành phố sau Cà Mau và Kiên Giang [17].

Diện tích cá nuôi chủ yếu là cá nước ngọt, ruộng vườn nuôi kết hợp cá – lúa và cá da trơn. Mô hình nuôi cá da trơn (cá tra) đang phát triển mạnh sau năm 2005 ở các huyện ven sông Hậu như Kế Sách, Long Phú, Cù Lao Dung, từ 30ha năm 2005, lên 129 ha năm 2010 rồi giảm đi còn 71 ha năm 2015 do năng suất cao hơn gấp nhiều lần so với cá nước ngọt (năng suất cá tra năm 2015 đạt 2800 tạ/ha so với cá nước ngọt nói chung 30,2 tạ/ha [107], có nguồn thức ăn công nghiệp rẻ, lao động có kinh nghiệm và nhu cầu thị trường.

Bảng 2.26. Diện tích, năng suất, sản lượng cá nuôi tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Chỉ tiêu	2005			2010			2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Cá	11.422	24,6	28.151	21.561	29,4	63.440	21.500	30,2	65.009
+Trong đó:									
Cá tra	30	3.862	11.587	129	1.953	25.200	71	2800	19.880

Nguồn: [107]

+ Thủy sản khác, Sóc Trăng cũng có thể mạnh về artemia, cua biển và nghêu. Artemia và cua biển. Diện tích nuôi artemia được nuôi tập trung chủ yếu ở xã Lai Hòa, Vĩnh Tân, Vĩnh Phước thuộc thị xã Vĩnh Châu với diện tích 574 ha và cua biển đạt 285 ha năm 2015 [107].

- Về phương thức nuôi

NTTS ở tỉnh Sóc Trăng cũng như ở vùng ĐBSCL và cả nước theo 3 phương thức: quảng canh cải tiến (QCCT), bán thâm canh (BTC) và thâm canh (TC). Trong giai đoạn 2010 - 2015 có sự thay đổi rõ rệt theo hướng giảm dần diện tích nuôi quảng canh cải tiến và đẩy mạnh nuôi bán thâm canh, thâm canh. Tỉ lệ diện tích NTTS thâm canh tăng từ 11,7 % năm 2010 lên 36,0 % năm 2015 trong khi tỉ lệ diện tích nuôi bán thâm canh giảm (tương ứng) là 33,1 % xuống 21,2 % và quảng canh cải tiến là 55,2 % và 42,8%. Nhờ phổ biến phương thức NTTS thâm canh và bán thâm canh (từ 44,8 % lên 57,2 %) tức là đi vào chiều sâu (sử dụng thức ăn công nghiệp, đầu tư cao vào kĩ thuật và giống, thả giống với mật độ khá (15 – 16 con/m²

đối với bán thâm canh, 20 – 25 con/m² đối với thâm canh) nên năng suất được nâng lên rõ rệt. Năng suất tôm nuôi từ 134 tạ/ha lên 195 tạ/ha, tôm thẻ chân trắng đạt tới 74,5 tạ/ha (năm 2010) và 30 tạ/ha năm 2015; cá tra đạt tới 1953 tạ/ha năm 2010 và 2800 tạ/ha năm 2015...[107].

- *Về phân bố*

Diện tích NTTS tập trung nhiều ở thị xã Vĩnh Châu (chiếm 36,3 % diện tích NTTS toàn tỉnh) huyện Mỹ Xuyên (29,8 %) Trần Đề (9,3 %), Thạnh Trị (6,6 %) và Mỹ Tú 3,8%, các huyện Cù Lao Dung (3,6%), Kế Sách (3,6%), thị xã Ngã Năm (3,3%), có diện tích NTTS ít hơn, các huyện còn lại diện tích không đáng kể. Đây cũng là các thị xã, huyện có sản lượng NTS đứng đầu toàn tỉnh, đặc biệt là thị xã Vĩnh Châu, không chỉ nổi tiếng về hành tím, mà còn đứng đầu tỉnh về diện tích và sản lượng NTTS, nuôi tôm thẻ chân trắng và tôm sú theo phương thức thâm canh và bán thâm canh, cả nuôi tôm – lúa. Các huyện nuôi nhiều tôm khác là Mỹ Xuyên, Trần Đề, Cù Lao Dung, Long Phú, Mỹ Tú. Nuôi cá nước ngọt (cá lóc, cá trê, cá rô, cá sặc, mè, chép...) trong ao hoặc kết hợp cá + lúa, phát triển ở các huyện trồng lúa như Kế Sách, Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm; ở các huyện ven sông Hậu như Kế Sách, Long Phú, Cù Lao Dung nuôi nhiều cá tra.

Nuôi artemia chỉ có ở 3 xã (Lai Hòa, Vĩnh Tân, Vĩnh Phước) của TX Vĩnh Châu, nuôi cua ở TX Vĩnh Châu và huyện Trần Đề, nuôi nghêu ở thị xã Vĩnh Châu và Cù Lao Dung.

*** Khảo sát nông hộ nuôi tôm tại tỉnh Sóc Trăng**

Như trong phần trên đã phân tích, trong giai đoạn 2005 – 2015 diện tích nuôi tôm sú giảm nhanh, thay vào đó là sự mở rộng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng từ năm 2008. NCS đã tiến hành khảo sát các hộ chuyên nuôi tôm ở hai huyện trọng điểm nuôi tôm của tỉnh (về tôm sú và tôm thẻ chân trắng là Vĩnh Châu và Mỹ Xuyên).

- Về số vuông tôm, 50% số hộ có từ 4 vuông tôm trở xuống, nhiều nhất là 2 và 4 vuông.

- Về diện tích nuôi, trung bình là khoảng 15.000 m², kích thước trung vị là 12.000 m². Kích thước hồ nuôi rất khác nhau, nhỏ nhất là 1000 m², rộng nhất là 7500m², phổ biến nhất là 3000 – 4000 m². Kích thước hồ nuôi không chỉ do điều kiện tự nhiên, mà còn do khả năng quản lý hồ nuôi khác nhau của các hộ sản xuất. Kích thước hồ nuôi trung bình không có sự khác biệt đáng kể giữa hai huyện, khoảng 3700 m².

- Về số năm nuôi tôm, khoảng 80% số hộ nuôi từ 10 năm trở lên, sớm nhất là 22 năm. Những hộ nuôi mới (dưới 10 năm) không nhiều. Điều này không có sự khác biệt giữa hai tập hợp hộ điều tra ở hai huyện.

- Về hệ thống nông trại, phổ biến là nuôi tách biệt (chỉ nuôi một đối tượng, chẳng hạn tôm sú). Ở Mỹ Xuyên gần như không còn hình thức nuôi tích hợp, trong khi ở Vĩnh Châu, tới 1/3 số hộ được khảo sát còn nuôi tích hợp (có nhiều đối tượng nuôi). Các hệ thống nông trại khác lại còn tương đối phổ biến ở Mỹ Xuyên, so với Vĩnh Châu.

- Về hình thức nuôi, tính chung 2/3 số hộ nuôi thâm canh; ở Mỹ Xuyên là 93% còn ở Vĩnh Châu là 37%. Ở Mỹ Xuyên, các hộ nuôi tách biệt đều nuôi thâm canh, trong khi ở Vĩnh Châu không thấy được mối quan hệ này.

- Về nuôi tôm thẻ và tôm sú: trong 57 hộ được điều tra, có 7 hộ không nuôi tôm thẻ, 11 hộ không nuôi tôm sú. Số còn lại (38 hộ) nuôi cả tôm sú và tôm thẻ. Có xu hướng người dân chuyển từ tôm sú sang tôm thẻ.

- Số vụ tôm thẻ nuôi từ 1 - 3 vụ/năm, nhiều nhất là 1 vụ. Số vụ tôm sú chủ yếu là 1-2 vụ/năm, nhiều nhất là 2 vụ.

- Về hiệu quả kinh tế, thể hiện ở sản phẩm tôm thu hoạch từ 1000m²/năm, có thể thấy tôm thẻ cho hiệu quả cao hơn tôm sú, và nuôi thâm canh cho thu hoạch cao hơn nhiều so với hình thức nuôi bán thâm canh. Nuôi tôm thẻ chân trắng bán thâm canh cho thu nhập cao gấp đôi so với cùng hình thức nuôi tôm sú. Do ở Mỹ Xuyên chủ yếu là nuôi thâm canh, nên thu nhập trung bình từ cùng diện tích hồ nuôi ở Mỹ Xuyên cao hơn hẳn so với Vĩnh Châu.

Bảng 2. 27. Thu nhập trung bình phân theo hình thức và đối tượng nuôi

Chỉ tiêu		Thu nhập trung bình từ 1000m ² nuôi tôm sú (triệu đ/năm)	Thu nhập trung bình từ 1000m ² nuôi tôm thẻ (triệu đ/năm)
Hình thức nuôi	Thâm canh	74	88
	Bán thâm canh	21	45

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả luận án

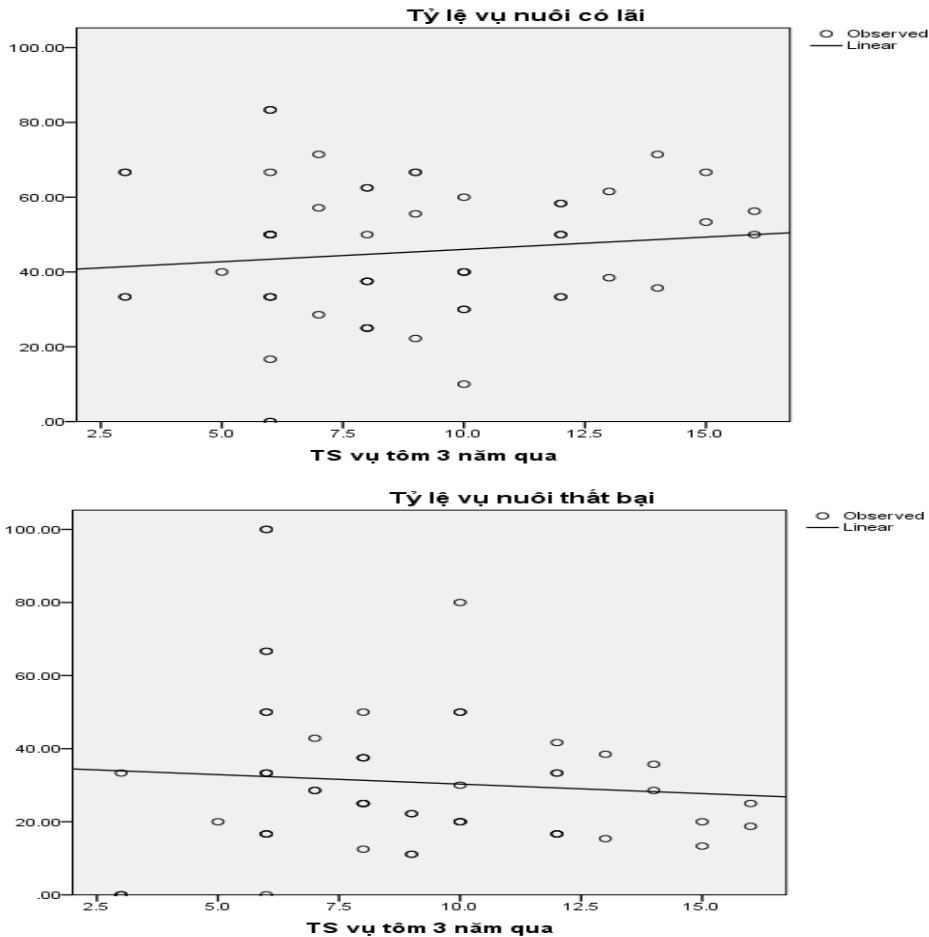
Bảng 2. 28. Thu nhập trung bình phân theo huyện và đối tượng nuôi

Chỉ tiêu		Thu nhập trung bình từ 1000m ² nuôi tôm sú (triệu đ/năm)	Thu nhập trung bình từ 1000m ² nuôi tôm thẻ (triệu đ/năm)
Huyện	Mỹ Xuyên	75	93
	Vĩnh Châu	33	50
	Tổng số	57	77

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả luận án

- Về tính chất bền vững hay bấp bênh của các vụ nuôi tôm, có thể thấy rằng tỷ lệ vụ nuôi có lãi trung bình chỉ khoảng 45%; trong số 57 hộ khảo sát, có 2 hộ thuộc Vĩnh Châu nuôi 6 vụ liên tiếp thất bại, không có vụ nào có lãi hay hoàn vốn. Tỷ lệ vụ hoàn vốn khoảng 25%, còn tỷ lệ vụ thất bại nhiều hơn, tới 28%. Đặc điểm chung

là nếu hộ nông dân có số vụ nuôi nhiều hơn, họ có kinh nghiệm nhiều hơn, thì tỷ lệ vụ nuôi có lãi có tăng lên, đồng thời tỷ lệ vụ nuôi thất bại cũng giảm đi, và những dao động xung quanh đường hồi quy là ít hơn.



Hình 2. 4. Tỷ lệ vụ nuôi có lãi và vụ nuôi thất bại trong quan hệ với số vụ tôm

- Về năng suất hệ thống nuôi, khoảng 3/4 số người trả lời cho rằng năng suất nuôi là trung bình, dù là nuôi theo hình thức thâm canh hay bán thâm canh, và nhận định này dường như không khác nhau giữa hai huyện Vĩnh Châu và Mỹ Xuyên.

- Về các cách mà chủ hộ nuôi dự kiến sẽ cải thiện năng suất nuôi tôm, 85-90% số hộ cho rằng việc chọn giống tốt hơn là quan trọng nhất; không có hộ nào chọn giải pháp tăng cường hàm lượng thức ăn. Điều này phù hợp với thực tế rằng một vấn đề cần ưu tiên tháo gỡ là việc người dân chưa chủ động nguồn giống đảm bảo chất lượng, phải mua giống trôi nổi.

- Kết quả khảo sát còn cho thấy vai trò của cán bộ khuyến ngư xã đối với người sản xuất còn mờ nhạt. Các hỗ trợ chủ yếu về thông báo thời vụ nuôi tôm hàng năm, một phần nhỏ về kỹ thuật nuôi tôm.

- Về nguồn giống: có thể nói là gần như 100% các hộ ở Mỹ Xuyên mua tôm giống từ trại giống được chứng nhận, kiểm dịch, trong khi tỷ lệ này ở Vĩnh Châu chỉ 70%.

- Về vấn đề vay vốn để phát triển nghề nuôi, 95% số hộ được hỏi không được hỗ trợ về vốn. Có thể nói, vấn đề tiếp cận vốn vay vẫn là khó khăn rất lớn. Ngoài những vấn đề về thủ tục vay là thời gian vay không phù hợp (2/3 số người trả lời cho là như vậy).

- Về tiêu thụ sản phẩm: 9/10 là bán cho thương lái. Ở Mỹ Xuyên có một số hộ (chiếm 13%) tự tổ chức được kênh tiêu thụ sản phẩm, bán cho người tiêu dùng.

- Về kiến nghị các hỗ trợ từ chính quyền, cơ quan chuyên môn,... với nhiều lựa chọn, theo người dân, những hỗ trợ rất quan trọng (rất cấp bách) là về vốn và giống. Ở mức độ thấp hơn và giải pháp về hỗ trợ cơ sở hạ tầng vùng nuôi (kênh thủy lợi, điện, đường,...) và hỗ trợ về thị trường. Các ý kiến có thể khác nhau một chút giữa hai huyện: Ở Mỹ Xuyên chủ yếu là về vốn và giống; trong khi ở Vĩnh Châu, người dân quan tâm nhiều hơn đến hỗ trợ cơ sở hạ tầng vùng nuôi và về thị trường.

Như vậy qua khảo sát các hộ nuôi tôm, cũng có thể thấy rằng việc nuôi tôm ở Sóc Trăng chưa thực sự bền vững. Người nông dân đang cần nhiều sự hỗ trợ từ chính phủ, chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn về cơ sở hạ tầng vùng nuôi (trước hết là thủy lợi), về giống, và phần nào là về vốn và thông tin thị trường.

c. Khai thác thủy sản

Khai thác thủy sản trong giai đoạn 2005 – 2015 khá phát triển cả về GTSX và sản lượng, nhờ những lợi thế về đường bờ biển và ngư trường, hệ thống sông, kênh, mương dày đặc; sự đầu tư của tỉnh cho đánh bắt xa bờ... Song so với NTTS thì khai thác TS còn chiếm tỉ trọng nhỏ (7,2% năm 2005 và 15,6% năm 2015 về GTSX thủy sản; 28,9% và 28,6% về sản lượng thủy sản).

- Số lượng tàu thuyền không tăng thêm song đánh bắt thủy sản của tỉnh tăng nhanh trong giai đoạn 2005 – 2015, từ 959 tàu với tổng công suất 54,3 nghìn CV lên 123,3 nghìn CV và vẫn giữ 958 tàu, công suất BQ (CV/tàu) từ 57 CV lên 129 CV (xem phụ lục 3.12).

- Sản lượng khai thác thủy sản tăng 2,1 lần trong cùng giai đoạn, (từ 29,2 nghìn tấn năm 2005 lên 62,7 nghìn tấn năm 2015) đứng thứ 7/13 tỉnh vùng ĐBSCL, trong đó cá khai thác chiếm tỉ trọng cao (từ 69,0% đến 89,0%; còn lại là tôm và thủy sản khác).

Khai thác thủy sản tập trung ở 3 huyện, thị xã ven biển là Trần Đề, Cù Lao Dung và thị xã Vĩnh Châu, năm 2015 chiếm 96,5% sản lượng khai thác thủy sản toàn tỉnh, riêng huyện Trần Đề dẫn đầu với 74,5%, tiếp theo là Cù Lao Dung (11,8%) và thị xã Vĩnh Châu (10,2%) còn lại 3,5% là ở các huyện khác (Châu Thành, thị xã Ngã Năm) (xem phụ lục 3.11).

- Để phục vụ khai thác thủy sản và cả NTTS tỉnh Sóc Trăng đã xây dựng 1 cảng cá và 8 khu neo đậu (vừa là bến cá) với quy mô nhỏ, Cảng Trần Đề, nằm ở thị trấn Trần Đề với năng lực phục vụ thường xuyên khoảng 700 tàu thuyền đánh bắt (73%

tổng số tàu thuyền toàn tỉnh), với sản lượng thủy sản khai thác 38,0 nghìn tấn (trên 60,0% sản lượng khai thác toàn tỉnh) [107]. Ngoài ra còn có các bến cá khai thác phục vụ cho khai thác thủy sản ở thị xã Vĩnh Châu (3 bến), huyện Cù Lao Dung (2 bến).

d. Dịch vụ thủy sản

Trong cơ cấu GTSX của ngành thủy sản, dịch vụ chưa thực sự được đầu tư, chiếm tỉ trọng không đáng kể (từ 0,1% đến 0,2%) (xem thêm bảng 2.20).

Nhìn chung năng lực phục vụ chưa đáp ứng cho hoạt động thủy sản cả trong NTTS và khai thác như đóng và sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ cung cấp nhiên liệu, nước đá, ngư cụ, giống, thuốc trị bệnh...

Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành thủy sản Sóc Trăng còn nhiều hạn chế. Về nuôi trồng thủy sản, việc chuyển đổi các mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến sang mô hình thâm canh và bán thâm canh chưa thật sự bền vững. Tỉnh chưa sản xuất được con giống tại chỗ, phải nhập từ nơi khác, nên không đảm bảo cung cấp cung cấp và kiểm soát chất lượng con giống, giá cả... Việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản còn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển, mở rộng diện tích, nên chưa giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường, tiềm ẩn nguy cơ bất ổn định dẫn đến thất thu trong nuôi trồng thủy sản còn khá cao. Nhu cầu vốn đầu tư phục vụ nuôi trồng thủy sản rất lớn và tăng nhanh theo từng năm, nhưng việc cho vay của các tổ chức tín dụng còn hạn chế nên người sản xuất gặp nhiều khó khăn, nhất là những hộ nuôi theo mô hình nuôi thâm canh và bán thâm canh. Đội ngũ cán bộ kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản còn thiếu, do đó việc chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, nhân rộng các mô hình sản xuất còn hạn chế.

Hoạt động đánh bắt thủy sản biến động khá phức tạp, chi phí sản xuất cao... nên sản lượng khai thác còn rất thấp so với tiềm năng của tỉnh. Xuất khẩu tuy có tăng, nhưng chưa vững chắc do những rào cản thương mại của thị trường Mỹ, EU... dẫn đến giá thu mua tôm, cá tra của nông dân không ổn định, một số sản phẩm cá nước ngọt khác chưa có thị trường xuất khẩu, từ đó làm hạn chế khả năng phát triển ngành thủy sản ở địa phương theo hướng bền vững.

2.2.2.3. Ngành lâm nghiệp

a. Hiện trạng rừng

Theo số liệu thống kê N, L, TS Việt Nam năm 2015 [17] cho đến hết năm 2015, toàn tỉnh Sóc Trăng có 10,5 nghìn ha rừng, trong đó rừng tự nhiên có 2,0 nghìn ha (chiếm 19,0% tổng diện tích có rừng) rừng trồng có 8,5 nghìn ha (chiếm 81,0%). Độ che phủ rừng chỉ có 3,2%. Sóc Trăng đứng thứ 53/63 tỉnh, thành phố, thứ 6/13 tỉnh ĐBSCL về diện tích rừng, thứ 55/63 tỉnh, thành phố và thứ 7/13 tỉnh ĐBSCL về độ che phủ. Như vậy, đây là một trong những tỉnh nghèo về quỹ rừng, trong đó chủ yếu là rừng phòng hộ (67,0%) ven sông, ven biển và bảo vệ môi trường, tính chất kinh tế của rừng là thứ yếu.

b. Về GTSX lâm nghiệp

Trong giai đoạn 2005 - 2015, GTSX lâm nghiệp (theo giá hiện hành) tăng liên tục cùng với sự gia tăng của các ngành nông nghiệp và thủy sản song tỉ trọng của nó trong GTSX của nhóm ngành lâm nghiệp vừa nhỏ bé vừa suy giảm.

Bảng 2.9. GTSX và cơ cấu GTSX lâm nghiệp tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015 (giá hiện hành)

Năm	GTSX (tỉ đồng)	Chia ra (%)		
		Trồng và chăm sóc	Khai thác gỗ và lâm sản	Dịch vụ lâm nghiệp
2005	97,1	4,2	93,7	2,1
2010	143,8	4,1	92,4	3,5
2015	225,6	4,6	93,1	2,3

Nguồn: [24]

Trong cơ cấu GTSX hoạt động khai thác gỗ và lâm sản luôn chiếm ưu thế với trên 92%, còn việc trồng, chăm sóc và dịch vụ lâm nghiệp không đáng kể.

Bảng 2.30. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2005 – 2015

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2005	2010	2015
- Gỗ rừng trồng	Nghìn m ³	38,8	38,7	33,0
- Củi	Nghìn ste	228,6	196,5	173,8
- Tre, trúc	Nghìn cây	-	1.754	2.194
- Lá dừa nước	Nghìn lá	-	15.234	15.179
- Tràm	Nghìn cây	-	490	2.042

Nguồn: [24]

c. Trồng rừng và bảo vệ rừng

Tỉnh Sóc Trăng đã chú trọng công tác trồng rừng nhằm khôi phục, mở rộng và bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế tác hại của sóng biển, chống BĐKH... Ngoài việc trồng rừng tập trung, tỉnh đã trồng cả cây phân tán dọc đường giao thông, kênh mương nơi công cộng... vừa tạo cảnh quan môi trường, vừa nâng độ che phủ rừng. Trong giai đoạn 2005 – 2015, Sóc Trăng đã trồng được trên 50 triệu cây phân tán các loại (xem phụ lục 3.13).

Công việc bảo vệ rừng tuy đã được quan tâm và tuyên truyền trong nhân dân nhưng vẫn diễn ra tình trạng vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ rừng, nhất là hiện tượng nông dân lấn chiếm đất rừng ven biển để NTTS, phá rừng lấy gỗ lâm sản.....

d. Phân bố rừng hiện có và rừng trồng mới tập trung

Diện tích rừng hiện có (rừng tự nhiên và rừng trồng) nằm chủ yếu ở hai huyện thị ven biển (thị xã Vĩnh Châu với 41,8% diện tích rừng toàn tỉnh), Cù Lao Dung với 14,3%, năm 2015) và huyện Mỹ Tú (24,3%) là vùng ngọt, bị ảnh hưởng ngập nước vào mùa mưa, đất phèn. Ba huyện, thị xã trên chiếm 80,4% diện tích rừng cả tỉnh. Diện tích rừng trồng mới tập trung có quy mô lớn cũng ở 3 huyện, thị xã này, với 88,4% diện tích toàn tỉnh. (xem phụ lục 3.13 và 3.14) chủ yếu là rừng phòng hộ ven biển chắn sóng, lấn biển và chống xói lở hoặc rừng tràm bảo vệ môi trường, cung cấp vật liệu và chất đốt.

2.2.3. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng

2.2.3.1. Hộ nông dân

Hộ N, L, TS là đơn vị quan trọng nhất trong nông nghiệp và ở nông thôn trên các phương diện sử dụng đất, lao động, hàng hóa sản xuất ra. Trong thời gian qua, trên cả nước cũng như tỉnh Sóc Trăng, việc hộ nông dân được giao quyền sử dụng đất lâu dài đã tạo điều kiện cho hộ tự chủ trong quá trình sản xuất kinh doanh tham gia phát triển kinh tế.

Bảng 2.31. Số lượng hộ nông, lâm, thủy sản ở khu vực nông thôn tỉnh Sóc Trăng năm 2006 – 2011 – 2016

Loại hộ	2006		2011		2016	
	Hộ	%	Hộ	%	Hộ	%
Tổng số hộ	225.851	100,0	247.787	100,0	215.349	100,0
- Trong đó N, L, TS	179.108	79,3	183.056	73,9	150.816	70,0
+ Nông nghiệp	144.948	64,2	152.082	61,4	123.670	57,4
+ Lâm nghiệp	313	0,1	502	0,2	462	0,2
+ Thủy sản	33.847	15,0	30.472	12,3	26.684	12,4
- Hộ khác	46.743	20,7	64.731	26,1	65.000	30,0

Nguồn: Tính toán từ [4 và 24]

Số lượng hộ nông thôn và hộ N, L, TS trong giai đoạn 2006 - 2011 tăng lên (21.936 hộ, tăng 9,7%), giai đoạn 2012 – 2016 đã giảm nhiều (giảm 32.458 hộ, giảm 13,1% so với năm 2011), do chuyển đổi sang phi nông nghiệp. Hộ N, L, TS chiếm tỉ trọng cao trong tổng số hộ nông thôn song giảm dần từ 179.108 hộ với 79,3 % xuống còn 150.816 hộ với 70,0 %. Riêng hộ N, L, TS thì hộ nông nghiệp chiếm ưu thế (64,2% năm 2006 còn 57,4 % năm 2016), tiếp đến là các hộ thủy sản (tương ứng là 15,0% và 12,4%), hộ lâm nghiệp có ít, phù hợp với điều kiện tự nhiên và thực trạng phát triển N, L, TS. Số lượng hộ N, L, TS phân theo đơn vị hành chính có sự phân hóa rõ rệt.

Bảng 2.32. Số hộ nông, lâm, thủy sản phân theo đơn vị hành chính tỉnh Sóc Trăng năm 2016

Chỉ tiêu	Hộ nông, lâm, thủy sản	Chia ra (%)		
		Nông nghiệp	Thủy sản	Lâm nghiệp
Toàn tỉnh	150.186	82,0	17,7	0,3
Tp Sóc Trăng	-	-	-	-
Huyện Châu Thành	10.720	99,3	0,6	0,1
Huyện Kế Sách	26.010	99,3	0,1	0,6
Huyện Mỹ Tú	17.083	96,7	1,4	1,9
Huyện Cù Lao Dung	11.987	92,5	7,3	0,2
Huyện Long Phú	13.188	98,8	1,2	-
Huyện Mỹ Xuyên	22.635	46,4	53,6	-
Thị xã Ngã Năm	7.143	99,1	0,7	0,2
Huyện Thạnh Trị	10.754	99,3	0,5	0,2
Thị xã Vĩnh Châu	16.575	34,7	64,9	0,4
Huyện Trần Đề	14.791	85,0	15,0	-

Nguồn: Tính toán từ [4]

- Trong hoạt động kinh tế mang lại nguồn thu nhập ở vùng nông thôn tỉnh Sóc Trăng, khu vực 1 (N, L, TS) chiếm ưu thế. Theo thống kê của Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 [3 và 4] thì thu nhập từ N, L, TS chiếm 69,9%, từ công nghiệp – xây dựng là 11,0% từ thương mại và vận tải là 14,9% và từ các nguồn thu khác (du lịch, tài chính, ngân hàng...) 4,2%. Riêng trong khu vực N, L, TS thì nguồn thu chủ yếu là từ nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi).

Thu nhập BQĐN/tháng của khu vực nông thôn có sự phân hóa theo nguồn thu mặc dù có sự cải thiện rõ.

**Bảng 2.33. TNBQĐN/tháng theo nguồn thu ở tỉnh Sóc Trăng
giai đoạn 2010 – 2016** (Đơn vị: Nghìn đồng)

Chi tiêu	2010	2014	2016
Chung	1.029	1.913	2.331
- Nông thôn	957	1.822	2.097
+ Tiền lương, tiền công	289	582	778
+ N, L, TS	427	648	749
+ Phi NN	229	436	494
+ Khác	84	247	310

Nguồn: [4 và 24]

Như vậy thu nhập bình quân/tháng của người nông dân nông thôn tỉnh Sóc Trăng chủ yếu từ N, L, TS (41,5 năm 2010 và 32,1% năm 2016) song nguồn thu đã thay đổi theo hướng giảm ở N, L, TS và tăng ở nguồn thu từ tiền lương, tiền công và phi nông nghiệp.

Riêng trong khu vực N, L, TS thì thu nhập từ thủy sản là cao nhất (2.312 nghìn đồng năm 2016, tương đương với thu nhập BQĐN chung) rồi đến nông nghiệp (2.170,0 nghìn đồng) và lâm nghiệp (1.904 nghìn đồng).

** Mô hình cánh đồng lớn*

Nhằm thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp khắc phục thực trạng sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, thiếu tính bền vững và chỉ đạo của Chính phủ, Bộ NN và PTNT về xây dựng CDL, từ năm 2006 tỉnh Sóc Trăng đã xây dựng thí điểm CDL (trồng lúa 100%), với mục tiêu tạo dựng vùng sản xuất lúa, hàng hóa tập trung, phương thức tiên tiến, kỹ thuật đồng bộ, nhằm tăng năng suất và giá trị hạt lúa, giảm chi phí sản xuất góp phần hạ giá thành sản phẩm và tăng giá lợi nhuận. Ngoài ra mô hình CDL hướng đến gắn sản xuất với tiêu thụ thông qua hợp đồng liên kết tiêu thụ lúa giữa doanh nghiệp với tổ, nhóm nông dân.

CĐL ở tỉnh có những yêu cầu cụ thể sau:

- + Quy mô: diện tích 1 CĐL từ 150 – 1500ha, trung bình trên 100 ha.
- + Sử dụng 1 – 2 giống được xác định của Sở hoặc Bộ NN và PTNN, giống chất lượng cao phù hợp với đất, khí hậu và đáp ứng nhu cầu thị trường hoặc đặt hàng từ doanh nghiệp.
- + Bón phân cân đối theo 4 đúng.
- + Quản lý dịch hại theo IPM và công nghệ sinh học.
- + Thực hiện cơ giới hóa trong chuỗi sản xuất lúa gạo.
- + Sản xuất theo VietGAP.
- + Xây dựng các hình thức liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm (liên kết ngang giữa nông dân với nhau trong các tổ chức kinh tế hợp tác; liên kết dọc giữa doanh nghiệp với tổ chức nông dân trong khâu sản xuất và tiêu thụ lúa).

Hiệu quả mang lại từ cánh đồng lớn:

Bảng 2.34. Hoạt động sản xuất và hiệu quả của cánh đồng lớn tỉnh Sóc Trăng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đông xuân 2014 - 2015		Hè thu 2015	
		Mô hình CĐL	Ngoài MH (Tăng/giảm)	Mô hình CĐL	Ngoài MH (Tăng/giảm)
1. Thông tin chung					
- Tổng số CĐL	Cánh đồng	227		253	
- Diện tích CĐL (lúa)	Ha	20.927			
+ So với diện tích lúa tỉnh	%	13,7		18,9	
- Số hộ tham gia	Hộ	15.273		19.266	
- Số hộ/CĐL	Hộ	67,3		76,0	
- Diện tích/CĐL	Ha	92,2		110,4	
2. Hiệu quả					
- Năng suất lúa	Tạ/ha	66,2	+ 3,6	63,5	+ 4,7
- Giá bán lúa	Đồng/kg	5.609	+ 500	5.300	+ 500
- Số mô hình có hợp đồng tiêu thụ	Mô hình	109		116	
+ So với tổng số mô hình	%	48		45,8	
- Diện tích được bao tiêu	Ha	6.856		6.718	
+ So với diện tích CĐL	%	32,8		24,0	
- Số doanh nghiệp tham gia	Doanh nghiệp	20		44	
+ So với tổng số doanh nghiệp	%	4,5		4,5	
- Lợi nhuận cao hơn so với ngoài mô hình	Triệu/ha	13,6	2,3	12,4	1,4

Nguồn: Tính toán từ [71]

Như vậy, mô hình CĐL ở tỉnh Sóc Trăng mang nhiều lợi ích:

- *Ứng dụng đồng bộ gói khoa học kỹ thuật:* các đơn vị chuyển giao gồm: Trung tâm Khuyến nông, Chi cục BVTV, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, Phòng kinh tế thị xã, thành phố chỉ đạo hỗ trợ tập huấn, hướng dẫn nông dân ứng dụng qui trình kỹ thuật, như: “1 phải, 5 giảm” với lượng giống gieo sạ 100-120 kg/ha, bón phân cân đối, kỹ thuật tưới “ngập, khô xen kẽ”, sử dụng thuốc BVTV theo khuyến cáo; đặc biệt nhiều mô hình đã ứng dụng thành công các chế phẩm sinh học như sử dụng nấm xanh để phòng trừ rầy, ứng dụng mô hình công nghệ sinh thái ở những nơi có đủ điều kiện.

Ngoài ra, một số doanh nghiệp tham gia tổ chức thực hiện cánh đồng mẫu liên kết hợp đồng tiêu thụ, như: Công ty Cổ phần BVTV An Giang, Công ty TNHH ADC, Doanh nghiệp Tư nhân Hồ Quang, ... cử cán bộ kỹ thuật của Doanh nghiệp trực tiếp tư vấn mô hình theo quy trình do doanh nghiệp thảo luận với nông dân.

- *Nâng cao công tác giống:* Các cánh đồng đều chọn giống lúa chủ lực theo khuyến cáo của ngành hoặc theo diễn biến của thị trường như: OM 6976, OM 5451, OM 4900, OM 7347, ST 5, ST 20, RVT,... nhưng đều do nông dân thảo luận quyết định; giống đạt chất lượng tối thiểu cấp xác nhận, gieo sạ đồng loạt tập trung né rầy theo lịch. Các giống lúa chất lượng cao trong mô hình đều có giá bán cao hơn các giống có phẩm chất trung bình từ 500 - 1.200 đ/kg cùng thời điểm, đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

Một số cánh đồng mẫu đã tổ chức điểm sản xuất nhân giống lúa cộng đồng như: xã Trường Khánh (huyện Long Phú); phường 5 (TPST); xã Mỹ Hương (huyện Mỹ Tú); xã Thạnh Tân, Lâm Tân và Tuấn Túc (huyện Thạnh Trị); phường 2, phường 3, xã Tân Long, xã Long Bình (thị xã Ngã Năm).

- *Vật tư đầu vào được cung ứng tốt:* vừa qua đã có một số doanh nghiệp như Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền, Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí, Công ty TNHH TM&DV Tân Thành, Công ty lương thực Sóc Trăng, Công ty Cổ phần BVTV An Giang, Công ty TNHH ADC, DNTN Hồ Quang và một số Công ty, cửa hàng vật tư tại địa bàn, tham gia hợp đồng cung ứng về giống, phân bón, thuốc BVTV theo phương thức ứng trước vật tư đầu vụ, thanh toán cuối vụ, giá cả thỏa thuận hợp lý và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đăng ký.

- *Thúc đẩy cơ giới hóa:* hầu hết CĐM đều ứng dụng mạnh mẽ cơ giới hóa trong các khâu vào đồng ruộng, nhất là khâu làm đất, thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp giúp giảm thất thoát từ 2 - 3% đồng thời nâng cao chất lượng gạo sau khi xay xát.

- *Thúc đẩy xây dựng cơ sở hạ tầng:* một số cánh đồng mới ở vùng trũng của thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú ... chính quyền địa phương đã chỉ

đạo vận động nông dân trong cánh đồng mẫu làm bờ bao khép kín, kết hợp xây dựng các trạm bơm (động cơ điện và động cơ Diesel); giúp chủ động tưới tiêu, giảm rủi ro, giảm chi phí, tăng năng suất lúa hướng đến mục tiêu thâm canh lúa bền vững. Đây đang là mô hình tiêu biểu trong thời gian tới.

- *Thúc đẩy kinh tế hợp tác ra đời*: do nhu cầu khách quan nhất thiết CDM phải gắn liền với một hình thức kinh tế hợp tác có thể là Tổ hợp tác hoặc Hợp tác xã, để có đủ tính pháp lý và xây dựng niềm tin trong các giao dịch kinh tế, đồng thời do sản xuất mang tính cộng đồng, nên có hợp tác thì mới nâng cao hiệu quả sản xuất và hiệu quả quản lý.

- *Tạo sức cạnh tranh trong khâu tiêu thụ*: sản phẩm trong CDM thường tạo được khối lượng hàng hóa lớn tại một thời điểm cho một giống lúa nào đó, chất lượng đồng đều hơn nên dễ tiêu thụ hơn và thường bán được giá cao hơn. Hiện đã có một số địa phương đã tạo được ngày càng nhiều sự thu hút một số doanh nghiệp đến hoạt động kinh doanh, tổ chức mạng lưới thu mua lúa gạo cho nông dân.

- *Hạn chế*: mối liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp trong khâu tiêu thụ vẫn còn bất cập nhất là chưa thật sự chủ động hợp tác ngay từ khâu thảo luận kế hoạch sản xuất. Có những hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ đã được ký kết đầu vụ nhưng do nhiều tác động khác nhau, đến cuối vụ vẫn có nơi hợp đồng bị phá vỡ gây thiệt hại và mất lòng tin lẫn nhau. Điều này rất cần có những giải pháp tích cực để góp phần xây dựng lại lòng tin trong hợp tác liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm lúa gạo trong tỉnh.

- Việc ứng dụng ghi chép sổ tay nhật ký theo hướng VietGAP tuy được khuyến cáo, hướng dẫn và cấp mẫu sổ nhưng do chưa hình thành thói quen và nhiều yếu tố hạn chế khác nên nông dân thực hiện ghi chép chưa đạt yêu cầu nếu không có sự hỗ trợ sát sao của cán bộ hướng dẫn.

Hiện nay ở Sóc Trăng cánh đồng lớn đang trở thành phong trào rất mạnh mẽ của nông dân, ở đâu và nơi nào có cánh đồng mẫu thì rõ ràng bộ mặt nông thôn nơi đó được cải thiện, phương thức sản xuất mang dấu ấn hiện đại, cùng với sự phát triển và ứng dụng các kỹ thuật mới đặc biệt là công nghệ cơ giới hóa, sản xuất từng bước gắn với thị trường và trên hết chủ thể của ruộng đồng chính là nông dân đang có diện mạo của một lớp người mới đầy năng động.

*** *Khảo sát nông hộ tham gia Cánh đồng lớn trồng lúa tại tỉnh Sóc Trăng***

NCS đã tiến hành điều tra bằng phiếu kết hợp với phỏng vấn sâu nông hộ tham gia cánh đồng lớn ở địa bàn các xã Hậu Thạnh, Long Đức, Trường Khánh (huyện Long Phú), Đại Tâm, Gia Hòa 1, Thạnh Phú (huyện Mỹ Xuyên), với tổng cỡ

mẫu là 66 hộ (31 hộ ở huyện Long Phú; 35 hộ ở huyện Mỹ Xuyên). Kết quả phân tích cho thấy những nét riêng ở các địa bàn này.

Mỹ Xuyên là huyện phát triển cánh đồng lớn sớm hơn, 9/35 hộ điều tra đã tham gia từ 3 năm trở lên, nhưng 27/25 hộ mới tham gia từ 6 tháng trở xuống. Ở huyện Long Phú, mặc dù cũng manh nha phong trào cánh đồng lớn từ 3 năm trước, nhưng phong trào mới phát triển mạnh trong năm qua; 27/31 hộ được phỏng vấn mới tham gia cánh đồng lớn từ 6 tháng trở xuống. Diện tích của các hộ phần lớn từ 1 ha trở lên (nhiều nhất là quy mô 1 ha). Đáng chú ý là có 3/4 số hộ được phỏng vấn (ở hai huyện là tương đương nhau) sử dụng lao động trong gia đình; như vậy có thể phỏng đoán là 1/4 số hộ được hỏi đã đi theo con đường kinh doanh nông nghiệp, sử dụng lao động thuê mướn. Tính chung, 3/3 số hộ có thuê lao động, nhưng do đặc điểm sản xuất lúa có tính mùa vụ rất rõ, nên lao động thuê cũng theo mùa vụ, mà không phải lao động thường xuyên.

Giống là một khâu then chốt trong việc đảm bảo chất lượng và năng suất. Tuy nhiên, các thông tin về nguồn giống chưa được rõ ràng. 65% số trường hợp là mua ở chợ (tỉ lệ này ở Mỹ Xuyên là 74%, ở Long Phú là 55%). Việc nông dân tự để giống (theo mùa cũ) còn khá phổ biến (tính chung là 27%, ở Mỹ Xuyên là 23%, Long Phú 32%).

Về nguồn vốn, với đặc điểm kinh tế hộ, nguồn vốn do gia đình tích lũy, tiết kiệm mà có là quan trọng nhất. Gần 85% là vốn nhà, tỉ lệ này ở Mỹ Xuyên là gần 89%, ở Long Phú là 81%. Số trường hợp có vay mượn thêm rất ít, số nguồn khác cũng rất ít. Như vậy, có thể do việc chú ý phát triển các kênh tín dụng cho người trồng lúa chưa được chú trọng.

Những đóng góp nổi bật của mô hình cánh đồng lớn đối với sản xuất của các hộ được điều tra chủ yếu là về bảo vệ thực vật và kỹ thuật canh tác. Tính chung 76% số hộ đã ứng dụng IPM trong quản lý sâu bệnh, dịch hại (tỉ lệ này ở Mỹ Xuyên là hơn 91%, ở Long Phú là 58%). Kỹ thuật luân canh cũng ngày càng được áp dụng, tính chung là 58% (Mỹ Xuyên là 60%, Long Phú 55%).

2.2.3.2. Trang trại

Trang trại ở tỉnh Sóc Trăng đạt những kết quả nhất định. Phát triển trang trại góp phần không nhỏ trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh nói chung và ngành N, L, TS nói riêng; làm tăng nhanh sản phẩm hàng hóa và chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao, tăng thu nhập và hiệu quả kinh tế cho người nông dân. Năm 2016, Sóc Trăng có 513 trang trại, phân bố ở tất cả 11 đơn vị hành chính của tỉnh, trong đó tập trung nhiều nhất ở huyện Trần Đề (119 trang trại), Mỹ Tú (85 trang trại), Long Phú (71 trang trại), thị xã Vĩnh Châu (71 trang trại) và Mỹ Xuyên

(44 trang trại), thấp nhất là huyện Cù Lao Dung (7 trang trại). Số trang trại trong giai đoạn 2011 – 2015 tăng (theo chỉ tiêu mới) từ 325 trang trại lên 513 trang trại.

Bảng 2.35. Số lượng trang trại tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2006 - 2016

Loại hình	2006	2011	2016
Tổng số (trang trại)	6.186	325	513
- Trang trại nông nghiệp	2.998	264	344
+ Cây hàng năm	2.932	200	265
+ Cây lâu năm	19	-	-
+ Chăn nuôi	47	64	79
- NTTS	2.750	61	152
- Tổng hợp	438	-	17

Nguồn: [24]

Năm 2016, trang trại nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất (61,1%), chủ yếu là cây hàng năm (chiếm 77,0% trang trại nông nghiệp) và trang trại chăn nuôi (23,0% trang trại nông nghiệp) vì cây lâu năm ở Sóc Trăng ít. Trang trại NTTS chiếm tỉ trọng 29,6%, trong đó chủ yếu tập trung nhiều ở các huyện thị có diện tích NTTS lớn như thị xã Vĩnh Châu (71 trang trại), huyện Mỹ Xuyên (29 trang trại), huyện Trần Đề (28 trang trại).

Phát triển trang trại ở Sóc Trăng còn gặp nhiều khó khăn như nguồn vốn chủ yếu là các chủ trang trại tự có, khó vận động từ các nguồn vốn ngân hàng, tín dụng vì tính rủi ro cao, thủ tục chứng nhận quyền sử dụng đất chậm. Trang trại manh mún, thiếu tính liên kết, trình độ quản lý trang trại còn nhiều hạn chế, trình độ chuyên môn thấp...

2.2.3.3. Vùng chuyên canh và vùng sản xuất tập trung

Trước khi tách tỉnh, Sóc Trăng có nền nông nghiệp độc canh cây lúa, năng suất thấp, ngày nay tỉnh đã có một nền nông nghiệp đa canh, đa dạng hóa sản phẩm, có cơ cấu cây trồng, vật nuôi khá hợp lý và đang chuyển dịch theo hướng tích cực, rõ nét nhất là trong 10 năm đổi mới và phát triển (2005 – 2015). Như vậy, về phương diện lãnh thổ, trong quá trình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, Sóc Trăng đã hình thành các vùng chuyên canh tập trung như sau:

1. *Vùng chuyên canh lúa và cây ăn trái*, tập trung ở Kế Sách, vùng cao ven sông Hậu của huyện Long Phú và khu vực Cù Lao Dung. Đây là vùng trồng cây ăn trái nổi tiếng, người nông dân có trình độ thâm canh cao, kết hợp với sự ưu đãi của thiên nhiên về nguồn nước ngọt tưới tiêu thuận lợi nên vùng này cũng là vùng lúa cao sản trọng tâm của tỉnh.

2. *Vùng chuyên canh lúa đặc sản, lúa xuất khẩu*: phân bố ở vùng trũng Thanh Trì, Mỹ Tú, Châu Thành và thị xã Ngã Năm. Vùng này trồng nhiều giống lúa đặc sản của địa phương thơm ngon nổi tiếng: ST19, ST20, ST21... và tài nguyên.

3. *Vùng lúa đặc sản kết hợp cá tôm* ở thị xã Vĩnh Châu.

4. *Vùng chuyên canh rau và cây công nghiệp hàng năm* tập trung trên đất giồng cát của tỉnh ở Vĩnh Châu, Long Phú, Cù Lao Dung, Mỹ Xuyên, Trần Đề, Mỹ Tú, Châu Thành và thành phố Sóc Trăng. Đặc biệt trong đó có các vùng sản xuất hàng hóa tập trung mang lại hiệu quả kinh tế cao như:

+ Vùng hành tím ở Vĩnh Châu.

+ Vùng bắp lai ở Long Phú.

+ Vùng rau đậu an toàn ở thành phố Sóc Trăng và các xã: Đại Tâm, Tham Đôn thuộc huyện Mỹ Xuyên; An Ninh, An Hiệp, Phú Tân, Phú Tâm thuộc huyện Mỹ Tú.

+ Vùng chuyên canh mía tập trung ở Cù Lao Dung và Mỹ Tú, Châu Thành.

5. *Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung*: tôm, cá, cua, actermia tập trung ở khu vực nước lợ và nước mặn ven biển. Tỉnh có 5 huyện, thị là Long Phú, Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Trần Đề, Cù Lao Dung nằm trong vùng mặn và nhiễm mặn, đây là nơi phát triển nuôi tôm sú. Các huyện nằm ven sông hậu như Kế Sách, một phần huyện Long Phú, Cù Lao Dung phát triển nuôi các loài thủy sản nước ngọt, nhất là cá tra, cá ba sa.

6. *Vùng lâm - ngư kết hợp* ở hai huyện ven biển Vĩnh Châu và Long Phú.

7. *Vùng trồng rừng tập trung*:

+ Vùng rừng tràm phèn - mặn ở huyện Mỹ Tú, Thanh Trì, đây là vùng đất thấp trũng nhiễm phèn mặn, cần thủy quanh năm tiêu thoát nước kém.

+ Vùng rừng phòng hộ ven biển ở 2 huyện thị Vĩnh Châu và Long Phú.

Khu vực ngoài đê là rừng phòng hộ xung yếu cấp 1, phát triển rừng ngập mặn gồm các loại cây: bần, mắm, đước... Khu vực trong đê là vùng xung yếu cấp 2, phát triển trồng rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản.

+ Vùng rừng đặc dụng tập trung ở xã Mỹ Phước thuộc huyện Mỹ Tú.

2.2.3.4. Các tiểu vùng nông nghiệp

Căn cứ vào sự thích nghi của đất với cây trồng, vật nuôi, đặc điểm khí hậu và nguồn nước,... điều kiện kinh tế xã hội (dân tộc với kinh nghiệm sản xuất...). Tỉnh Sóc Trăng chia làm 5 tiểu vùng (xem bản đồ 2.8).

i). Tiểu vùng mặn, đất phù sa bị nhiễm mặn, có nước ngọt 6 tháng, hạn chế để phát triển cây trồng, vật nuôi. Thế mạnh về NTTS nước lợ, có diện tích NTTS đứng đầu toàn tỉnh (36,4% DTNTTS toàn tỉnh). GTSX thủy sản 4548,2 tỉ đồng, đứng đầu

toàn tỉnh (30,5% GTSX). Rau (hành tím), cây đặc sản chỉ trồng ở thị xã Vĩnh Châu, cung cấp cho TPHCM, các tỉnh ĐBSCL và xuất khẩu (Indônêxia, Malaixia...). Chăn nuôi bò thịt. Dân số lớn nhất tỉnh, trong đó người Khmer chiếm tới 52,8%, là địa bàn tập trung đông nhất người Khmer toàn tỉnh (87,7 nghìn người, 21,8% người Khmer toàn tỉnh).

ii). Khu vực đất phù sa nhiễm mặn từ ven sông Hậu đến sông Mỹ Thanh. Không bị ngập lũ. Thời gian có nước ngọt từ 9 – 11 tháng ở khu vực phía Bắc; 6 – 9 tháng ở khu vực phía Nam, 6 tháng ở khu vực ven sông Mỹ Thanh. Cơ cấu cây trồng đa dạng lúa, chất lượng cao, cây ăn quả, rau, mía (chiếm 31,8% diện tích lúa cả năm), 53,8% đàn bò, 28,2% đàn lợn. Thủy sản có tôm nuôi, cá đồng, kết hợp tôm + Lúa. Tập trung 14,1% người Hoa toàn tỉnh, 37,4% người Khmer.

iii). Khu vực đất phù sa ngọt ven sông Hậu, không bị ngập nước, có nước ngọt quanh năm. Thâm canh tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng: 24,7% diện tích lúa, lúa chất lượng cao, 58,5% diện tích cây ăn quả, hàng hóa chất lượng cao (xoài, bưởi, cam, quýt, sầu riêng) và rau. Chăn nuôi có bò (14,2% toàn tỉnh), lợn (26,9% cả tỉnh), gia cầm (45,9%).

iv). Khu vực đất phèn, ngập nước vào mùa mưa. Có nước ngọt quanh năm, song đất phèn, có nguy cơ xâm nhập mặn. Một số nơi bị ngập úng sâu với thời gian khá dài (thị xã Ngã Năm). Lúa 2 vụ (thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị) 3 vụ (huyện Mỹ Tú), lúa đặc sản (42,6% diện tích lúa toàn tỉnh) 2 huyện Mỹ Tú và Thạnh Trị có diện tích lúa lớn nhất tỉnh. Kết hợp 3 vụ lúa, lúa – cá; cây ăn quả. Chăn nuôi có lợn (40,4%, đứng đầu ttôm toàn tỉnh – thị xã Ngã Năm); gia cầm (33,1%).

vi). Đất phù sa nhiễm mặn, có nước ngọt quanh năm ở phía Bắc, 9 tháng ở khu vực giữa, 6 – 9 tháng ở khu vực phía Nam, có nguy cơ nhiễm mặn và ngập úng nếu không đầu tư về thủy lợi. Cây ăn quả (4,9% diện tích cả tỉnh), mía (67,7% diện tích toàn tỉnh), rau; chăn nuôi lợn, gia cầm. Thủy sản (9,1% GTSX thủy sản, 3,6% DTNT; 10,6% sản lượng thủy sản cả tỉnh), tôm nước lợ (thâm canh, bán thâm canh), cá tra, cá đồng, nghêu.

2.2.4. Đánh giá kết quả phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững

2.2.4.1. Những mặt bền vững

a. Về kinh tế

- GTSX nông nghiệp tăng liên tục, từ 10.470,1 tỉ đồng năm 2005 lên 43.271,1 tỉ đồng (giá hiện hành), đứng thứ ở thứ hạng cao trong vùng ĐBSCL (6/13) và cả nước (9/63 tỉnh, TP); tốc độ tăng trưởng GTSX nông, lâm, thủy sản bình quân năm (giá so sánh) luôn duy trì ở mức độ khá cao (5,1% giai đoạn 2006 – 2010 và 3,5% giai đoạn 2011 – 2015), bằng tốc độ bình quân của cả nước (5,1%/năm) giai đoạn đầu, song thấp hơn ở giai đoạn 2011 – 2015.

- Cơ cấu nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng tích cực trên cơ sở khai thác các lợi thế của tỉnh và hiệu quả kinh tế đạt được.

- Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh được xác định là cây rau đậu, cây ăn quả và cây lúa (ngành trồng trọt).

Bảng 2.36. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha giai đoạn 2005 – 2015

Năm	Giá trị sản phẩm/1ha đất trồng trọt			Giá trị sản phẩm/1 ha mặt nước NTTS		
	Sóc Trăng	Cả nước	So sánh ST/CN (lần)	Sóc Trăng	Cả nước	So sánh ST/CN (lần)
2005	24,3	23,6	1,03	79,8	47,1	1,69
2010	83,8	54,6	1,53	151,1	103,8	1,46
2015	105,7	82,6	1,28	201,6	178,1	1,13

Nguồn: Tính toán từ [24] và [95]

+ GTSX/1ha cây rau đậu năm 2015 đạt 127 triệu đồng/1ha, (cao gấp 4,7 lần năm 2005) và cao hơn cây lúa, cây công nghiệp hàng năm nhờ tỉnh đã vận động người nông dân thực hiện tích cực tiến bộ kỹ thuật (nhà lưới sử dụng giống mới rút ngắn thời gian sản xuất và cho năng suất cao, chất lượng tốt, luân canh với lúa và các cây màu..., nhờ hiệu quả cao mà diện tích cây rau đậu năm 2015 chỉ tăng 1,5 lần nhưng GTSX tăng gấp 2,4 lần, từ vị trí thứ 3 ĐBSCL về diện tích và 7/63 tỉnh, thành phố năm 2005, Sóc Trăng đã vượt lên thứ 3 cả nước (sau Lâm Đồng và Tiền Giang).

+ Cây ăn quả năm 2015 tăng 1,3 lần về diện tích đứng thứ 3 vùng ĐBSCL, gấp 5,6 lần GTSX.

+ Lúa gạo là cây chủ lực của ĐBSCL, trong đó có Sóc Trăng được phát triển mạnh, nhờ chú trọng sử dụng giống mới cho năng suất cao, cơ giới hóa khâu làm đất, thu hoạch, có lịch gieo sạ đồng loạt, áp dụng mô hình cánh đồng lớn trồng lúa (100,0%) (mô hình đạt hiệu quả về năng suất cao, giá thành sản xuất giảm, được cung ứng vật tư tốt), luân canh (lúa – cá; lúa – rau) tăng vụ (tuy không nhiều), nên diện tích và sản lượng lúa cả năm đều tăng (trong đó diện tích và sản lượng lúa hè thu là lớn nhất), so với năm 2005, diện tích lúa cả năm tăng 1,14 lần, số lượng tăng 1,4 lần. GTSX/ha lúa tuy có tăng (15,9 triệu đồng/ha năm 2005 và 36,1 triệu đồng/ha năm 2015 nhưng vẫn thấp hơn cây rau đậu và cây ăn quả song Sóc Trăng đứng thứ 5/63 tỉnh về diện tích và sản lượng và năng suất).

+ Thủy sản, nhất là về NTTS tăng nhanh cả về diện tích, sản lượng, GTSX, giá trị xuất khẩu và GTSP/ha mặt nước NTTS. Diện tích NTTS năm 2015 chỉ tăng 1,04 lần so với năm 2005, nhưng sản lượng tăng 2,2 lần GTSX tăng 3,3 lần, trong

đó đặc biệt là tôm nuôi (diện tích không tăng, thậm chí giảm 1,13 lần, nhưng do năng suất tăng 2,4 lần nên sản lượng tôm nuôi tăng 2,1 lần; giá trị xuất khẩu thủy sản tăng 1,7 lần (từ 284,5 triệu USD năm 2005 lên 497,6 triệu USD năm 2015). Nguyên nhân là do thay đổi loại hình tôm nuôi, từ tôm sú (99% diện tích nuôi tôm năm 2005, giảm xuống 48,8% do năng suất thấp) sang tôm thẻ chân trắng (thẻ chân trắng chỉ từ năm 2008) (từ 0,3% diện tích nuôi tôm lên 51,0% năm 2015) do năng suất cao hơn hẳn (gấp 3 lần tôm sú) ít chịu dịch bệnh hơn; thay đổi phương thức nuôi, từ quảng canh cải tiến (thả giống mật độ thưa, thức ăn tự nhiên có bổ sung thêm nguồn thức ăn công nghiệp) năng suất thấp song có tính ổn định, bền vững và an toàn VSTP sang bán thâm canh (thả giống mật độ trung bình, sử dụng thức ăn công nghiệp, năng suất cao hơn) và thâm canh (sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp, trình độ kỹ thuật và vốn đầu tư cao, thả giống với mật độ dày, năng suất cao hơn: gấp 2,3 lần nuôi bán thâm canh và gấp 6,5 lần quảng canh cải tiến).

- Đã hình thành và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất và tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, trong đó có một số mô hình, hình thức mang lại hiệu quả cao về nhiều mặt. Tiêu biểu là mô hình cánh đồng lớn (ở Sóc Trăng 100% là trồng lúa). Theo toàn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2015 – 2016.

Theo [71] toàn tỉnh Sóc Trăng đến mùa vụ 2015 – 2016 có 253 CĐL với 19.266 hộ tham gia với diện tích 27.937 ha (chiếm 18,9% diện tích trồng lúa). Bình quân số hộ/CĐL là 76, diện tích gieo trồng BQ/CĐL là 110,4 ha.

Bảng 2.37. Hiệu quả kinh tế trung bình của các hộ tham gia mô hình cánh đồng lớn

Chỉ tiêu 1	Mô hình CĐL 2	Ngoài mô hình CĐL 3	So sánh 2/3
- Tổng chi (triệu đồng/ha)	16,22	18,35	- 2,13
- Năng suất (tạ/ha)	56,3	56,0	+ 0,3
- Giá bán lúa (nghìn đồng/kg)	5,3	5,3	0
- Tổng thu (triệu đồng/ha)	29,84	29,68	+ 0,16
- Lợi nhuận (1 ha)	13,62	11,33	+ 2,29

Nguồn: Tính toán từ [71]

Mô hình CĐL mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với ngoài mô hình: Năng suất cao hơn, chi phí sản xuất thấp hơn, giá bán lúa cao hơn, tổng thu nhiều hơn và kết quả là tăng lợi nhuận hơn.

- Về trang trại: theo tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản của cả nước và của tỉnh Sóc Trăng, năm 2016 toàn tỉnh có 513 trang trại, trong đó trang trại trồng cây hằng năm chiếm 51,0% tổng số trang trại, trang trại chăn nuôi chiếm 15,4%, trang trại NTTS chiếm 29,6% còn lại 3,4% trang trại tổng hợp, tổng quỹ đất

sử dụng của trang trại là 5577 ha (bình quân 10,9 ha/trang trại), với 2.996 lao động (bình quân 5,8 lao động/trang trại). Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân của 1 trang trại/12 tháng là 4.902,0 triệu đồng [3], cao hơn mức trung bình cả nước (2.780 triệu), vùng ĐBSCL (2.310,2 triệu) đứng thứ 3/13 tỉnh ĐBSCL.

Như vậy, hiệu quả về mặt kinh tế của trang trại là tạo ra giá trị sản phẩm nông nghiệp cao hơn do quy mô sản xuất được mở rộng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh, góp phần chuyển dịch sản xuất từ nhỏ lẻ sang sản xuất lớn, sản xuất hàng hóa thông qua tích tụ ruộng đất gắn liền với thu hút lao động ở nông thôn, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

- Góp phần thúc đẩy người nông dân tích cực ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất, giảm chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập trên một đơn vị đất đai và thu nhập của nông hộ. Thu nhập BQĐN/tháng của khu vực nông thôn tỉnh Sóc Trăng tăng từ 957,0 nghìn đồng năm 2010 lên 1.822,0 nghìn đồng năm 2014 và 2.096,0 nghìn đồng năm 2016 [24].

Cơ cấu nguồn thu ở tỉnh Sóc Trăng đã có thay đổi nhờ sản xuất nông nghiệp phát triển, năng suất cao, cơ giới hóa các khâu sản xuất nên một bộ phận chuyển đổi việc làm và từ đó cơ cấu nguồn thu nhập cũng thay đổi. Từ 2014 trở về trước, trong cơ cấu nguồn thu thì thu nhập từ nông nghiệp là cao nhất (41,5% năm 2010, 33,9% năm 2014) rồi đến tiền công, tiền lương (28,1% và 30,4%), từ phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (22,2% và 22,8%) còn lại là từ nguồn thu khác (8,2% và 12,9%). Năm 2016 nguồn thu từ tiền công, tiền lương cao nhất (33,4%) tiếp theo là đến nông nghiệp (32,1%); phi nông nghiệp (21,2%) và khác (13,3%).

b. Về xã hội

- Trong quá trình hoạt động sản xuất và tham gia vào các hình thức, mô hình sản xuất tiên tiến, ứng dụng KHKT, người nông dân được tham gia tập huấn, trình độ được nâng lên rõ (nhận thức về kỹ thuật sản xuất và hiểu biết về công tác khuyến nông, nhận thức về thị trường... từ đó góp phần phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững).

- Tinh thần hợp tác giữa nông dân với nông dân (qua tổ hợp tác, HTX ngày càng được tăng cường, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, giúp người nông dân an tâm sản xuất.

- Nhờ tăng cường sự liên kết, tinh thần phối hợp giữa 4 nhà, người nông dân nâng cao được nhận thức, kinh nghiệm sản xuất và kinh nghiệm quản lý.

- Sản xuất nông nghiệp phát triển, cơ cấu nông nghiệp chuyển đổi, nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp mới ra đời, sẽ tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, giảm tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ hộ nghèo. Tỉ lệ thất nghiệp của tỉnh Sóc Trăng ở mức thấp 2,55% (riêng nông thôn 2,37%) năm 2010; 3,13% (nông thôn là 2,65%) năm 2015 và 3,8% (riêng nông thôn 3,22%) năm 2016.

Bảng 2.38. Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2010 - 2016

Đơn vị: (%)

Đơn vị tính	2010	2015	2016
Toàn tỉnh	24,3	17,9	15,3
- TP Sóc Trăng	9,1	6,0	6,0
- Huyện Châu Thành	22,4	15,6	15,4
- Huyện Kế Sách	28,0	21,4	19,2
- Huyện Mỹ Tú	20,7	18,4	16,0
- Huyện Cù Lao Dung	20,1	17,0	14,7
- Huyện Long Phú	25,5	19,0	16,3
- Huyện Mỹ Xuyên	27,9	24,1	11,0
- Thị xã Ngã Năm	23,9	18,9	16,0
- Huyện Thạnh Trị	24,7	21,2	18,9
- Thị xã Vĩnh Châu	30,8	25,1	20,5
- Huyện Trần Đề	27,5	18,3	15,4

Nguồn: [24]

Như vậy do thu nhập BQĐN/tháng tăng nên tỉ lệ hộ nghèo đã giảm trong 5 năm (2010 – 2015), giảm 6,4 điểm % nhưng vẫn ở mức cao, sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa người Kinh, Hoa với người Khmer còn lớn (tỉ lệ hộ nghèo của người Khmer giảm được 11,8 điểm %, từ 36,7% xuống 24,9%) phát triển nông nghiệp theo hướng CNH, HĐH gắn với xây dựng nông thôn mới sẽ góp phần giảm nghèo.

c. Về môi trường

- Nhận thức của người nông dân về cách sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, cách xử lý chất thải được nâng cao đã góp phần cải thiện môi trường, hạn chế ô nhiễm môi trường. Cụ thể là nhờ tham gia mô hình cánh đồng lớn với những yêu cầu cao: gieo sạ tập trung né rày theo lịch thời vụ của Sở NN và PTNN tỉnh, bón phân cân đối, quản lý dịch hại theo IPM, ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất theo hướng ViệtGap, sử dụng thuốc BVTV theo quy định và theo khuyến cáo. Hoặc trong NTTS, việc chuyển đổi phương thức quảng canh cải tiến sang bán thâm canh và thâm canh, thả giống với mật độ dày, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp cũng giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Các hộ nông dân đã biết xử lý chất thải chăn nuôi bằng cách xây dựng hầm Biôgas thông với ao thả cá, chứa trong hố phân hoặc chuồng nuôi, các nông hộ, trang trại NTTS đã chú ý cải tạo ao nuôi sau thu hoạch... nhờ vậy góp phần BVMT, phát triển bền vững nông nghiệp.

- Chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn được sự quan tâm của nhà nước và địa phương, sự hỗ trợ của các tổ chức Quốc tế đặc biệt là chính sách ANLT và ứng phó với BĐKH - Nước biển dâng cũng góp phần cho sản xuất nông nghiệp phát triển bền vững hơn.

2.2.4.2. Mặt chưa bền vững

a. Về kinh tế

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh chuyển dịch chưa thực sự bền vững, tỉ trọng ngành thủy sản không ổn định và có xu hướng giảm, tỉ trọng chăn nuôi còn thấp, lâm nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ và có xu hướng giảm dần (tỉ trọng GTSX ngành thủy sản từ 42,7% năm 2005, giảm còn 34,5% năm 2015, tỉ trọng lâm nghiệp từ 1,0% còn 0,5%...).

- Giá tiêu thụ nông sản trên thị trường còn nhiều biến động, nên chưa phát huy mức cao các lợi thế phát triển của tỉnh, đặc biệt là thị trường xuất khẩu thủy sản trong những năm gần đây.

- Các sản phẩm chủ lực của tỉnh Sóc Trăng chưa được đầu tư phát triển thích đáng (nhất là lúa đặc sản, tôm, hành tím...), chưa tạo được các sản phẩm nông, thủy sản hàng hóa có hàm lượng kỹ thuật tiên tiến mang thương hiệu của tỉnh. Để nâng cao giá trị và thương hiệu sản phẩm nông nghiệp thì công tác chỉ dẫn địa lí, thương hiệu cần được đầu tư.

- Sản xuất chưa thực sự ổn định về cả năng suất, chất lượng và hiệu quả chưa chủ động và an toàn trong canh tác, nhất là về nguồn nước và sự xâm nhập mặn.

- Lao động đang làm việc trong khu vực N, L, TS tỉnh Sóc Trăng tuy chiếm ưu thế nhưng năng suất lao động thấp và có xu hướng giảm (giảm 17,4% trong giai đoạn 2005 – 2015). Vì vậy, trong thời gian tới việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững để tăng năng suất lao động trong khu vực N, L, TS là vấn đề cần giải quyết.

- Giá trị sản phẩm/1ha đất trồng trọt tăng khá nhanh (từ 24,26 triệu đồng năm 2005 lên 105,65 triệu đồng năm 2015) nhưng chưa thực sự bền vững trong nội bộ ngành cũng như giữa các đơn vị hành chính trong tỉnh (huyện Long Phú có GTSP thu hoạch 1 ha là 1743,1 triệu đồng cao gấp 8,6 lần trung bình toàn tỉnh). Nguyên nhân là do các mô hình sản xuất nông nghiệp chưa hiệu quả, lựa chọn cây trồng, vật nuôi chưa phù hợp với đất sản xuất vì vậy cần phải thực hiện công tác quy hoạch và sản xuất nông nghiệp đúng định hướng để nâng cao giá trị sản phẩm. Bên cạnh đó, giá trị sản phẩm thu được/1 ha mặt nước tăng nhanh, từ 79,78 triệu đồng/ha đối với mặt nước NTTS năm 2005 tăng lên 201,59 triệu đồng năm 2015 nhưng tính ổn định chưa cao, do sự BĐKH, ô nhiễm môi trường, các dịch bệnh gia tăng... Để giá trị sản phẩm mặt nước NTTS được nâng cao và ổn định hơn tỉnh Sóc Trăng cần xác định các tiêu vùng nuôi trồng các loại thủy sản (vùng nuôi tôm sú, tôm thẻ, cá tra...) hợp lí, phù hợp với nguồn nước và vị trí địa lí đặc thù ở từng địa phương.

- Tỷ lệ đầu tư vào sản xuất của khu vực N, L, TS còn hạn chế và giảm nhanh, trong giai đoạn 2005 – 2015 giảm 4,6% (từ 23,4% năm 2005 giảm còn 18,8% năm 2015), trong khi ngành này chiếm 45,1% GRDP và 60,3% lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế. Để đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Sóc Trăng cần tăng cường các nguồn vốn đầu tư một cách ổn định, với nhiều hình thức khác nhau để tương xứng với đóng góp của ngành và coi phát triển nông nghiệp bền vững là cơ sở vững chắc để thúc đẩy kinh tế phát triển.

b. Về mặt xã hội

- Mặt bằng dân trí, chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn của tỉnh còn nhiều hạn chế so với yêu cầu, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa lớn.

- Tiềm lực nghiên cứu, trình độ khoa học và công nghệ trong nông nghiệp của vùng ĐBSCL, tỉnh Sóc Trăng nhìn chung phát triển còn chậm, chưa tạo được bước đột phá để chuyển nhanh nền nông nghiệp nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa lớn, công nghệ cao. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo mới chỉ đạt 9,9%, thấp hơn mức trung bình của vùng ĐBSCL (11,4%) và cả nước (19,9%) năm 2015.

- Gia tăng dân số tỉnh Sóc Trăng tuy chậm và cơ cấu lao động (khu vực N, L, TS) ngày càng giảm phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của tỉnh nhưng vẫn còn chiếm tỉ trọng cao trong tổng số dân (cơ cấu lao động năm 2015 trong lĩnh vực này chiếm 60,3%). Vì vậy, cần chú ý đến công tác chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp hợp lý, song song với đó là công tác đào tạo và nâng cao trình độ quản lý, trình độ chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp vì thực tế tỉ lệ thời gian được sử dụng của lao động nông thôn/nông nghiệp/tỉ lệ lao động đã qua đào tạo ở lĩnh vực này trong tỉnh Sóc Trăng còn rất thấp (năm 2015 chỉ đạt 9,9%). Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn/nông nghiệp thấp so với mặt bằng chung của tỉnh.

- Tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng giảm nhưng vẫn còn cao (năm 2015 là 17,9%) nhất là khu vực đồng bào dân tộc Khmer.

- Kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của tỉnh còn nhiều mặt khó khăn hơn các tỉnh khác.

- Mối liên kết giữa người nông dân với doanh nghiệp còn hạn chế nhất là trong khâu tiêu thụ sản phẩm.

c. Về môi trường

- Đất nông nghiệp có xu hướng giảm, nhất là đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa), đất lâm nghiệp (nhất là trong sản xuất và rừng phòng hộ) nếu không quản lý chặt chẽ và có chính sách hợp lý sẽ ảnh hưởng đến mục tiêu an ninh lương thực, xuất khẩu gạo và môi trường ở khu vực ven biển.

Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng có sự nhiều biến động, diện tích đất sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp giảm, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng trong giai đoạn 2005 – 2015 (đất SXNN giảm 2,1%, đất lâm nghiệp giảm 0,7%, đất NTTS tăng 3,6%) là vấn đề cần quan tâm bởi vì diện tích đất NTTS dễ gây ảnh hưởng và tác động xấu đến môi trường thông qua các chất thải gây ô nhiễm nguồn nước nếu không có biện pháp xử lý tốt. Trong khi đó tỉ lệ đất nông nghiệp được tưới tiêu còn hạn chế nhất là việc thiếu nước vào mùa khô và hiện tượng suy thoái ô nhiễm đất trồng do sản xuất lúa và NTTS vụ 3 là những vấn đề cần khắc phục.

- Tỉ lệ che phủ rừng trong những năm gần đây mặc dù có xu hướng tăng trở lại nhưng không đáng kể so với diện tích đất tự nhiên với độ che phủ rừng của toàn tỉnh Sóc Trăng năm 2015 chỉ đạt 3,0%.

- Thiên tai thường xuyên xảy ra, nhất là hiện tượng lốc xoáy mạnh, nước dâng ngày càng nhiều ở các vùng cửa sông và vùng giáp biển. Hiện tượng biến đổi khí hậu và nước biển dâng làm cho tình trạng ngập úng và khả năng tiêu thoát nước thêm khó khăn, tình trạng hạn hán cũng như những yếu tố khí hậu bất thường khác có xu hướng tăng và khó dự báo chính xác, làm thay đổi cơ cấu mùa vụ, dịch bệnh trên cây trồng và gia súc, gia cầm diễn biến phức tạp hơn; xói lở bờ sông, rạch, kênh mương trầm trọng hơn. (xem bản đồ 2.2).

- Sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp tuy được khuyến cáo của các cơ quan chuyên môn nhưng ở một số địa phương vẫn còn gây tình trạng ô nhiễm môi trường, ý thức bảo vệ môi trường còn hạn chế nhất là các hộ nông dân vùng đồng bào dân tộc Khmer.

Tiểu kết chương 2

Ở chương 2, các nhân tố ảnh hưởng và thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã được phân tích. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Sóc Trăng gồm các nhân tố ảnh hưởng chung đến phát triển nông nghiệp bền vững (vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp).

- Nghiên cứu thực trạng phát triển nông nghiệp ở tỉnh Sóc Trăng (vị trí ngành nông nghiệp, thực trạng phát triển nông nghiệp theo ngành, các hình thức tổ chức lãnh thổ) và theo các nội dung phát triển bền vững (kinh tế, xã hội và môi trường) cho thấy vai trò của các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, các mô hình phát triển nông nghiệp quyết định rất lớn đến phát triển nông nghiệp bền vững của tỉnh và phải xem xét sự phát triển nông nghiệp trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Đánh giá tính bền vững về phát triển nông nghiệp ở tỉnh Sóc Trăng cho thấy:

+ *Về kinh tế*: quy mô sản xuất nông nghiệp đã có sự phát triển liên tục, năng suất và sản lượng nông nghiệp góp phần quan trọng trong việc tăng cường giá trị sản xuất, hiệu quả kinh tế của ngành nông nghiệp, khá ổn định về thu nhập cho người dân và cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh đã chuyển dịch theo hướng tích cực, hiệu quả nhưng nhìn chung chưa thật sự bền vững.

+ *Về xã hội*: ngành nông nghiệp đã tạo việc làm cho lao động nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo đảm tính ổn định và tính bền vững trong phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên tỉnh Sóc Trăng vẫn còn những hạn chế nhất định, nhất là về trình độ lao động qua đào tạo ít và tỉ lệ hộ nghèo vẫn còn cao trong vùng đồng bào dân tộc Khmer.

+ *Về môi trường*: có nhiều khuyến cáo của các cơ quan chức năng, ban ngành về hậu quả của dùng phân hóa học, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp gây ô nhiễm môi trường vì vậy việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, xử lý chất thải nông nghiệp đã được người dân quan tâm đã hạn chế ô nhiễm gây môi trường trong việc đảm bảo cho phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng bền vững.

- Phân tích mối quan hệ giữa các nguồn lực phát triển về kinh tế, xã hội và môi trường, đồng thời phân tích mặt mạnh, mặt yếu của phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng hiện nay theo hướng bền vững.

CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.1. CƠ SỞ CỦA ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.1.1. Quy hoạch phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của quốc gia, các chương trình của Chính phủ và đảm bảo được khả năng hội nhập, cạnh tranh quốc tế. Việc quy hoạch phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt năm 2012 [113] và đến năm 2014 Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng 2030” [115]. Quan điểm và mục tiêu phát triển trong các quy hoạch đã chỉ rõ:

- Phát triển kinh tế vùng ĐBSCL trở thành động lực phát triển kinh tế của cả nước theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phát huy tối đa những lợi thế và tài nguyên của vùng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực kết hợp với đảm bảo an ninh lương thực của cả nước. Tập trung đầu tư phát triển các ngành có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh cao như công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp, thủy sản, du lịch sinh thái và phát triển kinh tế biển, đảo.

- Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nhất là hệ thống đô thị, khu dân cư theo hướng bảo vệ môi trường và gắn với đặc thù của vùng sông, biển.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với các lĩnh vực khác để đảm bảo công bằng xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực qua đào tạo chất lượng cao và ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất để đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Phát triển kinh tế vùng ĐBSCL theo hướng bền vững, sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, giữ vững trật tự ổn định xã hội và an ninh quốc phòng.

Đứng trước những thách thức lớn từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ở bên ngoài và nội tại ĐBSCL của BĐKH Thủ Tướng chính phủ đã ra Nghị quyết 120/NQ-CP về phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với BĐKH [101], với 8 nội dung quan trọng tập trung chính vào ngành nông nghiệp như: phê duyệt chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH gắn

với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, điều chỉnh định hướng quy hoạch phát triển nông nghiệp, vùng ĐBSCL phù hợp với các tiểu vùng sinh thái, gắn với 3 nhóm sản phẩm chủ lực là thủy sản, cây ăn quả và lúa gạo; ưu tiên đẩy mạnh nghiên cứu chọn tạo, phát triển các giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có tiềm năng, lợi thế của ĐBSCL...

Để triển khai thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 26-27/9/2017 tại thành phố Cần Thơ chính phủ đã tổ chức Hội nghị: “chuyển đổi mô hình phát triển bền vững vùng ĐBSCL, thích ứng với BĐKH” trên cơ sở tổng hợp các kết quả điều tra cơ bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường với các bộ, ban ngành Bộ trưởng Bộ NN&PTNN đã nêu rõ: “chuyển đổi mô hình phát triển vùng ĐBSCL theo hướng bền vững, thông minh với nước và BĐKH cần phải dựa trên sự hài hòa 3 yếu tố cốt lõi là nước – đất và con người, trong đó nguồn nước là yếu tố đầu vào cần thiết để duy trì hệ thống cân bằng động tự nhiên của ĐBSCL, đất là nguồn tài nguyên sống còn cho phát triển KT-XH, con người quản lý và sử dụng bền vững đất, nước và các nguồn lực khác...” [36].

Đây thực sự là những định hướng quan trọng, đổi mới, sáng tạo để phát triển nông nghiệp nói riêng và KT-XH chung ở ĐBSCL, trong đó có tỉnh Sóc Trăng, tạo ra những cơ hội mới cho nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

3.1.2. Chiến lược phát triển nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long

Chiến lược phát triển nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long cho giai đoạn 2016 - 2030 được xác định và tập trung vào: “thâm canh lúa hàng hóa đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu; phát triển lúa đặc sản, cây ăn quả đặc sản; phát triển chăn nuôi lợn, thủy cầm; phát triển mạnh nuôi thủy sản nước mặn, lợ, nước ngọt thành vùng nuôi thủy sản lớn nhất cả nước; lâm nghiệp giữ rừng ngập mặn, trồng cây phân tán; phát triển khôi phục làng nghề truyền thống; chú ý đến các giải pháp lâu dài, thích ứng với biến đổi khí hậu” [15, 16]. Định hướng và giải pháp chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp vùng ĐBSCL cũng đã điều chỉnh chiến lược phát triển cho phù hợp với thực tế [10, 11]. Trong đó, các nội dung phát triển N, L, TS được nêu cụ thể:

- *Nông nghiệp*: chú trọng sản xuất lúa gạo, xây dựng các vùng chuyên canh và thâm canh quy mô lớn nhằm đáp ứng, đảm bảo cho nhu cầu lương thực quốc gia và phục vụ xuất khẩu; hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung cây ăn quả, gắn với du lịch sinh thái để nâng cao hiệu quả kinh tế. Đối với ngành chăn nuôi, chú trọng phát triển thủy cầm tập trung. Không chế và quản lý được các dịch bệnh, cải tiến và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

- *Lâm nghiệp*: bảo vệ và phát triển diện tích rừng ngập mặn ở khu vực ven biển, hình thành hệ sinh thái rừng tràm trên diện tích đất phèn, xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, duy trì diện tích rừng phòng hộ, thực hiện kinh doanh rừng có hiệu quả, phát triển đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và dịch vụ du lịch.

- *Thủy sản*: phát triển nuôi trồng thủy sản với quy mô lớn mang tính chất hàng hóa sâu, rộng ở các vùng nuôi trồng thủy sản nước mặn lợ, nước ngọt mà cụ thể là tập trung phát triển nuôi tôm nước lợ và nuôi cá tra. Chuyển từ hình thức nuôi quảng canh sang hình thức nuôi bán thâm canh và thâm canh, ứng dụng khoa học và công nghệ mới. Đối với khu vực ven biển tập trung nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các nhuyễn thể. Ở vùng nội địa, lồng ghép việc nuôi bè đối với cá tra, cá thác lác, cá bông tượng và tôm càng xanh. Bên cạnh đó cần phát triển trung tâm giống thủy sản quốc gia Cái Bè (Tiền Giang) phục vụ cho vùng nước ngọt đồng thời xây dựng trung tâm giống quốc gia thủy sản Phú Quốc (Kiên Giang) cho vùng mặn lợ. Phát triển tàu thuyền để nâng cao năng lực đánh bắt và khai thác thủy sản trên biển. Xây dựng các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và mở rộng, hiện đại hóa các nhà máy chế biến thủy sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung. Trong chiến lược này, tỉnh Sóc Trăng cũng xác định được định hướng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp vào việc thực hiện chiến lược của ĐBSCL.

3.1.3. Quy hoạch phát triển kinh tế tỉnh Sóc Trăng

Quá trình thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế tỉnh Sóc Trăng được thực hiện trên cơ sở phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của cả nước, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nội dung quy hoạch phát triển kinh tế tỉnh Sóc Trăng nêu rõ: “Xây dựng Sóc Trăng trở thành một tỉnh có nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững gắn với phát triển công nghiệp và dịch vụ, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao; từng bước tiến kịp với quá trình phát triển chung của cả nước; có nền quốc phòng – an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Phấn đấu đến năm 2020, Sóc Trăng trở thành tỉnh có thu nhập vào loại khá của ĐBSCL” [107].

Cùng với đó Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng đã đưa ra các chỉ tiêu cụ thể về phát triển kinh tế như sau: “Đến năm 2020: tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 11,5 - 12%/năm; GDP bình quân đầu người đạt 3.300 USD; tỷ trọng các ngành nông nghiệp - công nghiệp, xây dựng, dịch vụ trong cơ cấu GDP tương ứng là 28% - 34,2% - 37,8%; cơ cấu lao động theo các khu vực nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ đạt 36% - 30,4% - 33,6%”.

Như vậy, phát triển kinh tế tỉnh Sóc Trăng trong thời gian tới gắn liền với phát triển nông nghiệp. Nông nghiệp vẫn được xem là ngành kinh tế chủ lực và là

động lực để phát triển kinh tế toàn tỉnh với cơ cấu lao động theo khu vực đứng đầu so với các ngành khác.

3.1.4. Kinh nghiệm từ thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững

Thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững đã đúc kết nhiều bài học kinh nghiệm:

- Cần phải xác định đúng vị trí, vai trò của nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế

Thực tế cho thấy, quá trình phát triển kinh tế, đôi khi xảy ra tình trạng không thống nhất giữa chủ trương và giải pháp phát triển nông nghiệp ở một số địa phương trong tỉnh Sóc Trăng làm giảm đi tính hiệu quả của chính sách, một số huyện, thị sự đầu tư còn ít, chưa đúng với vị trí, vai trò của nông nghiệp của tỉnh. Bên cạnh đó, sự tác động của giá cả thị trường chênh lệch giữa nông sản nông nghiệp và hàng hoá của các ngành kinh tế khác đặc biệt là ngành công nghiệp dẫn đến giá trị của các sản phẩm từ nông nghiệp thấp.

Trong những năm gần đây, vấn đề lương thực đã được đáp ứng cơ bản, dẫn đến một số nông sản bị dư thừa, áp lực giải quyết việc làm, tăng thu nhập thêm cho người dân, đóng góp cho nguồn ngân sách... ngày càng lớn nên vai trò của nông nghiệp bị xem nhẹ từ đó chỉ tập trung đầu tư cho phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ.

Trong thời gian tới, “nông thôn vẫn là nơi cư trú và nông nghiệp vẫn là nguồn việc làm và thu nhập chính của đa số dân cư. Tỉnh Sóc Trăng có tới 90% người nghèo sinh sống ở nông thôn. Phát triển nông nghiệp, nông thôn thực sự là nền tảng đảm bảo ổn định tình hình kinh tế, xã hội và là điều kiện quan trọng đảm bảo tăng trưởng nhanh chóng và bền vững” [15].

- Phát triển nông nghiệp phải phù hợp với quy luật của nền kinh tế thị trường, các chủ trương, chính sách phải xuất phát từ thực tiễn

Nền kinh tế thị trường phát triển nhanh, chi phối hầu hết các hoạt động trong sản xuất nông nghiệp, tỉnh Sóc Trăng cũng không nằm ngoài quy luật đó. Vì vậy, cần phải có sự thay đổi các chính sách trong phát triển nông nghiệp để tháo gỡ từng bước những khó khăn, trở ngại không còn phù hợp với thực tế. Sự phù hợp với quy luật của nền kinh tế thị trường để thúc đẩy nông nghiệp phát triển thể hiện từ kinh tế từng hộ gia đình đến các doanh nghiệp phải thực hiện quyền tự chủ về sở hữu ruộng đất, tự chủ các tư liệu trong sản xuất để từ đó họ an tâm đầu tư và cải tiến để nâng cao chất lượng và hiệu quả tạo ra các sản phẩm nông nghiệp. Khuyến khích kinh tế cá thể và cổ phần hóa trong các doanh nghiệp nông nghiệp phát triển để tăng khả năng cạnh tranh và tăng giá trị nông sản.

Sự tác động của nền kinh tế thị trường ảnh hưởng đến tất cả các hoạt động trong sản xuất nông nghiệp của người nông dân trong tỉnh Sóc Trăng từ tư liệu sản xuất đến phương thức sản xuất buộc người nông dân phải sáng tạo, cải tiến để làm sao hạn chế chi phí đầu tư, giảm các rủi ro và tiết kiệm thấp nhất để mang lại lợi nhuận kinh tế cao hơn. Chính vì vậy, nhà nước cần hỗ trợ về mặt chính sách, thủ tục đơn giản cho các chủ thể để thuận lợi trong các hoạt động sản xuất, có chính sách vay vốn ưu đãi trong nông nghiệp, tăng cường hợp tác, đầu tư và đặc biệt là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong nông nghiệp... Những hỗ trợ này tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển nhanh và hòa nhập với nền kinh tế thị trường. Bên cạnh đó, các chính sách, chủ trương cần được ban hành từ thực tiễn và đúc kết từ thực tiễn thì mới mang tính hiệu quả cao và phát huy tác dụng nhanh.

- Đầu tư đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, tập trung phát triển khoa học công nghệ để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp

Thực trạng ở tỉnh Sóc Trăng cho thấy, để phát triển một nền nông nghiệp hiện đại thì ngành công nghiệp và các ngành kinh tế khác ở nông thôn cần phải có nguồn nhân lực với trình độ được đào tạo để đáp ứng cho phát triển nông nghiệp ngày càng cao và hiệu quả. Thực tế chứng minh, việc thiếu nguồn nhân lực qua đào tạo là những trở ngại rất lớn trong phát triển ở nhiều địa phương của tỉnh, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý chuyên môn.

Ở Sóc Trăng, những cây trồng vật nuôi phát triển khá nhanh trước hết là nhờ vào việc ứng dụng công nghệ mang tính chất đột phá để lai tạo ra giống tốt, nhất là về các loại giống như lúa ST, bò, tôm, cá... Các hình thức sản xuất tiên bộ, hiệu quả như các phương thức kỹ thuật thâm canh tiên tiến sẽ mang lại giá trị kinh tế cao như hình thức sản xuất “3 giảm, 3 tăng” trong thâm canh cây lúa. Bên cạnh đó, việc áp dụng các quy trình GAP, GlobalGAP, VietGAP... đóng vai trò to lớn trong việc nâng cao chất lượng của sản phẩm nông nghiệp.

- Phải chuyển đổi mô hình phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững thích ứng với BĐKH dựa trên 3 yếu tố trụ cột: Nước – Đất – Con người phù hợp với quy luật đặc thù tự nhiên – xã hội.

Trước những thách thức từ tác động của BĐKH, nước biển dâng và những thách thức ngay trong nội tại của vùng ĐBSCL và tỉnh Sóc Trăng như chuyển dịch cơ cấu N, L, TS chưa bền vững, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng giảm, tỉ trọng ngành chăn nuôi còn thấp, ngành lâm nghiệp tỉ trọng đã thấp lại giảm dần; chưa tạo được các sản phẩm chủ lực, trình độ sản xuất còn chênh lệch rất lớn giữa các cộng đồng dân cư, dân tộc; mưa lũ xâm nhập mặn có xu hướng diễn biến phức tạp hơn, ảnh hưởng tới cơ cấu mùa vụ, dịch bệnh... ngành nông nghiệp cần có những định

hướng và giải pháp theo Nghị quyết 120/NQ-CP và quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Sóc Trăng, đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

3.2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.2.1. Quan điểm

- Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn tỉnh Sóc Trăng phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng và Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Tái cơ cấu sản xuất N, L, TS tỉnh Sóc Trăng theo hướng sản xuất tập trung hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống của người làm nông nghiệp cũng như người dân sống ở nông thôn; chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phấn đấu sang nâng cao chất lượng, giá trị, lợi nhuận và phát triển bền vững, trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, nhất là các thành tựu về giống mới, các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản kết hợp phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường và xu hướng biến đổi khí hậu, nước biển dâng [107]. Phát triển nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của các vùng sinh thái cho phát triển nông nghiệp, nông thôn đạt mức tăng trưởng cao và bền vững, hình thành các tiểu vùng nông nghiệp chuyên canh, gồm: vùng chuyên canh lúa thương phẩm và lúa giống chất lượng cao, vùng chuyên nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng lúa – thủy sản, vùng cây ăn trái đặc sản kết hợp với du lịch, vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi, vùng mía nguyên liệu, vùng chuyên sản xuất hành tím.

- Phát triển nhanh, toàn diện nông nghiệp, nông thôn của tỉnh theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất; mở rộng quy mô sản xuất hàng hóa các nông sản chủ lực và sản phẩm ngành nghề nông thôn, hướng mạnh vào xuất khẩu và cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, gồm lúa - gạo, mía, hành tím, cây ăn trái, bò sữa, tôm, cá tra, artemia; hình thành các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đóng góp sản phẩm và thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp toàn vùng ĐBSCL và cả nước.

- Phát triển và chuyển đổi mạnh mẽ kinh tế hộ cá thể theo hướng trang trại, hợp tác xã và các loại hình doanh nghiệp, nâng cao vai trò đầu tàu của các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giữa tỉnh với các địa phương khác ở ĐBSCL. Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ bằng việc

thực hiện các cơ chế, chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào quá trình phát triển nông nghiệp – nông thôn.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế trên 1 ha đất nông nghiệp, góp phần tăng thu nhập cho kinh tế hộ nông dân, giải quyết việc làm cho lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn, thực hiện giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn.

- Phát triển nông nghiệp gắn liền với xây dựng nông thôn mới và quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, thực hiện công bằng xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, ổn định xã hội và môi trường nông thôn.

3.2.2. Mục tiêu

- Mục tiêu chung

Mục tiêu chung và lâu dài của phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng là hình thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa có quy mô lớn và đạt trình độ cao; duy trì tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực (bao gồm cả an ninh dinh dưỡng) cả trước mắt và lâu dài, góp phần giảm tỷ lệ đói nghèo.

- Mục tiêu cụ thể

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2016 - 2020 đạt bình quân 4,0 - 4,50%/năm, trong đó: nông nghiệp trên 4,40%/năm, lâm nghiệp trên 1,68%/năm, thủy sản trên 4,73%/năm; tỷ trọng ngành nông nghiệp đạt 56,21% (trồng trọt 60,0%, chăn nuôi 30,0%, dịch vụ nông nghiệp 10,0%); lâm nghiệp 0,65%; thủy sản 43,14%.

Sản lượng lúa đến năm 2020 đạt khoảng 2 triệu tấn, trong đó: sản lượng lúa đặc sản chiếm trên 40%. Tổng sản lượng thủy hải sản đạt 348.500 tấn, trong đó: sản lượng tôm nuôi trên 100 ngàn tấn, sản lượng khai thác biển 76.000 tấn.

GTSX/1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt trên 185 triệu đồng. Giá trị xuất khẩu hàng nông thủy sản 900 triệu USD (thủy sản 700 triệu USD). Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 3,55% (chỉ tính cây Lâm nghiệp) hay 5,50% (bao gồm cây lâm nghiệp và cây ăn quả) [107].

3.2.3. Định hướng

a. Theo ngành

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4,50% và đạt 2,82% giai đoạn 2021 - 2030. Tốc độ tăng GDP giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3,24% và 1,89% giai đoạn 2021- 2030 [107].

Bảng 3.1. Dự báo GTSX, GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	QH 2020	ĐH 2030	Tăng BQ (%/năm)	
					2016-2020	2021-2030
I	Giá trị sản xuất					
1	Giá hiện hành	Tỷ đồng	45.783	83.205		
1.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	25.735	43.766		
-	Trồng trọt	Tỷ đồng	15.441	23.415		
-	Chăn nuôi	Tỷ đồng	7.720	15.449		
-	Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	2.573	4.902		
1.2	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	298	509		
1.3	Thủy sản	Tỷ đồng	19.751	38.930		
2	Giá so sánh 2010	Tỷ đồng	42.003	55.470	4,50	2,82
-	Nông nghiệp	Tỷ đồng	28.038	38.048	4,40	3,10
-	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	130	150	1,68	1,40
-	Thủy sản	Tỷ đồng	13.835	17.272	4,73	2,24
II	Tổng GTSP (GRDP)					
1	Giá hiện hành	Tỷ đồng	17.260	30.619		
2	Giá so sánh 2010	Tỷ đồng	16.020	19.319	3,24	1,89
III	Cơ cấu					
1	Giá trị sản xuất	%	100,00	100,00	0,00	0,00
-	Nông nghiệp	%	56,21	52,60	-3,10	-0,66
-	Lâm nghiệp	%	0,65	0,61	4,27	-0,61
-	Thủy sản	%	43,14	46,79	5,07	0,82
2	Cơ cấu nội bộ ngành NN	%				
	Trồng trọt	%	60,00	53,50	-4,13	-1,14
	Chăn nuôi	%	30,00	35,30	13,52	1,64
	Dịch vụ nông nghiệp	%	10,00	11,20	-0,02	1,14

Nguồn: Xử lý số liệu từ [107]

Cơ cấu giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành thủy sản, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp và lâm nghiệp, cụ thể:

- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giảm từ 65,78% năm 2015 xuống còn 56,21% năm 2020 và còn 52,60% năm 2030. Ngành thủy sản tăng từ 33,69% năm 2015 lên 43,14% năm 2020 và 46,87% năm 2030.

- Về chuyển đổi trong nội bộ ngành nông nghiệp: tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt giảm từ 74,08% năm 2015 xuống còn 60,0% năm 2020 và 53,5% năm 2030. Ngược lại, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp tăng, cụ thể: ngành chăn nuôi tăng từ 15,91% năm 2015 lên 30,0% năm 2020 và 35,3% năm 2030; dịch vụ nông nghiệp đạt 10,0% năm 2020 và tăng lên 11,2% vào năm 2030.

- Về chuyển đổi trong nội bộ ngành thủy sản: tỷ trọng giá trị khai thác thủy, hải sản giảm từ 17,19% năm 2015 xuống còn 16,4% năm 2020 và còn 15,1% vào năm 2030, ngược lại ngành nuôi trồng tăng từ 82,6% năm 2015 lên còn 82,9% năm 2020 và tăng lên 84,6% vào năm 2030 (do giai đoạn 2016 – 2020 trở đi, nuôi trồng sẽ ổn định vùng nuôi và gia tăng giá trị), ngành dịch vụ thủy sản chiếm khoảng 0,3 - 0,7% tỷ trọng sản xuất ngành thủy sản.

- *Nông nghiệp*

+ *Trồng trọt*: hướng đột phá trong phát triển ngành trồng trọt của tỉnh giai đoạn tới là đẩy nhanh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, nhất là giống mới, cơ giới hóa, công nghệ sau thu hoạch và bảo quản, từng bước chuyển sang phương thức sản xuất các sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao, sản lượng lớn và địa bàn tập trung, giảm chi phí sản xuất để giảm giá thành, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh trong nước và xuất khẩu. Các sản phẩm chủ lực được lựa chọn để tập trung đầu tư là: lúa gạo chất lượng cao và đặc sản, trái cây, mía và rau, màu an toàn sinh học.

* *Lúa*:

Diện tích, năng suất, sản lượng lúa: ổn định địa bàn sản xuất gắn với đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, điều chỉnh cơ cấu mùa vụ phù hợp với điều kiện sinh thái của từng khu vực, sử dụng các giống lúa mới và các giống lúa đặc sản với chất lượng gạo tốt, có khả năng chịu mặn, chịu ngập, chịu hạn và kháng rầy cao. Đến năm 2020, tổng diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 349 ngàn ha, năng suất lúa bình quân đạt 6,28 tấn/ha và tổng sản lượng đạt khoảng 2 triệu tấn, trong đó:

Giảm diện tích lúa Đông xuân từ 143 ngàn ha năm 2016 xuống 134 ngàn ha năm 2020 và 127 ngàn ha năm 2030; tăng năng suất tương ứng qua các năm từ 6,59 tấn/ha lên 6,76 tấn/ha và lên 6,83 tấn/ha; sản lượng tương ứng qua các năm giảm từ 942 ngàn tấn còn 906 ngàn tấn và 867 ngàn tấn vào năm 2030 .

Giảm dần diện tích lúa hè thu từ 190 ngàn ha năm 2016, còn 188 ngàn ha năm 2020 và còn 176 ngàn ha năm 2030 (do giảm diện tích lúa Xuân hè chuyển sang luân canh lúa – màu ở khu vực Mỹ Tú, Châu Thành, Mỹ Xuyên, thành phố Sóc Trăng và một phần diện tích chuyển đổi vào sử dụng mục đích khác); năng suất tương ứng qua các năm tăng từ 5,57 tấn/ha lên 6,10 tấn/ha và 6,11 tấn/ha; sản lượng tương ứng qua các năm đạt 1.056 ngàn tấn, 1.145 ngàn tấn và 1.076 ngàn tấn. Trong đó: đến năm 2020 diện tích lúa Xuân hè khoảng 51 ngàn ha, Hè thu chính vụ 137 ngàn ha [108].

Ổn định diện tích lúa mùa khoảng 12.300 ha (đất tôm – lúa ở Mỹ Xuyên 10.000ha; lúa màu ở Vĩnh Châu 2.300 ha).

Ổn định diện tích lúa Thu đông 15 ngàn ha năm 2020 và 2030; năng suất bình quân là 5,10 tấn/ha, sản lượng lúa đạt 76,5 ngàn tấn.

Bảng 3.2. Diện tích lúa tỉnh Sóc Trăng theo đơn vị hành chính năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Lúa cả năm		Đông Xuân		Hè Thu		Lúa mùa	
		Diện tích (nghìn ha)	%	Diện tích (nghìn ha)	%	Diện tích (nghìn ha)	%	Diện tích (nghìn ha)	%
	Toàn tỉnh	349,0	100,0	134,0	38,4	187,7	53,8	51,0	7,8
1	Tp. Sóc Trăng	6,4		2,50		3,9			
2	Châu Thành	43,4		15,40		28,0		12,0	
3	Kế Sách	35,0		11,70		23,30		11,70	
4	Mỹ Tú	54,0		20,0		25,0		5,0	
5	Cù Lao Dung								
6	Long Phú	42,3		14,5		27,8		12,5	
7	Mỹ Xuyên	26,4		8,2		8,2			
8	Ngã Năm	41,4		17,7		17,7			
9	Thạnh Trị	53,8		22,0		31,8		9,80	
10	Vĩnh Châu	2,3							
11	Trần Đề	44,0		22,0		22,0			

Nguồn: Xử lý số liệu từ [107]

*** Mía:**

Sản xuất mía ở Sóc Trăng có lợi thế nổi bật về vùng nguyên liệu tập trung, có truyền thống sản xuất, năng suất rất cao và chất lượng tốt. Do đó, định hướng trong những năm tới tỉnh cần tập trung chủ yếu cho thâm canh tăng năng suất, tăng chữ đường và hạ giá thành sản phẩm để tăng sức cạnh tranh cho công nghiệp chế biến mía đường. Bố trí sản xuất: bố trí vùng mía nguyên liệu tập trung khoảng 8.000 ha, sản lượng ước đạt 0,9 - 1,0 triệu tấn, trong đó: Cù Lao Dung 6.000 ha, Mỹ Tú 2.000 ha.

*** Hành tím:**

Ở tỉnh Sóc Trăng cây hành tím là cây truyền thống, khá đặc biệt. Hành tím được trồng ở thị xã Vĩnh Châu vì đây là nơi có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi để phát triển. Củ hành tím là nông sản có giá trị cao trong các mặt hàng nông sản của thị xã Vĩnh Châu nhờ chất lượng cao, là nguồn cung cấp sản phẩm hành tươi cho TP.HCM, các tỉnh khác trong khu vực ĐBSCL và được xuất khẩu đi nhiều nước như Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippines, Ấn Độ... Dự kiến diện tích gieo trồng đến năm 2020 khoảng 7.000 ha, sản lượng đạt khoảng 140.000 tấn. Hành tím có thể trồng trên nhiều loại đất, nhưng đất cần cao ráo, tơi xốp, nhiều dinh dưỡng, hạn chế tối đa ngập úng, thích hợp nhất với vùng đất giồng cát là loại đất phù sa ven biển. Vùng chuyên canh hành tím được tập trung ở thị xã Vĩnh Châu trên các giồng cát có điều kiện thích nghi tốt với loại rau thực phẩm này.

*** Rau màu:**

Bắp và đậu nành là 2 loại nông sản có nhu cầu tiêu thụ trong nước rất lớn, trong đó bắp chủ yếu làm nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc và đang có xu

hướng tăng trong những năm tới. Dự kiến sẽ được phát triển trên cơ sở luân canh trên đất 2 lúa + 1 màu, địa bàn chủ yếu là ở Long Phú, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên và Châu Thành. Tiếp tục phát triển các loại rau, đậu và hoa màu trên các khu vực có truyền thống canh tác, chủ yếu theo hướng thâm canh tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Địa bàn chủ yếu là ở các huyện phía nam.

Hạn chế hiện nay trong sản xuất bắp và đậu nành ở Sóc Trăng cũng như trên cả nước là năng suất thấp, giá thành sản xuất cao; để phát triển ổn định với quy mô lớn và tập trung, trước hết sẽ tập trung vào ứng dụng các tiến bộ về giống như: sử dụng các giống bắp lai và các giống đậu tương có năng suất cao, đảm bảo cho hiệu quả cao hơn so với sản xuất lúa và thời gian sinh trưởng ngắn, ít sâu bệnh.

Cây bắp được xem là cây chủ lực trong nhóm cây màu và trồng chủ yếu trong vụ Xuân hè trên chân ruộng đất phù sa canh tác 2 - 3 vụ thuộc huyện Mỹ Tú, Long Phú và Châu Thành. Phân đầu đến năm 2020, diện tích gieo trồng đạt 5.500 ha, năng suất bình quân đạt 5,31 tấn/ha và sản lượng đạt 29.193 tấn, đến năm 2030 diện tích đạt 6.000 ha.

** Cây dừa:*

Điều kiện canh tác: khả năng thích nghi với nhiều loại đất, điều kiện sinh thái, dễ trồng, ít sử dụng lao động và rất thích hợp trong điều kiện biến đổi khí hậu (dự báo 30 - 40 năm tới, mực nước biển sẽ dâng cao, gây áp lực cho cây mía và cây ăn trái nhưng lại thích nghi với cây dừa).

Về khả năng xen canh: khả năng xen canh giữa dừa và cây ca cao rất tốt, do đó mô hình trồng ca cao dưới tán dừa cũng là một trong những mô hình canh tác nông nghiệp cho thu nhập cao nhất với năng suất ca cao bình quân khoảng 1,5 tấn hạt/ha.

Về thị trường tiêu thụ: nhu cầu về nguyên liệu chế biến dừa hiện nay so với thời gian tới dự kiến phải cần sản lượng dừa trái từ 400 triệu trái trở lên, trong khi đó hiện nay chỉ mới đạt 312 triệu trái. Dự kiến diện tích dừa đến năm 2020 đạt 4.230 ha, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố nhưng tập trung nhiều ở các huyện: Kế Sách, Long Phú, Cù Lao Dung, Mỹ Tú, Thạnh Trị [108].

** Cây ăn quả:*

Hiện nay, cây ăn quả ở ĐBSCL chiếm khoảng 70% diện tích cây ăn quả cả nước, các loại cây ăn quả nổi tiếng và có lợi thế cạnh tranh cao gồm có xoài, cam sành, quýt, bưởi, sầu riêng, nhãn, măng cụt. Tuy nhiên, cây nhãn trong thời gian gần đây hiệu quả kinh tế giảm, bị cạnh tranh với một số cây trồng khác: chôm chôm và nhãn ở Đông Nam bộ, bên cạnh đó, một tỉ lệ diện tích đáng kể thường bị uy hiếp khi có lũ lớn. Việc đẩy mạnh phát triển cây ăn quả trên đất phù sa ven sông và đất cù lao không bị ngập sâu như ở Sóc Trăng là phù hợp với định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng của ĐBSCL và có thể phát triển bền vững.

Dự kiến cây ăn quả sẽ được mở rộng diện tích theo 2 hướng: cải tạo vườn tạp và lập vườn mới trên đất trồng mía và từ đất lúa trên nền phù sa ven sông (chủ yếu ở Kế Sách, Bắc Long Phú, Bắc Cù Lao Dung và Bắc Mỹ Tú). Các loại cây ăn quả sẽ được khuyến khích trồng ở Sóc Trăng gồm có: cam sành, quýt, bưởi, xoài, sầu riêng, măng cụt; riêng nhãn, măng cầu phát triển trên đất giồng ở các huyện phía nam. Ngoài ra còn có thể phát triển các loại cây cho nhu cầu nội tỉnh là chuối, đu đủ... đồng thời phải thay đổi giống mới có chất lượng, giá trị cao và quan tâm cải tạo vườn tạp.

Xây dựng vùng chuyên canh cây ăn quả đặc sản tập trung ở huyện Kế Sách và đầu tư quy hoạch, cải tạo vùng chuyên canh cây nhãn (kết hợp phát triển du lịch), cây măng cầu dai ở vùng giồng cát thị xã Vĩnh Châu. Tổ chức sản xuất theo hướng thâm canh, áp dụng quy trình GAP đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Kết hợp giữa phát triển cây ăn quả với vườn du lịch sinh thái. Đối với các địa phương có điều kiện thích nghi, chú trọng cải tạo về giống, trồng thâm canh để tiêu thụ nội địa.

Kết hợp giữa phát triển cây ăn quả với nuôi trồng thủy sản và nuôi ong, giữa xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn với làm đẹp cảnh quan các vườn cây ăn quả, tăng thêm sức hấp dẫn du khách trong phát triển mạng lưới du lịch sinh thái của Tỉnh. Định hướng phát triển diện tích cây ăn quả đến năm 2020 đạt khoảng 30.000 ha với sản lượng 285 ngàn tấn quả cây các loại, gồm một số cây trồng chủ lực:

Măng cụt, Sầu riêng hạt lép, xoài cát Hoà Lộc: phát triển ở vùng sinh thái thuận lợi nhất thuộc khu vực ven sông Hậu, có địa hình cao, thoát nước tốt, không bị ảnh hưởng mặn của Kế Sách. Đến năm 2020, diện tích Sầu riêng 500 ha, sản lượng 600 tấn, măng cụt 1.500 ha, sản lượng 675 tấn, xoài 2.500 ha, sản lượng 21.076 tấn.

Cam sành, bưởi Da xanh, bưởi Năm roi, cam mật, quýt đường, xoài Cát chu, các giống xoài thái, chuối các loại cho các vùng đệm ảnh hưởng lợ vào mùa nắng gồm các vùng phía Bắc huyện Cù Lao Dung, huyện Long Phú (xã An Thạnh Nhất, xã Đại Ngãi, Song Phụng...), các vùng đất từ trung bình đến thấp thuộc huyện Mỹ Tú, Ngã Năm, Thạnh Trị và Kế Sách. Diện tích cam, quýt, chanh 5.980 ha, sản lượng 63.732 tấn, bưởi 6.320 ha, sản lượng 40.540 tấn.

Vú sữa lò rèn, mít nghệ, me, nhãn xuống,... cho những vùng đất giồng cát cao thuộc các huyện Châu Thành, Mỹ Tú, thành phố Sóc Trăng, Mỹ Xuyên và thị xã Vĩnh Châu.

Chuối là loại cây dễ trồng, cho quả quanh năm, nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn cho tiêu dùng nội địa và phục vụ công nghiệp chế biến xuất khẩu nên có thể khẳng định phát triển cây chuối là tốt và cho thu nhập cao nếu được quan tâm và trồng với quy mô lớn. Diện tích đến năm 2020 khoảng 6.850 ha, sản lượng 88.481 tấn [107].

Bảng 3.3. Diện tích một số cây chủ lực tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 – 2030*(Đơn vị: nghìn ha)*

Cây trồng	Hiện trạng	Quy hoạch	Định hướng
	2016	2020	2030
- Rau các loại	39,08	41,9	41,9
+ Hành tím	7,22	7,00	7,00
- Cây mía	9,54	8,00	8,00
- Cây ăn quả	29,02	28,20	29,0
+ Nhãn	3,67	4,40	4,40
+ Xoài	1,71	2,50	2,50
+ Cam, chanh	4,92	5,98	6,00
+ Sapoche	0,67	0,15	0,15
+ Chuối	10,98	6,90	6,70
+ Bưởi	2,67	6,32	6,35
+ Mãng cụt	0,62	1,50	2,00
+ Sầu riêng	0,18	0,50	0,90

Nguồn: Xử lý số liệu từ [107]

+ *Chăn nuôi*: phân đầu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng bình quân 9 - 10%/năm giai đoạn 2016 – 2020 và 5 – 6% giai đoạn 2021 - 2030, nâng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 30% vào năm 2020 và trên 35% vào năm 2030. Quy mô đàn đến năm 2020: đàn trâu 5.000 con, bò 100 ngàn con, trong đó: bò sữa khoảng 21.800 con, heo 650 – 700 ngàn con, gia cầm 13 triệu con [108].

- *Thủy sản*

Nuôi trồng thủy sản đóng vai trò to lớn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn và tăng thu nhập cho nông dân trong tỉnh. Do vậy, mục tiêu của ngành thủy sản là phát triển ổn định, hiệu quả và bền vững theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, phát huy thế mạnh ở cả 3 khu vực nuôi trọng điểm là vùng mặn, vùng lợ, vùng ngọt ven sông Hậu. Không ngừng nâng cao giá trị và lợi nhuận, góp phần lớn vào nâng cao giá trị kim ngạch xuất của tỉnh. Phân đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4,5-5%/năm và 2 – 3%/năm giai đoạn 2021 – 2030 [106].

Do vậy, từ nay đến năm 2020 sẽ tập trung đầu tư để phát triển nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là cho phát triển các mô hình nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh, nông - ngư kết hợp; cùng với phát triển mạnh nuôi tôm sú nước lợ, cần đẩy mạnh nuôi tôm thẻ chân trắng, còng xanh và cá đồng trên ruộng lúa và trong vườn cây ăn quả và trong rừng. Tổng diện tích quy hoạch NTTS toàn tỉnh đến năm 2020 là 74.850 ha và đến năm 2030 là 78.100 ha.

Tôm nước lợ: diện tích nuôi tôm nước lợ toàn tỉnh đến năm 2020 là 45.550 ha và đến năm 2030 là 46.550 ha. Cơ cấu hình thức nuôi tôm chủ yếu tăng về hình thức nuôi tôm sú thâm canh; giảm dần diện tích nuôi tôm BTC và duy trì hình thức nuôi tôm quảng canh cải tiến theo mô hình tôm lúa. Các vùng nuôi tôm tập trung chủ yếu ở các huyện thị như thị xã Vĩnh Châu; huyện Mỹ Xuyên; Trần Đề, Cù Lao Dung.

Nuôi cá: chủ yếu phát triển cá nước ngọt. Diện tích đến năm 2020 là 26.770 ha và đến năm 2030 là 27.770 ha. Diện tích nuôi cá tra đến năm 2020 là 800 ha và năm 2030 là 1.200 ha. Vùng nuôi cá tra chủ yếu tập trung các huyện ven sông Hậu như huyện Kế Sách, Long Phú, Cù Lao Dung. Đối với diện tích nuôi cá khác (cá lúa, cá ao, mương vườn) thì diện tích gia tăng không đáng kể tập trung chủ yếu ở các huyện nội đồng.

Nuôi thủy sản khác (tôm càng xanh, cua, nghêu và artemia): diện tích đến năm 2020 là 2.530 ha và đến năm 2030 là 3.780 ha, trong đó nuôi cua biển và artemia chủ yếu phát triển nuôi ở thị xã Vĩnh Châu; tôm càng xanh phát triển ở Mỹ Xuyên, Mỹ Tú và Châu Thành; nghêu 830 ha tại Cù Lao Dung và thị xã Vĩnh Châu.

Vùng nước mặn, lợ: bao gồm các huyện tiếp giáp trực tiếp với biển Đông và một phần các huyện bị nhiễm mặn theo tháng mùa khô gồm thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung, Trần Đề, Long Phú, Mỹ Xuyên. Đối tượng nuôi gồm: tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cua biển, artemia.

Vùng nước ngọt gồm huyện Châu Thành và vùng ven sông Hậu và các cồn ở các huyện như huyện Kế Sách, huyện Long Phú. Đối tượng nuôi gồm: cá da trơn (cá tra, basa) thâm canh.

Vùng trũng nước ngọt nội đồng: bao gồm các vùng trũng ngập nước ở các huyện nội đồng như Thạnh Trị, Ngã Năm, Mỹ Tú, Châu Thành, Kế Sách,... Đối tượng nuôi gồm các loài cá nước ngọt, tôm càng xanh theo hình thức nuôi ao, mương vườn hay nuôi thủy sản kết hợp với lúa.

Số vụ nuôi trong năm: nuôi tôm sú: 1 vụ/năm; nuôi tôm thẻ chân trắng: 2 vụ/năm.

Mật độ thả giống tôm sú: 15 - 20 con/m²; tôm thẻ chân trắng từ 30 - 60 con/m² đối với hộ mới chuyển đổi và 60 - 80 con/m² đối với những hộ đã có kinh nghiệm và đủ điều kiện.

Yêu cầu phải có ao lắng chiếm 15 - 20% diện tích mặt bằng để xử lý nước cấp và diệt tạp trước khi đưa vào nuôi.

Trong thời gian không nuôi, tùy vào điều kiện ở mỗi vùng các hộ nuôi có thể nuôi cá hoặc phát triển hoa màu, trồng lúa nhằm cắt mầm bệnh và cải tạo đất từ vụ nuôi trước cũng như có thể đa dạng hóa sản phẩm và nguồn thu nhập trên cùng diện tích đất canh tác.

Thị xã Vĩnh Châu: tổng diện tích NTTS thị xã Vĩnh Châu đến năm 2020 là 26.950 ha và đến năm 2030 là 28.400 ha. Trong đó diện tích nuôi tôm nước lợ 2020 là 22.350 ha và đạt 23.100 năm 2030. Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 là 57.936 tấn và đến năm 2030 đạt 70.985 tấn. Trong đó sản lượng nuôi chủ yếu đóng góp từ tôm nước lợ với hơn 85% tổng sản lượng trong cả giai đoạn 2015 - 2030.

Cơ cấu hình thức nuôi tôm trong giai đoạn trên chủ yếu: tăng diện tích nuôi tôm thâm canh lên 9.850 ha năm 2020 và năm 2030 là 10.600 ha; Duy trì diện tích nuôi tôm bán thâm canh 10.500 ha cho giai đoạn 2016 -2030; Duy trì hình thức nuôi tôm QCCT với 2.000 ha cho giai đoạn 2016 - 2030;

Đối với diện tích nuôi cá: chủ yếu là mô hình cá ao, mương, vườn duy trì ở mức 3.500 ha giai đoạn 2016 - 2030.

Nuôi thủy sản khác gồm cua, artemia và nghêu, duy trì phát triển với diện tích nuôi cua là 150 ha cho cả giai đoạn 2016 - 2030, tăng diện tích nuôi artemia đến 800 ha (2020) và đạt 1.000 (2030). Vùng nuôi artemia tập trung giới hạn ở giữa kênh 300 và đê biển thuộc xã Lai Hòa, Vĩnh Tân và phường Vĩnh Phước. Đối với nghêu, tăng dần diện tích quản lý, khai thác hiện tại lên 200 ha năm 2020 và đến năm 2030 là 1.000 ha.

- Lâm nghiệp

Đẩy mạnh công tác trồng rừng, nhằm khôi phục, mở rộng và bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế tác hại của sóng biển, chống biến đổi khí hậu, góp phần quan trọng bảo tồn các nguồn tài nguyên và đa dạng sinh vật, cung cấp gỗ củi và hình thành phòng tuyến an ninh quốc phòng ven biển Đông.

Quy hoạch, phân loại và có kế hoạch phát triển từng loại rừng (phòng hộ ven biển, phòng hộ môi sinh và rừng sản xuất), kết hợp bảo tồn, phòng hộ với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác [108].

b. Theo tổ chức lãnh thổ

Căn cứ vào bản đồ phát triển và phân bố ngành trồng trọt, bản đồ các nhóm đất chính và định hướng phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh từ nay đến năm 2020, vùng sản xuất nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng được phân thành 5 tiểu vùng tập trung, cụ thể là:

i) Tiểu vùng I (vùng mặn)

Bao gồm khu vực đất phù sa nhiễm mặn của thị xã Vĩnh Châu (phía Nam sông Mỹ Thanh), mức ngập nông, có nước ngọt 6 tháng. Tổng diện tích tự nhiên: 468,71 km², dân số: 165.169 người, mật độ dân số 352 người/km² [107]. Vùng này có hạn chế về nguồn nước ngọt cho phát triển nông nghiệp, nhưng lại có lợi thế về nuôi trồng thủy sản nước lợ, hiện là loại hình sản xuất cho hiệu quả kinh tế cao và còn

tiềm năng rất lớn, có điều kiện phát triển các loại rau màu đặc sản của vùng ven biển (củ hành).

Định hướng phát triển các loại nông sản chính: hành tím, lúa mùa (lúa – hành), các loại rau – màu, dây thuốc cá, chăn nuôi heo, gia cầm, bò thịt. Thủy sản: tôm nước lợ (thâm canh – bán thâm canh), nghêu, sò, cua, artemia. Lâm nghiệp: gỗ củi được và lâm sản phụ, mở rộng diện tích rừng trồng trên đất bãi bồi và kết hợp với nuôi trồng thủy sản (nghêu, sò, cua...). Nuôi artemia, sản xuất muối.

Bảng 3.4. Dự báo quy mô sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2030

Chỉ tiêu	Tiểu vùng 1		Tiểu vùng 2		Tiểu vùng 3		Tiểu vùng 4		Tiểu vùng 5	
	2020	2030	2020	2030	2020	2030	2020	2030	2020	2030
- Đất nông nghiệp (ha)	38954	38439	61282	59283	82933	78933	64687	63537	14217	13891
+ Sản xuất NN (%)	10,5	9,4	62,4	61,4	98,2	97,7	92,3	92,5	71,1	70,5
Cây hàng năm	7,5	6,8	59,4	58,1	72,2	71,8	80,1	79,3	55,5	56,4
Cây lâu năm	3,0	2,6	3,0	3,3	26,0	25,9	12,2	13,2	15,6	14,1
+ Lâm nghiệp (%)	14,4	21,7	2,8	4,3	0,1	0,3	4,3	4,4	20,2	29,5
+ NTTS (%)	73,4	68,8	34,7	34,1	1,5	1,7	3,4	3,1	8,7	-
+ Khác (%)	1,7	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	-	-	-	-

Nguồn: Xử lý số liệu từ [107]

ii) Tiểu vùng II (vùng lợ)

Bao gồm khu vực đất phù sa nhiễm mặn từ ven sông Hậu đến sông Mỹ Thanh, ngập nông, thuộc phạm vi của huyện Trần Đề, Long Phú và Mỹ Xuyên. Tổng diện tích tự nhiên: 683,88 km², dân số: 299.956 người, mật độ dân số 439 người/km² [107]. Vùng này có lợi thế là không bị ngập lũ, về lâu dài có thể kéo dài thời gian có nước ngọt từ 9 - 11 tháng ở khu vực phía Bắc và 6-9 tháng ở khu vực phía Nam và 6 tháng ở khu vực ven sông Mỹ Thanh, nên vùng này khá đa dạng về cơ cấu cây trồng. Trước mắt đa dạng hoá cây trồng vật nuôi ở khu vực phía Bắc và Đông Bắc, giảm diện tích chuyên nuôi trồng thủy sản của huyện Trần Đề (phát triển NTTS tập trung khu vực ấp Tổng Cán, khu vực ngoài đê bao và xã Lịch Hội Thượng, các khu vực nhỏ lẻ khác chuyển sang đất lúa), phát triển chuyên NTTS tập trung khu vực xã Ngọc Đông, Ngọc Tó, Hòa Tú 2, Thạnh Phú và khu vực phía Bắc sông Nhu Gia đến đê bao; phát triển tôm – lúa khu vực xã Gia Hòa I, II, Hòa Tú I.

Định hướng phát triển các loại nông sản chính: hướng chuyển đổi chính là xây dựng vùng lúa chất lượng cao và chuyển đổi đất nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng cỏ. Vùng chuyên lúa phát triển ở Long Phú, Trần Đề, Mỹ Xuyên, vùng tôm – lúa ở Mỹ Xuyên, vùng chuyên NTTS ở Mỹ Xuyên và Trần Đề, vùng lúa – màu ở Long Phú và Mỹ Xuyên. Trồng trọt: lúa chất lượng cao, cây ăn quả, mía, rau màu. Chăn nuôi: heo, gia cầm, bò thịt và bò sữa. Thủy sản: tôm (thâm canh – bán thâm canh), tôm - lúa, cá đồng.

iii) Tiểu vùng III (vùng ngọt không bị ảnh hưởng ngập, phèn)

Bao gồm khu vực đất phù sa ngọt ven sông Hậu, không bị ngập hoặc ngập nông, có nước ngọt quanh năm, thuộc phạm vi của huyện Kế Sách, Châu Thành, thành phố Sóc Trăng, một phần của huyện Mỹ Tú, Long Phú và Mỹ Xuyên. Tổng diện tích tự nhiên 1.131,96 km², dân số 530.441 người, mật độ dân số 469 người/km² [107]. Vùng này có tiềm năng lớn về tăng vụ và đa dạng hóa cây trồng trên hầu hết diện tích đất lúa. Do mật độ dân số cao, điều kiện tự nhiên thuận lợi, trình độ canh tác của nông dân khá, nên có thể và cần thiết phải xúc tiến mạnh mẽ quá trình đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và phát triển mạnh chăn nuôi.

Định hướng phát triển các loại nông sản chính: trồng trọt: lúa chất lượng cao, các loại cây ăn quả hàng hóa chất lượng cao (xoài, bưởi, sầu riêng, măng cụt, quýt, cam sành, nhãn, dứa...), các loại rau, đậu.

Tăng đất chuyên lúa, lúa 2 vụ - màu, ngoài ra còn chuyển đất 3 vụ lúa sang 2 lúa + 1 thủy sản ở địa hình thấp (Mỹ Tú, Châu Thành) và đất lúa sang cây ăn trái ở địa hình cao ven sông (Kế Sách), chuyển 1 phần diện tích mía kém hiệu quả sang cây ăn trái (Mỹ Tú); phát triển nuôi trồng thủy sản trong ruộng vườn cây ăn quả. Chăn nuôi: heo, gia cầm, bò sữa và bò thịt. Lâm nghiệp: chuyển một phần đất rừng sản xuất sang phát triển chăn nuôi (trại giống chăn nuôi cấp vùng), đất cây lâu năm. Thủy sản: cá tra (nuôi thâm canh ven sông Hậu, các kênh, rạch lớn), tôm càng xanh, cá đồng (nuôi trong ruộng - vườn).

iv) Tiểu vùng IV (vùng ngọt bị ảnh hưởng ngập, phèn)

Bao gồm khu vực đất phèn, ngập nước vào mùa mưa; thuộc phạm vi của thị xã Ngã Năm, Thạnh Trị và một phần của Mỹ Tú. Tổng diện tích tự nhiên: 762,52 km², dân số: 244.639 người, mật độ dân số 321 người/km² [107]. Vùng này có lợi thế về bình quân ruộng đất cao, có nước ngọt quanh năm, nhưng có hạn chế về đất phèn, có nguy cơ bị xâm nhập mặn, một số khu vực bị ngập úng tương đối sâu với thời gian khá dài (Ngã Năm); hiện trạng chủ yếu sản xuất lúa 2 vụ (Ngã Năm, Thạnh Trị), 3 vụ lúa (Mỹ Tú), lúa đặc sản, có khả năng mở rộng về sinh thái thì làm 3 vụ lúa, lúa - cá, kết hợp phát triển mạnh chăn nuôi.

Định hướng phát triển các loại nông sản chính: trồng trọt: lúa hàng hóa xuất khẩu, lúa đặc sản, mía.

Chuyên lúa: huyện Mỹ Tú, thị xã Ngã Năm (Ngã Năm, Long Bình, Tân Long), huyện Thạnh Trị (Tuần Tứ, Thạnh Tân, Lâm Tân, Lâm Kiệt, một phần của xã Châu Hưng, TT. Thạnh Trị).

Lúa - cá: phát triển khu vực địa hình thấp (Mỹ Tú, Ngã Năm); phát triển nuôi trồng thủy sản trong ruộng, vườn cây ăn quả.

Ngoài ra, có thể chuyển đổi trên phạm vi hẹp để làm cơ sở cho chuyển đổi về lâu dài, bao gồm: 2 vụ lúa + 1 vụ tằm cày xanh, 2 vụ lúa + 1 vụ màu (đậu). Chuyển 1 phần diện tích mía kém hiệu quả sang cây ăn trái. Chuyển đổi đất nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng cỏ phục vụ chăn nuôi bò. Chăn nuôi: heo, gia cầm, bò thịt và bò sữa. Thủy sản: cá đồng (các loại cá đen), rùa, rắn... Lâm nghiệp: Tràm cừ, gõ, củi, lâm sản phụ.

Vi) Tiểu vùng V (vùng cù lao)

Bao gồm huyện Cù Lao Dung và các cù lao nhỏ của Kế Sách. Tổng diện tích tự nhiên: 264,82 km², dân số: 63.457 người, mật độ dân số 240 người/km² [107]. Chủ yếu là đất phù sa nhiễm mặn, có nước ngọt quanh năm ở khu vực phía Bắc và 9 tháng ở khu vực giữa, 6–9 tháng ở khu vực phía Nam. Vùng này có lợi thế lớn về phát triển cây ăn trái, mía, rau – màu và nuôi trồng thủy sản, nhưng có hạn chế là giao thông cách trở, có nguy cơ nhiễm mặn và ngập úng trên toàn vùng nếu như không được đầu tư đúng mức về thủy lợi.

Định hướng phát triển các loại nông sản chính: hướng chuyển đổi chính là chuyển một phần đất mía sang cây ăn quả, rau – màu, chuyển vườn tạp sang vườn cây ăn quả thâm canh, kết hợp với nuôi tôm-cá trong ruộng vườn ở khu vực phía Bắc. Trong nuôi trồng thủy sản, chuyển dần nuôi quảng canh sang bán thâm canh và thâm canh. Trong lâm nghiệp, mở rộng diện tích đất rừng phòng hộ trên các bãi bồi ven sông. Trồng trọt: mía, các loại trái cây, rau - màu. Chăn nuôi: heo, gia cầm, bò thịt, bò sữa. Thủy sản: tôm nước lợ (thâm canh – bán thâm canh), cá tra, cá đồng, nghêu.

3.3. GIẢI PHÁP

3.3.1. Giải pháp chung

3.3.1.1. Quy hoạch và thực hiện quy hoạch

a. Tái cơ cấu (tổ chức lại) sản xuất ngành nông nghiệp

Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng thị trường, hình thành vùng chuyên canh gắn với các cụm công nghiệp, dịch vụ theo hướng khép kín từ sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ.

Phát triển các hình thức liên kết sản xuất đa dạng, như: nông dân với nông dân, nông dân với doanh nghiệp, doanh nghiệp với doanh nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào nông nghiệp, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ để kinh tế nông thôn phát triển; phát triển kinh tế trang trại, gia trại; đổi mới HTX, phát triển các THT trên các lĩnh vực sản xuất; mở rộng sản xuất phải gắn với tiêu thụ. Xây dựng môi liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp trong chuỗi giá trị từ sản xuất tới lưu thông.

b. Mở rộng liên kết với các địa phương trong vùng và liên kết 4 nhà

- Tích cực tham gia ý kiến đóng góp vào các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án và các cuộc hội thảo khoa học về các vấn đề có liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn của vùng và các địa phương trong vùng nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất cao giữa định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh với định hướng phát triển của các bộ, ngành và các tỉnh trong vùng.

- Xây dựng và triển khai quy hoạch phát triển các ngành hàng chủ lực, tập trung các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư sâu cho các cây, con chủ lực: lúa – gạo, mía, hành tím, cây ăn quả, heo, già cầm, bò sữa, tôm nước lợ, cá tra, artemia, để từng bước phát triển thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, thu hút các doanh nghiệp tham gia vào đầu tư, liên kết sản xuất, tiêu thụ, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện các chính sách hỗ trợ như vốn vay, giống, cơ giới hóa,...

- Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình, thủ tục và các quy định trong việc thực hiện hợp đồng giữa nhà nông với các nhà, trong đó quy định rõ quyền lợi vật chất của các bên tham gia hợp đồng.

- Tăng cường liên kết với các viện, trường trong vùng (Viện lúa ĐBSCL, Viện cây ăn quả, Trường đại học Cần Thơ) và cả nước, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Thực hiện liên kết giữa Doanh nghiệp – Tổ chức tín dụng – Nông dân trong việc vay vốn sản xuất để giảm bớt các thủ tục vay vốn hiện còn đang bất cập hoặc liên kết giữa Doanh nghiệp – Nhà khoa học – Nông dân trong việc hỗ trợ đào tạo và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống cây con, quy trình sản xuất và chế biến.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đa dạng hóa các hình thức ký kết hợp đồng theo hướng gia tăng cộng đồng trách nhiệm và gắn kết lợi ích kinh tế giữa doanh nghiệp với nông dân, trước mắt mở rộng hình thức ứng trước vốn, giống, vật tư, phân bón, hỗ trợ kỹ thuật và mua lại nông sản theo giá cả thống nhất ghi trong hợp đồng hoặc bán vật tư trả chậm và mua lại nông sản theo giá thỏa thuận; tiến tới các hình thức liên kết cao hơn.

c. Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp và trang trại

- Hoàn thiện các văn bản pháp lý, tạo thuận lợi về quy trình, thủ tục xét và cấp giấy chứng nhận trang trại cũng như giấy phép hoạt động sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp nông nghiệp.

- Thực hiện chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế đối với các trang trại, doanh nghiệp, nhất là các trang trại, doanh nghiệp thuộc các địa bàn còn khó khăn, có nhiều đồng bào dân tộc ít người.

- Khuyến khích và hỗ trợ hộ có khả năng vốn, lao động và kinh nghiệm sản xuất mở rộng quy mô đất đai, phát triển sản xuất theo hướng chuyên môn hóa, hình thành kinh tế trang trại; khuyến khích các hộ trang trại lớn, làm ăn hiệu quả chuyển sang thành lập công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp để tăng tính pháp lý trong giao dịch phát triển sản xuất kinh doanh và khả năng hỗ trợ các hộ xung quanh; khuyến khích và hỗ trợ hộ ít đất chuyển nhượng đất đai và chuyển đổi nghề.

3.3.1.2. Khoa học, công nghệ và khuyến nông

a. Nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất

- Ưu tiên cho các đề tài nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nhằm tạo bước đột phá về nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản, hướng tới xây dựng nền nông nghiệp an toàn và bền vững.

- Hoàn thiện quy trình sản xuất cho từng loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản và từng mô hình chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

- Nghiên cứu, chọn tạo và đưa vào sản xuất các giống cây trồng và vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, có khả năng chịu hạn, chịu ngập úng và có sức đề kháng sâu bệnh cao.

b. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao

- Tăng đầu tư ngân sách cho các đề tài, dự án nghiên cứu phát triển, chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tạo điều kiện cho tư nhân được tham gia nghiên cứu, hỗ trợ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

- Trên cơ sở các quy định, hướng dẫn và ứng dụng các đề tài, dự án vào thực tiễn, tiếp tục hoàn thiện quy trình sản xuất cho các sản phẩm chủ lực như quy trình nuôi tôm có điều kiện, quy trình sản xuất hành tím.... Đồng thời tiếp tục chuyển giao và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân theo hướng ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm về quy trình sản xuất theo hướng VietGAP, GlobalGAP, ATVSTP, áp dụng cơ giới hóa đồng bộ để giảm chi phí... nhằm tăng sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất, lai tạo giống lúa, giống cây ăn trái, quy trình sinh sản nhân tạo giống thủy sản, chuyển giao công nghệ và ứng dụng nhanh, có hiệu quả, tạo nguồn giống tốt, chất lượng cao, sạch bệnh đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất; ưu tiên đầu tư các dự án khuyến nông phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

- Tranh thủ sự đầu tư của các Bộ, Ngành Trung ương để đầu tư xây dựng hoàn thiện trung tâm giống tại Long Phú thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển NNCNC Sóc Trăng theo cả 3 hình thức: khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng ứng dụng công nghệ cao và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các sản phẩm mà tỉnh có lợi thế như: vùng lúa chất lượng cao, vùng cây ăn trái, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung.

- Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ nhằm đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả sản xuất như giảm diện tích lúa vụ xuân hè vì đây là vụ lúa dễ lưu truyền mầm mống sâu bệnh cho vụ hè thu và dễ bị gặp hạn cuối vụ, giảm diện tích lúa vụ hè thu chuyển qua trồng một số cây trồng cạn ngắn ngày; giảm số vụ nuôi liên tục cùng loại thủy sản trong năm bằng cách chuyển qua nuôi các đối tượng khác.

- Nhân rộng các mô hình nông – lâm – thủy sản kết hợp phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng như: lúa – màu, lúa – thủy sản, cây ăn quả – thủy sản, rừng – thủy sản, VAC, RVAC..., nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, hạn chế dịch bệnh và bảo vệ, cải tạo môi trường.

- Khuyến khích nông hộ, trang trại, doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng quy trình canh tác an toàn sinh học, quy trình sản xuất sản phẩm hữu cơ đối với các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh theo yêu cầu của thị trường về chất lượng nông sản hàng hóa, nhất là tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Khuyến khích phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị và mô hình nông nghiệp ven đô thị như phát triển rau, hoa và sinh vật cây cảnh, nhằm giảm bớt áp lực và sử dụng có hiệu quả đất đai, nguồn lao động, tạo cảnh quan.

- Ưu tiên cho cải tạo và xây mới các công trình thủy lợi trong các khu vực nuôi trồng thủy sản bảo đảm cách ly được nguồn nước cấp và nguồn nước thải đã bị ô nhiễm ra khỏi vùng sản xuất.

c. Cơ giới hóa và phát triển công nghệ sau thu hoạch

- Ứng dụng, nghiên cứu các loại máy nông nghiệp có giá thành hạ, công nghệ phù hợp với đặc điểm và quy mô sản xuất, trình độ quản lý và khả năng đầu tư của nông hộ.

- Tiếp tục chính sách hỗ trợ tín dụng cho các hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại và hộ nông dân mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ nhu cầu cơ giới hóa của mình và làm dịch vụ cho các hộ khác trong vùng, trong đó tập trung vào các khâu có tỉ lệ cơ giới hóa còn đang thấp, cụ thể:

+ Đối với trồng trọt tập trung vào các khâu gieo sạ, phun thuốc, thu hoạch và phơi sấy, đặc biệt đối với sản xuất lúa cần đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ tất cả các khâu trong quy trình sản xuất; chuyển từ bơm nước bằng máy xăng, dầu sang các trạm bơm điện với quy mô công suất vừa và nhỏ; chuyển từ phun thuốc

trừ sâu bình sang phun máy có công suất lớn; thu hoạch bằng máy đạt 90 - 100%; tỷ lệ sấy thóc vụ hè thu đạt trên 50% sản lượng và đến năm 2020 đáp ứng nhu cầu sấy toàn bộ sản lượng.

+ Đối với chăn nuôi: tăng cường trang bị cơ giới hóa khâu cung cấp thức ăn và khâu vệ sinh chuồng trại, hiện đại hóa khâu làm mát đối với các trang trại nuôi heo và nuôi gà theo phương thức chuồng kín.

+ Đối với nuôi trồng thủy sản: cập nhật và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giống, sơ chế, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch và trong mô hình nuôi thâm canh, đảm bảo xử lý tốt về chất thải để đảm bảo cân bằng sinh thái, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo từng thị trường xuất khẩu.

- Khuyến khích các cơ sở kinh doanh máy móc nông nghiệp mở rộng các hình thức bán trả góp hoặc cho thuê thông qua chính sách tín dụng và thuế.

- Chú trọng đầu tư cải tạo mặt bằng đồng ruộng, mở rộng quy mô đất sản xuất, hình thành các vùng sản xuất tập trung đi đôi với phát triển hệ thống giao thông vận chuyển để tạo thuận lợi cho việc đưa cơ giới hóa vào đồng ruộng.

d. Nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông

- Củng cố mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư từ tỉnh xuống đến xã, phường và thị trấn trên cơ sở nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ khuyến nông ở cấp tỉnh và cấp huyện; bố trí đủ cán bộ chuyên trách nông nghiệp cho cấp xã; tổ chức tốt mạng lưới khuyến nông và cộng tác viên ở xã và ấp, nhằm làm tốt vai trò hướng dẫn nông dân chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Có chính sách ưu đãi để thu hút cán bộ khuyến nông về cơ sở và ổn định mạng lưới khuyến nông viên.

- Nâng cao chất lượng công tác khuyến nông - khuyến ngư, đặc biệt là đưa chương trình khuyến nông - khuyến ngư vào các trường và các trung tâm dạy nghề. Tiếp tục xây dựng và thực hiện các chương trình khuyến nông - khuyến ngư trọng điểm và chuyên sâu, nhằm chuyển giao nhanh những kết quả nghiên cứu về giống, các mô hình sản xuất có hiệu quả trên từng vùng sinh thái, tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa.

- Phối hợp chặt chẽ với các viện, trường, các trung tâm nghiên cứu, các đoàn thể, các cơ quan thông tin đại chúng, trên cơ sở phát huy có hiệu quả việc lồng ghép các chương trình, phong phú hoá một cách thiết thực các hoạt động khuyến nông - khuyến ngư để người nông dân có thể tiếp nhận nhanh nhất, ứng dụng hiệu quả nhất các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất, kích thích tính sáng tạo của người dân.

3.3.1.3. Nhóm giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm

- Củng cố và sắp xếp lại hệ thống thu mua, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm và thủy sản, tạo sự cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng giữa các

doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào một phần hay toàn bộ các khâu tiêu thụ một sản phẩm.

- Xây dựng, triển khai mô hình cánh đồng liên kết (người nông dân sản xuất, nhà máy chế biến, tiêu thụ), thực hiện sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Xây dựng hệ thống thông kê và dự báo về tình hình sản xuất, thị trường tiêu thụ, nghiên cứu xu hướng biến động giá cả, thị hiếu của người tiêu dùng trong và ngoài nước.

- Xây dựng và hoàn thiện tiêu chuẩn chất lượng cụ thể đối với từng mặt hàng xuất khẩu cũng như các tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở chế biến và xuất khẩu nông thủy sản.

- Tăng cường năng lực chế biến và xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của các doanh nghiệp nhằm tạo liên kết bền vững giữa người sản xuất với người chế biến.

- Đưa doanh nghiệp thu mua, chế biến đóng vai trò hạt nhân liên kết bằng cách khuyến khích phát triển hình thức ký kết hợp đồng giữa doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ với người nuôi hoặc với đại diện của nhóm người nuôi để chia sẻ lợi nhuận, rủi ro đồng thời cũng yên tâm về nguồn nguyên liệu để phát triển sản xuất, mở rộng thị trường.

- Tiếp tục lựa chọn các sản phẩm chủ lực của tỉnh để xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất và tổ chức quảng bá rộng rãi các sản phẩm chủ lực của tỉnh cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tạo lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh, củng cố và phát triển thị trường truyền thống và mở rộng các thị trường mới.

- Tăng cường phối hợp giữa các ngành, các địa phương trong việc xây dựng thương hiệu, tổ chức hệ thống thu mua và tiêu thụ nông sản, khắc phục tình trạng tranh mua, tranh bán, gây biến động giá cả và làm thiệt hại đến lợi ích của cả người sản xuất, chế biến và tiêu dùng.

- Tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các hội chợ có uy tín trong và ngoài nước theo ngành hàng, quảng bá thương hiệu. Bên cạnh các mặt hàng truyền thống, có thế mạnh, cần tập trung khai thác các mặt hàng mới đáp ứng thị trường; nâng cao tỷ trọng hàng tinh chế, giảm dần sản phẩm sơ chế, tăng mạnh xuất khẩu gạo thơm, gạo đặc sản. Xây dựng Đề án hỗ trợ các THT, HTX nông nghiệp, thủy sản tạo điều kiện cho các tổ chức này có đủ khả năng làm cầu nối, đối tác trong việc tham gia vào chuỗi giá trị trong nông nghiệp.

- Củng cố và tăng cường năng lực hoạt động của các trung tâm xúc tiến thương mại, chú trọng mở rộng thị trường xuất khẩu đi đôi với khai thác có hiệu quả thị trường nội địa.

- Đầu tư mạng lưới chợ nông thôn để tăng khả năng giao lưu hàng hóa nông, lâm, thủy sản, cung ứng vật tư phân bón.

- Các sở, ngành cần tạo mối liên kết chặt chẽ với các Bộ có liên quan nhằm cập nhật, phổ biến kịp thời thông tin về thị trường trong và ngoài nước, việc thay đổi chính sách, việc áp dụng hàng rào kỹ thuật đối với sản phẩm xuất khẩu; đồng thời, nâng cao hiệu quả công tác nắm bắt, dự báo và phân tích thị trường, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho người sản xuất cũng như doanh nghiệp.

3.3.1.4. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

- Phát triển đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật của tỉnh: quan tâm đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ hiện có, đi đôi với việc thực hiện tốt chính sách khuyến khích cán bộ có trình độ cao về công tác trong lĩnh vực nông nghiệp, khoa học công nghệ. Chú trọng đào tạo đội ngũ doanh nhân nói chung, nhất là doanh nhân trên lĩnh vực nông nghiệp.

- Phối hợp với viện trường, các ngành liên quan có kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt; đào tạo gắn kết xây dựng mô hình thực tiễn tại địa phương khu vực quy hoạch, tập trung cho công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, cụ thể:

+ Đào tạo tại chỗ: lồng ghép đào tạo nghề và nâng cao chất lượng đào tạo nghề theo đề án 1956/TTg, bình quân hàng năm đào tạo 25.000 lao động nông thôn, phần đầu 70% hộ nông dân có lao động qua đào tạo nghề nông; đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp sư phạm cho giáo viên dạy nghề.

Ngành Nông nghiệp và PTNT cần xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho ngành nông nghiệp, trong đó xác định số lượng, cơ cấu lao động, đặc biệt cần chú ý đến nhóm lao động nữ, cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ lao động cần đào tạo.

Mở các lớp tập huấn khuyến nông cho nông dân, nhất là về tập huấn kỹ thuật chế biến và bảo quản sản phẩm, cơ giới hóa nông nghiệp, thú y, bảo vệ thực vật, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, kiến thức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

+ Đào tạo tập trung: quan tâm đào tạo lực lượng thành viên Hợp tác xã, các tổ hợp tác, cán bộ nông nghiệp cấp xã và nông dân, trình độ đào tạo từ trung cấp trở lên, số lượng bình quân hàng năm từ 100 - 200 lao động.

+ Ưu tiên đào tạo nghề, ngoại ngữ cho người lao động đưa đi xuất khẩu lao động, xem đây là một giải pháp giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động.

- Thực hiện công tác đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật có trình độ kỹ thuật cơ bản đến công nhân kỹ thuật lành nghề và công nhân có kỹ năng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành nông nghiệp.

- Có chính sách ưu đãi và hỗ trợ đối với vùng sâu, vùng xa, huyện đảo và các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc Khmer; thực hiện tốt công tác tuyển chọn cán bộ trẻ, giỏi và đặc biệt có tâm huyết với nghề để cử đi đào tạo ở các nơi tin cậy trong nước và ngoài nước; có chính sách khuyến khích và đãi ngộ thỏa đáng để thu hút các nhà khoa học và cán bộ có trình độ cao về làm việc tại địa phương.

- Có biện pháp tích cực để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Thực hiện có hiệu quả chương trình vay vốn tín dụng ưu đãi cho nông dân và con em của họ có nhu cầu tham gia vào các lớp học nghề.

3.3.1.5. Về đầu tư vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn

a. Nhu cầu vốn đầu tư

Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, vốn đầu tư cho phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 46.300 tỷ với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân khoảng 4,2%.

Thực tế, giai đoạn 2006 – 2010, tổng vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp – nông thôn khoảng 7.391 tỷ đồng, tổng GDP ngành nông nghiệp tăng thêm khoảng 5.658 tỷ đồng, tỷ lệ vốn đầu tư là 1,31 lần. Ước tính GDP nông lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tăng thêm trong giai đoạn 2011 – 2015 khoảng 9.132 tỷ đồng, giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 10.008 tỷ đồng, như vậy ước tính vốn đầu tư giai đoạn 2011 – 2015 khoảng 11.929 tỷ đồng, giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 18.078 tỷ đồng [107].

Để đảm bảo huy động nguồn lực cho phát triển nông nghiệp – nông thôn, cần thiết phải xã hội hóa nguồn lực để thực hiện quy hoạch, trong đó:

- Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương: đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất, các mô hình sản xuất, đào tạo nghề và chuyển giao khoa học công nghệ, các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp...

- Vốn doanh nghiệp: đầu tư phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Vốn dân: đầu tư phát triển sản xuất và đối ứng vốn, đất đai, lao động theo dự án của ngành nông nghiệp các địa phương.

- Nguồn vốn khác: tranh thủ nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế để đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường huy động vốn đầu tư từ các hình thức đầu tư khác (BOT, BTO, BT) để đẩy nhanh phát triển kết cấu hạ tầng, nghiên cứu, áp dụng thí điểm một số hình thức đầu tư mới trong đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và cung cấp dịch vụ như PPP, TOT.

- Giải pháp huy động vốn

Tăng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn. Đầu tư phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là thủy lợi, kết hợp với giao thông nông thôn, điện và cụm tuyến dân cư để phục vụ phát triển sản xuất và ổn định đời sống dân cư nông thôn.

Đầu tư hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu, khuyến nông – khuyến ngư, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, mua sắm máy móc phục vụ cơ giới hoá, trong đó ưu tiên cho lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, sản xuất và cung ứng giống, công nghệ sau thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản xuất khẩu.

Đầu tư hơn nữa cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn, trong đó đặc biệt quan tâm đào tạo lực lượng lao động trẻ.

Đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến, các kho chứa, chợ nông thôn, đặc biệt là các công trình có vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, khả năng sinh lời thấp, khó kêu gọi các thành phần kinh tế khác tham gia vào đầu tư.

Tiếp tục rà soát và triển khai đơn giản thủ tục hành chính, công khai, minh bạch các tiêu chuẩn, chính sách tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản.

Xem xét giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo qui định của pháp luật để có điều kiện cho các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh.

Hỗ trợ vốn, tín dụng, mặt bằng, cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ, thông tin liên lạc, bảo hiểm để thu hút đầu tư tư nhân vào nông nghiệp, nông thôn. Trong đó ưu tiên phát triển sản xuất các mặt hàng nông sản có lợi thế cạnh tranh của địa phương và tạo ra nhiều việc làm mới.

- Mở rộng nguồn vốn đầu tư tín dụng

Đa dạng hóa các hình thức cho vay, trong đó chú trọng mở rộng các hình thức cho vay không phải thế chấp và cho vay bảo hiểm, tăng vốn vay trung hạn và dài hạn với lãi suất và thời gian phù hợp với chu kỳ sản xuất của từng loại cây trồng, vật nuôi.

Thực hiện chính sách cho vay theo nhóm đối tượng ngành nghề, trong đó ưu tiên cho các nhóm ngành nghề thuộc các dự án xây dựng vùng sản xuất tập trung, vùng ứng dụng công nghệ cao và nhóm đối tượng cần vốn để chuyển đổi ngành nghề, mục đích sử dụng đất theo quy hoạch.

Mở rộng hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại trong nông nghiệp, nông thôn dưới hình thức cho thuê tài chính nhằm giảm bớt khó khăn về tài sản thế chấp và hạn chế rủi ro đối với người cho vay.

- *Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn*

Các địa phương sớm tiến hành lập các dự án đầu tư xây dựng các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi, nhất là các vùng sản xuất nguyên liệu chế biến, kèm theo chính sách khuyến khích đầu tư.

Ưu tiên cho đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đi trước một bước, nhất là vùng còn tiềm năng tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng – vật nuôi để tạo thuận lợi và khuyến khích các nhà đầu tư yên tâm bỏ vốn đầu tư vào sản xuất nông nghiệp.

Đơn giản hóa thủ tục quản lý đầu tư, nhất là thủ tục cấp và giao đất, giảm tiền thuê đất và miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

Tăng cường liên kết, liên doanh giữa các tỉnh trong vùng và với các tỉnh ngoài vùng, nhất là Tp.Hồ Chí Minh trong đầu tư phát triển nông nghiệp.

- *Tìm kiếm và thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài*

Xây dựng danh mục chương trình, dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài, kèm theo hệ thống chính sách khuyến khích đầu tư. Các lĩnh vực ưu tiên kêu gọi đầu tư, bao gồm: phát triển nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, sản xuất và cung ứng giống, phát triển công nghệ sau thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản, sản xuất tại khu nông nghiệp công nghệ cao Long Phú.

Kêu gọi các dự án tài trợ từ các chính phủ và các tổ chức quốc tế cho lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển sản xuất đối với vùng đồng bào dân tộc và bảo vệ tài nguyên môi trường.

Liên kết, hợp tác với các tỉnh trong vùng ĐBSCL xây dựng, quảng bá sâu rộng hình ảnh chung về môi trường đầu tư của toàn vùng và từng lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư.

Phát triển liên kết công - tư trong các lĩnh vực: đầu tư cơ sở hạ tầng, dịch vụ công, chế biến và bảo quản sau thu hoạch, chuỗi giá trị, nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ.

3.3.1.6. Ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng

a. Giải pháp công trình

- Nâng mức đảm bảo của các công trình thủy lợi, giao thông, các khu dân cư và các công trình khác.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án, công trình thủy lợi đặc biệt là các công trình chống xâm nhập mặn, trữ ngọt, cung cấp nguồn nước tưới, tiêu; vận hành máy bơm dã chiến, đập đập tạm, đập thời vụ... nhằm sử dụng tiết kiệm, tránh lãng phí nguồn nước.

- Tập trung huy động nhiều nguồn lực để nâng cấp, sửa chữa hệ thống công trình ngăn mặn, đê bao, cống dưới đê đặc biệt là vùng dự án Long Phú -Tiếp Nhật;

phía nam Dự án Ba Rinh - Tà Liêm, Kế Sách. Nạo vét các hệ thống kênh trục chính để lấy và dự trữ nước ngọt phục vụ tưới, tiêu lưu ý nguồn nước ngọt phục vụ các vùng sản xuất cây ăn trái. Cần thiết đầu tư xây dựng trạm bơm cấp nước cho khu vực hoặc từng dự án hiện có, khi gặp hạn, mặn thiếu nguồn nước tưới trong sản xuất và sinh hoạt.

- Tiếp tục rà soát và tiến hành nạo vét các kênh tạo nguồn. Vận động nhân dân đóng góp ngày công, kinh phí để nâng cấp, nạo vét công trình thủy lợi nội đồng; khảo sát, thử nghiệm sử dụng từ 3 - 5% đất nông nghiệp để làm ao trữ nước; gia cố các tuyến bờ bao, đắp đập thời vụ phòng, chống xâm nhập mặn.

- Rà soát, kiểm tra thay thế các hệ thống cửa cống tự động bằng các loại cửa cống mới phù hợp điều kiện vùng nhiễm mặn, có biên độ triều cao.

- Đối với khu vực thị xã Ngã Năm chịu ảnh hưởng mặn từ phía Bạc Liêu, có khả năng thiếu nước vào cuối vụ Đông xuân, cần phải thường xuyên theo dõi độ mặn để phối hợp với Ban điều tiết nước tỉnh Bạc Liêu nhằm xây dựng lịch vận hành, điều tiết phù hợp để giảm độ mặn trên kênh Quản lộ Phụng Hiệp.

- Về công tác quản lý khai thác: tăng cường công tác quản lý, vận hành, khai thác công trình phục vụ sản xuất có hiệu quả; phối hợp với tỉnh Bạc Liêu và các đơn vị liên quan phải đảm bảo giữ mặn dưới 4‰.

- Đầu tư mở mới, nâng cấp, tu sửa hệ thống công trình thủy lợi nhằm kiểm soát xâm nhập mặn từ phía sông Hậu (cửa Trần Đề) và sông Mỹ Thanh.

- Từng bước chủ động tưới tiêu bằng các trạm bơm, hình thức và quy mô đáp ứng với sự thay đổi dòng chảy bất thường có thể xảy ra.

b. Giải pháp phi công trình

- Ứng dụng các giống cây trồng, vật nuôi có tính thích nghi với BĐKH (ST5, ST20 thích nghi với vùng nhiễm mặn nhẹ).

- Điều chỉnh cơ cấu cây trồng và cơ cấu mùa vụ hợp lý (theo dõi mức độ xâm nhập mặn hàng tháng để khuyến cáo nông dân xuống giống: vụ mùa cần xuống giống sớm, vụ hè thu xuống giống muộn nhằm tránh mặn...).

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm nhu cầu sử dụng nước.

- Hình thành và xây dựng các vùng chuyên canh cây con, phù hợp với điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng:

Vùng ngọt Châu Thành, Kế Sách, Mỹ Tú và Ngã Năm: sản xuất ổn định và bảo vệ lâu dài diện tích trồng lúa, cây ăn trái, cá nước ngọt... bằng hệ thống đê bao ven sông và thủy lợi nội đồng.

Vùng ngọt Long Phú: các xã Song Phụng, Đại Ngãi, Hậu Thạnh, Trường Khánh,... dọc theo tỉnh lộ 6. Đây là vùng ngọt và có nguy cơ nhiễm mặn dọc theo sông

Hậu cần duy trì việc khép kín hệ thống đê bao có tính đến việc nâng cao trình đê bao nhằm cung cấp nước ngọt ổn định từ 2 – 3 vụ lúa ngay trong mùa khô. Ngoài ra có thể phát triển cây ăn trái và màu, tập trung trồng màu, cây hàng năm thành các vùng chuyên canh nhằm thuận lợi cho công tác tưới nước và tiêu thụ sản phẩm. Trong tương lai, cần tính đến việc đưa các giống chịu mặn và chịu hạn vào trồng tại vùng.

Vùng lợ: đây là vùng bị tác động mạnh do nước biển dâng và xâm nhập mặn. Đây cũng là vùng sản xuất luân canh lúa – tôm cho năng suất cao, về lâu dài cần quy hoạch thành vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng thích ứng với tình hình dâng cao mực nước biển và xâm nhập mặn.

Vùng mặn: cần quy hoạch thành các vùng nuôi tôm thâm canh, tôm quảng canh cải tiến. Ngoài ra, một diện tích đất trên triều giồng sử dụng các phương pháp tiết kiệm nước tưới trồng rau, màu.

3.3.2. Giải pháp cho từng nhóm ngành và ngành chủ lực

3.3.2.1. Đối với cây lúa

a. Giải pháp xây dựng cánh đồng lớn

- Hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng; vận động nông dân tham gia phong trào xây dựng cánh đồng lớn, tham gia tập huấn về kỹ thuật canh tác và quy trình sản xuất.

- Vận động các hộ nông dân trong từng cánh đồng lớn thành lập tổ hợp tác hoặc hợp tác xã để làm dịch vụ thực hiện các công đoạn trong quá trình sản xuất (là đất, tưới, chăm sóc, bón phân, thu hoạch, chế biến...); đồng thời đảm bảo tư cách pháp nhân để tham gia liên kết với các doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào hoặc tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Vận động các doanh nghiệp tham gia ngày càng nhiều vào quá trình sản xuất.

b. Tái cơ cấu sản xuất lúa gạo

Để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, các giải pháp thực hiện chủ yếu như sau:

i) Sử dụng các giống lúa tốt, vừa có chất lượng gạo ngon, phù hợp với yêu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, vừa có thời gian sinh trưởng phù hợp với cơ cấu của từng mùa vụ trên từng tiểu vùng. Phần đầu nâng tỉ lệ diện tích sử dụng giống lúa chất lượng cao đạt trên 95% năm 2020.

Xây dựng các vùng sản xuất giống ở các huyện Mỹ Xuyên (Đại Tâm, Thạnh Phú, Thạnh Quới), Trần Đề (Viên Bình, Đại Ân 2, Tài Văn), Thạnh Trị (TT. Hưng Lợi, Tuấn Túc, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành, Thạnh Trị), Mỹ Tú (Mỹ Đức, Phú Mỹ), Ngã Năm (Vĩnh Quới, Vĩnh Biên), Long Phú (Tân Hưng), Kế Sách (Đại Hải, Thới An Hội), Châu Thành (Thiện Mỹ) quy mô mỗi điểm từ 40 ha trở lên.

ii) Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các cánh đồng lớn trong sản xuất lúa.

iii) Ưu tiên đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng: đê bao, bờ bao, nạo vét hệ thống kênh mương bị bồi lắng kết hợp với đầu tư hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ, để chủ động chuyển đổi cơ cấu giống, điều chỉnh thời vụ và đa dạng hóa các cây trồng cạn trên đất lúa (bắp, đậu nành, rau...), nhất là trong vụ xuân hè.

iv) Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất lúa:

- Nghiên cứu, sử dụng các giống lúa xác nhận có thời gian sinh trưởng phù hợp với điều kiện của từng vùng và tiểu vùng, có năng suất và chất lượng cao, có khả năng kháng sâu bệnh, đặc biệt là sử dụng các giống lúa có khả năng chịu mặn ở vùng bị ảnh hưởng mặn, chịu phèn và chịu ngập úng cao ở vùng bị ảnh hưởng ngập lũ và ngập úng.

- Khuyến khích nông dân mở rộng các mô hình luân canh lúa – màu, lúa - thủy sản ở những nơi có điều kiện cho phép hoặc áp dụng biện pháp xả lũ luân phiên. Bố trí cơ cấu mùa vụ phù hợp với lợi thế của từng vùng để sản xuất đạt hiệu quả cao hơn.

- Phát triển và nhân rộng cơ giới hóa trong các khâu sản xuất lúa nhằm giảm tổn thất, hạ giá thành, nâng cao chất lượng.

- Đầu tư xây dựng kho chứa và các hệ thống sấy lúa hiện đại gắn với các trung tâm chế biến gạo xuất khẩu của vùng để có thể thu mua hết lúa hoặc sấy gia công và trữ lúa cho nông dân qua lúc thời vụ thu hoạch rộ, giá bán thấp, nhất là lúa vụ hè thu.

- Tiếp tục ứng dụng sâu rộng tiến bộ kỹ thuật canh tác như: sạ hàng, bón phân hợp lý theo bảng so màu lá, áp dụng biện pháp phòng trừ dịch bệnh tổng hợp (IPM, FPR), giảm chi phí phân bón và thuốc trừ sâu cho lúa trong 40 ngày đầu sau khi sạ, sử dụng phân vi sinh và các chế phẩm sinh học, 3 tăng 3 giảm, 1 phải 5 giảm...; từng bước mở rộng diện tích áp dụng quy trình lúa theo hướng GAP.

(v) Hình thành các vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung quy mô lớn và xây dựng cánh đồng liên kết gắn với doanh nghiệp chế biến. Triển khai thực hiện mô hình chuỗi giá trị sản xuất lúa - gạo (giống ST) ở huyện Trần Đề, Mỹ Xuyên, Ngã Năm, Mỹ Tú, Châu Thành, Long Phú, lúa Tài Nguyên ở Thạnh Trị:

- Xây dựng cánh đồng lúa thơm chất lượng cao 20.000 ha tại các huyện có điều kiện trồng lúa thơm như: Trần Đề, Mỹ Xuyên. Vùng lúa Tài nguyên chất lượng cao ở Thạnh Trị, quy mô 6.000 – 8.000 ha, đồng thời xây dựng nhãn hiệu hàng hóa tập thể cho gạo Tài nguyên Thạnh Trị; vùng lúa chất lượng cao Mỹ Tú 5.000 ha, Ngã Năm 10.000 – 15.000 ha (chủ yếu sản xuất lúa ST), Châu Thành, Long Phú. Phần đầu diện tích lúa đặc sản của tỉnh đến năm 2020 đạt trên 40%.

- Tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất lúa, xác định địa bàn và ranh giới vùng sản xuất lúa tập trung ổn định lâu dài đến cấp xã.

3.3.2.2. Rau, hành tím

Đa dạng hóa về chủng loại sản phẩm, trước mắt tập trung vào cây rau ăn lá, củ, quả, đậu nành, đậu xanh; tích cực ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất rau, nhất là

ứng dụng giống rau đậu có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng thích nghi với điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng; thực hiện chính sách hỗ trợ giống để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng màu của Chính phủ (không vượt quá 2 triệu đồng/ha).

Hỗ trợ đầu tư hạ tầng, mô hình nhà lưới, nhà kính để hình thành và phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung theo công nghệ sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm, đồng thời khuyến khích phát triển trồng nấm các loại, cung cấp cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Luân canh 2 vụ lúa - 1 vụ màu tập trung ở các huyện Long Phú, Mỹ Tú, Châu Thành, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị và Kế Sách, trong đó tập trung vào vụ Xuân hè và Hè thu để vừa hạn chế sâu bệnh, vừa tiết kiệm nước tưới. Ngoài ra có thể phát triển ở các vùng ngọt khác với điều kiện có hệ thống thủy lợi tưới tiêu tốt.

Chú trọng xây dựng vùng rau ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau an toàn tại các khu vực đã được quy hoạch vùng rau an toàn. Vùng chuyên trồng màu thực phẩm tập trung chủ yếu một phần ở Cù Lao Dung và trên các giồng cát thuộc Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Long Phú, Mỹ Tú, Châu Thành, Kế Sách và thành phố Sóc Trăng.

Mở các lớp tập huấn, hội thảo về quy trình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP về sơ chế biến và bảo quản rau an toàn.

Hỗ trợ giống mới, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, nhà lưới đơn giản, chi phí phân tích mẫu đất, mẫu nước và phân tích chất lượng rau an toàn, chi phí đăng ký sản xuất rau an toàn thông qua xây dựng các mô hình sản xuất rau an toàn cũng như hỗ trợ chi phí kiểm tra chất lượng rau an toàn cho người bán.

Liên kết các hộ nông dân, hình thành các hợp tác xã, tổ kinh tế hợp tác sản xuất, kinh doanh rau an toàn tại các vùng sản xuất tập trung.

Khuyến khích bà con nông dân, các doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn GlobalGAP, VietGAP nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ sức khỏe, quyền lợi người tiêu dùng, người lao động, môi trường... tạo ra môi trường canh tác bền vững, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

3.3.2.3. Cây ăn quả

Cây ăn quả toàn tỉnh, các địa phương tiến hành lập quy hoạch, phân vùng phát triển cây ăn quả chủ lực để tránh tình trạng phát triển tự phát, chạy theo giá cả thị trường và làm cơ sở cho việc định hướng đầu tư xây dựng hạ tầng các vùng sản xuất cây ăn quả cũng như tổ chức lại sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả đạt hiệu quả.

- Xây dựng vùng chuyên canh cây ăn quả đặc sản chủ lực của tỉnh kết hợp với phát triển du lịch sinh thái như: bưởi năm roi, bưởi da xanh, cam sành, sầu riêng, măng cụt, nhãn, tập trung ở các huyện Kế Sách, Mỹ Tú, Châu Thành, Long Phú trong đó xây dựng mô hình theo tiêu chuẩn GAP chiếm 30 – 50% diện tích vào năm 2020.

- Đầu tư hệ thống hạ tầng: thủy lợi, giao thông, điện cho các vùng cây ăn quả tập trung gắn với xây dựng hạ tầng nông thôn mới, để tạo thuận lợi cho nhà vườn thực hiện rải vụ, áp dụng các quy trình sản xuất an toàn.

- Khuyến khích nhà vườn ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt là tiến bộ về giống, quy trình canh tác, bảo vệ thực vật, bảo quản sau thu hoạch để nâng cao chất lượng trái cây.

- Kêu gọi đầu tư phát triển công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch đối với cây ăn quả. Hỗ trợ nông dân tiêu thụ sản phẩm thông qua công tác xây dựng và quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ, kể cả trong nước và xuất khẩu.

- Khai thác tổng hợp tiềm năng kinh tế vườn, nhất là kết hợp với phát triển nuôi trồng thủy sản và hoạt động du lịch sinh thái.

- Tiếp tục hoàn thiện và chuyển giao cho nông dân quy trình sản xuất từng loại cây ăn quả an toàn phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái.

- Hỗ trợ vốn vay trung và dài hạn cũng như khuyến khích người dân cải tạo vườn tạp, áp dụng quy trình canh tác tiên tiến, liên kết tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thông qua triển khai các dự án đầu tư xây dựng vùng chuyên canh cây ăn quả chất lượng cao gắn với du lịch sinh thái.

- Phát huy vai trò của các hiệp hội sản xuất, chế biến và tiêu thụ trái cây gắn kết nhà làm vườn với nhà khoa học, nhà chế biến và nhà xuất khẩu trong việc xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường và ổn định giá cả.

3.3.2.4. Chăn nuôi

i) Quy hoạch và phân vùng chăn nuôi

- Phân vùng phát triển chăn nuôi gắn với khai thác hợp lý các lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng tiểu vùng. Đàn trâu phát triển ở các huyện vùng trũng (Thanh Trì, Ngã Năm và Mỹ Tú); đàn bò (đặc biệt là bò sữa), heo phát triển trên toàn tỉnh; đàn gia cầm công nghiệp phát triển ở Châu Thành, Kế Sách, Long Phú, Trần Đề, Mỹ Tú, Ngã Năm.

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi bò theo hướng lấy sữa kết hợp với lấy thịt nhằm nâng cao thu nhập cho nông hộ, tăng dần tỉ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

- Chuyển đổi dần đất nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng cỏ. Quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng từng bước chuyển dần chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi quy mô gia trại, trang trại, công nghiệp tập trung, xa khu dân cư, kiểm soát an toàn dịch bệnh, quản lý môi trường. Phân đầu đến năm 2020 tỷ lệ chăn nuôi tập trung đạt trên 50%.

ii) Tổ chức sản xuất

- Tổ chức lại sản xuất ngành chăn nuôi theo hướng chuỗi liên kết trong vùng quy hoạch từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm, trong đó các doanh nghiệp,

hợp tác xã chế biến, tiêu thụ giữ vai trò quan trọng. Cơ cấu lại chăn nuôi theo hướng tăng tỷ trọng đàn bò nhất là bò sữa.

- Mở rộng và tăng cường hoạt động của Hội Chăn nuôi, thành lập các hợp tác xã chăn nuôi hỗ trợ dịch vụ vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi cho xã viên và tuyên truyền vận động người chăn nuôi áp dụng biện pháp an toàn sinh học, thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh hiệu quả, chăn nuôi bền vững.

iii) Phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi, kiểm dịch và kiểm soát giết mổ: tăng cường công tác giám sát tình hình chăn nuôi, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, kịp thời phát hiện và xử lý ổ dịch nếu dịch bệnh xảy ra; làm tốt công tác kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật tại các đầu mối giao thông giáp ranh với các tỉnh xung quanh tỉnh; kiểm soát chặt chẽ việc giết mổ gia súc gia cầm tại các lò giết mổ; tiếp tục triển khai các dự án về phòng chống dịch cúm gia cầm, lở mồm long móng, tai xanh địa bàn tỉnh.

- Nâng cấp hệ thống các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y và an toàn vệ sinh thực phẩm. Tỷ trọng thịt được giết mổ, chế biến công nghiệp so với tổng sản lượng thịt đến năm 2020 đạt trên 40%. Thực hiện kiểm tra, giám sát đến các cơ sở chăn nuôi, các chợ buôn bán, các cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm để đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Thực hiện biện pháp tiêm phòng bắt buộc các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm: cúm gia cầm, lở mồm long móng, dịch tả heo, vịt, tuyên truyền rộng rãi để người chăn nuôi hiểu biết và áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi, thường xuyên tiêu độc, sát trùng, vệ sinh chuồng trại và môi trường. Tập trung triển khai kế hoạch thanh toán cúm gia cầm động lực cao vào năm 2018 theo kế hoạch Bộ nông nghiệp và PTNT.

iv) Quản lý an toàn thực phẩm

- Triển khai đề án giết mổ và có lộ trình từng bước di dời và xóa bỏ các điểm giết mổ nhỏ lẻ gây ô nhiễm môi trường trong khu vực đông dân, hình thành các điểm giết mổ tập trung đảm bảo đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm đúng qui định.

- Cơ sở chăn nuôi và cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung phải có cam kết thực hiện tốt các quy định về vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng chống dịch bệnh, không sử dụng các chất kích thích và các chế phẩm bị cấm sử dụng trong chăn nuôi; kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm và chỉ cấp giấy phép cho các cơ sở chăn nuôi tập trung có đủ các điều kiện vệ sinh thú y và cơ sở giết mổ đảm bảo các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường.

vi) Xử lý chất thải và quản lý môi trường trong chăn nuôi

- Vị trí xây dựng các trại chăn nuôi phải đảm bảo theo các quy định hiện hành và có tường rào ngăn cách trang trại với bên ngoài với chiều cao từ 2 m trở lên. Các

cơ sở chăn nuôi phải có cam kết tự xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định của cơ quan chức năng về môi trường, không được xả chất thải, nước thải chưa qua xử lý vào môi trường. Vận động các hộ chăn nuôi tập trung áp dụng công nghệ chăn nuôi hiện đại (chuồng kín, điều khiển nhiệt độ tự động...).

- Thử nghiệm và nhân rộng các mô hình xử lý chất thải tiên tiến như xử lý toàn bộ chất thải bằng phương pháp biogas kết hợp phát điện, xử lý chất thải bằng công nghệ sinh học, sử dụng các chế phẩm sinh học bổ sung trong thức ăn chăn nuôi. Đến năm 2020, 100% số trang trại chăn nuôi phải có đầy đủ các công trình xử lý chất thải đạt quy chuẩn môi trường.

vii) *Áp dụng các tiến bộ về khoa học và công nghệ sinh học* vào phát triển chăn nuôi, đặc biệt là công tác giống để tạo đàn gia súc, gia cầm có năng suất cao, chất lượng tốt, giảm giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

- Giống heo: tổ chức tuyển chọn và nhập heo cụ kỵ giống để pha máu, làm tươi máu đàn heo, nâng cao chương trình thụ tinh nhân tạo. Tiếp tục thực hiện chương trình nạc hóa đàn heo, tiến hành lai 2 máu, 3 máu ngoại nhằm nâng cao tỷ lệ nạc và khả năng tăng trọng nhanh và nhân rộng cho các vùng giống heo trong nhân dân về giống heo lai 3 máu ngoại để nuôi thịt. Đồng thời, triển khai nghiên cứu các công thức, cặp lai mới nhằm cải tiến nâng cao năng suất, chất lượng.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp trại giống heo của tỉnh, cho nhập heo ngoại và chọn lọc nhân thuần đàn heo giống hạt nhân. Thông qua các chương trình xã hội hóa công tác giống, cung cấp heo đực giống và heo giống hậu bị cho các hộ chăn nuôi trang trại.

- Với đàn bò thịt: tuyển chọn cái nền, sử dụng tinh cọng rạ các giống bò Zebu (Red Sindhi, Brahman...) để cải tạo đàn bò vàng địa phương và các tinh bò giống cao sản (Limousin, Charolais, Drough master...) để cải tạo đàn bò lai Zebu bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo nhằm nâng cao tầm vóc, tăng trọng nhanh và tăng tỉ lệ thịt sẻ. Đàn bò sữa: tiếp tục sử dụng tinh bò sữa HF thuần để phối hợp với bò lai Zebu và bò sữa lai F1, F2 để nâng cao năng suất sữa.

- Giống gia cầm: sử dụng các giống siêu thịt và siêu trứng.

- Giống trâu: tuyển chọn các giống trâu địa phương có khối lượng trưởng thành to và mắn đẻ nhằm cải thiện tầm vóc và năng suất.

3.3.2.5. Thủy sản

- Cần lựa chọn và tập trung đầu tư phát triển các loại thủy sản có giá trị và hiệu quả kinh tế cao (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) theo quy hoạch; thực hiện tốt công tác quản lý, giám sát vùng nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên và quy hoạch thủy sản của từng nơi, từng khu vực, từng tiểu vùng sinh thái trên địa bàn tỉnh; có biện

pháp giám sát vùng nuôi và môi trường nuôi một cách hiệu quả; tăng cường công tác thông tin dự báo để ngăn chặn và khắc phục kịp thời những sự cố gây bất lợi cho các vùng nuôi trồng thủy sản.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất, việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn bắt buộc trong nuôi trồng thủy sản (VietGAP, GlobalGAP).

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư gây nuôi các đối tượng thủy sản có tiềm năng thay thế tôm sú để thực hiện đa dạng hóa đối tượng nuôi trồng thủy sản, ứng phó với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và phòng chống dịch bệnh do nuôi tôm sú độc canh kéo dài.

- Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng (thủy lợi, giao thông, lưới điện, chợ thủy sản đầu mối...) phục vụ sản xuất nuôi trồng thủy sản, nhất là các vùng nuôi tôm thâm canh tập trung, đảm bảo các điều kiện nuôi thâm canh, an toàn dịch bệnh; hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng cho các vùng nuôi tôm thâm canh (gồm các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm thâm canh ở Trần Đề, Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Cù Lao Dung);

- Tổ chức lại sản xuất các vùng nuôi trồng thủy sản, đặc biệt đối với các vùng nuôi các sản phẩm chủ lực (tôm sú, tôm thẻ chân trắng và các thủy đặc sản khác) theo hướng tạo mối liên kết chặt chẽ, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa người nuôi với doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản.

- + Nhân rộng các mô hình sản xuất tập thể có hiệu quả cao (nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, hiệp hội nuôi trồng thủy sản) vừa đảm bảo thực hiện theo quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu với quy mô lớn, đồng thời tạo điều kiện áp dụng các chương trình nuôi hiện đại và không ô nhiễm môi trường.

- + Nhân rộng mô hình đồng quản lý trong nuôi trồng thủy sản gắn với xây dựng và bảo vệ các thương hiệu sản phẩm chủ lực của tỉnh (tôm sú sạch bệnh, tôm sinh thái, cá kèo, cua biển...).

- + Thực hiện tốt công tác dự báo thông tin thị trường, giá cả; giảm bớt các khâu trung gian trong thu mua nguyên liệu thủy sản; mở rộng hình thức ký kết hợp đồng thu mua nguyên liệu thủy sản (giữa các HTX, THT, trang trại và nông hộ với các nhà máy chế biến, xuất khẩu thủy sản).

- Triển khai đầu tư xây dựng mô hình thí điểm thủy lợi cấp thoát nước riêng biệt vùng chuyên canh nuôi tôm huyện Trần Đề, xem đây là nội dung quan trọng của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành NTTS trong thời gian tới; Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững.

- Xây dựng kế hoạch để triển khai có hiệu quả chương trình khai thác hải sản trong chiến lược phát triển kinh tế biển; tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật

về khai thác, đánh bắt thủy hải sản của Việt Nam và các nước lân cận cho ngư dân, hạn chế tình trạng tàu cá và ngư dân bị nước ngoài bắt giữ xử phạt.

- Thực hiện cơ cấu lại tàu thuyền khai thác biển, hạn chế các ngư cụ và phương tiện khai thác gần bờ làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản, hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề và việc làm để ổn định cuộc sống.

- Xây dựng và hình thành đội tàu đánh bắt xa bờ có công suất lớn, được đầu tư trang thiết bị hiện đại, để có thể khai thác dài ngày trên biển và nâng cao hiệu quả khai thác, đánh bắt hải sản trên các vùng biển xa, góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển.

- Phát triển mạnh khai thác các loài hải sản có giá trị kinh tế cao, đảm bảo nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến, xuất khẩu có sản lượng ổn định và được kiểm soát chặt chẽ về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Thực hiện công tác ứng dụng khoa học – kỹ thuật hiện đại để đảm bảo các sản phẩm từ khai thác thực hiện đúng quy định quốc tế về bảo vệ nguồn lợi và chống đánh bắt bất hợp pháp.

- Phối hợp với Viện nghiên cứu hải sản điều tra, khảo sát, nghiên cứu, xác lập và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về tài nguyên và môi trường biển để cung cấp kịp thời các luận cứ khoa học phục vụ công tác quy hoạch và hoạch định chính sách, pháp luật và quản lý nhà nước về biển.

- Có chính sách đầu tư tín dụng ưu đãi để khuyến khích ngư dân đầu tư chuyển đổi phương tiện đánh bắt gần bờ sang đánh bắt xa bờ, cơ cấu hợp lý đội tàu khai thác vùng lộng, tăng năng lực khai thác vùng khơi; hướng dẫn chuyển đổi một số nghề khai thác gần bờ làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản sang ngành nghề khác.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nâng cấp các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá hiện có (sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, cơ khí, sản xuất nước đá, nước ngọt, sản xuất ngư lưới cụ, đăng kiểm, phao tiêu).

- Tổ chức sắp xếp lại ngành nghề khai thác phù hợp với từng vùng khai thác (sản lượng khai thác vùng khơi chiếm tỷ lệ trên 65% tổng sản lượng khai thác thủy hải sản).

- Chú trọng kiểm tra trang thiết bị an toàn cho tàu cá khi hoạt động trên biển, góp phần đảm bảo an toàn cho người và phương tiện khi hoạt động trên biển.

3.3.3. Một số khuyến nghị

- Tăng vốn đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật cho phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trong đó đặc biệt chú trọng xây dựng các hệ thống thủy lợi theo yêu cầu phát triển mới, hệ thống giao thông nông thôn, cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Hỗ trợ đầu tư cho thực hiện các chương trình trọng điểm, và các dự án ưu tiên. Có chính sách ưu đãi vốn tín dụng đối với các doanh nghiệp, chủ trang trại, hộ

sản xuất lớn đầu tư vào lĩnh vực kho tàng, bến bãi, nhà máy chế biến và thu mua nông sản hàng hóa qua hợp đồng tiêu thụ.

- Các Ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân và doanh nghiệp vay đủ vốn với thời gian vay phù hợp với chu kỳ sản xuất của từng loại sản phẩm và được hưởng các chế độ ưu đãi theo quy định hiện hành.

- Các cơ quan quản lý và các viện, trường có liên quan tích cực hỗ trợ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng như nông dân thực hiện có hiệu quả chương trình, dự án ưu tiên.

Tiểu kết chương 3

Dựa trên các kết quả nghiên cứu về tiềm năng, hiện trạng phát triển và phân bố nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh, trên cơ sở đánh giá tính bền vững trong phát triển nông nghiệp, cũng như phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Sóc Trăng, nghiên cứu mạnh dạn đưa ra các giải pháp chủ yếu PTNN bền vững trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trong thời gian tới.

Nông nghiệp Sóc Trăng phát triển khá toàn diện theo hướng bền vững. Mặc dù tỷ trọng đóng góp trong cơ cấu GDP toàn tỉnh của ngành nông nghiệp có giảm nhưng giá trị thực tế ngày càng tăng. Cơ cấu sản xuất nông, lâm, thủy sản chuyển dịch theo hướng tiến bộ, giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng thủy sản. Điều này góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và thực hiện mục tiêu CNH, HĐH của tỉnh nói riêng trên cơ sở các giải pháp phải có hiệu quả cao. Chính vì vậy, các giải pháp đưa ra cần dựa trên quan điểm phù hợp. Quan điểm cho PTNN bền vững ở tỉnh Sóc Trăng được xác định là phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững dựa trên cơ sở huy động và sử dụng đầy đủ, đồng bộ các nguồn lực có trên địa bàn, bảo đảm cho các nguồn lực được khai thác một cách hiệu quả, bảo đảm tính bền vững trong quá trình phát triển; phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn Sóc Trăng phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển nông nghiệp của vùng cũng như của cả nước, nhằm xây dựng một ngành nông nghiệp có năng suất, chất lượng, hiệu quả đáp ứng yêu cầu ngày càng cao thị trường trong nước và xuất khẩu; phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Sóc Trăng trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Tóm lại, ngành nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng phát triển theo hướng bền vững trong thời gian tới, các giải pháp cần phải thực hiện là đổi mới và hoàn thiện chủ trương, chính sách cho phát triển nông nghiệp bền vững; hoàn thiện quy hoạch và quản lý tốt quy hoạch nông nghiệp; tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng; tổ chức thâm canh sản xuất; nâng cao chất lượng của nguồn lao động; tăng cường liên kết trong sản xuất nông nghiệp; tạo thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định trong và ngoài nước.

KẾT LUẬN

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất quan trọng đối với sự phát triển của các ngành kinh tế nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Thực tiễn sản xuất nông nghiệp ngày càng chứng minh rõ vai trò và ý nghĩa to lớn của nó đối với sự phát triển KT–XH của nước ta. Sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển số 1 của con người về cái ăn, tạo ra mặt bằng và nền tảng cho xã hội. Từ ý nghĩa đó nông nghiệp tác động tổng hợp tới các lĩnh vực đời sống KT-XH. Vì vậy, việc nghiên cứu phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững trên mỗi địa bàn trong cả nước là một yêu cầu cấp thiết cần được quan tâm.

Nghiên cứu về phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững của tỉnh Sóc Trăng có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Một mặt có thể đưa ra được cái nhìn tổng quan về hiện trạng phát triển và phân bố nông nghiệp, mặt khác có thể định hướng được xu hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai và tìm ra những giải pháp hợp lý nhất theo hướng bền vững. Trong quá trình thực hiện luận án, trên cơ sở tìm hiểu nghiên cứu hiện trạng phát triển và phân bố nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng, tác giả rút ra một số kết luận sau:

- Cơ cấu cây trồng, vật nuôi tỉnh Sóc Trăng chuyển đổi theo vùng sinh thái diễn ra khá rõ rệt, xuất hiện nhiều mô hình sản xuất hiệu quả và phù hợp với đặc điểm của từng tiểu vùng và từng địa phương, gắn với công nghiệp chế biến và nhu cầu thị trường tiêu thụ. Diện tích NTTS tăng mạnh trước năm 2005 và đến nay (2015) đã ổn định; diện tích cây ăn quả tăng liên tục, diện tích gieo trồng lúa và tôm – lúa tăng trong những năm gần đây.

- Tỉnh Sóc Trăng đã hình thành các vùng sản xuất tập trung, bước đầu đã xây dựng được kết cấu hạ tầng và các cơ sở chế biến (lúa-gạo, thủy sản...), đời sống của nhân dân từng bước cải thiện, an ninh nông thôn nói chung và khu vực đồng bào dân tộc nói riêng tương đối ổn định. Sản xuất lúa gạo phát triển mạnh, mặc dù diện tích canh tác, gieo trồng giảm, thời tiết diễn biến bất lợi, sâu bệnh xảy ra nhiều nơi, nhưng nhờ chú trọng sử dụng giống mới năng suất cao, tích cực ứng dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, sản lượng lúa của tỉnh đã tăng liên tục, năm 2016 đạt 2,1 triệu tấn, tăng 0,50 triệu tấn với năm 2000. Diện tích cây ăn quả tăng hơn 1,98 lần và sản lượng tăng 1,8 lần. Chăn nuôi vẫn duy trì được tốc độ tăng GTSX ở mức khá cao.

- Thủy sản tăng khá nhanh cả về diện tích, sản lượng và giá trị xuất khẩu. Năm 2016 so với năm 2000, diện tích nuôi chỉ tăng 1,7 lần nhưng sản lượng tăng 11,1 lần, trong đó tôm: diện tích tăng 1,4 lần nhưng sản lượng tăng 9,98 lần, năng suất tăng 7,22 lần, giá trị xuất khẩu thủy sản tăng 3,09 lần, nông sản tăng 0,71 lần.

- Người dân đã và đang tích cực ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao chất lượng, giảm chi phí sản xuất, tăng sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa, nâng cao thu nhập trên một đơn vị đất đai và thu nhập của nông hộ. Nhiều tiến bộ khoa học và công nghệ được ứng dụng vào sản xuất, nhất là tiến bộ về giống và kỹ thuật canh tác lúa và nuôi tôm.

- Cơ cấu kinh tế nông, lâm và thủy sản của tỉnh chuyển dịch chưa thực sự bền vững, tỉ trọng ngành thủy sản không ổn định và có xu hướng giảm, tỉ trọng chăn nuôi còn thấp, lâm nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ và có xu hướng giảm dần.

- Chưa tạo được các sản phẩm nông, thủy sản hàng hóa có hàm lượng kỹ thuật tiên tiến mang thương hiệu của tỉnh. Thu nhập của người dân nông thôn tăng chậm; điều kiện đi lại, ăn ở, học hành, giải trí và khám chữa bệnh còn hạn chế, nhất là đối với các xã vùng đồng bào dân tộc. Khả năng đầu tư của tỉnh có hạn, nội lực trong dân còn hạn chế, sức hút đầu tư bên ngoài mà nhất là đầu tư nước ngoài còn yếu.

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, khả năng tích lũy để đầu tư mở rộng sản xuất của nông dân còn hạn chế, trong khi liên kết đầu tư từ doanh nghiệp và hỗ trợ vốn từ hệ thống tín dụng, ngân hàng trên địa bàn tỉnh chưa cao.

- Trình độ chuyên môn sản xuất cũng như nhận thức về nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa của nông dân còn hạn chế, trong khi kinh tế tập thể chậm phát triển, kinh tế trang trại và doanh nghiệp chưa phát huy được vai trò động lực trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh.

- Biến đổi khí hậu và nước biển dâng làm cho tình trạng ngập úng và khả năng tiêu thoát nước thêm khó khăn, tình trạng hạn hán cũng như những yếu tố khí hậu bất thường khác có xu hướng tăng và khó dự báo chính xác, làm thay đổi cơ cấu mùa vụ, dịch bệnh trên cây trồng và gia súc, gia cầm diễn biến phức tạp hơn; nạn xói lở bờ sông, rạch, kênh mương ngày càng nhiều.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Trịnh Văn Thơm (2012), *Một số giải pháp phát triển ngành nuôi trồng thủy sản tỉnh Sóc Trăng*. Tạp chí Khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Tập 57, tr.146 - 152.
2. Trịnh Văn Thơm, Trịnh Duy Oánh (2013), *Một số giải pháp phát triển bền vững ngành trồng lúa tỉnh Sóc Trăng*. Tạp chí Khoa học trường Đại học Sài Gòn, Số 13, tr.27 - 32.
3. Trịnh Văn Thơm và nhiều tác giả (2013), *Địa lí địa phương tỉnh Sóc Trăng*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
4. Trịnh Văn Thơm (2013), *Developing Aquaculture in Soc Trang Province*. 14th – 15th November (2013), Faculty Humanities and Social Sciences, Khon Kaen University, Thailand, tr.130.
5. Trịnh Văn Thơm (2015), *Đánh giá các nguồn lực ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng*. Tạp chí Khoa học trường Đại học Đồng Tháp, Số 17, tr. 55 – 59.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

- [1]. ADB và Iponse VN (Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường) (2015), *Đầu tư vào vốn tự nhiên cho một tương lai bền vững trong tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng*.
- [2]. Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ và Trung tâm Thông tin Sài Gòn (2005), *Tây Nam Bộ tiến vào thế kỷ 21*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản TW (2016), *Báo cáo sơ bộ kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [4]. Ban chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 (2017), *Kết quả Tổng Điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016 tỉnh Sóc Trăng*, Sóc Trăng.
- [5]. Ban tư tưởng - văn hóa Trung ương, Vụ tuyên truyền và hợp tác quốc tế (2004), *Những vấn đề lớn của thế giới và quá trình hội nhập, phát triển của nước ta*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Ban Tuyên giáo tỉnh Sóc Trăng (2011), *Tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng năm 2010*, Sóc Trăng.
- [7]. Ban Tuyên giáo tỉnh Sóc Trăng, *Tài liệu bồi dưỡng chính trị hè năm 2013 – 2014 – 2015 - 2016*, Sóc Trăng.
- [8]. Hà Ban, *Phát triển bền vững nông nghiệp tỉnh Kon Tum (2008)* - Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Đà Nẵng.
- [9]. Báo điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam (2007), *Nông nghiệp nông thôn Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển*.
- [10]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp (2004), *Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [11]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), *Định hướng và giải pháp chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông - lâm nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Hội thảo khoa học “Vì sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, Cần Thơ.
- [12]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005), *Kinh tế - xã hội Việt Nam trước thềm hội nhập*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

- [13]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư – Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (2010), *Được mùa: Những lựa chọn chiến lược để phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam*, Hà Nội.
- [14]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2006), *Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững*, Hội nghị Phát triển bền vững toàn quốc lần thứ 2.
- [15]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2009), *Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2011 – 2020*, Hà Nội.
- [16]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), *Kế hoạch 5 năm 2016 – 2020 ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn*, Hà Nội.
- [17]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2016, 2017), *Thống kê nông, lâm, thủy sản 2015, 2016*, Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Hà Nội.
- [18]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2009, 2016), *Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam*.
- [19]. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015), *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011 – 2015*, Hà Nội.
- [20]. Nguyễn Minh Châu (2004), *Các giải pháp quy hoạch và sản xuất hoa quả chất lượng cao phục vụ cho xuất khẩu*, Hội thảo khoa học “Vì sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, Cần Thơ.
- [21]. Chính phủ Việt Nam (2016), *Phê duyệt Đề án điều tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng nước dưới đất, tác động đến sụt lún bề mặt đất khu vực thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, đồng bằng sông Cửu Long, định hướng quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên nước dưới đất*. Theo quyết định số 805/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 5 năm 2016.
- [22]. Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng (2005), *30 năm Sóc Trăng xây dựng và phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [23]. Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng (2012). *Sóc Trăng sau 20 năm tái lập, một chặng đường phát triển*, Sóc Trăng.
- [24]. Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng, *Niên giám Thống kê Sóc Trăng 2006 - 2011 – 2017*, Nxb Thống kê, 2005 - 2010 – 2016.
- [25]. Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng (2004), *Số liệu kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng 1976 – 2003*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [26]. Nguyễn Sinh Cúc (2003), *Nông nghiệp Nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986 – 2000)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

- [27]. Nguyễn Sinh Cúc (2005), *Một số vấn đề đặt ra sau 30 năm phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Cộng sản số 22 tháng 11 năm 2005.
- [28]. Đỗ Kim Chung, Kim Thị Dung (2013), *Cánh đồng mẫu lớn trong nông nghiệp: Một số lý luận và thực tiễn phát triển*, Trường Đại học Nông nghiệp, Hà Nội.
- [29]. Đỗ Kim Chung – Kim Thị Dung (2015), *Nông nghiệp Việt Nam hướng tới phát triển bền vững*, Tạp chí Cộng sản, đăng ngày 25/02/2015.
- [30]. Đại học nông nghiệp I & Đại học Sydney (2007), *Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam*, Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế, Ôxtrâyliia.
- [31]. Bùi Huy Đáp – Nguyễn Điền (1996), *Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [32]. Frans Ellits (1994), *Chính sách nông nghiệp trong các nước đang phát triển*, Tài liệu dịch, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- [33]. Nguyễn Đình Giao (chủ biên) (1994), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp hóa – hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [34]. Châu Ngọc Hà (2004), *Định hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng khu vực đồng bằng sông Cửu Long*, Hội thảo khoa học “Vi sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, Cần Thơ.
- [35]. Hoàng Thị Việt Hà (2012), *Bước đầu xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá sự phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp theo hướng bền vững*, Tạp chí khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Số 35 năm 2012.
- [36]. Trần Hồng Hà (2017), “*Tận dụng cơ hội, chuyển hóa thách thức để phát triển ĐBSCL bền vững, thông minh với nước và khí hậu*”, Bài phát biểu tại Hội nghị chuyển đổi mô hình phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu, Thành phố Cần Thơ ngày 26 - 27/9/2017).
- [37]. Nguyễn Quang Hạnh (2006), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông, Hà Nội.
- [38]. Đinh Phi Hồ (2008), *Kinh tế học nông nghiệp bền vững*, Nxb Phương Đông.
- [39]. Nguyễn Đình Hòe (2007), *Môi trường và phát triển bền vững*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [40]. Lâm Quang Huyền (2002), *Nông nghiệp, nông thôn Nam Bộ hướng tới thế kỷ XXI*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- [41]. Bùi Chí Hữu (2004), *Một số giải pháp trong sản xuất lúa gạo chất lượng cao phục vụ xuất khẩu ở đồng bằng sông Cửu Long*, Hội thảo khoa học “Vì sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, Cần Thơ.
- [42]. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ Điển Bách khoa Việt Nam (1995, 2002), *Từ Điển Bách khoa Việt Nam 1995, 2002*, Nxb Từ Điển Bách khoa, Hà Nội.
- [43]. Lê Mạnh Hùng (1998), *Thực trạng công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [44]. Vũ Trọng Khải (2002). *Hai mô hình kinh tế và sự đổi mới kinh tế qua thực trạng phát triển nông nghiệp ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [45]. Lê Văn Khoa (chủ biên) (1999), *Nông nghiệp và Môi trường*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [46]. Lê Văn Khoa – Đoàn Văn Tiến – Nguyễn Song Tùng – Nguyễn Quốc Việt (2013), *Môi trường và phát triển bền vững*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [47]. Trần Hoàng Kim và NNK (1990), *Đồng bằng sông Cửu Long vị trí và tiềm năng*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [48]. Tăng Minh Lộc (2012), *Phát triển cánh đồng mẫu lớn trong xây dựng nông thôn mới*, Báo cáo trình bày tại hội thảo cánh đồng mẫu lớn, tổ chức tại Hà Nội ngày 18/7/2012.
- [49]. *Luật Công nghệ cao* (2008), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [50]. Serey Mardy – Nguyễn Phúc Thọ - Châu Thị Kim Loan (2013), *Một số vấn đề lý luận, thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững và những bài học cho phát triển nông nghiệp ở Campuchia*, Tạp chí khoa học và phát triển, Tập 11, số 3, Hà Nội.
- [51]. Serey Mardy (2014), *Nghiên cứu phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Savay Rieng, Campuchia*, Luận án tiến sĩ kinh tế nông nghiệp, Học viện nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội
- [52]. Nguyễn Văn Mẫn – Trịnh Văn Thịnh (1997), *Nông nghiệp bền vững cơ sở và ứng dụng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- [53]. Vũ Văn Năm (2009), *Phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam*, Nxb Thời đại, Hà Nội.
- [54]. Ngân hàng thế giới & Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2013), *Tạo thuận lợi thương mại, tạo giá trị và năng lực cạnh tranh: Gợi ý chính sách cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam*”, Washington, USA.

- [55]. Ngân hàng thế giới (2007), *Báo cáo phát triển thế giới 2008: Tăng cường nông nghiệp cho phát triển*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [56]. Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) (2015), *Đầu tư vào vốn tự nhiên cho một tương lai bền vững tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng* (tài liệu dịch), Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- [57]. Ngân hàng Thế giới (2016), *Báo cáo Phát triển Việt Nam (2016): Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- [58]. Trần Ngọc Ngoạn (2008), *Phát triển nông thôn bền vững: Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [59]. Nguyễn Thế Nhã, Vũ Đình Thắng (Chủ biên) (2006), *Giáo trình kinh tế nông nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [60]. Nguyễn Văn Ngọc (2012), *Từ điển kinh tế học*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [61]. Đặng Văn Phan (2008), *Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [62]. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005), *Giáo trình kinh tế phát triển*, Nxb Lao động – Xã hội.
- [63]. Phạm Bình Quyền (2007), *Hệ sinh thái nông nghiệp và phát triển bền vững*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [64]. Đặng Kim Sơn (2008), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam hôm nay và ngày mai*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [65]. Đặng Kim Sơn, Hoàng Thu Hòa (chủ biên) (2002), *Một số vấn đề về phát triển nông nghiệp và nông thôn*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [66]. Đặng Kim Sơn và NNK (2014), *Đổi mới chính sách nông nghiệp Việt Nam. Bối cảnh, nhu cầu và triển vọng*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [67]. Sở Nông nghiệp và PTNT Sóc Trăng (2012), *Báo cáo tổng kết ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2011 triển khai nhiệm vụ - kế hoạch 2012*, Sóc Trăng.
- [68]. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng, *Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp Sóc Trăng từ năm 1992 – 2014*, Sóc Trăng.
- [69]. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng (2010), *Báo cáo rà soát bổ sung quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi tỉnh Sóc Trăng đến năm 2010*, Sóc Trăng.

- [70]. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng (2011), *Quy hoạch phát triển ngành thủy sản tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2012 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Sóc Trăng.
- [71]. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng, Trung tâm khuyến nông (2017), *Báo cáo thực hiện cánh đồng lớn và hoạt động khuyến nông năm 2015 – 2016 tỉnh Sóc Trăng*, Sóc Trăng.
- [72]. Silly P.Marsh, T.Gordon MacAulay và Phạm Văn Hùng biên tập (2007), *Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam*, Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.
- [73]. Lưu Văn Sùng (2004), *Một số kinh nghiệm điển hình về phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [74]. Lê Quốc Sử (2001), *Chuyển dịch cơ cấu và xu hướng phát triển của kinh tế nông nghiệp Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa từ thế kỷ XX đến thế kỷ XXI trong thời đại “kinh tế tri thức”*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [75]. Nguyễn Từ (2004), *Nông nghiệp Việt Nam trong phát triển bền vững*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [76]. Nguyễn Từ (2008), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [77]. Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2012), *Địa chí tỉnh Sóc Trăng*, Nxb Chính trị Quốc gia.
- [78]. Nguyễn Xuân Thảo (2004), *Góp phần phát triển bền vững nông thôn Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [79]. Nguyễn Quang Thái – Ngô Thắng Lợi (2007), *Phát triển bền vững ở Việt Nam: Thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng*, Nxb Lao động – Xã hội.
- [80]. Vũ Đình Thắng, Hoàng Văn Định (2002), *Giáo trình phát triển kinh tế nông thôn*, Nxb Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [81]. Vũ Đình Thắng (2006), *Kinh tế nông nghiệp*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [82]. Đỗ Văn Thanh (2011), *Đánh giá tổng hợp môi trường sinh thái phục vụ quy hoạch sử dụng đất theo hướng phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang*, Luận án tiến sĩ Địa lí, Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [83]. Nguyễn Thị Trang Thanh (2015). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp (thực tế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2000 – 2010)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [84]. Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II (2010), *Phát triển nông nghiệp, nông thôn nước ta hiện nay: Những bức xúc và trăn trở*, Tp.HCM.
- [85]. Lê Bá Thảo (1998), *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb Thế giới.
- [86]. Lê Bá Thảo (1986), *Địa lý đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Tổng hợp Đồng Tháp.
- [87]. Nguyễn Viết Thịnh – Đỗ Thị Minh Đức (2002), *Giáo trình Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [88]. Nguyễn Viết Thịnh – Đỗ Thị Minh Đức (2005), *Phân kiểu kinh tế - xã hội cấp tỉnh và cấp huyện Việt Nam*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [89]. Lê Thông (Chủ biên) (2011), *Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [90]. Lê Thông (1996), *Nhập môn địa lý nhân văn (giáo trình dành cho hệ thạc sĩ chuyên ngành địa lý kinh tế - giáo dục dân số)*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1, Hà Nội.
- [91]. Lê Thông (Chủ biên) (2013), *Việt Nam các tỉnh và thành phố*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [92]. Lê Thông - Nguyễn Quý Thao (Đồng chủ biên) (2012), *Việt Nam các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [93]. Chu Thị Thơm, Phan Thị Lại và Nguyễn Văn Tỏ biên soạn (2006), *Hướng dẫn sử dụng đất đai theo nông nghiệp bền vững*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [94]. Trung tâm Thông tin – Tư liệu, Viện Nghiên cứu, quản lý kinh tế TW (2014), *Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam trong 10 năm vừa qua*, Hà Nội.
- [95]. Tổng cục Thống kê (2006 – 2011 – 2018), *Niên giám Thống kê các năm 2005 - 2010 – 2017*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [96]. Tổng cục Thống kê (2016), *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam năm năm 2011 – 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [97]. Tổng cục Thống kê (2018), *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [98]. Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên) (2005), *Địa lý kinh tế - xã hội đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [99]. Nguyễn Minh Tuệ - Lê Thông (Đồng chủ biên) (2013), *Địa lý nông lâm thủy sản Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

- [100]. Thủ Tướng Chính Phủ (2013), *Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*, Hà Nội.
- [101]. Thủ Tướng Chính Phủ (2017), *Nghị quyết số 120/NQ-CP, ngày 17/01/2017 của Thủ Tướng Chính Phủ về phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu*, Hà Nội.
- [102]. UN Women (2016), *Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc Việt Nam năm 2015*, Hà Nội.
- [103]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2001), *Báo cáo quy hoạch phát triển nông nghiệp – nông thôn và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi tỉnh Sóc Trăng đến năm 2010*, Sóc Trăng.
- [104]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2014), *Kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất tỉnh Sóc Trăng năm 2013*, Sóc Trăng.
- [105]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2015), *Báo cáo hiện trạng nông nghiệp, nông thôn tỉnh Sóc Trăng năm 2014*, Sóc Trăng.
- [106]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2012), *Quy hoạch thủy sản đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Sóc Trăng.
- [107]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2015), *Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Sóc Trăng.
- [108]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2014), *Đề án tái cơ cấu nền nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020*, Sóc Trăng.
- [109]. Phạm Đình Vân, Đỗ Kim Chung (2008), *Kinh tế nông nghiệp*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- [110]. Nguyễn Thị Vân (2004), *Những bước phát triển mới trong kinh tế nông – lâm - ngư nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long, một số giải pháp chủ yếu*, Hội thảo khoa học “Vì sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, Cần Thơ.
- [111]. *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI*, (2011) Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [112]. Ngô Doãn Vịnh (2005), *Bàn về phát triển kinh tế (Nghiên cứu con đường dẫn tới giàu sang)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- [113]. Viện chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020*, Hà Nội.
- [114]. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (2011), *Hướng tới nền kinh tế xanh lộ trình cho phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- [115]. Viện chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội.
- [116]. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1999), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

Tài liệu Tiếng Anh

- [117] Altieri M. A., Nicholls C. I (2005), *Agroecology and the Search for a Truly Sustainable Agriculture*, 1st edition, UNEP.
- [118] Committee on Sustainable Agriculture and the Environment in the Humid Tropics (1993), *Sustainable agriculture and the environment in the humid tropics*, National Academy Press, Washington, D.C.
- [119] Committee on Twenty-First Century Systems Agriculture (2010), *Toward Sustainable Agricultural Systems in the 21st Century*, National Research Council of the National Academies. The National Academies Press, Washington D.C.
- [120]. Fajardo, F (1999), *Agricultural Economics, Fourth Edition: REX Book store, Manila, Philippines*.
- [121]. FAO (2005), *Participatory policy development for sustainable agriculture and rural development*, Rome.
- [122]. FAO (1999), “*Agriculture, trade and food security issues and options in the forthcoming WTO negotiations from the perspective of developing countries*”, Geneva, 23-24/9/1999.
- [123] Gliessman S. R., Rosemeyer M. (Ed.) (2010), *The Conversion to Sustainable Agriculture: Principles, Processes, and Practices*, CRC Press - Taylor & Francis Group, NW, USA.
- [124]. Grigg D. (1995), *An introduction to Agricultural Geography: Second edition, Published by Routledge, London*.
- [125]. Hayami Y., Ruttan V.W., (1985), *Agricultural development-An international perspectives*, Johns Hopkins University Press.

- [126]. Hoàng Thi Viet Ha (2017), “*Evaluation of sustainability of Rice production in the Mekong Delta, Vietnam*”, Korea University.
- [127]. Johnston B.F. and Melloz J.W. (1961), “The role of agriculture in economic development”, *American Economic Review* 51, pp.566 – 593.
- [128] Lichtfouse E. (Editor) (2009), *Organic Farming, Pest Control and Remediation of Soil Pollutants*, Springer.
- [129] Lichtfouse E., Hamelin M., Navarrete M., Debaeke P., Souchère V., Alberola C. (Editors) (2009), *Sustainable Agriculture*, Springer.
- [130] Lichtfouse E., Hamelin M., Navarrete M., Debaeke P. (Editors) (2011), *Sustainable Agriculture*, Volume 2, Springer.
- [131] Lutz E. (Ed.) (1998), *Agriculture and the environment: Perspectives on sustainable rural development*, The World Bank, Washington D.C.
- [132] Mason J. (2003), *Sustainable Agriculture*, Second edition, Land Link Press, Vic, Australia.
- [133]. Ministry of Agriculture (2012), *Country report Indonesia agriculture machinery testing development*, Ministry of Agriculture, Indonesia.
- [134]. Oosterveer P., Sonnenfeld D.A. (2012), *Food, Globalization Restructuring and Sustainability*. Published by Routledge.
- [135] Pretty J. (2005), *The Earthscan Reader in Sustainable Agriculture*, Earthscan, UK and USA.
- [136]. Robinson G. (2004), *Geography of Agriculture: Globalization, Restructuring and Sustainability*. Published by Routledge.
- [137]. Sarris A. (2001), *The role of agriculture in economic development and poverty reduction: An empirical and conceptual foundation*, World Bank.
- [138]. Singh J., Dhillon S.S. (2004), *Agricultural Geography: Third edition*, Tata McGraw-Hill Publishing
- [139] Stewart M. A., Coclanis P. A. (Editors) (2011), *Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta*, Springer.
- [140] UN ESCAP, *Sustainable agriculture and food security in Asia and the Pacific*, Bangkok, Apr 2009.
- [141] Vellema S. (2011), *Transformation and sustainability in agriculture: Connecting practice with social theory*, Wageningen Academic Publishers, The Netherlands.
- [142] Zhen L. and Zoebisch M., *Resource use and agricultural sustainability: Risks and consequences of intensive cropping in China*, *Journal of Agriculture and rural development in the tropics and subtropics*, Supplement 86, Kassel University Press, June 2006.

PHỤ LỤC 1

PHIẾU ĐIỀU TRA

Nông dân tham gia trồng lúa cánh đồng lớn tại tỉnh Sóc Trăng
 Đề tài: *Phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững*

Người điều tra: **NCS. Trịnh Văn Thơm**, Trường Đại học sư phạm Hà Nội

Thời gian điều tra:

Địa điểm điều tra (Xã, huyện)

1. Thông tin chung về hộ và nhân khẩu

1.1. Họ tên chủ hộ: Tuổi: Giới:

1.2. Trình độ văn hóa: Trình độ chuyên môn:

1.3. Số lượng thành viên trong gia đình: Nam: Nữ:

1.4. Số lượng lao động trong nông nghiệp: hoạt động phi nông nghiệp:

2. Tình hình sản xuất trồng trọt

2.1. Ông / bà (gia đình) tham gia cánh đồng lớn từ cách đây::

1 3 tháng 2 6 tháng 3 12 tháng 4 24 tháng 5 36 tháng

2.2. Tình hình sản xuất của hộ:

- Diện tích: ha

- Nguồn giống: (mua ở chợ, theo mùa cũ, mượn,...)

- Nguồn vốn: (vốn nhà, mượn, vay...)

- Nguồn lao động: (trong gia đình, thuê lao động,...)

- Áp dụng quy trình sản xuất: (ứng dụng IPM, tập quán cũ,...)

- Số lượng giống: (kg/ha)

- Năng suất: (kg/ha)

- Giá trị sản lượng: (VNĐ/kg)

- Bán ra như thế nào:

- Thu nhập bình quân: (VNĐ/hộ/tháng)

2.3. Kỹ thuật canh tác:

1 Gieo thẳng

2 Trồng cây con, cấy

3 Khác

2.4. Hình thức canh tác:

1 Đơn canh

3 Xen canh

2 Luân canh

4 Khác

2.5. Thời vụ:

- Tháng gieo hạt (trồng cây con, cấy,...):.....
- Tháng trở bông:..... Tháng thu hoạch:.....

2.6. Sử dụng phân bón:

- 1 Không sử dụng 2 Phân hóa học 3 Phân hữu cơ
- 4 Cả phân hóa học và phân hữu cơ 5 Chế phẩm hóa học khác

2.7. Biện pháp phòng trừ sâu bệnh nhiều lựa chọn):

- 1 Không áp dụng 2 Dùng thuốc BVTV 3 Dùng thuốc dân gian
- 4 Biện pháp thủ công 5 Biện pháp khác

2.8. Tổng chi phí sản xuất:

- Giống:..... (VNĐ/kg)
- Phân bón hóa chất: (VNĐ/kg)
- Phân bón hữu cơ:..... (VNĐ/kg)
- Thuốc bảo vệ thực vật:..... (VNĐ/kg)
- Thuê lao động:..... (VNĐ/người/lượt)
- Vận chuyển:(VNĐ/ha)
- Chi phí khác:(VNĐ/ha)

2.9. Trong giai đoạn trồng trọt ông (bà) có gặp thiên tai gì (hạn hán, lũ lụt,...):

.....
.....

2.10. Ông (bà) khắc phục hậu quả thiên tai như thế nào:

.....
.....
.....

2.11. Tình hình giá cả thị trường biến động ra sao?

.....
.....
.....

2.12. Ông (bà) làm thế nào để nâng cao năng suất và thu nhập:

.....
.....

2.13. Ông (bà) đã bảo tồn đất đai như thế nào:

.....
.....

2.14. Ông (bà) có hài lòng với hiệu quả sản xuất của mình không và có kế hoạch phát huy sản xuất lúa không?

.....

2.15. Những thuận lợi, khó khăn chủ yếu của hộ trồng lúa hiện nay là gì? (nhiều lựa chọn)
 (1 = Thuận lợi; 2 = Bình thường; 3 = Khó khăn)

- | | | | |
|------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| - Giống: | <input type="checkbox"/> Thuận lợi | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Khó khăn |
| - Vốn: | <input type="checkbox"/> Thuận lợi | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Khó khăn |
| - Thị trường tiêu thụ: | <input type="checkbox"/> Thuận lợi | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Khó khăn |
| - Kỹ thuật: | <input type="checkbox"/> Thuận lợi | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Khó khăn |
| - Dịch bệnh: | <input type="checkbox"/> Thuận lợi | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Khó khăn |
| - Giá cả: | <input type="checkbox"/> Thuận lợi | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Khó khăn |
| - Chính sách: | <input type="checkbox"/> Thuận lợi | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Khó khăn |
| - Khuyến nông: | <input type="checkbox"/> Thuận lợi | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Khó khăn |

2.16. Trong sản xuất lúa, ông (bà) thường gặp những khó khăn gì?

.....

2.17. Hiệu quả so với các hộ khác:

- 1 Tốt hơn 2 Tương đương 3 Thấp hơn

2.18. Nguyên vọng của ông (bà) về các chính sách của nhà nước (nhiều lựa chọn):

- Được cấp giấy chứng nhận bảo hộ
- Được hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm
- Được ưu đãi vay vốn ngân hàng
- Được hỗ trợ dịch vụ

2.19. Ông (bà) có kiến nghị về chính sách của nhà nước không?

.....

2.20. Ông (bà) có giải pháp gì để phát triển nông nghiệp bền vững không?

.....

Xin cảm ơn ông (bà) đã dành thời gian trả lời!

PHỤ LỤC 2

PHIẾU KHẢO SÁT

Nông hộ nuôi tôm tại tỉnh Sóc Trăng

Đề tài: Phát triển nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng theo hướng bền vững

Người khảo sát: **NCS. Trịnh Văn Thơm**, Trường Đại học sư phạm Hà Nội

Thời gian khảo sát: Địa điểm (xã, huyện)

1. Thông tin chung về nông hộ

1.1. Họ và tên:

1.2. Tuổi:

1.3. Giới tính: 1. nam 2. nữ

1.4. Tổng số thành viên hộ (gồm cả chủ hộ):

1.5. Tổng số ruộng (ao) nuôi tôm:

1.6. Tổng diện tích nuôi tôm:

1.7. Số năm nông hộ nuôi tôm:

2. Tình hình hoạt động nuôi tôm của nông hộ

2.1. Hệ thống nông trại

1. tích hợp

2. tách biệt

3. khác

2.2. Hình thức nuôi tôm

1. thâm canh

2. bán thâm canh

3. khác

2.3. Số vụ nuôi tôm/năm

2.3.1. tôm sú:/năm

2.3.2. tôm thẻ:/năm

2.4. Thu nhập bao nhiêu từ sản phẩm tôm thu hoạch (1000m²/năm):

2.4.1. tôm sú:triệu VNĐ/năm

2.4.2. tôm thẻ:triệu VNĐ/năm

2.5. Trong 3 năm qua, ông bà cho biết tổng số vụ nuôi tôm của gia đình: vụ, trong đó:

2.5.1 số vụ nuôi có lãi: vụ,

2.5.2 số vụ nuôi hoàn vốn.....vụ,

2.5.3 số vụ nuôi thất bại.....vụ.

2.6. Ông/bà nhận xét năng suất hệ thống nuôi tôm của mình như thế nào?

- 1. rất cao
- 2. cao
- 3. trung bình
- 4. thấp

2.7. Ông/bà cải thiện năng suất nuôi tôm của mình bằng phương thức nào?
(nhiều lựa chọn)

- 2.7.1. tăng kích thước vuông (ao)
- 2.7.2. chọn giống tốt hơn
- 2.7.3. tăng cường hàm lượng thức ăn
- 2.7.4. khác

2.8. Địa phương ông/bà có cán bộ khuyến ngư xã không?

- 1. có
- 2. không

2.9. Ông/bà nhận được hỗ trợ gì từ cán bộ khuyến ngư xã, huyện? (nhiều lựa chọn)

- 2.9.1. thông báo thời vụ nuôi tôm hàng năm
- 2.9.2. chọn địa chỉ tin cậy cung cấp giống nuôi, thức ăn, thuốc
- 2.9.3. kỹ thuật nuôi tôm
- 2.9.4. khác

2.10. Ông/bà có mua tôm giống từ trại giống được chứng nhận, kiểm dịch không?

- 1. có
- 2. không

2.11. Ông/bà có được sự hỗ trợ về vay vốn trong nuôi tôm?

- 1. có
- 2. không

2.12. Ông/bà nhận thấy thời gian hỗ trợ về vay vốn trong nuôi tôm hoặc chuyển nuôi tôm sang hình thức nuôi khác có thích hợp không?

- 1. có
- 2. không

2.13. Nơi ông/bà bán tôm thu hoạch?

- 1. người tiêu dùng

- 2. thương lái/nậu/vựa
- 3. khác

2.14. Theo ông/bà nuôi tôm có đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho gia đình?

- 1. có
- 2. không

3. Đề xuất, kiến nghị, hỗ trợ nào của ông/bà thấy cần thiết để nâng cao hiệu quả nuôi tôm hiện nay (có thể có nhiều lựa chọn từ 1- 7 vào ô mà ông/bà cho là thích hợp nhất).

Trong đó:

- 1: rất quan trọng
- 2: quan trọng
- 3: không quan trọng

Số TT	Các vấn đề	Các phương án lựa chọn		
		1	2	3
1	Hỗ trợ kỹ thuật			
2	Hỗ trợ về thị trường			
3	Hỗ trợ về vốn			
4	Hỗ trợ về giống			
5	Quy hoạch chi tiết vùng nuôi			
6	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng vùng nuôi (kênh thủy lợi, điện, đường...)			
7	Hỗ trợ khác (nêu rõ):.....			

Ông/ bà có ý kiến gì khác:

.....

.....

.....

Xin cảm ơn ông (bà) đã dành thời gian trả lời!

PHỤ LỤC 3**Phụ lục 3.1. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thị xã/thành phố tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015**

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
Tổng số (triệu đồng)	24,26	83,76	105,65
Thành phố Sóc Trăng	23,34	66,14	76,19
Huyện Châu Thành	-	73,66	96,8
Huyện Kế Sách	27,52	74, 26	93,99
Huyện Mỹ Tú	23,50	74,18	102,63
Huyện Cù Lao Dung	29,90	108,67	81,54
Huyện Long Phú	24,52	98,91	107,91
Huyện Mỹ Xuyên	21,13	91,09	98,94
Thị xã Ngã Năm	22,66	68,03	84,81
Huyện Thạnh Trị	23,43	74,77	105,32
Thị xã Vĩnh Châu	25,81	369,80	421,97
Huyện Trần Đề	-	38,69	74,19

Nguồn: [24]

Phụ lục 3.2. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
Toàn tỉnh (<i>ha</i>)	324.414	353.763	371.088
Thành phố Sóc Trăng	8.384	9.611	8.684
Huyện Châu Thành	-	43.580	46.592
Huyện Kế Sách	43.229	36.785	35.600
Huyện Mỹ Tú	90.573	50.312	61.883
Huyện Cù Lao Dung	1.407	2.220	2.142
Huyện Long Phú	48.427	45.133	44.813
Huyện Mỹ Xuyên	50.369	28.172	26.723
Thị xã Ngã Năm	36.365	36.060	38.546
Huyện Thạnh Trị	42.895	47.279	56.414
Thị xã Vĩnh Châu	2.765	3.424	3.516
Huyện Trần Đề	-	51.187	46.175

Nguồn: [24]

Phụ lục 3.3. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
Toàn tỉnh (kg)	1.306	1.529	1.763
Thành phố Sóc Trăng	327	368	342
Huyện Châu Thành	-	2.410	2.905
Huyện Kế Sách	1.483	1.297	1.398
Huyện Mỹ Tú	2.211	2.617	3.592
Huyện Cù Lao Dung	105	167	172
Huyện Long Phú	1.453	2.380	2.563
Huyện Mỹ Xuyên	1.145	882	982
Thị xã Ngã Năm	2.386	2.642	2.959
Huyện Thạnh Trị	2.714	3.261	4.191
Thị xã Vĩnh Châu	52	83	78
Huyện Trần Đề	-	2.140	2.113

Nguồn: [24]

**Phụ lục 3.4. Diện tích và sản lượng lúa năm 2015 tỉnh Sóc Trăng
phân theo đơn vị hành chính**

ĐVHC	Cả năm		Vụ đông xuân		Vụ hè thu		Vụ mùa/thu đông	
	Nghìn ha	Nghìn tấn	Nghìn ha	Nghìn tấn	Nghìn ha	Nghìn tấn	Nghìn ha	Nghìn tấn
Toàn tỉnh	367,0	2.294,7	141,5	952,4	196,9	1197,8	28,6	144,5
TP Sóc Trăng	8,6	46,9	3,7	20,9	4,9	26,0	-	-
Huyện Châu Thành	46,4	296,3	16,3	108,8	27,9	176,2	2,2	11,3
Huyện Kế Sách	35,6	223,5	12,1	72,2	23,5	151,3	-	-
Huyện Mỹ Tú	61,4	386,2	21,7	154,6	28,7	174,4	11,0	57,2
Huyện Cù Lao Dung	0,05	0,2	-	-	-	-	0,05	0,2
Huyện Long Phú	44,3	289,5	15,5	90,1	28,8	199,4	-	-
Huyện Mỹ Xuyên	26,6	154,4	8,2	51,4	8,2	46,5	10,2	56,5
TX Ngã Năm	38,5	238,9	18,3	144,4	18,4	87,7	1,7	6,9
Huyện Thạnh Trị	56,3	363,3	23,0	161,0	33,3	202,3	-	-
TX Vĩnh Châu	3,3	12,5	-	-	-	-	3,3	12,5
Huyện Trần Đề	45,9	283,0	22,7	148,9	23,2	134,1	-	-

Nguồn: [24]

**Phụ lục 3.5. Diện tích và sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố tỉnh
Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015**

Tiêu chí	2005		2010		2015	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Toàn tỉnh	2.792	9.512	3.746	14.329	4.127	16.364
Thành phố Sóc Trăng	130	205	198	344	109	267
Huyện Kế Sách	50	102	51	111	46	102
Huyện Long Phú	402	1.457	449	1.837	492	1.898
Huyện Cù Lao Dung	1.282	5.875	1.985	9.634	2.093	10.715
Huyện Mỹ Tú	458	902	442	903	522	1.205
Huyện Mỹ Xuyên	208	442	61	136	105	252
Huyện Thạnh Trị	60	183	111	250	105	314
Thị xã Ngã Năm	22	42	44	126	41	72
Thị xã Vĩnh Châu	180	304	101	290	208	475
Huyện Châu Thành	-	-	213	452	153	429
Huyện Trần Đề	-	-	91	246	164	635

Nguồn: [24]

Phụ lục 3.6. Diện tích và sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Tiêu chí	2005		2010		2015	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Toàn tỉnh	655	5.718	2.581	30.656	1.910	26.348
Thành phố Sóc Trăng	-	-	71	1.102	71	1.241
Huyện Kế Sách	18	142	-	-	-	-
Huyện Long Phú	68	553	122	1.243	142	1.763
Huyện Cù Lao Dung	257	2.469	1.318	17.962	811	13.002
Huyện Mỹ Tú	70	515	71	649	17	183
Huyện Mỹ Xuyên	97	824	97	1018	105	1124
Huyện Thạnh Trị	70	588	355	3.728	510	5.887
Thị xã Ngã Năm	44	365	39	357	24	425
Thị xã Vĩnh Châu	31	262	318	2.537	142	1.892
Huyện Châu Thành	-	-	74	844	64	764
Huyện Trần Đề	-	-	116	1.216	24	247

Nguồn: [24]

Phụ lục 3.7. Diện tích cây ăn quả và cây dứa tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2010 phân theo đơn vị hành chính

(Đơn vị: ha)

ĐVHC	2005		2015	
	Cây ăn quả	Cây dứa	Cây ăn quả	Cây dứa
Toàn tỉnh	22.359	3.117	28.186	3.757
TP Sóc Trăng	348	58	586	58
Huyện Châu Thành	-	-	2.057	214
Huyện Kế Sách	10.657	403	13.846	785
Huyện Mỹ Tú	3.901	487	2.636	360
Huyện Cù Lao Dung	1.607	388	1.372	769
Huyện Long Phú	2.934	705	2.943	469
Huyện Mỹ Xuyên	389	325	293	225
TX Ngã Năm	914	348	1.372	378
Huyện Thạnh Trị	955	312	1.795	305
TX Vĩnh Châu	654	91	871	90
Huyện Trần Đề	-	-	415	201

Nguồn: [24]

**Phụ lục 3.8. Số lượng đàn vật nuôi ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015
phân theo đơn vị hành chính**

ĐVHC	2005				2015			
	Trâu (con)	Bò (con)	Lợn (con)	Gia cầm (nghìn con)	Trâu (con)	Bò (con)	Lợn (con)	Gia cầm (nghìn con)
Toàn tỉnh	1.480	17.620	276.150	2.132	2.881	35.297	297.947	5.990
TP Sóc Trăng	12	633	16.040	78	49	1.031	12.324	76
Huyện Châu Thành	-	-	-	-	30	3.308	35.238	1.338
Huyện Kế Sách	-	1.132	42.270	394	-	777	32.528	1.283
Huyện Mỹ Tú	290	3683	43.860	634	206	3.726	29.867	673
Huyện Cù Lao Dung	-	926	10.370	27	10	1.074	5.181	90
Huyện Long Phú	54	2.257	40.190	178	11	3.477	34.649	352
Huyện Mỹ Xuyên	49	4.208	41.160	89	209	8.432	21.706	244
TX Ngã Năm	126	562	24.720	300	226	452	54.517	798
Huyện Thạnh Trị	917	2.277	25.380	314	1.999	2.820	36.017	513
TX Vĩnh Châu	32	1.942	32.130	118	11	3.400	8.310	121
Huyện Trần Đề	-	-	-	-	130	7.430	27.610	452

Nguồn: [24]

**Phụ lục 3.9. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn
2005 - 2015 phân theo đơn vị hành chính**

ĐVHC	2005			2015				
	Tổng số (tấn)	Chia ra (tấn)			Tổng số (tấn)	Chia ra (tấn)		
		Trâu	Bò	Lợn		Trâu	Bò	Lợn
Toàn tỉnh	32.254	15	120	32.119	46.215	111	924	45.180
TP Sóc Trăng	1.848	-	4	1.844	1.778	3	23	1.752
Huyện Châu Thành	3.016	2	14	3.000	5.430	3	105	5.322
Huyện Kế Sách	4.948	-	8	4.940	4.067	-	25	4.042
Huyện Mỹ Tú	2.134	1	11	2.122	4.454	27	133	4.294
Huyện Cù Lao Dung	1.393	-	6	1.387	1.043	-	12	1.031
Huyện Long Phú	3.099	1	10	3.088	5.002	1	75	4.926
Huyện Mỹ Xuyên	3.107	1	23	3.083	3.870	15	217	3.638
TX Ngã Năm	2.791	2	3	2.786	9.892	10	12	9.870
Huyện Thạnh Trị	2.971	8	16	2.947	4.740	49	108	4.583
TX Vĩnh Châu	3.737	-	15	3.722	1.140	-	48	1.092
Huyện Trần Đề	3.210	-	40	3.200	4.799	3	166	4.630

Nguồn: Tính toán từ [24]

**Phụ lục 3.10. Diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Sóc Trăng giai
đoạn 2005 - 2015 phân theo đơn vị hành chính**

ĐVHC	2005		2015	
	Diện tích NTTS (ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích NTTS (ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Toàn tỉnh	66.302	71.708	68.820	156.255
TP Sóc Trăng	207	1.297	250	870
Huyện Châu Thành	-	-	1.487	3.197
Huyện Kế Sách	2.445	10.372	2.471	10.056
Huyện Mỹ Tú	3.926	1.911	2.579	6.871
Huyện Cù Lao Dung	1.399	9.040	2.462	15.860
Huyện Long Phú	4.701	875	1.177	10.972
Huyện Mỹ Xuyên	22.028	17.564	20.458	26.405
TX Ngã Năm	1.796	5.316	2.331	5.070
Huyện Thạnh Trị	1.720	3.543	4.130	8.905
TX Vĩnh Châu	28.080	23.790	25.048	42.380
Huyện Trần Đề	-	-	6.427	25.456

Nguồn: [24]

Phụ lục 3.11. Sản lượng thủy sản và sản lượng nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 - 2015 phân theo đơn vị hành chính

ĐVHC	2005		2015	
	Sản lượng (tấn)	Riêng của nuôi trồng thủy sản lượng (%)	Sản lượng (tấn)	Riêng của nuôi trồng thủy sản lượng (%)
Toàn tỉnh	100.943	71,0	218.955	71,4
TP Sóc Trăng	1.342	96,6	877	99,2
Huyện Châu Thành	-	-	3.796	84,2
Huyện Kế Sách	12.140	85,4	10.260	98,0
Huyện Mỹ Tú	2.626	72,8	7.152	96,1
Huyện Cù Lao Dung	5.337	75,7	23.315	68,0
Huyện Long Phú	31.550	31,3	11.098	98,9
Huyện Mỹ Xuyên	12.508	92,5	26.473	99,7
TX Ngã Năm	5.861	90,7	6.078	83,4
Huyện Thạnh Trị	3.949	89,7	9.020	98,7
TX Vĩnh Châu	25.630	92,8	48.743	86,9
Huyện Trần Đề	-	-	72.143	35,3

Nguồn: Tính toán từ [24] và [107]

**Phụ lục 3.12. Số lượng và công suất tàu thuyền khai thác thủy hải sản
tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015**

TT	Tiêu chí	ĐVT	2005	2010	2015
I	Số lượng tàu thuyền	Cái	959	1.062	958
1	Tàu < 90 CV	Chiếc	680	811	672
2	Tàu > 90 CV	Chiếc	279	251	286
II	Tổng công suất	CV	54.317	103.362	123.252
1	Công suất < 90 CV	CV	12.920	21.099	16.760
2	Công suất > 90 CV	CV	41.397	82.263	106.492
3	Công suất BQ (CV/chiếc)	CV	57	97	129
III	Bến cảng cá				
1	Bến cá	Bến	6	6	6
2	Cảng cá	Cảng	1	1	1
IV	Sản lượng khai thác	Tấn	29.235	43.450	62.700
1	Tôm	Tấn	2.677	11.738	5.467
2	Cá	Tấn	25.972	29.999	43.526
3	Thủy sản khác	Tấn	586	1.713	13.707

Nguồn: [24] và [107]

Phụ lục 3.13. Diện tích rừng và diện tích rừng trồng mới tập trung ở tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2015

Năm	Diện tích rừng (ha)	Chia ra (ha)		Độ che phủ (%)	Rừng trồng mới tập trung (ha)	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Rừng sản xuất	Rừng Phòng hộ
2010	10.668	1.456	9.212	3,2	-	588,5
2013	10.212	1.517	8.695	3,0	295	-
2015	10.454	2.000	8.454	3,2	388,9	961,6

Nguồn: Tính toán từ [24]

Phụ lục 3.14. Diện tích rừng hiện có và rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính giai đoạn 2010 – 2015

ĐVHC	Diện tích rừng hiện có (ha)		Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	
	2010	2015	2010	2015
Toàn tỉnh	10.668	10.454	588,5	1350,5
TP Sóc Trăng	-	-	-	-
Huyện Châu Thành	903	758	-	84,2
Huyện Kế Sách	43	43	-	-
Huyện Mỹ Tú	3.641	2.541	55,0	232,4
Huyện Cù Lao Dung	1.433	1.493	50,0	65,0
Huyện Long Phú	160	47	-	-
Huyện Mỹ Xuyên	-	-	-	-
TX Ngã Năm	631	521	-	72,4
Huyện Thạnh Trị	-	-	-	-
TX Vĩnh Châu	3.188	4.373	427,8	896,5
Huyện Trần Đề	670	678	55,7	-

Nguồn: [24]